

LÊ TUẤN SƠN
HUỲNH THỊ THU THẢO
(tổng hợp và giới thiệu)

NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

베트남인을 위한

한국어 문법



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

MỘT SỐ CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

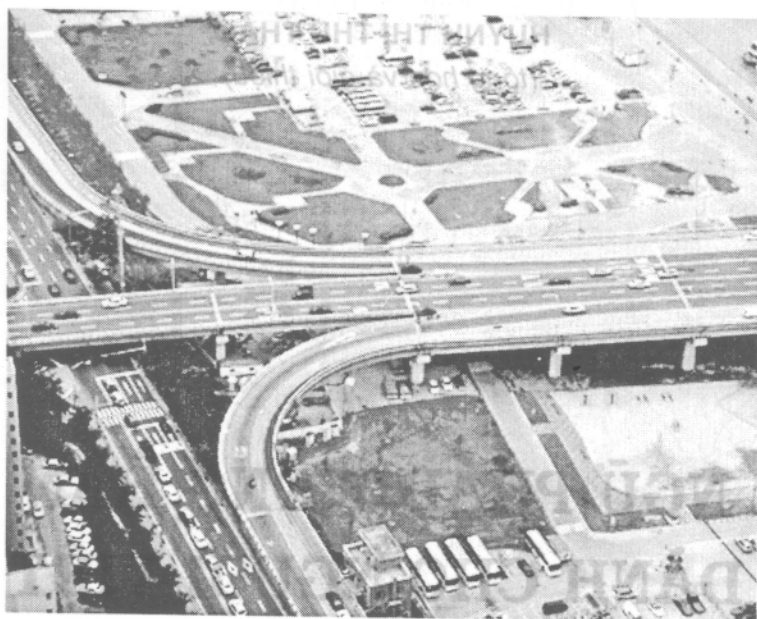
- DT : danh từ
- gđt : gốc động từ
- gtt : gốc tính từ
- N : nguyên âm
- P : phụ âm
- MĐ : mệnh đề
- S : chữ ngữ
- O : bổ ngữ
- V : động từ

LÊ TUẤN SƠN
HUỲNH THỊ THU THẢO
(tổng hợp và giới thiệu)

NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

(Đọc và sửa bản thảo: Th.S. HUỲNH SANG
(Tái bản lần 1, sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



(Đọc và sửa bản thảo: T.N.S. HUYNH SANG)
(Tái bản lần I, sửa chữa và bổ sung)

Mong nhận được sự trao đổi và góp ý của bạn đọc:

LÊ TUẤN SƠN

E-mail: tuansonle@yahoo.com

HUỲNH THỊ THU THẢO

E-mail: th40kr@yahoo.com

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc đang cầm quyển **NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT**.

Với mong muốn góp một phần nhỏ bé nhưng thiết thực vào việc học tiếng Hàn của Quý bạn đọc, chúng tôi đã có ba năm thu thập nhiều giáo trình, tài liệu có giá trị bằng tiếng Hàn và một số sách ngôn ngữ được sử dụng phổ biến của Việt Nam kết hợp với những kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy của từng thành viên trong nhóm, sau đó biên dịch, tổng hợp và sắp xếp lại thành một quyển sách này.

Cùng thực hiện sách có: **Lê Tuấn Sơn** và **Huỳnh Thị Thu Thảo**, cả hai hiện đang theo học chương trình Thạc sỹ tại Hàn Quốc.

Đọc và sửa bản thảo cuốn sách này có: Th.S **Trần Văn Tiếng**, Trưởng Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông và Th.S **Ngữ văn Hàn Huỳnh Sang** của Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ – Tin học TP. Hồ Chí Minh.

NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT được chuyển tác nhằm làm cho những người đang học tiếng Hàn dù ở trình độ nào cũng đều có thể tìm thấy trong sách những giá trị sử dụng phổ biến: dễ hiểu, dễ tra cứu nhưng vẫn bảo đảm được tính chính xác, khoa học. Do đó chúng tôi chọn lối diễn đạt đơn giản thường dùng. Bên cạnh đó, ở các đề mục có dung lượng ngữ pháp nhiều chúng tôi đều có bảng tóm tắt

nhằm giúp bạn đọc dễ khái quát hơn. Và chúng tôi cũng cố gắng giải thích khi xuất hiện một số thuật ngữ khoa học chuyên biệt trong tiếng Hàn.

Sách được chia thành 3 phần: từ, ngữ và câu. Mỗi đề mục ngữ pháp đều có những giải thích ngắn gọn và ví dụ cụ thể. Sách có **hơn 3.000 câu tiếng Hàn thông dụng** được lựa chọn cẩn thận và chuyển dịch từ các giáo trình tiếng Hàn sang tiếng Việt vừa dễ làm ví dụ minh họa vừa có thể sử dụng để giao tiếp thực tế.

Xin chân thành cảm ơn Thầy **Huỳnh Thế Cuộc**, Thầy **Phạm Hồng Kỳ**, đặc biệt là các Thầy đọc bản thảo và góp ý kiến quý báu cùng bạn bè, đồng nghiệp đã quan tâm, động viên, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện cho chúng tôi trong quá trình thực hiện quyển sách này.

Cám ơn **Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin** đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để tập sách của chúng tôi được ra mắt bạn đọc cả nước.

Mặc dù sách được thực hiện với tinh thần khoa học nghiêm túc, nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Vì vậy chúng tôi mong nhận được sự góp ý chân tình, sự chỉ dạy quý báu của các Giáo sư, Thầy Cô, đồng nghiệp và đặc biệt là những người sử dụng để tập sách **NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT** ở những lần tái bản sau này được hoàn thiện hơn.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2005
Lê Tuấn Sơn - Huỳnh Thị Thu Thảo

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Mục lục	7
PHẦN 1. TIẾNG HÀN	9
Chương 1. Đôi nét về lịch sử tiếng Hàn	11
1. Nguồn gốc tiếng Hàn	11
2. Sơ lược về các giai đoạn lịch sử tiếng Hàn	12
Chương 2. Chữ viết và cách phát âm tiếng Hàn	15
1. Phụ âm	15
2. Nguyên âm	17
3. Cách ghép	18
Chương 3. Đặc điểm tiếng Hàn	21
1. Các đơn vị của tiếng Hàn	21
2. Các phương tiện ngữ pháp của tiếng Hàn	28
3. Đặc điểm chấp dính của tiếng Hàn	33
PHẦN 2	41
A. TỪ TIẾNG HÀN	42
Chương 1. Cấu tạo của từ	43
1. Từ đơn	43
2. Từ ghép láy	45
3. Từ ghép	46
Chương 2. Từ loại	51
1. Danh từ	51
1.1. Danh từ độc lập	51
1.2. Danh từ phụ thuộc	62
1.3. Cách dùng một số danh từ đặc biệt	108
2. Số từ	128
2.1. Hệ thống số thuộc bản ngữ Hàn	128
2.2. Hệ thống số gốc Hán	132
3. Tiểu từ	135
3.1. Tiểu từ chỉ cách	136
3.1.1. Tiểu từ chủ cách	136
3.1.2. Tiểu từ đối cách	139
3.1.3. Tiểu từ trạng hướng cách	141
3.2. Tiểu từ minh xác	155

3.3. Tiểu từ liên kết	172
3.4. Cách dùng và ý nghĩa đặc biệt của một số tiểu từ	175
4. Động từ	212
5. Động từ 이다	215
6. Động từ 있다	217
7. Tính từ	219
8. Động từ ghép	222
9. Biến đổi động từ	223
9.1. Đuôi động từ	225
9.2. Đuôi định từ	325
9.3. Đuôi từ chỉ danh	330
10. Thì và các dạng thức của thì	358
10.1. Dạng hiện tại	361
10.2. Dạng quá khứ	363
10.3. Dạng tương lai	365
10.4. Dạng tiếp diễn	367
11. Động từ bất quy tắc	368
12. Trợ động từ	378
13. Đại từ	407
14. Trạng từ	416
15. Từ nối	429
16. Từ cảm thán	458
B. NGỮ	
1. Ngữ danh từ	460
2. Ngữ động từ	461
3. Ngữ tính từ	469
	482
C. CÂU	
1. Câu tường thuật	490
2. Câu nghi vấn	491
3. Câu mệnh lệnh	495
4. Câu nghi vấn có tính chất mời gọi	502
5. Câu trích dẫn	503
6. Trật tự câu	504
7. Phép phủ định	514
8. Lời tôn trọng và không cần tôn trọng	517
9. Bị động từ	533
10. Động từ gây khiến	540
	542
PHỤ LỤC	546
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	573

PHẦN 1

TIẾNG HÀN

Chương 1

ĐÔI NÉT VỀ LỊCH SỬ TIẾNG HÀN

1. Nguồn gốc tiếng Hàn

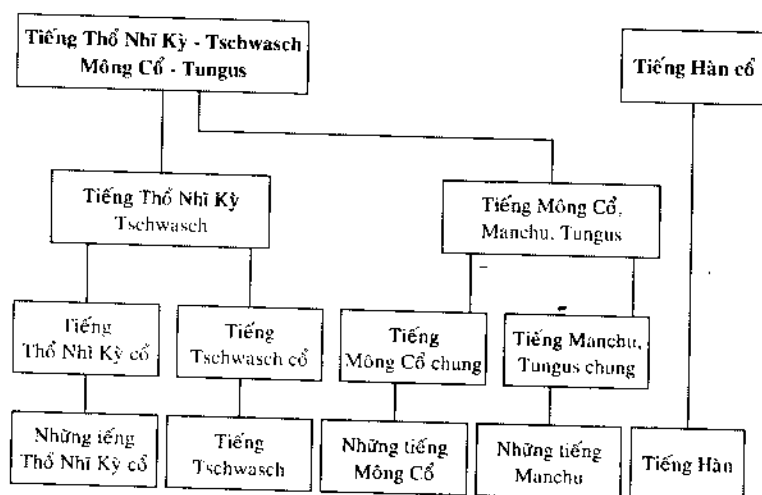
Dù đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và tranh luận từ rất lâu, nhưng cho đến nay, nguồn gốc tiếng Hàn *vẫn chưa có sự thống nhất*.

Tuy nhiên, nếu dựa trên những dữ liệu đối chiếu nguồn gốc giữa các ngôn ngữ thì giả thuyết xem **tiếng Hàn thuộc ngữ hệ Altaic** (những ngôn ngữ xuất hiện dọc trung tâm châu Á và Viễn Tây như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Mông Cổ, tiếng Manchu, tiếng Tungus...) *được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận*.

Như vậy, dựa vào giả thuyết trên, Tiếng Hàn nguyên thủy có thể thuộc ngữ hệ Altaic. Nhưng dần về sau nó đã *tách khỏi các ngôn ngữ còn lại rồi phát triển theo một quy luật riêng* cho đến ngày nay.

Theo giáo sư N.Poppe, Nhà ngôn ngữ học người Nga, ngữ hệ tiếng Hàn được khái quát bằng sơ đồ sau:

Những tiếng Altaic



Nguồn: AHN KYONG HWAN, 1997,
Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt. Tr. 8.

2. Sơ lược về các giai đoạn lịch sử tiếng Hàn

2.1 Tiếng Hàn cổ đại (năm 1443 trở về trước)

Tiếng Hàn nguyên thủy được hình thành trên cơ sở các vùng phương ngữ khác nhau trên toàn bán đảo Triều Tiên thời cổ đại.

Tiếng nói của các nước cổ đại như cổ Triều Tiên (2333 TCN-108 TCN), Koguryo (37 TCN- 668), Beakche (18 TCN- 660), Shilla (57 TCN- 935), Thìn Quốc, Phù Du... là những phương ngữ của tiếng Hàn cổ gồm phương

ngữ Phù Dư (Phù Dư, Yey, Okce, Koguryo...) ở phía Bắc và phương ngữ Hàn (Mã Hàn, Thìn Hàn, Biên Hàn) ở phía nam. Tiếng nói những vùng phương ngữ trên về cơ bản là giống nhau, nên người Hàn ở phía Bắc và phía Nam có thể dễ dàng giao tiếp với nhau.

Lúc này người Hàn mượn chữ Hán để ghi tiếng Hàn. Phương pháp ghi là: KUKYOL, HYANGCHAL (dùng để ghi danh từ riêng, quan chức, tên đất, tên người của tiếng Hàn bằng âm và nghĩa của chữ Hán), ITU (dùng để ghi tiểu từ tiếng Hàn bằng chữ Hán). Tiếng Hàn lúc này đã có tiểu từ chủ cách ㅇ[il].

2.2. Tiếng Hàn trung đại, cận đại (1443-1894)

Qua mấy nghìn năm lịch sử, chữ Hán đã cùng tồn tại với tiếng Hàn.

Nhưng với nguồn gốc là thứ chữ ngoại lai, chữ Hán tất yếu không thể lột tả đầy đủ âm ngữ và ý nghĩa của tư tưởng người Hàn, nhất là ngôn ngữ nói của tầng lớp lao động bình dân. Do đó, cộng với tinh thần tự tôn dân tộc và ý chí khẳng định tính độc lập văn hoá, năm 1443, Sejong Dae Wang (1418- 1450), vị vua thứ tư của vương quốc Choson (1392-1910) cùng với Hội đồng các học giả đã tạo ra loại chữ với tên gọi ban đầu là Hun min jong um (Huấn dân chính âm)- nay gọi là **Hangul** (chữ Hàn).

Hangul là một hệ thống con chữ dựa trên một hệ thống các ký hiệu biểu tượng của trời, đất, người và những bộ phận phát âm như: cổ họng, môi, răng, lưỡi. Hangul có thể ghi lại tất cả các âm hưởng của tiếng Hàn một cách đầy đủ và đơn giản.

Hangul thời kỳ này có 17 phụ âm và 11 nguyên âm. Tiếng Hàn thời đó cũng đã xuất hiện tiểu từ chủ cách ㄱ [ka]. Tiểu từ chủ cách [ka] được gắn vào âm tiết cuối của danh từ không có phụ âm dưới còn tiểu từ chủ cách [i] được gắn vào âm tiết cuối của danh từ có phụ âm dưới.

2.3. Tiếng Hàn hiện đại (sau 1894 đến nay)

Năm 1894, một cuộc cách mạng mang tên Cải cách Giáp Ngọ (Cách mạng nông dân Động học) đã nổ ra. Chữ viết ở giai đoạn này đã *được cải tiến theo hướng khoa học hơn* gồm 21 nguyên âm (10 nguyên âm cơ bản và 11 nguyên âm ghép) và 19 phụ âm (14 phụ âm cơ bản và 5 phụ âm kép) [được trình bày rõ ở chương 2]

Chương 2

CHỮ VIẾT VÀ CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG HÀN

Như đã trình bày, người Hàn Quốc đã có chữ viết riêng từ rất lâu (thế kỷ XV) nay vẫn đang sử dụng nó. Ngoài ra, họ còn dùng cả chữ Hán (dạng chữ phồn thể) để ghi từ gốc Hán như tên người, tên cơ quan, tổ chức, địa danh, quốc tịch... nhưng vẫn được phát âm theo tiếng Hàn. Loại chữ Hán được dùng như vậy chỉ có khoảng 2000 chữ thông dụng.

Về tự dạng, chữ Hàn thuộc các khối chữ vuông. Về cấu tạo, chữ Hàn là thứ chữ ghi âm như chữ Việt. Ký hiệu của các phụ âm, nguyên âm được quy định một cách có hệ thống và khoa học.

1. Phụ âm (P)

Gồm 19 phụ âm (14 phụ âm đơn và 5 phụ âm kép).

Bảng 1. Hệ thống ký hiệu phụ âm theo tiêu chí ngữ âm học

Vị trí cấu âm Phương thức cấu âm		môi	đầu lưỡi		mặt lưỡi	gốc lưỡi	thanh hầu
			bẹt	quạt			
không bật hơi	lời	ㅍ [p]	ㄷ [t]	ㅌ [ts]		ㅋ [k]	
	căng	ㅍ' [p']	ㄷ' [t']	ㅌ' [ts']	ㅍ [s']	ㅋ [k']	
bật hơi		ㅍ ^h [p ^h]	ㄷ ^h [t ^h]	ㅌ ^h [ts ^h]	ㅍ [s]	ㅋ [k ^h]	ㅎ [h]
vang		ㅍ [m]	ㄴ [n]	ㄹ [l/r]		ㅇ [ŋ]	

Nguồn: ĐOÀN THIÊN THUẬT, KIM KI TAE. 1997.

Nói tiếng Hàn Quốc. Tr.22. -

Đây là bảng hệ thống ngữ âm theo những *tiêu chí ngữ âm học* giúp người học biết được chính xác từng âm vị một của 19 phụ âm. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải người học nào cũng dễ dàng vận dụng được bảng hệ thống trên. Do đó, chúng tôi xin đề xuất một bảng hệ thống ngữ âm khác được xếp theo *vị trí âm tiết* (tức vị trí đứng trước, đứng sau trong âm tiết) của các phụ âm, trong đó, cách phát âm được chuyển về cách phát âm như tiếng Việt.

Bảng 2. Hệ thống ký hiệu phụ âm theo vị trí âm tiết

	Chữ viết	Tên gọi	Trước	Sau
1	ㄱ	kidọc	k	g/gh
2	ㄴ	niưn	n/nh	n/nh
3	ㄷ	tigút	th	đ
4	ㄹ	liưl	l	r
5	ㅁ	miưm	m	m
6	ㅂ	biúp	ph	b
7	ㅅ	siót	s	s
8	ㅇ	iưng	k đọc	k đọc
9	ㅈ	chiút	ch	ch/j

10	ㅈ	'chiết	'ch	'ch
11	ㅋ	'khut	'kh	'kh
12	ㅊ	'thiut	'th	'th
13	ㅍ	'phiúp	'ph	'ph
14	ㅎ	hiut	h	h
15	ㄱ	s ² ang kiđóc	k ²	k ²
16	ㅋ	s ² ang tigút	t ²	t ²
17	ㅍ	s ² ang biúp	p ²	p ²
18	ㅅ	s ² ang siót	s ²	s ²
19	ㅆ	s ² ang chiút	ch ²	ch ²

Ghi chú:

- Các phụ âm từ 1 đến 9 được đọc *nhẹ* và *kéo dài*.
- Các phụ âm từ 10 đến 13 được đọc bằng cách *nén hơi rồi bật nhanh ra*.
- Các phụ âm từ 15 đến 19 được đọc *nặng* và *cứng hơi*.

2. Nguyên âm (N)

Gồm 9 nguyên âm đơn và 12 cụm nguyên âm được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Hệ thống nguyên âm theo tiêu chí ngữ âm học

Nguyên âm đơn	Tổ hợp với bán nguyên âm		
	với i_	với qu_	với _i
ㅏ a	ㅑ ia (da)	ㅓ oa (qua)	ㅗ u
ㅓ o/o	ㅕ iơ (dơ)	ㅗ uơ (quơ)	
ㅜ ô	ㅠ iô (đô)		
ㅜ u	ㅠ iu (đu)		
ㅡ ư			
ㅣ i		ㅜ uy (quy)	
ㅔ ê	ㅖ iê (dê)	ㅖ uê (quê)	
ㅐ e	ㅞ ie (đe)	ㅞ oe (que)	
ㅚ ôê			

Nguồn: dựa theo ĐOÀN THIỆN THUẬT, KIM KI TAE.1997.

Nói tiếng Hàn Quốc. Tr. 23.

3. Cách ghép

Phụ âm hoặc nguyên âm trong tiếng Hàn *không thể tự nó làm thành âm tiết* mà phải có sự kết hợp giữa chúng lại với nhau theo những dạng thức nhất định trong âm tiết.

Có 6 dạng thức chữ viết cơ bản sau:

(1) Dạng thứ nhất: **P N** :

시계 (đồng hồ), 가게 (shop, cửa hàng)

(2) Dạng thứ hai:

P
N

우표 (con tem), 고무 (cao su)

(3) Dạng thứ ba:

P	
N	

좌 (chỗ ngồi), 죄 (tội lỗi), 쥐 (con chuột)

(4) Dạng thứ tư:

P	N
P	

한식 (món ăn Hàn Quốc), 인삼 (nhân sâm)

(5) Dạng thứ năm:

P
N
P

풍습 (phong tục), 꽃술 (nhụy hoa)

(6) Dạng thứ sáu:

P	
N	
P	

원 (bên trái), 원 (đơn vị tiền Hàn Quốc), 원 (gì, nào)

Trong tiếng Hàn, phụ âm cuối (phụ âm dưới) được gọi là 받침.

Có 2 loại 받침:

+ Loại 받침 chỉ gồm một ký hiệu phụ âm (đơn và kép) xem bảng 4.

Bảng 4. Cách đọc 받침 một phụ âm

대표자음 phụ âm đại diện	음절 끝에 오는 자음 phụ âm kết thúc của âm tiết	소리 âm đọc	예 ví dụ minh họa
ㄱ	ㄱ, ㅋ, ㆁ	c	각, 부엌, 깎
ㄴ	ㄴ	n	년
ㄷ	ㄷ, ㅌ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅍ, ㅍ, ㅍ	t	날, 낫, 낫, 낫, 날, 낫, 있
ㄹ	ㄹ	l	말
ㅁ	ㅁ	m	감
ㅂ	ㅂ, ㅍ	p	입, 잎
ㅇ	ㅇ	ng	강

Nguồn: dựa theo 연세대학교 한국어학당.1994. 한국어 1. Tr. 9.

+ Loại 받침 gồm 2 phụ âm khác nhau như ㅍ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ... thì đọc phụ âm nào được xếp trước trong bảng hệ thống thứ tự các phụ âm (bảng 2), ngoại trừ 받침 là ㅍ ㅑ thì phải đọc phụ âm sau.

Ví dụ:

샷[삭]: tiền công, 앓다[안따]: ngồi, 많다[만타]: có nhiều,
닭[닥]: con gà, 넓다[널따]: rộng, 핥다[할따]: liếm,
값[갑]: giá cả, 젊다[정따]: trẻ (tuổi), 읊다[읍따]: ngâm thơ...

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM TIẾNG HÀN

1. Các đơn vị của tiếng Hàn

1.1. Tiếng

1.1.1 . Tiếng và giá trị ngữ âm

Ngữ âm là *một âm của ngôn ngữ*.

Đúng về mặt ngữ âm thì *tiếng tức là âm tiết*. Khi nói, hễ phát âm một hơi là thành một âm tiết.

Ví dụ:

a. Tôi là người Việt Nam (có 5 âm tiết)

b. 저는 베트남 사람입니다 (có 10 âm tiết).

1.1.2 . Tiếng và giá trị ngữ nghĩa

Đúng về mặt ngữ nghĩa thì tiếng là *đơn vị nhỏ nhất có thể có nghĩa*.

Ví dụ:

a. 이 (hai), 애 (đứa bé),

b. 자 (cây thuốc), 차 (trà),

- c. 감 (trái hồng), 밤 (ban đêm), 삼 (số 3),
함 (hộp, tráp).

Như vậy có những loại tiếng khác nhau:

- **Loại tiếng tự nó có nghĩa**, có thể dùng để gọi tên sự vật hiện tượng, có thể dùng làm từ một tiếng như: 땅 (đất), 해 (mặt trời), 물 (nước)... Hầu hết những loại tiếng này đều là từ thuần Hàn (một số ít là từ gốc Hán đã được Hàn hoá) và thuộc từ loại danh từ. -
- **Loại tiếng** như 지 (địa = đất), 천 (thiên = trời), 인 (nhân = người), 식 (thực = ăn), 담 (đàm = nói chuyện)... tuy có nghĩa nhưng không dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng mà dùng để kết hợp chung với nhau hay với các từ khác tạo thành từ ngữ.

Ví dụ:

- 지하도 (địa hạ đạo = đường hầm)
애인 (ái nhân = người yêu)
식사 (thực sự = bữa ăn)
담소 (đàm tiểu = nói chuyện phiếm)

Các tiếng này đa số thuộc gốc Hán.

- **Loại tiếng tự nó không có nghĩa** nhưng nó có tác dụng tạo nghĩa cho đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, đoạn...) khác hay định ý nghĩa ngữ pháp (chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ, các thì, các thể...)

Ví dụ:

심 trong 심심하다 (buồn chán).

똑 trong 똑똑하다 (thông minh).

은 trong 좋은 사람 (người tốt).

Loại tiếng này sẽ được trình bày rõ ở các chương sau.

1.1.3. Tiếng và giá trị ngữ pháp

Ngữ pháp là *cách tạo từ, tạo ngữ, tạo câu*.

Tiếng là đơn vị ngữ pháp cơ sở được dùng để cấu tạo từ. Xét theo số lượng tiếng thì việc dùng tiếng để tạo từ có hai trường hợp :

- Trường hợp từ một tiếng:

Ví dụ:

불 (lửa) 풀 (cỏ) 뿔 (sừng)

Đây là trường hợp một tiếng dùng làm một từ . Có thể dùng từ một tiếng này cấu tạo nên câu.

Ví dụ:

불을 붙이다 (nhóm lửa)

풀을 뽑다 (nhổ cỏ)

뿔이 나다 (mọc sừng)

Nhưng không phải bất cứ tiếng nào cũng dùng làm từ được (như đã thấy ở mục 1.1.2) vì những tiếng này không có tư cách ngữ pháp là từ, mặc dù chúng cũng có thể có nghĩa.

- Trường hợp từ nhiều tiếng:

Ví dụ:

남자(phái nam),	여자(phái nữ),
부자(người giàu có),	과자(bánh ngọt),
모자(nón)...	아버지(cha),
어머니(mẹ),	대사관(Đại sứ quán)...
아름답다(đẹp),	기다리다(đợi)...

Đây là trường hợp hai hay nhiều tiếng gắn với nhau tương đối chặt chẽ để tạo thành một từ.

1.2. Từ

1.2.1. Từ là đơn vị nhỏ nhất để đặt câu.

Từ của tiếng Hàn có thể chỉ bao gồm một tiếng. Nó cũng có thể bao gồm hai hay nhiều tiếng.

Nhưng dù trong trường hợp nào đi nữa thì từ cũng là đơn vị nhỏ nhất để dùng làm thành phần cấu tạo câu.

Ví dụ:

- 이 자가 좋습니다. (cây thước này tốt)
- 이 모자가 좋습니다. (cái nón này tốt)
- 이 관리자가 좋습니다. (người quản lí này tốt)

자 là từ một tiếng, 모자 là từ hai tiếng và 관리자 là từ ba tiếng...

Để đặt câu -tức là để nói, để viết, để suy nghĩ- chúng ta luôn luôn *phải dùng từ* chứ không phải dùng tiếng.

1.2.2. Từ có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định

Đặc điểm này dễ nhận thấy ở từ một tiếng.

Đặc điểm này trong từ hai hay nhiều tiếng được xác định lẫn nhau. Cấu tạo ổn định làm cho nghĩa hoàn chỉnh; ngược lại, nghĩa hoàn chỉnh yêu cầu có cấu tạo ổn định.

Ví dụ:

강산 (Giang sơn = đất nước) có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định. Cấu tạo này khác với 강과 산 (sông và núi) có cấu tạo không ổn định và ý nghĩa không hoàn chỉnh.

Một đặc điểm hết sức quan trọng và đặc trưng (không có trong tiếng Việt) của từ trong tiếng Hàn là chúng có sự *biến đổi về âm* (khi nói, khi đọc và ngay cả khi viết) theo những quy luật nhất định. Những quy luật biến đổi này được hệ thống thành các **quy tắc biến âm** (연음법) với mục đích phát âm được dễ dàng hơn.

Ví dụ:

Do có sự chi phối của quy tắc biến âm: ㅂ + ㄴ/ㄹ → [ㄴ]+ ㄴ/ㄹ nên các ví dụ sau có cách phát âm khác với khi viết.

Khi viết	Khi phát âm	Nghĩa
안녕하십니까	[안녕하십니까]	xin chào
없네	[엄네]	không có
밥먹다	[밤먹다]	ăn cơm
십년	[심년]	10 năm
법무부	[범무부]	Bộ Tư pháp

Các quy tắc biến âm này sẽ được trình bày rõ ở mục:
3. Đặc điểm chấp dính.

1.3. Câu

Đối với mỗi người, từ là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng, còn câu là *đơn vị do mỗi người dùng* mà cấu tạo nên.

Như mọi loại ngôn ngữ khác, xét về vai trò của ngôn ngữ trong sự giao tiếp xã hội, câu trong tiếng Hàn là đơn vị quan trọng nhất. Nói cũng phải nói thành câu, viết càng phải viết thành câu.

1.3.1. Câu có nghĩa hoàn chỉnh

Nghĩa hoàn chỉnh của câu khác với nghĩa hoàn chỉnh của từ. Trong khi từ chỉ biểu thị những khái niệm hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng thì *câu lại biểu thị tính hoàn chỉnh của cả một quá trình tư duy- thông báo* (nghĩ - nói/ viết) trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định. Quá trình này thường được biểu thị bằng một cấu tạo ngữ pháp bao gồm hai thành phần làm nòng cốt: chủ ngữ (CN) và vị ngữ (VN).

Ví dụ:

손님은	와요
Khách	đến.
(CN)	(VN)
장미꽃이	예뻐요.
Hoa hồng	đẹp.
(CN)	(VN)

Câu nói về gì, đó là vai trò của chủ ngữ. Và chủ ngữ như thế nào, làm gì, đó là vai trò của vị ngữ. Hai phần này gắn bó với nhau tạo thành một cấu tạo ngữ pháp chặt chẽ.

Trong tiếng Hàn, mối quan hệ giữa CN – VN, nhìn chung, cũng được biểu thị bằng trật tự CN trước, VN sau.

1.3.2. Câu có cấu tạo đa dạng

Câu, với cấu tạo ngữ pháp đơn giản ở trên, là *câu cơ bản nhất* (gọi là câu đơn). Nhưng cấu tạo ngữ pháp của *ngay* câu đơn cũng có thể được thay đổi một cách đa dạng.

Ví dụ:

Câu “Sức khỏe quan trọng hơn tiền” trong tiếng Hàn được biểu hiện bằng hai cách:

건강이 돈보다 중요합니다.

Sức khỏe tiền hơn quan trọng.

돈보다 건강이 중요합니다.

Tiền hơn **sức khỏe** quan trọng.

Ví dụ trên cho thấy dù cấu tạo ngữ pháp câu trong tiếng Hàn có thể được thay đổi vị trí nhưng *động từ* (hay tính từ) *chính của câu luôn nằm ở cuối câu*. Đây là đặc điểm ngữ pháp khác biệt quan trọng so với ngữ pháp tiếng Việt.

2. Các phương tiện ngữ pháp của tiếng Hàn

2.1. Phương tiện ngữ pháp để cấu tạo từ

Từ tiếng Hàn được cấu tạo bằng hai phương tiện chủ yếu là *sự phối hợp* và *trật tự* giữa các tiếng. Hai phương tiện này được dùng khác nhau trong hai phương thức cấu tạo chủ yếu là *ghép* và *láy*.

a. Ghép: là sắp đặt các tiếng gắn liền nhau sao cho có sự phối hợp ngữ nghĩa. Sự phối hợp ngữ nghĩa này tạo nên nghĩa của từ ghép. Từ ghép có những kiểu khác nhau.

Có những từ ghép trong đó có các tiếng có nghĩa, được ghép song song, bình đẳng với nhau để tạo nên nghĩa của cả từ.

Ví dụ:

밤낮	남녀	마소.
(Đêm) (ngày)	(nam) (nữ)	(ngựa) (bò)
Ngày đêm	nam nữ	ngựa và bò

듣보다 (듣다 + 보다)
(Nghe) (thấy)

Nghe thấy

검푸르다 (검다 + 푸르다)

(Đen) (xanh)

Xanh đen

오르내리다 (오르다 + 내리다)

(Lên) (xuống)

Lên xuống

재빠르다 (재다 + 빠르다)

(Nhảy) (nhanh)

Nhanh nhảy

Trong khi trong tiếng Việt, kiểu ghép song song này có thể thay đổi trật tự mà ý nghĩa không thay đổi (đêm ngày, nữ nam...), thì trật tự này *không thay đổi được* trong tiếng Hàn.

Có những từ ghép trong đó các tiếng có nghĩa được ghép theo kiểu tiếng chính tiếng phụ để tạo nên nghĩa của các từ.

Ví dụ:

눈물

(mắt) (nước)

Nước mắt

닭 고기.

(Gà) (thịt)

Thịt gà

걸어 가다.

(Bước) (đi)

Đi bộ

배부르다.

(Bụng) (no)

No bụng

Ở kiểu ghép này, trật tự chính sau - phụ trước trong tiếng Hàn (và chính trước - phụ sau trong tiếng Việt) đều *không thể thay đổi*. Nếu thay đổi trật tự này thì sự phối hợp ngữ nghĩa cũng thay đổi.

b. Láy: là sắp đặt các tiếng liền nhau sao cho có sự phối hợp ngữ âm. Sự phối hợp ngữ âm này tạo nên nghĩa của cả từ.

Từ láy có những kiểu khác nhau. Có những từ láy trong đó các tiếng đều không tự có nghĩa nhưng qua phối hợp ngữ âm thì nghĩa của cả từ lại được hình thành.

Ví dụ:

음메 음메 (tiếng bò kêu).

냐웅 냐웅 (tiếng mèo kêu).

답답하다 (tức tức trong lòng).

쌀쌀하다 (lạnh lùng).

섭섭하다 (luyến tiếc).

Có những từ láy trong đó các tiếng hay các từ có nghĩa được lặp lại tạo nên nghĩa mới với mức độ tăng tiến.

Ví dụ:

오래 오래

lâu lâu → rất lâu (trường thọ)

빨리 빨리

Nhanh nhanh → nhanh lên.

집 집

Nhà nhà → mọi nhà

가가 호호

Gia gia hộ hộ → từng nhà từng hộ

2.2. Phương tiện ngữ pháp trong phạm vi cấu tạo câu

Câu trong tiếng Hàn được cấu tạo bằng những phương tiện: *trật tự*, *hư từ* và *ngữ điệu*.

2.2.1. Trật tự (어순)

Trật tự sắp đặt các từ là phương tiện chính để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, các ngữ trong một câu. Quan hệ ngữ pháp quan trọng nhất là quan hệ chủ – vị. Đây là mối quan hệ giữa câu với thực tại theo một hoàn cảnh cụ thể. Mối quan hệ ấy là *kết quả một quá trình tư duy mang tác dụng thông báo*. Có nó, mới có câu. Không có nó, không có câu.

Ví dụ:

나는 먹어요.

Tôi đang ăn.

Chủ ngữ – Vị ngữ.

Quan hệ ngữ pháp quan trọng khác là quan hệ chính phụ trong từng thành phần câu (gọi là ngữ).

Ngữ bao gồm một yếu tố chính (gọi là phần trung tâm) và thường có một hay nhiều yếu tố phụ (gọi là phần phụ).

Ví dụ:

사람마다 는 살기 위해서 먹어야 한다.

(người) (mỗi)-는 (sống)기 (để) (ăn) (phải)

Mọi người phải ăn để sống.

Trong một ngữ của tiếng Hàn, khi có phần trung tâm và phần phụ thì quan hệ chính phụ giữa chúng được biểu thị bằng *trật tự chặt chẽ* và có *sự biến đổi ngữ âm* theo một quy luật nhất định.

2.2.2. Hư từ (허사)

Hư từ là những từ *không có nghĩa thực* dùng để biểu thị một số quan hệ ngữ pháp nhất định.

Ví dụ:

Nha Trang 하고 Dalat 은 아름다워요

Nha Trang và Đà Lạt đẹp.

Trong tiếng Hàn, hư từ dùng làm phương tiện ngữ pháp thực chất là những tiểu từ chức năng (xem chương 2. Phần 2).

2.2.3. Ngữ điệu (억양)

Ngữ điệu bao gồm sự ngừng và sự lên hay xuống giọng.

Đây là một phương tiện ngữ pháp vô cùng quan trọng khi nói, khi đọc. Vì tiếng Hàn không có thanh điệu (dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) nên phương tiện ngữ pháp này càng đặc biệt quan trọng hơn.

Ví dụ:

손님은 와요. (Khách đến.)

손님은 와요? (Khách đến ?- lên giọng)

손님은 와요! (Khách đến !- kéo dài, cao giọng)

thì ngữ điệu là phương tiện có tác dụng **quyết định** để phân biệt những ý không giống nhau của người nói ở các loại câu trên. Khi viết đã có các dấu câu biểu thị ý nghĩa đó.

3. Đặc điểm chấp dính của tiếng Hàn

Đặc điểm chấp dính là một đặc điểm bao quát đối với tiếng Hàn.

Đặc điểm chấp dính trong tiếng Hàn là việc sử dụng rộng rãi các phụ tố (접사) để diễn đạt những mối quan

hệ ngữ pháp khác nhau (Bùi Khánh Thế. 1995. Nhập môn ngôn ngữ học, tr. 97).

내일은 내가 집에서 나가서 공항에 삼촌을 마중을 나가려고 택시로 타겠다.

(mai)은 (tôi)가 (nhà)에서 (đi ra)아서 (sân bay)에 (chú)을 (gặp)을 (đi ra)려고 (taxi)로 (đi)겠다

→ Ngày mai tôi sẽ từ nhà đi ra sân bay bằng taxi để đón chú (tôi).

Từ hay ngữ tiếng Hàn khi tham gia cấu tạo câu có thể cũng có sự thay đổi, nhưng sự biến đổi này hoàn toàn do điều kiện ngữ âm quy định (Bùi Khánh Thế. Sdd, tr97). Nghĩa là, từ ngữ tiếng Hàn, với đặc điểm chấp dính, hoàn toàn chịu sự chi phối của các **quy tắc biến âm** (연음법). Liên quan tới các quy tắc biến âm này, Đỗ Hùng Mạnh đã có hẳn một “Cẩm nang quy tắc biến đổi ngữ âm trong tiếng Hàn” (công trình đoạt giải I sinh viên NCKH cấp Bộ do Bộ Giáo dục Đào tạo tổ chức năm 2001). Nhân cơ hội này chúng tôi xin tóm tắt một số quy tắc cơ bản, phổ biến có tham khảo phần phụ lục của quyển cẩm nang này.

Đồng hóa phụ âm

(1) ㄱ + ㄴ/ㄹ → [ㅇ]

각막 [강막]	: giác mạc,
국물 [궁물]	: nước canh,

목마르다[몽마르다]	: khát nước...
북녘[봉녘]	: phương Bắc,
작년[장년]	: năm ngoái,
학년[항년]	: đơn vị một năm học.

(2) ㅁ + ㄴ/ㄹ → [ㄴ] (ㅁ là phụ âm đại diện, xem bảng 4)

만물[만물]	: quả đầu mùa,
뱃머리[뱌머리]	: mũi thuyền,
맞먹다[만먹따]	: tương đương,
꽃무늬[꼰무늬]	: hoa văn,
겉면[건면]	: bề mặt...
믿는다[민는다]	: (đang) tin tưởng,
첫눈[천눈]	: cái nhìn đầu tiên,
끝나다[꾼나다]	: kết thúc...

(3) ㅂ + ㄴ/ㄹ → [ㄹ]

입맛[임맛]	: sự ngon miệng,
옆면[염면]	: mặt bên...
겁나다[검나다]	: khiếp sợ,
잎눈[임눈]	: chồi lá...

(4) ㅁ/ㅇ + ㄹ → [ㄴ]

금력[금녁]	: sức mạnh đồng tiền,
범로[범노]	: việc lấn chiếm lề đường...
경력[경녁]	: quá trình hoạt động,
능란하다[능난하다]	: khéo léo, tinh xảo...

(5) ㄱ + ㄹ → [ㅇ]+[ㄴ] (quy tắc biến đổi qua lại)

국립[궁립]	: quốc gia/quốc lập,
박람회[방남회]	: hội triển lãm,
학력[항녁]	: học lực...

(6) ㅂ + ㄹ → [ㅍ]+[ㄴ]

급료[금료]	: lương bổng,
법률[범률]	: luật pháp,
압력[암녁]	: áp lực...

(7) ㄴ + ㄹ → [ㄷ]+[ㄹ]; ㄹ + ㄴ → ㄹ + [ㄷ] (quy tắc biến đổi thuận nghịch)

관련하다[괄련하다]	: có liên quan,
권리[궐리]	: quyền lợi,
신랑[실랑]	: chú rể...
설날[설탈]	: ngày Tết,
열나다[열라다]	: bị nóng sốt,
칼날[칼랄]	: lưỡi dao...

Chú ý: một số từ sau không phát âm theo quy tắc thuận nghịch:

결단력[결판녁]	: năng lực quyết đoán,
상견례[상견네]	: lễ ra mắt,
입원료[이뵐료]	: viện phí.

Ngạc hóa

(1) ㄷ + 이 → [지]

- 미닫이[미다지] : cửa trượt,
 곧이듣다[고지듣따] : tin lời người khác...

(2) ㄷ + 히 → [치]

- 굳히다[구치다] : củng cố,
 묻히다[무치다] : bị chôn vùi...

(3) ㅌ + 이 → [치]

- 발일[바칠] : việc đồng áng,
 붙이다[부치다] : dán/gắn vào...

Cảng hóa

(1) ㄱ + ㄱ/ㄷ/ㅌ/ㅍ/ㅈ/ㅊ → ㄲ/ㄸ/ㅊ/ㅍ/ㅈ

- 학교[학교] : trường học,
 학동[학똥] : học sinh tiểu học,
 학비[학 뽀] : học phí,
 학사[학싸] : cử nhân,
 학점[학쩜] : tín chỉ...

(2) ㄷ + ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ → ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ

듣기[듣끼]	: môn nghe,
받다[받따]	: nhận,
돋보기[돋봰기]	: kính lúp,
만사위[만싸위]	: con rể cả,
걷자[걷짜]	: cùng đi (bộ)...

(3) ㅂ + ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ → ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ

입구[입꾸]	: lối vào,
입동[입똥]	: lập đông,
십 분[십 뿐]	: 10 phút,
밥상[밥쌍]	: bàn ăn,
답장[답짱]	: sự hồi âm...

(4) ㅅ + ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ → ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ

옷걸이[□ 옷꺼리]	: các móc áo,
다섯 달[다설 딸]	: 5 tháng,
깃발[길빨]	: lá cờ,
덧신[덜씬]	: (giày) ủng,
빛자루[빛짜루]	: cây chổi...

(5) ㅈ + ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㄴ/ㅅ → ㅊ/ㅌ/ㅍ/ㅍ/ㅍ

늦가을[늦까을]	: mùa thu muộn,
낫도둑[낏또둑]	: trộm ngày,
늦봄[늦뽕]	: xuân muộn,
맞선[막선]	: buổi trao đổi,
낮잠[날잠]	: giấc ngủ ngày (ngủ trưa)...

ㅈ\ㅉ\ㅊ\ㅑ\ㅓ\ㅕ\ㅗ\ㅛ ← ㅈ\ㅉ\ㅊ\ㅑ\ㅓ\ㅕ\ㅗ\ㅛ + ㅈ (으)

nhận thu sốm : [을ㅅㅅ]을ㅅㅅ

ngày một : [ㅅㅅㅅ]ㅅㅅㅅ

nhân nhân : [ㅅㅅㅅ]ㅅㅅㅅ

điều tạo đời : [ㅅㅅㅅ]ㅅㅅㅅ

... (nhân nhân) ngày (ngày) : [ㅅㅅㅅ]ㅅㅅㅅ



PHẦN 2

TỪ NGỮ TIẾNG HÀN

A. TỪ TIẾNG HÀN

Chương 1

CẤU TẠO CỦA TỪ

1. Từ đơn (từ một tiếng)

Từ đơn là từ chỉ gồm *một tiếng có nghĩa*.
Nó có thể là thực từ chỉ sự vật, hiện tượng.

Ví dụ:

책 (sách), 색 (màu),
문 (cửa), 물 (nước),
발 (bàn chân), 팔 (cánh tay),
강 (sông), 간 (gan)...

Nó có thể là hư từ chỉ mức độ, chỉ sự phủ định...

Ví dụ:

늘 (thường xuyên), 참 (thật là), 안 (không),
못 (không... được), 좀 (hơi),
한 (khoảng), 약 (chùng), 썩 (rất), 꼭 (nhất định)...

Nó có thể là từ thuần Hàn.

Ví dụ:

옷 (áo), 길 (con đường), 돈 (tiền),
탈 (mặt nạ), 줄 (sợi dây)...

Nó có thể là từ gốc Hán. Trong các từ gốc Hán, có bộ phận đã được Hàn hoá hoàn toàn trở thành từ của tiếng Hàn.

Ví dụ:

차 (車 xa → xe), 검 (劍 kiếm, gươm),
면 (面 diện → mặt), 하 (下 hạ → dưới),
탐 (貪 tham → lòng tham)

Có bộ phận chỉ là yếu tố cấu tạo từ mà thôi.

Ví dụ:

학 (học) trong 학생 (học sinh)
화 (thoại) trong 전화 (điện thoại)
총 (tổng) trong 총영사관 (tổng lãnh sự quán)

Vì tiếng Hàn không có thanh điệu nên có nhiều từ đơn tiết có cách phát âm trùng nhau nhưng nghĩa khác nhau (phần lớn là từ gốc Hán được Hàn hoá).

Ví dụ:

각 (角): giác → góc với 각 (各): các → mỗi, tất cả
경 (更): canh (giờ) với 경 (經): kinh (sách),
단 (段): đoạn với 단 (斷): (phán) đoán với

단 (團): đàn→ lễ đài và 단 (團): đoàn (nhóm người)
 명 (名): danh (tên) với 명 (命): mạng→ mạng
 sống và 명 (銘): minh→ khắc chữ.

Hiện tượng phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau này còn do 받침 của một số từ có cách đọc giống nhau:

Ví dụ:

입 (miệng) với 잎 (lá cây)
 낚 (lưới liềm) với 낮 (ban ngày) và 낮 (mặt)

2. Từ ghép láy

Hầu hết đó là từ thuần Hàn. Chúng được cấu tạo theo phương thức phối hợp ngữ âm mang tính lặp và đối xứng. Và hầu hết từ ghép láy trong tiếng Hàn chỉ thuộc dạng láy toàn bộ. Nghĩa là trong đó có sự lặp lại hoàn toàn của tiếng.

Chúng có thể là từ tượng thanh (mô phỏng tiếng kêu, tiếng động do sự vật phát ra).

Ví dụ:

줄줄	:	tiếng chảy liên tục của dòng nước- băng băng.
콜록콜록	:	tiếng ho kéo dài khi ngậm miệng lại của người bệnh ho đã lâu- khụ khụ.
히히	:	tiếng cười cợt người khác- hi hi.

- 보글보글 : tiếng nước sôi của các món canh, súp, hầm đang được nấu- ục ục.
- 드르렁드르렁 : tiếng ngáy vang rền đều đều từ mũi phát ra- pho pho.

Chúng có thể là từ tượng hình.

Ví dụ:

- 꿈틀꿈틀 : trạng thái uốn uốn éo éo cơ thể.
- 글썽글썽 : trạng thái trào ra khỏi mắt của nước mắt.
- 데굴데굴 : trạng thái đang lăn của một vật vừa to vừa cứng.
- 아슬아슬 : cảm giác lo sợ trước cảnh vô cùng nguy hiểm.
- 파릇파릇 : trạng thái dần dần xanh tươi lên của màu xanh dương.

3. Từ ghép

Từ ghép là từ có hai tiếng trở lên.

Trong khi từ ghép láy được cấu tạo theo phương thức phối hợp ngữ âm thì từ ghép được cấu tạo theo phương thức *phối hợp ngữ nghĩa* giữa hai hay nhiều tiếng được dùng làm yếu tố cấu tạo từ.

Từ ghép cơ bản có hai kiểu.

3.1. Từ ghép song song

Chúng có ba đặc điểm: mỗi tiếng của từ đều có nghĩa; các tiếng gắn bó với nhau theo quan hệ bình đẳng; nhưng *trật tự lại không thể thay đổi*.

Ví dụ:

천지 (thiên địa → trời đất), 검붉다 (đỏ **thẫm**),
굳세다 (**cứng** rắn) 왔다 갔다하다 (**đi tới đi lui**)...

Trong bộ phận từ ghép song song, có những từ gốc Hán.

Có trường hợp đó là những từ đã Hán hoá hoàn toàn. Mỗi tiếng trong những từ ghép này đều có thể dùng làm từ.

Ví dụ:

두뇌 (頭腦 đầu não)

Có trường hợp đó là những từ chưa Hán hoá hoàn toàn. Trong những từ ghép này, các tiếng riêng lẻ không dùng làm từ được (người Hàn bình thường không phải ai cũng hiểu rõ từng tiếng này được). Cho nên, những từ ghép này là một khối gắn bó giữa các tiếng và có nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ:

수족 (手足 thủ túc → tay chân)

계책 (計策 kế sách)

3.2. Từ ghép chính phụ

Chúng có đặt điểm: tuy mỗi tiếng đều có nghĩa nhưng chúng gắn bó với nhau theo quan hệ chính phụ, theo một trật tự cố định.

Nhìn chung, sự phối hợp ngữ nghĩa của từ ghép chính phụ trong tiếng Hàn là sự phối hợp giữa một tiếng chính có nghĩa khái quát và một tiếng phụ có nghĩa giới hạn phạm vi hay xác định đặt điểm của tiếng chính.

Ví dụ:

닭 고기	돼지 고기	불 고기
(gà) thịt	(heo) thịt	(lửa) thịt
thịt gà	thịt heo	thịt nướng

Trật tự của từ ghép chính (C) phụ (P) trong tiếng Hàn là P - C.

Tuy nhiên, có một số từ ghép chính phụ trong tiếng Hàn được phối hợp bằng một hình thức đặc trưng.

Ví dụ:

코 (mũi) 등 (lưng) → 콧등 (sóng mũi)
 초 (cây nến) 불 (lửa) → 촛불 (ngọn nến)

Sự phối hợp này càng làm cho quan hệ chính phụ giữa các tiếng trong từ ghép này thêm chặt chẽ, ổn định.

Một bộ phận lớn từ ghép chính phụ bao gồm những từ gốc Hán.

Ví dụ:

국가	국기	국방	국제
Quốc ca	Quốc kỳ	Quốc phòng	Quốc tế
국회			
Quốc hội			
고고학	생물학	경제학	
Khảo cổ học	Sinh vật học	Kinh tế học	
사회학			
Xã hội học			
연구생	대학생		
Nghiên cứu sinh	Sinh viên		
연수생	중학생		
Tu nghiệp sinh	Học sinh cấp hai		

Có những từ được cấu tạo theo phương thức mới:

- Tiếng gốc *Phương Tây* + tiếng gốc *Hán*

Ví dụ:

암페어제
(ampere) **kế** → ampe **kế**

- Tiếng gốc *Hán* + tiếng gốc *Phương Tây*

Ví dụ:

암 달러
(ám= đen tối) **đôla** → **đôla** chợ đen.



Dol, lễ sinh nhật đầu tiên

Chương 2

TỪ LOẠI (품사)

1. Danh từ (명사)

Danh từ là từ có nghĩa khái quát về sự vật.

Danh từ trong tiếng Hàn có hai dạng: *danh từ độc lập* và *danh từ phụ thuộc*.

1.1. Danh từ độc lập (자립 명사 = 완전 명사)

Danh từ độc lập là danh từ có thể đứng một mình với ý nghĩa và cách dùng rõ ràng, dễ nhận thấy trong mối liên hệ với các từ khác. Các danh từ độc lập được chia làm hai loại:

1.1.1 . Danh từ chung (보통 명사)

Danh từ chung là tên gọi khái quát cả một loạt sự vật hiện tượng.

Ví dụ:

사람	동물	식물
Người	Động vật	Thực vật

Để biểu thị số nhiều của danh từ trong tiếng Hàn, người ta gắn hậu tố “들” vào chúng hoặc dùng phép lặp lại từ đó (khi dùng phép lặp, danh từ ấy bị chuyển loại thành trạng từ).

Ví dụ:

사람들	사람 사람들이
Mọi người	Người người
집들	집집이
Mọi nhà	Nhà nhà...

1.1.2 . Danh từ riêng (고유 명사)

Danh từ riêng là những danh từ làm tên gọi một người, một tổ chức , một sự vật hay một cá thể làm cho người ta có thể phân biệt được cá thể đó với cá thể khác cùng loại.

Ví dụ:

Tên người: 김기태 (KIM KI TAE), 안경환 (AHN KYONG HWAN)

Tên tổ chức: 베트남 – 한국 우호협회 (Hội hữu nghị Việt- Hàn)

Tên sự vật cá thể: 호치민시 (Thành phố Hồ Chí Minh), 부산 (BUSAN), 삼성 냉장고 (tủ lạnh SAM SUNG)...

Tên sự kiện lịch sử: 10 월 3 일 –개천절 (Ngày lập nước -Quốc Khánh Hàn Quốc- 3 tháng 10)...

lay nhiều danh từ độc lập kết hợp với nhau tạo
ít danh từ có nghĩa mới, chúng được gọi là *danh
hợp thành* (명사).

1:

- (1) 불 (đèn) + 빛 (ánh sáng) → 불빛 (ánh đèn)
- (2) 잠 (ngủ) + 옷 (áo) → 잠옷 (áo ngủ)
- (3) 손 (bàn tay) + 목 (cái cổ) → 손목 (cổ tay)
- (4) 졸업 (tốt nghiệp) + 장 (giấy) → 졸업장
(bằng tốt nghiệp)
- (5) 사진 (tấm ảnh) + 기 (máy) → 사진기 (máy
chụp hình)
- (6) 차 (trà) + 집 (nhà) → 찻집 (quán trà)

hệ thống của danh từ (명사의 접미사)

- 경/ 여

gắn vào danh từ chỉ thời gian (giờ giấc, ngày
tháng năm) *khoảng, chừng*.

가. 내년 6월경에 베트남에 돌아 오겠어요.

Tháng 6 năm sau tôi sẽ trở lại Việt Nam.

나. 몇 시경에 가세요?

Mấy giờ thì anh đi?

다. 수업이 몇 시경에 시작해요?

Lớp học bắt đầu lúc mấy giờ?

라. 시월경 외국 여행 하겠어요.

Khoảng tháng 10 tôi sẽ đi du lịch nước
ngoài.

마. 한 시경부터 비가 내렸습니다.

Trời đã mưa từ (khoảng) lúc một giờ.

_여: gắn với số đếm gốc Hán chẵn tròn (10, 20, 30, 40, 50.....100) mang nghĩa ước chừng, đoán khoảng lớn hơn số gắn trước nó.

Ví dụ:

가. 기독교가 백여 년 전에 한국에 들어 왔습니다.

Cơ đốc giáo vào Hàn Quốc khoảng hơn 100 năm trước.

나. 나는 장미가 이십여 송이 있어요.

Tôi có khoảng hơn 20 đóa hoa hồng.

다. 동생은 삼십만여 동을 필요할 거예요.

Có lẽ em tôi cần khoảng hơn 300.000 đồng.

라. 십여 년 전에 호치민시에 이사했어요.

Tôi chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 10 năm rồi.

마. 여기에 오십여 명이 있습니다.

Ở đây có khoảng hơn 50 người.

1.1.1.2. _끼리

_끼리: gắn với danh từ chỉ người hay động vật mang nghĩa xác định, phân loại riêng biệt. Danh từ đi trước thường gắn với 들 để chỉ số nhiều, rồi mới gắn với 끼리 để xác định rõ hơn về một nhóm hay một thành phần nào đó. Có thể dịch là *chỉ riêng*, cũng có thể được hiểu ngầm...

Ví dụ:

그 놀이는 남자들끼리 하는 놀이입니다.

Trò chơi đó là trò chỉ riêng con trai chơi.

여자들끼리 시장에 갔어요.

(Riêng) đám con gái đã đi chợ.

젊은이는 젊은이들끼리, 노인은 노인들끼리 상에 둘러 앉았어요.

Ngồi quanh bàn là những người lớn với người lớn, người trẻ với người trẻ.

친한 친구끼리만 놀면 안 돼요.

Không nên chỉ chơi với những bạn thân.

학생들끼리 도서관에 찾아 왔다.

(Riêng) tụi học sinh đã tìm đến thư viện.

1.1.1.3. _님

_님: gắn với danh từ chỉ đối tượng cần tỏ lòng tôn kính, tôn trọng hoặc dùng trong tình huống trang trọng.

Ví dụ:

달 → 달님 (ông trăng)

부모 → 부모님 (bố mẹ)

사장 → 사장님 (giám đốc công ty)

선배 → 선배님 (bậc đàn anh)

선생 → 선생님 (người lớn tuổi, có địa vị; thầy)

형 → 형님 (anh của em trai, đàn anh)

Ở một số trường hợp, _님 làm biến đổi hình thức viết của một số danh từ đứng trước nó.

Ví dụ:

- 누나 → 누님 (chị của em trai)
 딸 → 따님 (con gái của người khác- quý nường)
 아들 → 아드님 (con trai của người khác- quý tử)
 아버지 → 아버님 (cha)
 어머니 → 어머님 (mẹ)
 오빠 → 오라버님 (anh của em gái)
 하늘 → 하느님 (thượng đế)

1.1.1.4. _들

_들: gắn với danh từ số ít để biểu thị số nhiều. Khi nội dung câu đã biểu thị số nhiều thì 들 có thể được lược bỏ. Tuy nhiên, khi vẫn giữ 들 thì nó xác định hay nhấn mạnh thêm ý nghĩa số nhiều đó. Có thể dịch là *những, các...*

Ví dụ:

- 그 서점에는 좋은 책(들)이 많아요.
 Trong nhà sách đó có nhiều sách hay.
 길 가는 사람들이 웃더군나.
 Một số người đi đường cười kìa!
 식구들이 모두 외출했어요.
 Mọi người trong nhà đều đã đi ra ngoài.
 여학생들이 버스를 기다립니다.
 Một nhóm nữ sinh đang đợi xe buýt.
 우리는 꽃가게에서 꽃(들)을 샀어요.
 Chúng tôi đã mua những bông hoa này từ tiệm bán hoa.

_들 có thể theo sau một số đại từ số nhiều như 우리, 저희, 너희... nhằm nhấn mạnh thêm nghĩ số nhiều đó.

Ví dụ:

너희들은 거기에서 뭘 해요?

Mấy đứa bây đang làm gì ở đó vậy?

우리들은 내일 제주도로 여행 갑니다.

Ngày mai (những người) chúng tôi sẽ đi du lịch đến Chejudo.

저희들은 그 일을 못 하겠어요.

Chúng em có lẽ sẽ không làm được việc đó.

_들 còn có thể theo sau các tiểu từ, các trạng từ hay các yếu tố ngữ pháp khác (như _지, _어, _고) nhằm chỉ rõ chủ ngữ của câu đó là số nhiều.

Ví dụ:

값을 깎자들 마세요.

Xin mọi người đừng trả giá.

다들 참 좋아 해요.

Mọi người đều rất thích.

몇 시에들 만나기로 했어요?

Các bạn đã quyết định gặp nhau lúc mấy giờ?

어서들 오십시오.

Mời mọi người vào.

조용히들 하세요.

Xin mọi người hãy giữ im lặng cho.

1.1.1.5. _씩

_씩: gắn với danh từ chỉ thời gian, số lượng, mức độ biểu thị sự lặp lại hay sự phân chia đều nhau. Có thể dịch là *cứ, cứ mỗi....*

Ví dụ:

그녀를 일주일에 한 번씩 만나요.

Cứ mỗi tuần tôi gặp cô ấy một lần.

그렇게 많이씩 잡수시면 배탈이 납니다.

Anh sẽ bị rối loạn tiêu hoá nếu cứ ăn nhiều như thế.

두 사람씩 짝을 지으세요.

Hãy kết thành từng đôi một.

이 약을 하루에 세 알씩 먹어요.

Anh uống thuốc này mỗi ngày ba viên.

한 사람에 하나씩 주세요.

Hãy chia cho từng người một.

1.1.1.6. _어치

_어치: gắn với danh từ chỉ đơn vị tiền tệ biểu thị giá trị tương đương về số lượng, khối lượng của món hàng.

Ví dụ:

과일을 3,000 원어치 샀어요.

Tôi đã mua hết 3000 won trái cây.

볶은 땅콩을 오천 동어치 샀는데 얼마 안 되
더군요.

Tôi đã mua 5000 đồng đậu phộng rang nhưng
hóa ra không được bao nhiêu.

이게 모두 다 만 원어치밖에 안 돼요.

Tất cả những thứ này không tới 10,000 won.

이 나물을 얼마어치 드릴까요?

Tôi phải trả bao nhiêu tiền cho bó rau này?

천 불어치 주세요.

Hãy đưa tôi 1000 USD.

1.1.1.7. _짜리

_짜리: gắn với danh từ chỉ đơn vị hay số lượng biểu
đạt sự phân loại giá trị về số lượng của đơn vị đó. Có thể
dịch là: loại....

Ví dụ:

그 유치원은 다섯 살짜리 아이만 들어 올 수 있
어요.

Trường mẫu giáo đó chỉ nhận những trẻ 5 tuổi.
100 원짜리 우표를 두 장 주세요.

Cho tôi hai con tem loại 100 won.

50 불짜리 물건이 왜 이렇게 질이 나빠요?

Tại sao hàng giá 50 USD lại kém chất lượng
như thế này?

이 수표를 백만 동짜리로 바꿔 주세요.

Đổi giùm tôi tờ chi phiếu này ra tiền loại
100.000 đồng.

저 사과는 천 원에 두 개짜리에요.

Táo kia là loại 1000 won hai trái.

1.1.1.8. 썸

_썸: gắn với danh từ chỉ đơn vị, biểu thị nghĩa “tương đương như thế”, nó thường đi kèm theo trạng từ. Có thể dịch là: chừng, độ chừng....

Ví dụ:

배를 몇 개썸 살까요?

Chị muốn mua mấy trái lê?

언제썸 떠나요?

Khoảng khi nào khởi hành?

오늘썸 도착했어요.

Khoảng hôm nay sẽ đến.

직원이 30 명썸 왔어요.

Có khoảng 30 nhân viên đã đến.

집에서 회사까지 오토바이로 한 시간썸 걸려요.

Mất khoảng một tiếng bằng xe gắn máy để đi từ nhà đến công ty.

_썸 khi được gắn thêm tiểu từ minh xác (보조사) 은 thì nghĩa của danh từ bị xem thường, xem nhẹ.

Ví dụ:

그런 일쯤은 쉽게 할 수 있지.

Việc như thế đó thì dễ làm đấy chứ.

영어쯤은 나도 할 수 있어요.

Tiếng Anh, ngay cả tôi cũng có thể nói được.

이런 음식쯤은 먹을 수 있어요.

Tôi có thể ăn hết chỗ thức ăn này.

하루쯤은 굶어도 죽지 않을 겁니다.

Bạn sẽ không chết khi nhịn đói chỉ một ngày.

하루에 세 시간쯤은 걸어도 힘들지 않아요.

Dù đi bộ khoảng ba giờ liền trong một ngày cũng chẳng khó.

Bảng 5. Tóm tắt Hậu tố của danh từ

STT	HẬU TỐ CỦA DANH TỪ	Ý NGHĨA
1	_경/여	Khoảng, chừng
2	_끼리	Chỉ riêng, từng nhóm, từng nhóm
3	_님	Tôn trọng, tôn kính
4	_들	Số nhiều
5	_씩	Sự chia đều: <i>Cứ, cứ mỗi</i>
6	_어치	Một giá trị tương đương
7	_짜리	Phân loại giá trị về số lượng
8	_쯤	Chừng, độ chừng

1.2. Danh từ phụ thuộc (의존 명사)

Danh từ phụ thuộc là *danh từ không thể đứng một mình trong câu mà phải gắn với một cụm từ bổ nghĩa* (gọi là 수식어- bổ ngữ) cho chính danh từ đó. Hình thức của danh từ phụ thuộc như vậy giống như một mẫu câu.

1.2.1. 것 (Cái)

gđt/tt + 을/ㄴ 것이다

Đây là hình thức dùng để phỏng đoán một hành động trong tương lai nhưng không chắc chắn. Nó còn được biểu hiện một phán đoán của người nói dựa vào *điều kiện khách quan*. “을/ㄴ 거예요” là hình thức rút gọn của “을/ㄴ 것이예요”. Có thể dịch là sẽ, có thể. Đôi khi nghĩa “có thể” được hiểu ngầm.

Ví dụ:

그 친구가 이 일을 할 수 있을 것이다.

Bạn ấy có lẽ sẽ làm được việc này.

나는 이번 시험에 아마 떨어질 거야.

Chắc tôi rớt trong lần thi này quá.

내일 Vung Tau 에 갈 것이다.

Có thể ngày mai tôi sẽ đi Vũng Tàu.

동생은 약속을 꼭 지킬 거예요.

Chắc là em tôi sẽ giữ đúng hẹn.

주말이니까 영화관이 만원일 거예요.

Chắc là rạp chiếu phim sẽ đầy người vì là cuối tuần.

gdt + 는 것 (이다)

gtt + ㄴ/은 것 (이다)

Đây là hình thức diễn tả một tình huống hay một sự thật ở hiện tại, hoặc một **chân lý luôn đúng**.

Ví dụ:

걷는 것은 건강에 좋습니다.

Đi bộ thì tốt cho sức khỏe.

사랑은 주고 받는 것이다.

Yêu là cho và nhận.

이 중요한 일은 우리가 하는 것입니다.

Việc quan trọng này là việc chúng tôi đang làm.

장미 꽃이 아름다운 것이 사실입니다.

Hoa hồng đẹp là một sự thật.

저 한국 사람이 친절한 것을 잘 알고 있어요.

Tôi biết rõ người Hàn Quốc kia tử tế.

gdt + ㄴ/은 것(이다)

Diễn tả một hành động đã qua hay một sự việc ở quá khứ.

Ví dụ:

꽃이 핀 것을 보고, 봄이 온 것을 알았어요.

Thấy hoa đang nở, tôi biết mùa xuân đã đến.

그 고장 난 자전거는 제가 혼자 고친 것입니다.

Đó là chiếc xe đạp (bị hư) mà tôi đã tự sửa lấy.

김 부사장님이 회사에 오지 않은 것은 감기 때문
입니다.

Phó giám đốc Kim bị cảm nên đã không đến
công ty.

아는 사람과 약속한 것을 모두 잊어 버렸어요.

Tôi đã quên mất rằng mình đã có hẹn với một
người quen.

언제 온 것을 몰랐어요.

Tôi đã không biết bạn về khi nào?

gđt/tt + 르/을/ㄴ/은/는/던 것 같다

것 trong mẫu này được dùng với tính từ 같다 (giống).
Đây là dạng *nhấn mạnh* dự đoán, phán đoán không chắc
chắn một sự việc ở tương lai, quá khứ, hiện tại, quá khứ
hồi tưởng. Có thể dịch: *chắc là...*, *có lẽ...*

Ví dụ:

그 두 사람은 사랑할 것 같아요.

Chắc là hai người đó sẽ yêu nhau.

비가 올 것 같아요.

Chắc trời sắp mưa.

이 김치가 매울 것 같다.

Kim chi này trông có vẻ cay.

이번에는 성공할 것 같은 예감이 든다.

Tôi có linh cảm là lần này sẽ thành công.

그분이 부자가 된 것 같아요.

Có lẽ ông ấy đã thành người giàu có.

내가 꿈을 꾸 것 같구나.

Có lẽ tôi đã ngủ mơ.

제가 잘못한 것 같습니다.

Có lẽ em đã sai.

부모님께 꾸중을 들어서 기분이 나쁜 것 같아요.

Vì bị cha mẹ mắng nên tôi đang không được vui.

한국말을 잘 하는 걸 봐서 저 사람은 한국인인 것 같아요.

Có lẽ người kia là người Hàn Quốc vì tôi thấy anh ấy nói tiếng Hàn giỏi.

나는 음악에 소질이 없는 것 같다.

Có lẽ tôi không có năng khiếu âm nhạc.

아이들이 라면만 먹는 것 같아요.

Có lẽ bọn trẻ chỉ ăn mỗi mì gói.

집 안에 아무도 없는 것 같다.

Hình như không có ai trong nhà cả.

4
.

내가 전화할 때 그녀는 식사 중이던 것 같았다.

Khi tôi điện thoại đến có lẽ lúc đó cô ta đang ăn cơm. (hồi tưởng lại)

언니보다 동생이 더 늘씬했던 것 같다.

Hình như cô em đã có lúc thon thả hơn cô chị.

그 사람은 결혼을 했던 것 같아요.

Có lẽ người đó đã từng lập gia đình.

gdt + ㄹ/을 건가요?

Đây là hình thức rút gọn của “ㄹ/을 것인가요?”, dùng để *hỏi ý định* của người nghe, nên không dùng hình thức quá khứ, cũng không đi kèm với tính từ.

Ví dụ:

내일 Vũng Tàu 에 갈 건가요?

Ngày mai bạn đi Vũng Tàu phải không?

돈이 없어서 어떻게 살 건가요?

Không có tiền thì làm sao mua?

몇 시에 저한테 전화할 건가요?

Mấy giờ thì anh sẽ điện thoại cho em?

약속도 없이 그분 맥을 어떻게 찾으실 건가요.

Làm sao anh có thể đến thăm ông ấy mà ngay cả cái hẹn cũng không có?

일찍 집에 올 건가?

Anh sẽ về nhà sớm chứ?

gđt/gtt + ㄹ/을/ㄴ/은/는 겠요

Bảng 6. Cách biến đổi 겠요

Thì, thể Loại động từ	Hiện tại, tiếp diễn	Quá khứ, hoàn thành	Quá khứ, suy diễn	Tương lai, dự đoán
Động từ	<u>는</u> 겠요.	<u>았/었/였</u> 는 겠요 <u>(으)ㄴ</u> 겠요	<u>았/었/였</u> 을 겠요	<u>겠</u> 는 겠요 <u>(으)ㄴ</u> 겠요
Tính từ	<u>(으)ㄴ</u> 겠요.	<u>았/었/였</u> 는 겠요.	<u>았/었/였</u> 을 겠요	<u>(으)ㄴ</u> 겠요.
Động từ 이다	<u>(이)ㄴ</u> 겠요.	<u>(이)었</u> 는 겠 요.	<u>(이)었</u> 을 겠요.	<u>(이)ㄴ</u> 겠요.

Nguồn: dựa theo tác giả 백봉자.1999. Sách 외국어로서의 한국어 문법 사전. Tr. 170.

Mẫu này có ba nghĩa:

+ Nó diễn đạt sự phán đoán hay một ý kiến nghi ngờ của người nói.

Ví dụ:

가을에는 호텔마다 만원일걸.

Chắc là vào mùa thu các khách sạn đều sẽ không còn chỗ.

달러 값이 오늘도 또 올랐는걸요.

Chắc là giá đôla hôm nay lại lên nữa đây.

신호등을 보지 않고 건너면 위험할 겠요.

Không nhìn đèn giao thông mà cứ băng qua đường thì sẽ nguy hiểm đấy.

입장권을 사는 사람이 생각보다 많은걸.

Có nhiều người mua vé vào cửa hơn tôi tưởng.

지금쯤 김선생님은 한국에 도착했을 걸요.

Giờ này chắc thầy Kim đã về đến Hàn Quốc rồi.

+ Diễn tả sự hối tiếc việc không như ý đã qua. Đôi khi có 그랬어요 theo sau.

Ví dụ:

구름이 많이 끼어서 달이 안 오겠는 걸요.

Mây che kín nên (tiếc là) sẽ không có trăng

그 날 술을 마시고 운전하지 말걸.

Phải chi ngày hôm đó tôi đừng lái xe sau khi uống rượu. (Thì sẽ không xảy ra tai nạn)

미리 시험 준비를 했더라면, 좋았을걸.

Phải chi tôi chuẩn bị bài trước khi thi thì đã sẽ tốt rồi.

배가 아픈데, 점심을 끓을걸 그랬어요.

Tôi đau bụng nên đành nhịn ăn trưa thế này.

오늘 비가 안 오는 줄 알았으면 소풍했을 걸 그랬어요.

Nếu biết hôm nay không mưa là tôi đã đi dã ngoại rồi.

+ Trong đối thoại, người nghe dùng nó để bày tỏ lí do nhằm từ chối hay phản đối ý kiến của người nói.

Ví dụ:

1) A : 다음에 또 만납시다. Hẹn gặp lần sau nhé.

B : 내일 귀국하는 걸. Nhưng mà ngày mai tôi về nước rồi.

2) A: 언제 결혼해요? Chừng nào bạn lập gia đình?

B: 벌써 결혼했는 걸요. Tôi vừa lập gia đình mà.

3) A: 왜 화를 내요? Tại sao bạn nổi giận?

B: 더 이상 참을 수가 없는 걸요. Vì không thể nhịn hơn được nữa.

gđt/tt + ㄹ/을 것 없다

Mẫu này mang nghĩa: *không cần phải...*

Ví dụ:

그런 사실을 말할 것 없다.

Không cần phải nói sự thật đó.

그렇게 일찍 갈 것 없어요.

Không cần phải đi sớm như thế.

너무 걱정할 것 없어요.

Không cần phải quá lo lắng.

배가 부르면 다 먹을 것 없어요.

Nếu no thì không cần phải ăn hết.

큰 소리만 칠 것 없이 직접 만나 보세요.

Đừng chỉ lớn tiếng mà hãy gặp trực tiếp (anh ấy).

1.2.2. 겸 (Kiêm = đồng thời)

gdt + ㄹ/을 겸

Mẫu này diễn tả việc thông qua một hành động cụ thể để đạt được hai hay nhiều mục đích khác nhau. Đôi khi “ㄹ/을 겸 해서” hoặc “ㄹ/을 겸 겸사 겸사해서” được dùng thay cho mẫu này. Có thể dịch là “đồng thời”, “vừa ...vừa...”

Ví dụ:

구경할 겸 기분전환 겸 설악산에 갔다왔어요.

Tôi đã đi núi Soraksan để vừa tham quan vừa thư giãn.

그분의 속마음도 알아 볼 겸 해서 이야기를 꺼냈습니다.

Tôi bắt chuyện và qua đó tôi cũng muốn thăm dò ý của anh ta.

너도 볼 겸 고향 소식도 들을 겸 겸사 겸사해서 왔어.

Tôi đến đây để gặp anh, đồng thời, cũng để nghe tin tức quê nhà.

살이 뽐 겸 건강을 위해서 아침 운동을 시작했어요.

Tôi bắt đầu tập thể dục buổi sáng để vừa giảm cân vừa tốt cho sức khỏe.

은행에 가서 돈도 찾을 겸 해서 외출하려고 해요.

Tôi muốn ra ngoài, nhân tiện, tôi cũng sẽ đến ngân hàng để rút tiền.

dt 겸 dt

겸 nằm giữa hai hay nhiều danh từ biểu thị hai hay nhiều công dụng, tư cách, mục đích song song nhau. Có thể dịch là: *kiêm luôn..., vừa là...*

Ví dụ:

그 사람은 가수의 매니저 겸 경호원입니다.

Người đó là người quản lý ca sĩ kiêm luôn vệ sĩ.

아침 겸 점심으로 10 시 30 분에 밥을 먹었어요.

Lúc 10 giờ 30, tôi đã ăn cơm coi như vừa là bữa sáng vừa là bữa trưa.

여기는 서재 겸 응접실로 사용하는 방입니다.

Đây vừa là phòng đọc sách vừa là phòng tiếp khách.

이것을 책상 겸 밥상으로 샀어요.

Mua bàn này vừa làm bàn ăn, vừa làm bàn học.

저 여 직원은 사장 비서 겸 경리 사원으로 있다.

Cô nhân viên kia là thư ký giám đốc kiêm kế toán viên.

1.2.3. 김 (Dip, cơ hội)

gdt + 은/ㄴ/는 김에

Mẫu này luôn gắn với gốc động từ (hành động) của mệnh đề thứ nhất biểu đạt một cơ hội, thời cơ thuận tiện cho hành động của mệnh đề thứ hai, có thể dịch là: *nhân tiện..., sẵn dịp...*

Ví dụ:

말이 나온 김에 내 입장도 좀 설명하고 싶어요.

Nhân tiện nói tôi cũng muốn nói rõ hơn về lập trường của mình.

부엌 수리를 하는 김에 화장실도 고쳤어요.

Nhân tiện sửa nhà bếp, tôi sửa luôn nhà vệ sinh.

생각난 김에 박 선생님께 전화를 거십시오.

Hãy gọi điện thăm thầy Park nhân lúc nghĩ đến.

시골에 간 김에 친척들을 방문하러 가겠어요.

Nhân tiện về quê tôi sẽ đi thăm bà con.

이왕 쓰는 김에 한 장만 더 써 주세요.

Sẵn dịp viết xin hãy viết thêm một trang nữa cho.

1.2.4. 따름 (Chỉ)

gdt/tt + 을/르 따름이다

Diễn tả một hành động hay trạng thái mang tính nhấn mạnh hay khẳng định dựa vào điều kiện được đưa ra ở mệnh đề trước. Cần phân biệt rõ mẫu này với “을/르 뿐”, có thể dịch là: *chỉ là..., chỉ có...*

Ví dụ:

그 사람이 틈만 나면 놀기만 하니까 한심할 따름입니다.

Người đó hễ rảnh là cứ lo chơi nên chỉ có đáng tiếc (cho hắn) mà thôi.

말 많은 세상이니, 조심할 따름입니다.

Người đời thì hay lắm lời, nên cẩn thận.

묵묵히 내 혼자 길만을 갈 따름이죠.

Khi buồn tôi chỉ đi dạo trên đường một mình.

소화가 좀 안 될 따름이지, 별로다른 문제 없군요.

Đường tiêu hoá của tôi chỉ hơi không tốt thôi chứ không có vấn đề khác.

자유가 아니면 죽음이 있을 따름입니다.

Nếu không tự do thì chỉ có chết thôi.

1.2.5. 대로 (như, giống như)

gđt/tt + 은/ㄴ/는/을/르 대로

Trong mẫu này, các tiểu từ thường không được gắn vào 대로. Mẫu này mang nghĩa *như...*, *giống như...* Nó còn dùng để diễn tả kết quả của hành động ở câu văn trước. Cũng có thể dịch là: *ngay khi...*

Ví dụ:

심은 대로 거둔다는 옛말이 있죠.

Người xưa có câu: gieo nhân nào gặt quả nấy.

아이들이 어른이 하는 대로 따라 해요.

Con nít hay làm theo (bắt chước) như người lớn.

이 세상은 마음먹은 대로 되지 않는 일이 많아요.

Ở đời có nhiều việc không theo ý mình.

일이 끝나는 대로 퇴근하세요.

Hãy về ngay khi kết thúc công việc nhé!

잘 생각해서 좋을 대로 해 보세요.

Nghĩ kĩ rồi hãy làm theo cho tốt.

dt + 대로

대로 trong mẫu trên có chức năng như một tiểu từ.
Có thể dịch là: *theo như, đúng như, giống như.*

Ví dụ:

당신 마음대로 시간과 장소를 정하세요.

Bạn hãy quyết định thời gian và địa điểm theo ý bạn.

부하 직원은 상관의 지시대로 움직이고 있습니다.

Các nhân viên cấp dưới đang làm việc theo chỉ đạo của cấp trên.

생각대로 하세요.

Hãy làm như suy nghĩ.

약속대로 전 비밀을 지켰습니다.

Tôi đã giữ bí mật như lời hứa.

책상을 옮기지 말고 그대로 놓아 두세요.

Đừng dời bàn đi mà hãy để như thế đi.

dt + 은/는 dt + 대로

대로 lúc này đi với **hai danh từ giống nhau** được cách ra biểu thị ý phân loại, phân nhóm như 각각 (mỗi một), 따로따로 (riêng lẻ, riêng biệt), có thể dịch là: *dt1 theo dt1, dt2 theo dt2*.

Ví dụ:

기름은 기름대로 물에 섞지 않습니다.

Dầu ra dầu, không hoà tan với nước.

남자는 남자대로 여자는 여자대로 앉습니다.

Con trai ngồi theo con trai, con gái ngồi theo con gái.

너는 너대로 나는 나대로 계획하면 어때?

Anh cứ theo ý anh tôi cứ theo ý tôi thì làm sao?

큰 것은 큰 것대로 작은 것은 작은 것대로 놓으세요.

Hãy để lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ.

gdt/tt + 을/를 수 있는 대로

Diễn tả một giả định về **khả năng** hay một **năng lực vốn có**, đuôi từ kết thúc câu của mẫu này thường ở dạng cầu khiến, có thể dịch là: *nếu có thể..., khi có thể...*

Ví dụ:

될 수 있는 대로 연락하세요.
 Hãy liên lạc ngay khi có thể nhé!
 올 수 있는 대로 빨리 오시면 좋겠어요.
 Nếu có thể đến sớm thì tốt quá!
 이 일은 할 수 있는 대로 빨리 끝내 주세요.
 Nếu có thể xin kết thúc nhanh việc này cho!
 재주를 부릴 수 있는 대로 부려 보세요.
 Hãy vận dụng hết tài năng khi có thể.
 한국말로 표현할 수 있는 대로 해 보세요.
 Hãy cứ nói bằng tiếng Hàn nếu có thể.

gdt + 라 (자/다)는 대로

Đây là dạng rút gọn của _라 (자/다) 고 하는 대로.
 Mẫu này diễn tả một hành động như một đề nghị, một chỉ dẫn của ai đó được *gián tiếp* nói đến.

Ví dụ:

그 애가 가겠다는 대로 가도록 내버려 두었어요.
 Tôi đã bỏ mặc khi đứa trẻ đó cứ cố đòi theo.
 김 교수님이 하라시는 대로 다 했습니다.
 Tôi đã làm xong việc mà giáo sư Kim bảo.
 어머님 하라시는 대로 했으니까 결과가 좋을 거
 에요.
 Làm theo lời mẹ bảo nên kết quả thật tốt.

친구가 가자는 대로 갔더니 술집이었어요.

Ở đây từng là quán bar vì tôi đã đến khi bạn tôi rủ đi.

해 달라고 하는 대로 해 주었는데, 웬 불평이야.

Tôi đã làm theo yêu cầu của anh rồi, anh còn than phiền gì nữa.

gdt + 는 대로

Ngay khi hành động thứ nhất xảy ra thì hành động thứ hai cũng xuất hiện liền sau đó. Có thể dịch là: *hễ vừa...là..., khi vừa...thì hãy...*

Ví dụ:

그 인형을 보는 대로 사고 싶어요.

Khi vừa nhìn thấy con búp bê đó là tôi muốn mua nó rồi.

그 코끼리는 사탕수수를 주는 대로 먹어요.

Vừa cho mía là con voi đó ăn ngay.

돈을 버는 대로 다 써 버렸어요.

Tôi kiếm được bao nhiêu tiền thì xài hết bấy nhiêu.

집에 도착하는 대로 전화 좀 걸어 주세요.

Khi về đến nhà hãy gọi điện cho tôi ngay nhé.

편지를 받는 대로 곧 회답을 하겠어.

Anh sẽ hồi âm ngay khi nhận được thư em.

1.2.6. 동안 (trong khi, trong suốt thời gian)

gdt + 는 동안

Diễn tả một sự kiện, sự việc được diễn ra trong suốt thời gian thực hiện một hành động nào đó. Có thể dịch là: trong khi / trong lúc...

Ví dụ:

그 학생은 잠자는 동안에도 꿈 속에서 공부를 했대요.

Sinh viên ấy nói rằng anh ta đã học ngay khi đang ngủ.

내가 외국에 있는 동안 가족들이 고생을 많이 했어요.

Trong khi tôi ở nước ngoài gia đình đã vất vả nhiều.

이 도시에 있는 동안 많은 것을 배웠어요.

Trong thời gian sống ở thành phố này tôi đã học được nhiều điều.

차집에서 친구를 기다리는 동안 옛 선생님을 만났어요.

Trong khi tôi ngồi chờ bạn ở quán trà tôi đã gặp thầy giáo cũ.

회의 하는 동안은 면회 사절입니다.

Miễn tiếp khách trong thời gian họp.

1.2.7. 듯 (nếu như)

gdt/tt + 은/ㄴ(는,ㄹ) 듯(이)

Diễn tả một *giả thuyết, giả định* như thật. Có thể dịch là: *...như thể là...*

Ví dụ:

그는 잘난 듯이 지껄이고 있었어요.

Anh ta đã khoe (với mọi người) như thể là anh ta rất đẹp trai.

금방이라도 울 듯이 눈에 눈물이 고였다.

Nước mắt đã ráo mà vẫn như là đang khóc.

그는 누구를 만나든지 친한 듯이 웃고 반깁니다.

Dù gặp bất kỳ ai anh ta đều vui cười như thể đã thân thiết.

대단한 손님이라도 오는 듯이 소란스러웠어요.

Họ đã làm ầm ĩ lên như thể đang có khách quý đến.

자기가 최고인 듯이 우쭐댁니다.

(Hắn) kiêu ngạo như thể mình là nhân vật quan trọng.

gdt + 은/ㄴ(는,ㄹ) 듯 만(마는/말) 듯

Khi dùng với *말다*, nó mang nghĩa của một hành động chưa trọn vẹn. Tùy theo thì của động từ phía trước mà chúng có nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

그는 나를 본 듯 만 듯 모른 척하고 지나갔어요.

Anh ta dù thấy tôi nhưng vẫn làm lơ đi qua.

들릴 듯 말 듯한 목소리로 말하니 알아들을 수가 없군요.

Tôi không tài nào nghe được vì (anh) nói giọng mà tôi chưa bao giờ được nghe.

숙제를 하는 듯 마는 듯 하려면 아예 그만두시오.

Chưa được ngưng nếu bạn chưa làm xong bài tập.

시간이 없어서 아침은 먹는 듯 마는 듯 하고 출근했다.

Vì không có thời gian tôi đã vội đi làm dù chưa ăn sáng xong.

피서를 갈 듯 말 듯 하더니, 떠나 버렸군요.

Tôi đã bỏ về dù chuẩn bị đi nghỉ mát.

gdt/gtt + 은/ㄴ (는,=)듯하다

듯하다 được dùng như một trợ động từ mang ý dự đoán, nhận định dựa vào sự khách quan. Có thể dịch là: hình như..., có lẽ là...

Ví dụ:

가뭄으로 타는 듯한 더위가 계속되고 있다.

Có lẽ cái nóng trong kì hạn hán vẫn đang kéo dài.

Lan 씨는 안 올 듯해요.
 Có lẽ chị Lan không đến.
 비가 올 듯하군요.
 Có lẽ là trời sắp mưa.
 저 사람은 아는 사람인 듯해요.
 Người kia hình như là người quen.
 제비가 돌아 온 걸 보니, 봄이 온 듯해요.
 Khi nhìn thấy cảnh chim én bay về, tôi nghĩ
 mùa xuân đã đến.

gdt/gtt + 온/ㄴ(는,르) 듯싶다

Đây là mẫu dùng để dựa vào hành động của câu văn trước mà suy đoán theo ý nghĩ chủ quan của mình. Đuôi từ liên kết câu của câu văn trước thường là (으)니까. Có thể dịch là: *tôi thấy..., dường như...*

Ví dụ:

그 옷에는 흰 치마가 더 잘 어울릴 듯싶군요.
 Tôi thấy với cái áo ấy thì váy trắng hợp (với nó) hơn.
 며칠 전부터 우리가 나타나기를 기다린 듯싶습니다.
 Hình như (họ) đã đợi chúng tôi xuất hiện từ mấy ngày trước.
 부지개가 선 것을 보니, 내일은 날이 좋은 듯싶어요.
 Tôi thấy có cầu vồng nên nghĩ ngày mai là một ngày tốt.

병세가 호전되는 듯싶더니 다시 악화되었어요.
 Tôi tưởng bệnh tình đã tốt nhưng nó đã xấu trở lại.
 친구가 지금까지 안 오는 걸 보니까 무슨 일이 생긴 듯싶어요.
 Đường như có việc gì xảy ra vì đến giờ này mà bạn tôi vẫn chưa thấy đến.

1.2.8. 리(lí = có thể)

gdt/tt + 을/르 리가 있다/없다

Diễn tả một nguyên nhân hay lí do. Khi là câu hỏi, nó bày tỏ sự **ngghi ngờ** về một sự việc có kết quả trái ngược. Có thể dịch là: *có thể nào..., không lí nào...*

Ví dụ:

그 만큼 노력했는데 일이 안 될 리가 있겠어요?

Anh đã cố gắng đến thế rồi, có thể nào việc lại không thành?

그 사람이 약속을 잊을 리가 있나?

Có thể nào người đó lại quên cuộc hẹn?

여러 번 말했는데 말 뜻을 모를 리가 없지요?

Tôi đã nói nhiều lần rồi không lí nào bạn lại không biết chứ?

친구가 음주 운전을 했을 리 없을텐데.

Không lí nào bạn tôi đã lái xe trong lúc say.

1.2.9. 만 (đầy đủ)

gđt/tt + 을/르 만하다

Nêu lên một *giá trị*, một tiêu chuẩn đánh giá *tương xứng*. Có thể dịch là: *đáng để...*, *đáng...*

Ví dụ:

공부하는 사람이 많으니, 쓸 만한 인재는 많지 않아요.

Người học thì nhiều, nhưng nhân tài đáng được dùng thì không nhiều.

그가 있을 만한 곳은 다 찾아 보았지만 보이지 않아요.

Tôi thấy anh ta ở mọi nơi nhưng nơi cần thấy thì không thấy.

모르는 사람은 믿을 만한 사람이 못 된다.

(theo tôi) Người lạ thì không thể là người đáng tin cậy được.

여름 휴가 중 가 볼 만한 곳이 어디입니까?

Có nơi nào đáng để đi trong kì nghỉ hè không?

이제 나이를 먹으니 나도 부모님의 마음을 알 만 합니다.

Đến khi có tuổi như bây giờ tôi mới hiểu được tấm lòng của cha mẹ.

dt + 만하다

Nêu lên *mức chuẩn* của sự phán đoán giá trị về: số lượng, khối lượng, kích thước của danh từ đi liền trước 만하다. Có thể dịch là: *như..., bằng...*

Ví dụ:

아무데가 베트남 고향만은 못한 듯합니다.

Tôi thấy nơi đâu cũng không bằng Việt Nam quê hương tôi.

아무리 보아도 우리 집만한 집이 없어요.

Dù có nhìn thế nào thì cũng không thấy nhà nào (đẹp) bằng nhà tôi.

아이만 못한 어른이 근심없습니다.

Người lớn thì không vô tư như con nít.

주먹만한 돌에 부딪쳤어요.

Tôi đã va phải cục đá bằng nắm tay.

형만한 동생도 없는 것 같아요.

Có lẽ không có người em nào bằng anh mình.

1.2.10. 만큼 (như, bằng)

dt + 만큼

Biểu hiện một mức độ nhất định nào đó trong sự so sánh. Có thể dịch là: *như/bằng...*

Ví dụ:

부부 생활에서 사랑만큼 중요한 것은 없다.

Trong cuộc sống vợ chồng không thứ gì quan trọng bằng tình yêu.

오늘만큼 기분 좋은 날도 드물 거예요.

(Có lẽ) hiếm có ngày nào vui như hôm nay.

우리만큼 다정한 친구가 또 있을 까?

Không biết bạn có bạn bè nào nhiệt tình như chúng tôi không nhỉ?

한국만큼 어려움이 많았던 나라도 드물 것이다.

Hiếm thấy một quốc gia nào đã từng có nhiều gian khổ như Hàn Quốc.

핵 전쟁만큼 무서운 전쟁이 없다.

Không có chiến tranh nào đáng sợ bằng chiến tranh hạt nhân.

gđt/tt + 는(을/은) 만큼

Biểu hiện một *mức độ tương đương* giữa hai sự việc hay hai hành động.

Ví dụ:

내가 도와 준 만큼 그도 나를 도왔어요.

Anh ta cũng đã giúp tôi như tôi đã giúp anh ta.

내가 일한 만큼 대우를 받고 싶어요.

Tôi muốn nhận mức lương tương xứng với việc tôi làm.

다른 사람이 마시는 만큼 어제 나도 맥주를 마셨어요.

Hôm qua tôi cũng đã uống bia bằng người khác uống.

예산이 넉넉하지 않은 만큼 인건비도 줄 거예요.

Có lẽ họ trả tiền công cũng không nhiều bằng dự toán.

우리가 다 들어갈 만큼 방이 넓진 않았어요.

Căn phòng không đủ rộng cho tất cả chúng ta vào trong.

1.2.11. 무렵 (lúc, khi)

gdt/tt + 을/ㄴ 무렵

Nói đến một *thời điểm* xảy ra một sự việc nào đó. Có thể dịch là: *lúc...*

Ví dụ:

내가 군에 입대한 것은 전쟁이 끝날 무렵이었어요.

Ngày tôi nhập ngũ cũng là lúc chiến tranh đã chấm dứt.

동틀 무렵에 해변가에 나가 보세요.

Bạn hãy thử đi ra bãi biển lúc hừng sáng.

새벽에 출근한 사람들이 해질 무렵에 돌아 왔어요.

Một số người đi làm từ rạng sáng đã về lúc chiều tối.

우리가 철이 들 무렵이 되면, 부모님은 돌아가시고 안 계시겠어요.

Đến khi chúng ta trưởng thành thì cha mẹ chắc đã không còn nữa.

웬지 비가 올 무렵이 되면, 마음이 쓸쓸해져서 그래요.

Mỗi khi trời mưa là tôi có cảm giác trống vắng sao sao ấy.

1.2.12. 바 (việc gì, cách thức ra sao, mức-độ như thế nào)

gđt/tt + 는 (은/을) 바

Diễn đạt một việc, một cách thức, một mức độ nào đó.

Ví dụ:

그 것은 그 사람 일이지 내가 알 바가 아니에요.

Đó là việc của anh ấy, không phải là điều tôi cần biết.

선생님도 아시는 바와 같이 저는 영어를 몰라요.

Như ông biết, tôi không biết tiếng Anh.

요즘은 들리는 바에 의하면 석유 값이 계속 내린다.

Nếu đúng như tin tôi được nghe thì giá dầu đang tiếp tục hạ.

우리의 할 바가 무엇인지 아세요?

Anh có biết việc của chúng ta là gì không?

11.2.13. 법 (cách thức, quy tắc)

gtt/đt + 는(ㄴ/은) 법이다

Diễn tả một quy luật *đương nhiên*, một sự việc *tất yếu* xảy ra. Có thể dịch là: *chắc chắn sẽ...*

Ví dụ:

나이를 먹으면 모든 것이 시들해지는 법이란다.

Người ta thường nói khi đã lớn tuổi thì mọi thứ đều trở nên tẻ nhạt.

여름은 덥고 겨울은 추운 법이다.

Đương nhiên mùa hè thì nóng còn mùa đông thì lạnh.

열심히 노력하면 성공하는 법이다.

Nếu cố gắng hết mình chắc chắn sẽ thành công.

좋은 말도 여러 번 들으면 듣기 싫은 법이다.

Cho dù là lời nói hay mà nghe nhiều lần thì cũng chán.

죄를 지으면 벌을 받는 법이지요.

Nếu phạm tội tất nhiên là bị trừng trị.

gdt/tt + 는 법이 있다/없다

Diễn tả một *khả năng* (hay không có khả năng) của một lý do, một giá trị, một sự việc.

Ví dụ:

굵어 죽으란 법은 없지요.

Không thể chết đói chứ.

그는 아무리 욕을 해도 꼴을 내는 법이 없어요.

Hắn ta không thể gặp ai cũng nổi giận và phỉ báng.

매운 음식을 잘 먹는 법이 있어.

Tôi có thể ăn khỏe món cay.

어른 앞에서 담배 피우지 말라는 법이 있어요?

Tôi được quyền nói với anh là đừng hút thuốc trước mặt người lớn chứ?

여자만 집안 일을 하라는 법이 있나요?

Anh có thể nào bảo một mình phụ nữ làm việc nhà chứ?

gđt/tt + 을/르 법하다

Phỏng đoán một sự việc xảy ra được cho là tất yếu.
Có thể dịch là: *chắc là sẽ...*

Ví dụ:

감정 살 만한 말을 했으니 화를 낼 법도 하겠죠.

Chắc rồi anh ấy sẽ nổi giận thôi, bị nói xấu mà.

거짓말도 그럴 법하게 해야지 누가 믿겠어요?

Cứ nói xạo như thế thì còn ai tin nữa?

과로를 했으니, 몸살도 날 법하다.

Lao lực như thế này chắc là kiệt sức mất.

날짜를 보니 그 서류가 여기 어디쯤 있을 법합니다.

Xem theo ngày tháng thì tài liệu đó có thể ở đâu đây thôi.

장사가 이렇게 잘 되었으니 보너스라도 줄 법한데요.

Làm ăn phát đạt như thế này chắc là sẽ cho tiền thưởng đây.

1.2.14. 뿐 (chỉ)

gđt/tt + 을/르 뿐 (이다)

Mang ý khẳng định một hành động hay một tính chất nào đó và loại trừ những cái khác.

Ví dụ:

그분은 계획을 세울 뿐 실천을 안 해요.

Ông ta chỉ lập kế hoạch mà không thực hiện nó.
말을 들었을 뿐이지 직접 보지는 못했어요.

Tôi chỉ nghe nói chứ chưa được gặp trực tiếp.

어제는 기분이 좀 안 좋았을 뿐입니다.

Hôm qua tôi chỉ thấy tâm trạng không được tốt cho lắm thôi.

오빠가 아무 말도 하지 않아서 듣기만 했을 뿐이다.

Anh tôi chỉ nghe mà không nói một lời nào.

친구를 잠시 만났을 뿐, 그 외에 아무것도 하지 않았어요.

Tôi chỉ gặp bạn bè trong giây lát, ngoài ra không làm gì cả.

dt + **뿐** (이다)

Chỉ sự giới hạn, sự chọn lựa duy nhất. Có thể dịch là: *chỉ là..., chỉ có...*

Ví dụ:

그 이야기를 믿고 있는 사람은 오직 김 선생
뿐이다.

Người tin chuyện đó chỉ có mỗi mình anh Kim.

남편이 좋아하는 음식은 비빔밥**뿐**입니다.

Món mà chồng tôi thích chỉ có cơm trộn.

내가 아는 사실은 이 한 가지**뿐**이다.

Sự thật mà tôi biết chỉ là mỗi một việc này thôi.

아이들을 안심하고 보낼 수 있는 곳은 집앞 공원
뿐이다.

Chỉ có công viên đối diện nhà là nơi mà tôi có
thể an tâm gửi bọn trẻ.

주머니에 남은 것은 동전 몇 개**뿐**이다.

Trong túi chỉ còn mấy đồng các lẻ.

dt/gđt/tt + (을/르) **뿐만** 아니라

Mang nghĩa bao hàm “cả cái này lẫn cái kia”. Có thể dịch là: *không chỉ...mà còn...*

Ví dụ:

그 날은 날씨가 추울 뿐만 아니라 눈도 왔어요.

Hôm đó không chỉ có rét mà còn có cả tuyết rơi nữa.

그 친구가 공부를 잘 할 뿐만 아니라 운동도 잘 해요.

Bạn ấy không những học giỏi mà còn chơi thể thao hay nữa.

너뿐만 아니라 나도 그 일을 할 수 있다.

Không chỉ anh mà tôi cũng cố thể làm việc đó.

아내는 가정에서뿐 아니라 직장에서도 칭찬 받는 사람이에요.

Vợ tôi là người được khen ngợi không chỉ từ gia đình mà ngay cả nơi làm việc.

하숙집 아주머니는 음식 솜씨가 좋을 뿐만 아니라 친절합니다.

Cô chủ nhà trọ không chỉ có tài nấu ăn mà còn tử tế nữa.

1.2.15. 수 (khả năng)

gđt + 을/르 수 있다/없다

Diễn đạt nghĩa có thể hoặc không thể của một hành động.

Ví dụ:

나 좀 도와 줄 수 있어요?

Anh có thể giúp tôi chứ?

날씨 때문에 계획을 변경할 수밖에 없어요.

Do thời tiết nên không còn cách gì khác là thay đổi kế hoạch.

몸이 아파서 학교에 갈 수 없어요.

Tôi bệnh nên không đến trường được.

시험을 합격해야만 면허증을 받을 수 있다.

Chỉ có thi đậu thì mới có thể nhận được bằng lái xe.

한자를 읽을 수 있는데 쓰지 못 한다.

Tôi có thể đọc chữ Hán- Hàn nhưng không viết được nó.

gđt + 는 수가 있다/없다

Biểu hiện một *giả thuyết* hay một *tình huống* có hoặc không có khả năng diễn ra.

Ví dụ:

늘 일찍 오지만 차가 막히면 늦게 오는 수가 있어.

Dù luôn đến sớm nhưng nếu kẹt xe thì có thể đến trễ.

똑똑한 사람도 가끔 실수하는 수가 없어요?

Dù người thông minh lắm lúc cũng mắc lỗi chứ?

물을 많이 주면 뿌리가 썩는 수가 있으니 조심해.
 Hãy cẩn thận, cây mà tưới nhiều nước quá thì
 có thể bị úng rễ.

아이들이니까 싸우는 수가 있지.

Là trẻ con nên có khi bọn chúng cũng có thể
 đánh nhau chứ.

원숭이도 나무에세 떨어지는 수가 있다.

Cả khỉ mà còn có khi bị té (từ trên) cây nữa là.

1.2.16. 적 (kinh nghiệm)

gdt + 은/ㄴ 적이 있다/없다

Diễn đạt *cơ hội* hay *kinh nghiệm* đã từng trải qua.
 Có thể dịch là : *đã từng/chưa từng...*, *đã có lần/ chưa
 bao giờ...*

Ví dụ:

교실에서 모자를 잃어버린 적이 있다.

Đã có lần tôi bỏ quên nón trong lớp học.

그 음식을 먹어본 적이 없다.

Tôi chưa từng ăn món đó bao giờ.

나는 그 사람을 만난 적이 있다.

Đã có lần tôi gặp người đó

빨간색 옷을 입은 적이 없어요.

Tôi chưa bao giờ mặc đồ đỏ.

택시에 지갑을 놓고 내린 적이 많아요.

Tôi đã nhiều lần đánh rơi ví tiền trên taxi.

1.2.17. 줄 (cách thức)

gđt + 을/리 줄 알다/모르다

Diễn tả *khả năng biết* về phương pháp, cách thức thực hiện hành động. Có thể dịch là: *biết /không biết...*

Ví dụ:

그는 내 질문에 당황해서 어쩔 줄 몰라 했다.

Bàng hoàng trước câu hỏi của tôi nên anh ta đã không biết phải trả lời ra sao.

나도 영어로 말할 줄 알아요.

Tôi cũng biết (cách) nói tiếng Anh.

아무 것도 할 줄 모르니까 많이 가르쳐 주십시오.

Tôi không biết làm gì cả, xin phiền anh chỉ dạy nhiều cho.

은행에서 돈을 찾을 줄 알아요?

Bạn biết cách rút tiền ở ngân hàng không?

친구의 오빠는 운전할 줄 몰라요.

Anh của nhỏ bạn tôi không biết lái xe.

gđt/đt + 는(ㄴ/은/리/을) 줄 알다/모르다

Diễn tả một sự *thật ngoài dự đoán* của người nói. Có thể dịch là: *tôi cứ tưởng..., tôi không biết là...*

Ví dụ:

나는 아드님이 벌써 결혼한 줄 알았어요.

Tôi cứ tưởng cậu nhà kết hôn rồi.

내가 네 마음을 모르는 줄 아니?

Em có biết là tôi không hiểu nổi (lòng) em không?

너는 지금 내가 농담하는 줄 아는구나.

Bạn biết là tôi đang nói đùa mà.

비가 올 줄 모르고 비옷을 안 가지고 나왔어요.

Không biết là trời sẽ mưa nên tôi đã đi mà không mang áo mưa.

오늘이 네 생일인 줄 전혀 몰랐어.

Tôi hoàn toàn không biết hôm nay là ngày sinh nhật của bạn.

1.2.18. 중 (trong)

gđt + 는 중이다

Diễn tả một hành động đang tiến hành. Có thể dịch là: ...đang...

Ví dụ:

공부하는 중이에요.

Tôi đang bận học.

낮잠을 자는 중에 친구가 찾아 왔어요.

Bạn tôi đã đến thăm trong lúc tôi đang ngủ trưa.

비행기 도착이 왜 늦는지 알아 보고 있는 중입니다.

Tôi đang tìm hiểu tại sao máy bay đáp trễ.

설명하는 중이니까 조금 있다가 질문하세요.

Tôi đang giải thích nên lát nữa hãy hỏi.

제 9 과를 배우는 중입니다.

Chúng ta đang học bài 9.

dt + 중(이)다

Diễn tả việc đang tiến hành hay thể hiện sự đề cập, chọn lựa một bộ phận trong tổng thể.

Ví dụ:

꽃 중에서 장미가 제일 예쁩니다.

Hoa hồng đẹp nhất trong các loài hoa.

세상 중에서는 좋은 사람도 아직 많구나.

Trong cõi đời này vẫn còn nhiều người tốt mà.

신도시 건설은 계획 중에 있습니다.

Việc xây dựng đô thị mới đang nằm trong dự án.

친척을 여행 중 만났어요.

Tôi đã gặp người bà con trong chuyến du lịch.

통화중이다.

Điện thoại đang bận.

1.2.19. 지 (từ khi)

gđt + 은/ㄴ 지

Thường đi với 되다 hay 지나다, biểu thị một mốc thời gian xảy ra một sự kiện. Có thể dịch là: kể từ khi...

Ví dụ:

결혼한 지 얼마나 되었어요?

Bạn lập gia đình được bao lâu rồi?

그 라면을 먹은 지 배가 아팠어.

Tôi đã đau bụng từ khi ăn gói mì ấy.

반도체 연구를 시작한 지 10 년이 지나니 좋은 결과가 자주 나온다.

Đã hơn 10 năm từ khi (ta) nghiên cứu chất bán dẫn và luôn thu được những kết quả tốt.

시장에 간 지 한 시간이 지났는데 돌아오지 않았어요.

Đã đi chợ được một tiếng rồi mà chưa thấy cô ấy về.

한국에 온 지 3 개월이 됐어요.

Tôi đã đến Hàn Quốc được ba tháng.

gđt/đt + 는(ㄴ,은,르,을)지 알다/모르다

Người nói xác nhận một hành động, một sự việc. Có thể dịch là:... biết / không biết...

Ví dụ:

그 반지는 값이 얼마나 비싼지 모르겠어요.

Tôi không biết chiếc nhẫn ấy đắt giá cỡ nào.

너 무엇을 하는지 알 수 없어요.

Tớ không biết cậu đang làm gì nữa.

누구나 사람의 마음속에 얼마나 깊은지 모른다.

Không ai biết được lòng người sâu bao nhiêu cả.

동생이 어디 갔는지 모르겠어요.

Tôi không biết em tôi đã đi đâu.

지금 떠나가면 Nha Trang 에 몇시에 도착할지
알아요?

Bây giờ đi thì có biết mấy giờ sẽ tới Nha
Trang không?

1.2.20. 지경 (ranh giới)

gđt + 을/리 지경이다

Diễn tả một tình huống khó khăn, tệ hại. Có thể
dịch là: ...đến nỗi...

Ví dụ:

그저께는 배고파서 죽을 지경이었어요.

Hôm kia tôi đói bụng muốn chết đi được.

너무 피곤해서 쓰러질 지경이다.

Tôi mệt đến nỗi muốn ngã quỵ.

답답해서 숨이 막힐 지경에 이르렀어요.

Tức tối đến mức nghẹt thở.

두 사람이 이혼할 지경에 이른 것은 아니에요.

Vấn đề của hai người chưa đến mức phải ly hôn.

물건 값이 너무 비싸서 기가 막힐 지경이다.

Vật giá cao đến sững sốt.

1.2.21. 참 (Sự thật)

Gdt ≡/을	]	참이다
(으)려던		

Diễn tả một ý định, một tình huống sẽ diễn ra trong tương lai gần. Có thể dịch là: *sự thật là ..., tôi định...; hay ...sắp...*

Ví dụ:

금년에는 꼭 결혼할 참이다.

Tôi chắc chắn lập gia đình trong năm nay.

내년부터는 가능하면 저축할 참이었어요.

Nếu được, từ năm tới tôi sẽ dành dụm tiền.

막 외출하려던 참에, 손님들이 오셨습니다.

(sự thật là) Khi tôi sắp đi ra ngoài thì khách đến.

방금 당신에게 전화할 참이었어요.

(sự thật là) Tôi vừa định gọi điện cho anh.

봄이 되면 새 집으로 이사갈 참인데요.

Khi đến mùa xuân tôi sẽ chuyển đến nhà mới.

1.2.22. 체 (như thế)

gđt + 은/ㄴ 체

Diễn tả hành động ở *trạng thái vốn có* như khi chưa diễn ra hành động đó hoặc trạng thái đó được giữ nguyên. Có thể dịch là: ...và cứ thế...

Ví dụ:

그녀는 입을 다문 체 아무 말도 없었어요.

Cô ta mím chặt môi và cứ thế không nói một lời nào.

그분은 눈을 감은 체 이야기를 했어요.

Anh ta đã nói chuyện với cái nhìn thân thiện.

급해서 신도 신지 않은 채 밖으로 뛰어 나갔어요.

Do vội mà tôi chạy ra ngoài với đôi chân trần.

옷을 입은 채로 물에 뛰어 들어갔지요.

Với nguyên bộ đồ trên người, (anh ta) đã lao xuống nước.

텔레비전을 켜 놓은 채로 잠이 들었나봐요.

Hắn đã ngủ với chiếc tivi vẫn mở.

1.2.23. 체 (phô trương)

gđt + 은/는 체

Diễn tả một hành động trước *ngụy trang* một cách *giả tạo* cho hành động sau.

Trong trường hợp này *척* không thể thay thế cho *체*.

Ví dụ:

그 사람을 만났을 때 서로 모르는 체 지나쳤어요.
Tôi đã vờ như không quen biết nhau lúc gặp người đó.

벌레가 죽은 체, 옆드려 있었어.

Giả vờ chết, con sâu rơi xuống.

비라도 오려는 체, 하늘이 잔뜩 흐려 있더군요.

Làm như muốn mưa, bầu trời dày đặc mây đen kìa.

아무렇지도 않다는 체, 유유히 떠나 버리더군요.

Vờ như không có việc gì, tôi đã bình tĩnh bỏ đi.

잡아 먹기라도 하려는 체, 다가오고 있었어요.

Với ý định muốn ăn tươi nuốt sống, nó tiến gần đến con mồi.

gđt/tt + 은/ㄴ/는 체(척)하다

Có thể dịch là: ...làm bộ..., ...ra vẻ...

Ví dụ:

그 남자는 `늘 열심히 일하는 체합니다.

Người đàn ông đó luôn ra vẻ chăm chỉ làm việc.

일부러 기분이 좋은 척했지만, 친구들이 알았어요.

Tôi cố ý làm bộ vui vẻ nhưng bạn bè đã biết.

보고도 못 본 체, 들어도 못 들은 체, 알고도 모르는 체했어요.

Tôi đã giả vờ không biết, không nghe, không thấy dù đã biết, đã nghe, đã thấy.

아무리 자는 체해도 소용이 없다.

Dù mọi người cố gắng ngủ nhưng không có tác dụng.

우리는 그 사실을 알고도 모르는 척할 수 밖에 없었습니다.

Chúng tôi không thể vờ như không biết sự thực đó được.

1.2.24 탓 (lí do, nguyên nhân)

Nó được dùng trong hai mẫu câu sau diễn tả lí do hay nguyên nhân của trạng thái hay một hành động nào đó.

dt + 탓이다

Ví dụ:

건망증이 심한 건 나이 탓이지요.

Bệnh đãng trí là do tuổi già.

그 사람이 사고를 낸 건 그 사람 탓이 아니에요.

Sự cố mà người đó gây ra không phải do cố ý.

내가 오늘 학교에 늦은 것은 늦잠 탓이다.

Hôm nay tôi đi học trễ là do ngủ trễ.

자식이 잘 되고 못 되는 걸 부모 탓으로 돌리는 경우가 많아요.

Con cái thành công hay thất bại thường phần lớn là do cha mẹ.

잘 되면 내 탓이고 못 되면 조상 탓이다.

Nếu được là do tôi, nếu không được là do (đức phận) ông bà tổ tiên.

gđt/tt + 는 (ㄴ; 은; ㄹ; 을) 탓

Ví dụ:

날씨가 추운 탓인지 몸쪽도 하기 싫어요.

Vì trời lạnh nên tôi chẳng buồn cử động.

제가 과식한 탓으로 배탈이 났어요.

Vì ăn quá nhiều nên tôi đã bị rối loạn tiêu hóa.

애들이 예의가 없는 건 가정교육을 잘못 시킨 탓이지요.

Trẻ em không có lễ phép là do sự giáo dục không đúng của gia đình.

날마다 과로한 탓으로 몸살이 났나 봐요.

Tôi cảm thấy mình bị kiệt sức do hằng ngày làm việc quá sức.

가정 살림이 느는 것은 주부가 살림을 할 탓
이에요.

Cuộc sống sung túc của gia đình có liên quan
đến sự chi tiêu của người nội trợ.

1.2.25 터 (dự định)

gđt/tt + 을/르 - 터이다 (테다)

Diễn tả một nhận xét, dự đoán, dự định hay kế
hoạch của hành động hay sự việc đi theo nó. Nó cũng
được dùng với đuôi từ liên kết để diễn tả một tình huống
khó khăn (như 니까, ㄴ데, 면, 야, 지요...)

Ví dụ:

나는 지금 집에 갈 테다.

Bây giờ tôi sẽ đi về nhà.

이 옷이 잘 맞을 테니까 입어 보세요.

Cái áo này vừa lắm, hãy mặc thử đi.

교통이 복잡할 테니까 조심해서 운전하세요.

Giao thông phức tạp lắm, hãy lái xe cẩn
thận nhé!

할 테면 끝까지 해봐요.

Nếu muốn làm thì hãy làm tới cùng.

또 다시 이런 일을 할 테야, 안 할 테야?

Tôi nên hay không nên làm lại việc này đây?

방안이 이만큼 추우니까, 밖은 더 추울 테지요.

Trong phòng mà lạnh như vậy thì bên ngoài
chắc còn lạnh hơn đấy chứ.

1.2.26 통 (giữa, ở giữa)

gđt + 는 통 에

Dù hai hành động xảy ra cùng lúc nhưng hành động một là một nguyên nhân, căn cứ làm ảnh hưởng đến hành động hai.

Ví dụ:

친구들이 떠드는 통에, 아무 말도 못 들었어요.

Vì sự ồn ào của đám bạn nên tôi chẳng nghe được lời nào cả.

그 사람은 고집 부리는 통에 내가 양보를 했어요.

Vì người ấy quá cố chấp nên tôi đã phải nhượng bộ.

아내가 화를 내는 통에, 나도 화가 났지요.

Vợ tôi nổi giận làm tôi cũng giận luôn đấy chứ.

문이 갑자기 닫히곤 하는 통에 자주 손을 다쳤습니다.

Cửa bị đóng bất ngờ hoài làm tay tôi hay bị kẹt.

남편이 서두르는 통에 열쇠를 집에다가 두고 왔어요.

Chồng tôi do vội nên đã đi mà bỏ quên chìa khóa trong nhà.

dt + 통에

Ví dụ:

전쟁 통에 가족이 헤어졌어요.

Vì chiến tranh nên gia đình ly tán.

난리 통에 집을 잃었어요.

Vì loạn ly nên mất đi nhà cửa.

북새통에 아이를 잃었습니다

Đám đông hỗn loạn đã làm tôi lạc mất con.

여기저기서 오는 전화소리통에 일을 집중해서 할 수가 없었어요.

Tiếng điện thoại xung quanh làm tôi không thể tập trung làm việc.

Bảng 7. Tóm tắt Danh từ phụ thuộc

STT	DANH TỪ PHỤ THUỘC	Ý NGHĨA
1	... 것이다, ... 것 같다, ... 겐요, ...	Phỏng đoán, dự định, nhận xét...
2	- 리/을 겸, dt 겸 dt	Một hành động nhằm đạt nhiều mục đích: <i>vừa... vừa</i>
3	- 은/ㄴ/는 김에	Cơ hội, dịp...
4	- 을/로 따름이다	Nhấn mạnh một sự việc có căn cứ: <i>...chỉ có... , ...chỉ là...</i>
5	- 은/ㄴ/을/로 대로, dt 대로...	<i>Như, giống như, theo như...</i>
6	는 동안	Trong khi, trong lúc, trong suốt (thời gian)...
7	- 은/ㄴ/ (는, 리) 듯(이)...	<i>...như thể là... , có lẽ là...</i>
8	- 을/로 리가 있다/없다	<i>Có thể nào.../ không lí nào...</i>
9	- 을/로 만하다, dt 만하다	<i>Đáng dễ.../đáng..., bằng...</i>
10	dt 만큼, - ㄴ(을/은) 만큼	Mức độ tương đương: <i>như/ bằng...</i>

11	- 을/르 부럽	Lúc/khi...
12	- 는(은/을) 바	Việc (gì), cách thức (ra sao), mức độ (như thế nào)...
13	- 는(ㄴ/은) 법이다, ~ 는 법이 있다/없다, - 을/르 법하다	Quy luật đương nhiên, tất yếu, khả năng...
14	을/르 뿐 (이다), ㄷ 뿐(이다)...	Khẳng định một hành động và loại trừ khả năng khác
15	- 을/르 수있다/없다, - 는 수가 있다/없다	Khả năng
16	- 은/ㄴ 적이 있다/없다	Kinh nghiệm: <i>đã từng/ chưa từng...</i>
17	- 을/르/는/은/ㄴ 줄 알다/모르다	Khả năng biết/không biết...
18	- 는 중이다, ㄷ 중(이)다	Hành động đang tiến hành, một trong tổng số
19	- 은/ㄴ 지, - 는/ㄴ/은/ㄷ/을지 알다/모르다	Mốc thời gian: <i>kể từ khi...</i> ; xác nhận sự việc: <i>biết/không biết...</i>
20	- 을/르 지경이다	Ranh giới: <i>...đến nỗi...</i>
21	- ㄷ/을(으)려던 참이다	Ý định, tình huống...
22	- 은/ㄴ 채	Trạng thái vốn có: <i>...và cứ thế...</i>
23	- 는/은/ㄴ 채(하다)	Ngụy trang (giả tạo): <i>giả vờ...</i>
24	ㄷ 탓이다, - 는/ㄴ/은/을/르 탓	Lí do, nguyên nhân
25	- 을/르 테다	Dự đoán, dự định, kế hoạch...
26	- 는 통에, ㄷ 통에	Vì... <i>nên...</i>

1.3. Cách dùng một số danh từ đặc biệt

(특별한 명사의 쓰임)

Một số danh từ sau đây là những danh từ có thể đứng độc lập với tư cách là những từ cấu tạo câu. Đồng thời chúng vẫn có thể dùng với tư cách như là những thành ngữ khi gắn với các danh từ, động từ, tính từ khác.

1.3.1 관계 (mối liên quan)

gđt/tt + 은/ㄴ(는)관계로

đt + 관계로

Hành động, sự việc có gắn 관계 là lí do của hành động sự việc sau.

Nghĩa của nó gần giống với “까닭으로”, “때문에”.

Ví dụ:

교육을 못 받은 관계로 취직이 어렵겠군요.

Không được học hành thì khó tìm việc làm đấy.

두 사람은 오랜 시간을 가까이 지낸 관계로 형제나 다름 없어요.

Hai người có một thời gian dài với mối quan hệ thân thiết không khác gì anh em.

사업 관계로 둘 사이의 우정에 금이 갔어요.

Công việc làm ăn đã làm cho cả hai người ngày càng thân thiện.

여비 관계로 여행을 포기했 술밖에 없군요.

Nguyên nhân hủy chuyến du lịch không gì khác là chi phí.

우천 관계로 오늘 경기는 내일로 연기해요.

Ngày mưa dầm làm cho trận đấu hôm nay bị dời sang ngày mai.

1.3.2 끝 (cuối cùng)

gđt + 은/ㄴ (던)끝에 dt + 끝에

Hành động sự việc có gắn ㅁ is là sự nỗ lực, cố gắng đầu tư, sự nhẫn nại. Đồng thời, hành động, sự việc sau là một kết quả (tốt) như sự mong đợi của hành động trước.

Ví dụ :

말 끝에 싸움이 시작 싸우다.

Dứt lời thì họ bắt đầu đánh nhau.

고생 끝에 낙이 온다는 말이 있어요.

Có lời nói là qua cơn bĩ cực tới hồi thái lai.

오랫동안 기다리던 끝에 회신을 받았어요.

Sau khi chờ một thời gian lâu, tôi đã nhận được tin hồi âm.

두 사람이 대화를 나누던 끝에 서로 오해한 것을 알게 되었지요.

Hai người nói chuyện qua lại xong thì đã giải tỏa được hiểu lầm của nhau.

어머님은 과로한 끝에 병이 났습니다.

Mẹ tôi đã ngã bệnh sau khi làm việc quá sức.

1.3.3 길 (con đường)

gđt + 는 길이다

Thường dùng với “가다 / 오다”. Diễn tả hành động đang diễn ra hoặc đang trong quá trình diễn ra. Có thể dịch là: “...đang (trên đường) đi / đến / về ...”

Ví dụ :

학교 가는 길에 우연히 옛친구 만났어요.

(tôi) Đang trên đường đến trường bỗng gặp bạn cũ.

어디 가는 길이에요?

Anh đang đi đâu đấy?

집에 돌아오는 길에 시장에서 물건을 샀어요.

Trên đường đi về nhà tôi đã mua đồ ở chợ.

공항으로 선생님 마중을 나가는 길입니다.

Tôi đang trên đường đến sân bay đón thầy giáo.

우체국에 가는 길이면 이 편지 좀 부쳐 주세요.

Nếu có đến bưu điện hãy gửi giùm tôi lá thư này.

1.3.4 날 (ngày)

gđt + 는 날에는

Hành động có gắn 날 là điều kiện hay hoàn cảnh cho hành động, sự việc theo sau. Nó diễn tả cảm giác căng thẳng vì một điều kiện, tình huống mang tính cực đoan. Có thể dịch: *Trong trường hợp...*

Ví dụ:

그렇게 정신없이 뛰어다니다가 넘어지는 날엔 크게 다친다.

Nếu ngã trong lúc chạy hoảng loạn thì sẽ bị chấn thương nặng.

또 한번 거짓말을 하는 날엔 용서하지 않겠어.

Nếu còn nói xạo một lần nữa thì tôi sẽ không tha thứ đâu.

비행기를 놓치는 날에는 큰일나요.

Nếu trễ chuyến bay thì gay go.

재 날자에 결재가 안 되는 날이면 우리 회사는 망한다.

Nếu không được xét duyệt đúng hạn thì công ty chúng tôi sẽ phá sản.

핵 전쟁이 일어나는 날에는 온 세상이 재가 될 것이다.

Nếu chiến tranh hạt nhân xảy ra thì thảm họa sẽ đến với thế gian này.

1.3.5 대신 (Sự thay thế)

gđt /tt + 은, ㄴ, (는) 대신에	dt + 대신 (에)
-------------------------	-------------

Một hành động hay sự việc có thể bù đắp tương xứng cho hành động sự việc có gần 대신. Có thể dịch là: *bù lại...*, *bù vào ...*

Ví dụ:

회사에 출근을 안 하는 대신 집에서 일을 했어요.
Không đến công ty làm nhưng bù lại tôi làm ở nhà.

저 대신 선생님이 그 분에게 안부를 전해 주세요.
Xin cô hãy thay mặt em gửi lời thăm hỏi vị ấy.
일찍 주무세요. 그 대신 내일 일찍 일어나시고요.
Hãy ngủ sớm. Vì bù vào đó ngày mai phải thức sớm.

젊은 날에는 꿈이 많은 대신에 늙은 날에는 고민은 많았다.

Thời trẻ thì nhiều ước mơ, thay vào đó lúc về già thì nhiều lo âu.

박 선생은 침착한 대신에 박력이 없는 것이 흠이지요.

Anh Park thì điềm tĩnh, bù lại anh ấy không có ưu điểm nổi bật.

1.3.6 때 (Thời gian)

dt + 때

Xác định về mặt thời gian của danh từ đi kèm theo.

Ví dụ:

저녁 때 몇 시쯤 집에 돌아가십니까?

Tối nay mấy giờ anh về nhà?

점심 때 어디에서 식사를 할까요?

Buổi trưa chúng ta ăn tại đâu?

고등학교 때 열심히 공부해야 합니다.

Khi vào trường trung học phải học chăm chỉ.

방학 때 Nha Trang 으로 여행 가려고 해요.

Tôi dự định đi du lịch Nha Trang vào kỳ nghỉ.

졸업 때 파티를 하겠어요.

Tôi sẽ mở tiệc khi tốt nghiệp.

gđt /tt + 을/르 때

Biểu hiện thời gian diễn ra hành động, sự việc không chắc chắn.

Ví dụ:

선생님 어렸을 때부터 키가 크셨어요?

Từ lúc nhỏ thầy đã cao to phải không ạ?

오늘 아침에 해가 뜰 때까지 잤어요.

Sáng nay tôi đã ngủ đến tận khi mặt trời lên.

가끔 친구에게 전화할 때가 있어요.

Thỉnh thoảng tôi cũng gọi điện thoại cho bạn.

버스를 탈 때 조심하세요.

Hãy cẩn thận khi đi xe buýt.

제가 집에 없을 때 손님이 오셨군요.

Khách đã đến lúc tôi không có ở nhà mà.

gdt + 았/었/였 + 을 때

Biểu hiện một thời điểm đã diễn ra hành động, trong đó, sự việc có gắn với 때 là hành động đã hoàn thành.

Ví dụ:

차집에 도착했을 때 친구가 기다리고 있었어요.

Khi tôi đến quán trà, bạn tôi đã chờ-tôi ở đấy.

건물이 다 완성되었을 때 주인은 굉장히 기뻐했어요.

Khi toà nhà đã hoàn thành, chủ nhà rất vui.

어렸을 때 우리는 같은 초등학교에 다녔어요.

Chúng tôi đã học cùng với nhau thời tiểu học.

공항에 도착했을 때는 밤이었어요.

Khi tôi đến sân bay thì trời đã tối.

1.3.7 도중 (giữa đường)

gdt + 는 도중에 dt + 도중에

Trong khi hành động sự việc có gắn 도중 đang diễn ra (và sẽ còn tiếp tục) thì có một hành động hay sự việc khác diễn ra. Có thể dịch “trong khi đang .. thì ...”

Ví dụ:

제가 일하는 도중에 불이 나갔어요.

Trong khi tôi đang làm thì cúp điện.

식사하는 도중에 말을 많이 하지 않는 것이 한국에절이다.

Không nói nhiều trong khi ăn là một nghi lễ của Hàn Quốc.

미국으로 가는 도중에 비행기가 갑자기 추락했습니다.

Máy bay đang trên đường đến Mỹ thì đột nhiên lao xuống.

수업 도중에 하품하는 학생들이 가끔 있어요.

Đôi khi cũng có học sinh ngáp trong giờ học.

그 소설가는 집필 도중에 과로로 쓰러졌어요.

Tiểu thuyết gia đó trong lúc đang sáng tác thì bị ngất xỉu do kiệt sức.

1.3.8 마당 (Trường hợp)

gđt + 는 마당에

Hành động hay sự việc có gắn 마당 là cơ sở, điều kiện, ví dụ cho sự đối chiếu bằng lý lẽ, nhận xét của người nói ở hành động tiếp theo.

Ví dụ:

모두들 일하는 마당에 너만 놀아서 되겠니?

Trong khi mọi người đang làm việc, chỉ một mình anh chơi liệu có được không?

사느냐 죽느냐 하는 마당에 이런 작은 일로 말다툼하고 있어요?

Trong khi không biết sống chết ra sao mà anh lại đi cãi nhau vì một việc nhỏ như thế này sao?

1.3.9 모양 (hình dạng)

gđt /tt + 는 (은,을) 모양이다

Biểu hiện sự xác nhận, sự nhận xét của người nói về một sự kiện khách quan.

Ví dụ:

오늘 회의가 일찍 끝난 모양이다.

Có vẻ là hôm nay cuộc họp đã kết thúc sớm.

그 집에는 아무도 살지 않은 모양이다.

Có vẻ như là căn nhà đó không có ai ở cả.

밖을 보니 비가 올 모양이에요.

Tôi nhìn ra ngoài thì thấy trời có vẻ sắp mưa.

아이들이 지루한 모양이니 밖으로 나갑시다.

Bọn trẻ trông có vẻ chán nản nên chúng ta hãy đi ra ngoài thôi.

말하는 걸 보니 교포인 모양이야.

Nghe giọng nói thì hình như (ông ấy) là kiều bào.

1.3.10 바람 (Sự ảnh hưởng)

gđt + 는 바람에

dt + 바람으로

Hành động, sự việc có gắn 바람 là cơ hội, nguyên nhân cho hành động, sự việc khác xảy ra. Thường đi sau là một kết quả mang ý nghĩa phủ định.

Ví dụ:

가게 문을 닫는 바람에 돈을 못 벌었어요.

Cửa hàng đóng cửa nên tôi không kiếm tiền được.

아이들이 하도 조르는 바람에 그 장난감을 사주고 말았어요.

Vì tội nhỏ đòi quá nên tôi đã mua đồ chơi đó cho chúng rồi.

갑자기 출장가는 바람에 약속을 못 지켰어요.

Vì đi công tác đột xuất nên tôi đã thất hứa.

셔츠 바람으로 손님을 맞습니다.

Tôi (buộc phải) tiếp khách bằng cái áo sơ-mi.

버선 바람으로 달려나와 친구를 반기다.

Tôi chạy ra đón mừng bạn tôi với đôi vớ trong chân.

1.3.11 반면 (Mặt trái)

gđt /tt + ㄴ(는) 반면에

Hình ảnh của hành động có gắn 반면 là hình ảnh có tính chất tương phản với hành động, tính chất đi kèm theo sau.

Ví dụ:

그 직장은 대우를 잘 해 주는 반면에 일이 힘든
가 봐요.

Chỗ làm đó điều kiện tốt nhưng ngược lại công
việc có vẻ khá vất vả.

살다 보면 괴로운 때 있는 반면에 즐거울 때도
있어요.

Trong cuộc sống, có lúc khó khăn thì ngược lại
cũng có lúc vui sướng.

그 사람은 부지런한 반면에 성격이 급해요.

Người đó chăm chỉ nhưng ngược lại có tính nóng.

1.3.12 사이 (Khoảng trống của thời gian)

gđt /tt + ㄴ(는;을/르) 사이에

Một hành động, sự việc đã hay đang xảy ra vào
khoảng thời gian diễn ra hành động, sự việc có gắn 사이.
사이 có thể được viết tắt thành 새.

Ví dụ:

내가 없는 사이에 전화 온 거 없어요?

Trong lúc vắng tôi, nhà không có ai điện thoại
đến ư?

사고란 눈 깜짝할 사이에 일어납니다.

Tai nạn là chuyện xảy ra chỉ trong chớp mắt.

집이 빈 사이에 도둑이 들었어요.

Trong lúc nhà không có ai, trộm đã vào nhà.

dt + 사이

Biểu hiện một khái niệm về một mối quan hệ hay (với) một khoảng thời gian nhất định.

Ví dụ:

너도 1 년 사이에 많이 변했구나.

Trong vòng một năm bạn cũng đã thay đổi nhiều.

형제 사이에 이기고 지는 게 어디 있어요?

Ở đâu ra cái kiểu hơn thua giữa anh em với nhau thế?

그 사람과는 오래 전부터 친구 사이였어요.

Tôi đã là bạn của người ấy nhiều năm trước.

너와 나 사이는 형제 이상이야.

Quan hệ giữa tôi và anh còn hơn cả anh em.

1.3.13 셈 (Sự đếm)

gdt + 는(은,을) 셈이다 / 셈치다

Diễn tả một nhận xét, đánh giá của người nói về một sự việc có thật. Hay cho dù không có thật, thì sự nhận xét đó cũng diễn đạt được ý kiến, suy nghĩ của người đó.

Ví dụ:

그 학생은 비교적 열심히 공부하는 셈이에요.

Sinh viên ấy học tương đối chăm chỉ.

내년쯤에는 집을 옮겨 볼 셈입니다.

Tôi có thể chuyển chỗ ở vào năm tới.

월급을 안 받은 셈치고 불우이웃을 돕기로 했어요.

Tôi quyết định giúp đỡ người hàng xóm bất hạnh và định không nhận lương.

이제 이번 학기가 거의 끝난 셈입니다.

Chắc bây giờ học kỳ này sắp hết.

1.3.14 일 (sự việc, sự kiện)

gđt + 은/ㄴ 일이 있다 / 없다

Diễn tả một sự kiện một sự việc đã có (hoặc chưa có) lần xảy ra trong quá khứ. Có thể dịch "... đã từng / chưa từng".

Ví dụ:

나는 저 산에 올라간 일이 있다.

Tôi đã từng leo lên núi đó rồi.

대학 입학시험에 떨어진 일이 있어요?

Anh đã từng thi rớt đại học chưa?

언젠가 그 분을 한 번 만난 일이 있는 것 같아요.

Hình như tôi đã từng gặp người ấy rồi.

그 시장에서는 물건을 산 일이 없습니다.

Tôi chưa bao giờ mua hàng ở chợ đó.

나는 그 친구와 싸운 일이 없습니다.

Tôi chưa bao giờ cãi nhau với người bạn ấy.

gđt + 는 일이 있다 / 없다

Diễn tả một hành động, sự việc không thay đổi hay một thói quen và cũng có thể là một điều hiển nhiên đang xảy ra.

Có thể dịch là “*thường...*”

Ví dụ:

그 여자 화를 내는 일이 없어요.

Chưa bao giờ cô gái ấy nổi giận.

가끔 당구장에서 당구 치는 일도 있어요?

Anh có thường đi chơi bi da hay không?

일요일에 가끔 교회에 가는 일도 있어요.

Thỉnh thoảng tôi cũng đi nhà thờ vào chủ nhật.

조심하지 않으면 넘어지는 일이 있습니다.

Nếu không cẩn thận bạn có thể bị ngã.

가끔 친구들과 커피숍에서 만나는 일도 있습니다.

Thỉnh thoảng tôi cũng gặp bạn bè ở quán cà phê.

1.3.15 정도 (Giới hạn, mức độ)

gđt / tt + 은/ㄴ (는, ㄹ) 정도로

dt + 정도로

Biểu thị một sự phỏng đoán, so sánh, ước lượng mang tính đại khái về một tính chất, hành động nào đó trong phần có gắn 정도.

Ví dụ:

기술자가 할 수 있는 정도로 불가능하지만 최선을 다해 보겠어요.

Không thành thực như một kỹ sư nhưng tôi sẽ hết sức cố gắng.

고등학교 정도의 학력이면 취직할 수 있지요.

Học lực ở mức trung học là có thể xin việc được. 어머니가 화를 내신 정도라면, 얼마나 나쁜 일인지 알 수 있어요.

Khi mẹ mà nổi giận thì có bao nhiêu việc (không hay) xảy ra.

아무리 술을 못 해도 맥주 한 잔 정도야 하겠지요.

Dù (anh) không uống được bất kỳ loại rượu nào thì cũng phải uống một ly bia chứ.

인사불성이 될 정도로 술을 마시면 되겠습니다.

Anh được phép uống rượu đến say mềm (bất tỉnh nhân sự).

1.316 편 (phía, hướng, bên)

gdt /tt + 은/ㄴ (는) 편(이다)

Biểu thị một sự lựa chọn, đánh giá, xếp loại, (trên cơ sở đối chiếu, so sánh) về một sự vật hiện tượng nào đó. Có thể dịch là "...thuộc loại...", "...gần như..."

Ví dụ:

오늘 날씨가 어제보다 덜 추운 편이에요.

Hôm nay thời tiết có hơi bớt lạnh hơn hôm qua.

그 사람은 뚱뚱한 편도 아니고 마른 편도 아니에요.

Người ấy không thuộc mẫu người mập cũng không thuộc mẫu người ốm.

그 사람은 다른 사람에 비해서 책을 많이 읽는 편입니다.

So với người khác thì người ấy thuộc loại người đọc sách nhiều hơn.

한국말은 일본말에 비해서 발음이 어려운 편이지요?

So với tiếng Nhật thì tiếng Hàn thuộc loại khó phát âm hơn đấy chứ?

김 선생은 소설을 많이 읽는 편이라서 생각이 어른스러워요.

Anh Kim thuộc dạng người đọc tiểu thuyết nhiều nên suy nghĩ có chín chắn.

1.3.17 한 (Hạn định)

gdt + 는 한

Hành động hay sự việc có gắn 한 là điều kiện hay giới hạn (tối đa, tối thiểu) cho hành động, sự việc khác. 한 không đi với các tiểu từ 에 hay (으)로.

Ví dụ:

제가 도울 수 있는 한 돕겠어요.

Tôi sẽ giúp anh trong khả năng có thể.

나한테 사과하지 않는 한 용서할 수 없어요.

Không thể tha thứ nếu không tạ lỗi với tôi.

노력하지 않는 한 성공은 불가능하죠.

Không nỗ lực thì không thể thành công đấy nhé.

영어를 잘 하는 한 취직은 어렵지 않을 것이다.

Sẽ không khó trong công việc với khả năng giỏi tiếng Anh.

우리에게 힘이 있는 한 우리를 무시하지는 못할 것입니다.

Với sức mạnh của chúng tôi thì không thể xem thường chúng tôi được.

1.3.18 후 (Sau)

gđt + 은/ㄴ 후(에)	dt + 후(에)
----------------	-----------

Biểu hiện thứ tự trước sau về mặt thời gian. Có thể dịch là “*Sau khi ...*”

Ví dụ:

점심을 먹은 후에 잠깐 쉬어요.

Sau khi ăn trưa, tôi nghỉ giây lát.

계획을 세운 후에 실제로 옮기세요.

Sau khi vạch kế hoạch bạn hãy thực thi nó.

그가 한국으로 유학을 간 후에는 소식이 끊겼다.
Sau khi đi du học Hàn Quốc, anh ta bắt vô âm tín.

지금부터 일 주일 후가 중요한 때입니다.

Từ giờ đến một tuần sau là khoảng thời gian quan trọng.

잠시 후에 다시 뵙겠습니다.

Lát nữa sẽ gặp lại.

gdt + 기 전(에)

Mẫu này mang nghĩa trái ngược với mẫu gắn 후. Có thể dịch là “trước khi ...”

Ví dụ:

나는 외출하기 전에 점심을 먹겠어요.

Tôi sẽ ăn cơm trước khi đi ra ngoài.

약을 먹기 전에 먼저 진찰을 받으세요.

Trước khi uống thuốc hãy đi khám bệnh nhé!

교실에 나가기 전에 불을 끄주세요.

Hãy tắt đèn trước khi ra khỏi lớp.

떠나기 전에 잊은 물건이 없는지 한 번 더 보세요.

Trước khi đi, hãy xem lại một lần nữa xem có vật gì bị bỏ quên không.

손님이 도착하시기 전에 준비를 다 해 놓읍시다.

Chúng ta hãy chuẩn bị cho xong mọi thứ trước khi khách đến.

Bảng 8. Tóm tắt Danh từ đặc biệt

STT	DANH TỪ ĐẶC BIỆT	Ý NGHĨA
1	_은/ㄴ/는/ 관계로, dt 관계로	Lí do: <i>...nên...</i>
2	_은/ㄴ(던)끝에, dt 끝에	Một kết quả rõ ràng
3	_는 길이다	Đang trên đường...
4	_는 날에는	Một điều kiện: <i>nếu...thì...</i>
5	_은/ㄴ/는 대신에, dt 대신(에)	Sự thay thế: <i>bù lại.../ thay vào...</i>
6	dt 때, _을/ㄴ 때	Xác định thời gian
7	_는 도중에, dt 도중에	<i>Trong khi... thì...</i>
8	_는 마당에	Dùng lý lẽ để so sánh: <i>trong khi... thì...</i>
9	_는/은/을 모양이다	Nhận xét một sự kiện khách quan
10	_는 바람에, dt 바람으로	Là cơ hội, nguyên nhân cho hành động
11	_는/ㄴ 반면에	Sự tương phản: <i>trái/ ngược lại...</i>
12	_는/은/을 사이에, dt 사이	Khoảng cách không gian và thời gian
13	_는/은/을 셈이다/셈치다	Nhận xét, đánh giá...
14	_은/ㄴ 일이 있다/없다	<i>...đã từng/chưa từng...</i>
15	_은/ㄴ/을 정도로, dt 정도로	Ước lượng, phỏng đoán...
16	_은/ㄴ 편(이다)	Lựa chọn, đánh giá xếp loại: <i>thuộc loại...</i>
17	_는 한	Điều kiện, giới hạn (tối đa/tối thiểu)
18	_은/ㄴ 후(에), dt 후(에)	<i>Sau khi...</i>
19	_기 전(에)	<i>Trước lúc...</i>

2. SỐ TỪ (수사)

Số từ là loại từ biểu thị số lượng (số đếm) và thứ tự.

Số từ trong tiếng Hàn bao gồm hai hệ thống khác nhau cùng tồn tại song song: Hệ thống số đếm thuộc bản ngữ Hàn (순수한 한국어 수사) và Hệ thống số đếm gốc Hán. (한자어 수사)

2.1. Hệ thống số thuộc bản ngữ Hàn:

Loại số từ này do người Hàn tạo ra, chỉ bao gồm 99 số. Từ 100 trở lên thì dùng hệ thống số đếm gốc Hán.

2.1.1. Số đếm thuộc bản ngữ Hàn

(순수한 한국어 기수사)

- 1 하나
- 2 둘
- 3 셋
- 4 넷
- 5 다섯
- 6 여섯
- 7 일곱
- 8 여덟
- 9 아홉
- 10 열
- 20 스물
- 30 열흔/ 서른
- 40 마흔
- 50 쉰

60 예순

70 일흔

80 여든

90 아흔

100 백

Khi số đếm này gắn với danh từ phụ thuộc chỉ đơn vị đi kèm theo sự vật nào đó thì:

하다 → 한 셋 → 세 (có khi là 석)

둘 → 두 넷 → 네 (có khi là 녀)

Ví dụ:

종이 한 잔

Một tờ giấy

사람 두 명

Hai người

고양이 세 마리

Ba con mèo

물 네 병

Bốn chai nước

옷 다섯 벌

Năm bộ áo

구두 여섯 벌

Sáu đôi giày

– Cũng có trường hợp dùng số đếm này bằng cách kết hợp 2 hay nhiều số lại. Khi đó, chúng có thể bị thay đổi hình thức đôi chút.

Ví dụ:

커피 한두 잔

Một hai tách cà phê

책 두세 권
Hai ba quyển sách
연필 서너 자루
Ba bốn cây viết chì
사과 너댓 개
Bốn năm trái táo
국수 대여섯 그릇
Năm sáu chén canh
손님 예닐곱 분
Sáu bảy vị khách

– Số đếm thuộc bản ngữ Hàn dùng để đếm ngày được dùng như sau:

- 1 하루
- 2 이틀
- 3 사흘
- 4 나흘
- 5 닷새
- 6 엿새
- 7 이레
- 8 여드레
- 9 아흐레
- 10 열흘
- 11 열하루
- 12 열이틀
- 20 스무날
- 21 스무하루
- 22 스무이틀

- 23 스무사흘
- 27 스무이래
- 28 스무여드레
- 29 스무아흐레
- 30 그믐

2.1.2. Số thứ tự thuộc bản ngữ Hàn (순수한 한국어 서수사)

Công thức: **Số đếm + (번)째**

Lúc này: 첫 , 두 , 세 , 네 tuần tự thay thế cho
하나 , 두 , 셋 , 넷.

Cụ thể:

- 첫 (번)째
- 두 (번)째
- 세 (번)째
- 네 (번)째

.....
열두 (번째)

Ví dụ:

Thứ nhất	첫 번째
Thứ hai	두 번째
Thứ ba	세 번째
Thứ tư	네 번째
Thứ năm	다섯 번째
Thứ sáu	여섯 번째

.....
↓
•

Thứ mười	열 번째
Thứ mười một	열한 번째
Thứ mười hai	열두 번째

2.2. HỆ THỐNG SỐ ĐẾM GỐC HÁN (한자어수사)

Loại số từ này thuộc lớp từ Hán – Hàn (한자), chúng có cấu tạo và phương thức sử dụng tương tự như số đếm của người Trung Hoa.

2.2.1. Số đếm kiểu Hán (한자어 수사)

1	일	
2	이	
3	삼	
4	사	
5	오	
6	육	
7	칠	
8	팔	
9	구	
10		십
100		백
1.000		천
10.000		만
100.000		십만
1.000.000		백만
10.000.000		천만
100.000.000		억
1.000.000.00		십억

Trong khi hệ thống số thuộc bản ngữ Hàn dùng để nói tuổi (살), giờ (시), số lượng giờ (시간), người (분, 사람, 명), con vật (마리), đồ vật... thì hệ thống số đếm gốc Hán dùng để đọc số điện thoại, địa chỉ, đếm tiền, năm (년), tháng (월), ngày (일), phút (분), giây (초) hay gắn với từ vay mượn (킬로 그램, 킬로 미터, 페이지).

Ví dụ:

천구백구십어년 칠월 이십오일	Ngày 25 tháng 7 năm 1992
삼십오 쪽	trang 35
천육백삼십팔 원	1,638 won
제 오십일 과	bài 51
사 개 월	bốn tháng
삼 인분	phần ăn ba người
구백 그램	chín trăm gram

2.2.2. Số thứ tự kiểu Hán (한자어수사)

Công thức: 제 + số đếm

Cụ thể:

• 제일	제일
• 제이	제십구
• 제삼	제이십
• 제사	제백
• 제오	제백십

Ví dụ:

우리 집은 셋째 집입니다.

Nhà của chúng tôi là ngôi nhà thứ 3 (trong
dãy nhà).

제 십차 UN 총회가 열리고 있습니다.

Kỳ họp thứ mười của Hội đồng Liên Hiệp Quốc
đang diễn ra.

제 사과 따 보세요.

Hãy mở bài 3 ra.

한국은 내 제이의 고향입니다.

Hàn Quốc là quê hương thứ hai của tôi.

3. TIỂU TỪ (조사)

Tiểu từ là loại yếu tố công cụ không thể đứng độc lập mà phải gắn liền sau một thể từ (từ không biến đổi – 체언 – chẳng hạn như danh từ, đại từ) để xác định rõ chức năng của các từ loại đó trong câu (chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ ...). Khái niệm tiểu từ trong tiếng Hàn còn bao gồm cả giới từ, liên từ ...

Tiếng Hàn có những loại tiểu từ biểu thị chức năng ngữ pháp như sau:

Bảng 9. Một số loại tiểu từ cơ bản

PHÂN LOẠI		HÌNH THÁI
Tiểu từ cách	Chủ cách	_아/가, _께서, _에서...
	Đối cách (chỉ bổ ngữ)	_을/를
	Tặng cách (đối tượng)	_에, _에게, _한테, _께...
	Vị trí cách	_에, _에서, _에게서, _한테서, _에게로, _한테로, _께로, _(으)로 ...
	Công cụ cách	_(으)로, _(으)로써
Tiểu từ bổ trợ (Tiểu từ minh xác)		_은/는, _만, _도, _부터, _까지, _부터 ~까지, _조차, _마저, _마다, _(이)나, _(이)야, _(이)야말로, _보다, _처럼, _씩, _(이)든지, _커녕, _만치, _만큼, _(이)라도...

Tiểu từ liên kết	Tiểu từ liên kết	_와/과, _하고, _(이)랑, ...
	Tiểu từ dùng trong sở hữu cách	_의

Nguồn: Ihm Ho Bin... 1997. Korean Grammar for International Learners. Tr.66.

3.1 TIỂU TỪ ĐÁNH DẤU CÁCH CỦA DANH TỪ (격조사)

Tiểu từ đánh dấu cách ghép sau thể từ (체언- danh từ, đại từ, số từ) để chỉ cách (chức năng) của danh từ. (Từ đây sẽ viết gọn tiểu từ + tên gọi về cách.)

Tiểu từ chỉ cách gồm có: Tiểu từ chủ cách (주격조사), tiểu từ chỉ bổ ngữ- đối cách (목적격조사), và tiểu từ chỉ trạng ngữ- trạng hướng cách (부사격조사).

3.1.1. TIỂU TỪ CHỦ CÁCH (주격조사)

Tiểu từ chủ cách gắn liền sau danh từ để đánh dấu chức năng chủ ngữ của danh từ. Nói cách khác, tiểu từ chủ cách là dấu hiệu nhận biết danh từ làm chủ ngữ trong câu.

- 가 gắn liền sau âm tiết cuối (của danh từ) không có 받침 (phụ âm dưới).

- 이 gắn liền sau âm tiết cuối (của danh từ) có 받침.

Ví dụ:

우리가 학교에 갑니다.

Chúng tôi đi đến trường.

버스가 다릅니다.

Xe buýt đang chạy.

제가 스무 살입니다.

Tôi hai mươi tuổi.

새가 날아가고 있어요.

Chim đang bay

내가 대학생입니다.

Tôi là sinh viên.

눈이 와요.

Tuyết rơi.

꽃이 예쁩니다.

Hoa đẹp.

오늘이 금요일입니다.

Hôm nay là thứ sáu.

어머님이 요리하고 계세요.

Mẹ đang nấu ăn.

아버님이 주무십니다.

Bố ngủ.

- Khi tiểu từ chủ cách gắn sau đại từ chỉ ngôi: 나 (tôi), 저(tôi), 너(bạn), hay đại từ nghi vấn 누구(ai) thì cách dùng được quy định bất biến như sau: (xem thêm phần đại từ).

나는, 내가; 너는, 네가;

저는, 제가; 누구가, 누가.

Ví dụ:

내가 시장에 갑니다.
Tôi đi chợ.
네가 공부하기를 좋아합니까?
Bạn thích học hành không?
누가 한국어를 가르칩니까?
Ai dạy tiếng Hàn Quốc?
제가 잘 못 했어요.
Con đã làm sai.

- 께서 gắn liền sau danh từ làm chủ ngữ thuộc thành phần tôn kính. Khi đó 시/으시 theo sau động từ cũng làm chức năng như một hậu tố tôn kính.

Ví dụ:

김 선생님께서 댁으로 가셨어요.
Cô Kim đã đi về nhà.
사장님께서는 외출하셨어요.
Giám đốc đã ra ngoài.
할머니께서 집에 돌아 오셨어요.
Bà đã về nhà.
지금 아버지께서 말씀 중입니다.
Ba đang nói chuyện.

- Khi có 2 hay nhiều danh từ làm chủ ngữ thì danh từ đứng đầu câu làm chủ ngữ chính (chủ ngữ toàn câu), còn danh từ tiếp theo làm chủ ngữ của mệnh đề chủ ngữ.

Ví dụ:

그 사람이 의사가 되었어요.
 Người đó đã trở thành bác sĩ.
 내가 한국말이 재미있습니다.
 Tôi thì có hứng thú với tiếng Hàn.
 저 분이 김 선생님이 아닙니다.
 Vị ấy không phải là Giáo sư Kim.
 철수가 마음이 좋습니다.
 Cholsoo tốt bụng.

3.1.2. TIỂU TỪ ĐỐI CÁCH (목적격조사)

Tiểu từ đối cách gắn liền sau danh từ **làm** chức năng bổ ngữ bổ nghĩa cho động từ đứng sau. Nói cách khác, nó là dấu hiệu nhận biết danh từ làm bổ ngữ trong câu.

- 를 gắn liền sau âm tiết cuối (của danh từ làm bổ ngữ) không có 받침.
- 을 gắn liền sau âm tiết **cuối** (của danh từ làm bổ ngữ) có 받침.

Ví dụ:

저 분이 영어를 잘 해요.
 Vị ấy rất giỏi tiếng Anh.
 나는 어제 부모님께 편지를 썼어요.
 Hôm qua tôi đã viết thư cho bố mẹ.
 사과를 네 개 샀어요.
 Tôi đã mua bốn trái táo.

영어를 공부합니다.

Tôi học tiếng Anh

내 동생은 운동을 좋아합니다.

Em trai tôi thích thể thao.

점심을 맛있게 먹었어요.

Tôi đã ăn trưa một cách ngon miệng.

병에 꽃을 꽂았어요.

Tôi đã cắm hoa vào bình.

나는 아침에 신문을 읽어요.

Tôi đọc báo vào buổi sáng.

저 분은 영어를 잘 한다.

Anh kia giỏi tiếng anh.

- Trong một số trường hợp cần nhấn mạnh bổ ngữ 는 có thể thay cho 를, và 은 có thể thay thế cho 을.

Ví dụ:

돈만 알지 건강은 모릅니까?

Bạn chỉ biết tiền mà không nghĩ đến sức khỏe phải không?

왜 영어로 편지는 썼어요?

Tại sao lại viết thư bằng tiếng Anh?

- 를/을 cũng có thể theo sau một tiểu từ khác hay theo sau một cấu trúc phủ định mang hàm ý nhấn mạnh. Hoặc đôi khi 를 được lược bớt thành ...

Ví dụ:

전 부산에를 자주 갑니다.

Con thường hay đi Busan.

오늘 시장엘 들렸어요?

Hôm nay chị có ghé chợ không?

놀라질 마세요.

Đừng ngạc nhiên.

그 아이가 말을 잘 듣질 않아요.

Đứa bé đó không nghe lời.

Trong văn nói đôi khi tiểu từ chủ cách và tiểu từ chỉ bổ ngữ có thể được lược bớt.

Ví dụ:

그 사람() 기사입니까?

Người ấy là tài xế?

너() 어디 가니?

Đi đâu?

보리차() 좋아하세요?

Anh thích trà lúa mạch chứ?

3.1.3. TIỂU TỪ TRẠNG HƯỚNG CÁCH (부사격조사)

Tiểu từ trạng hướng cách đứng liền sau danh từ để đánh dấu chức năng trạng ngữ của danh từ trong câu.

Có rất nhiều loại tiểu từ trạng hướng và chúng được dùng để xác định danh từ làm trạng ngữ mà tiểu từ đi kèm bổ sung ý nghĩa chu cảnh gì. Tuy nhiên, chúng được dùng theo một quy luật rất chặt chẽ và chúng hiếm khi bị lược bớt.

3.1.3.1. Tiểu từ chỉ nơi tác động đến (낙착점)

Đây là tiểu từ chỉ điểm (có thể là người hay vật) mà hành động của chủ ngữ tác động đến.

- 에 là tiểu từ loại này gắn liền sau danh từ bất động vật - danh từ mà tự nó không di chuyển được - (무정명사)

Ví dụ:

Lan 씨는 나무에 물을 주어요.

Lan tưới (nước vào) cây.

유리에 손을 대지 마세요.

Đừng chạm tay vào gương.

공항에 갔어요?

Bạn đã ra sân bay?

집에 들어오세요.

Xin mời vào nhà.

이 기차는 내일 아침 열시에 부산에 도착하겠어요.

Xe lửa này 10 giờ sáng mai sẽ tới Busan.

- 에게 là tiểu từ loại này gắn liền sau danh từ động vật- danh từ mà tự nó di chuyển được- (유정명사).

Ví dụ:

나는 친구에게 생일 선물을 보냈어요.

Tôi gửi quà sinh nhật cho bạn.

누구에게 편지를 쓰십니까?

Cô viết thư cho ai thế?

부모님에게 편지를 보냅니다.

Gửi thư cho ba mẹ.

- 한테 là tiểu từ cùng loại có cách dùng giống như 에
게 nhưng chủ yếu được dùng trong văn nói (구어체).

Ví dụ:

누가 고양이한테 방울을 달지?

Ai đeo cái chuông vào cho con mèo đấy chứ?

나는 친구한테 선물을 받았어요.

Tôi đã nhận quà sinh nhật từ bạn.

- 께 là tiểu từ loại này dùng với danh từ biểu thị sự
tôn kính (높임말).

Ví dụ :

선생님께 여쭙어 보세요.

Hãy hỏi thầy giáo xem.

부모님께 말씀을 드렸습니다.

Tôi đã thưa cùng bố mẹ.

할머님께 안부 전해 주세요.

Hãy chuyển đến bà nội lời thăm hỏi của tôi.

박 선생께는 초청장을 보내지 못했습니다.

Tôi không thể gửi đến ông Pak thư mời được.

3.1.3.2. Tiểu từ chỉ nơi xuất phát (출발점)

Đây là tiểu từ chỉ điểm xuất phát, điểm khởi hành
của một hành động.

- 에서 là tiểu từ loại này gắn liền sau danh từ bất động vật.

Ví dụ:

어디에서 왔습니까?

Bạn từ đâu đến?

한국에서 왔어요.

Tôi từ Hàn Quốc đến.

친구 집에서 왔어요.

Tôi từ nhà một người bạn đến.

오빠가 이 은행에서 나갔어요.

Anh trai tôi đã từ ngân hàng này đi ra.

- 에게서 là tiểu từ loại này gắn liền sau danh từ động vật.

Ví dụ:

나는 어머니에게서 그 말을 들었어요.

Tôi đã nghe lời ấy từ mẹ.

친구에게서 초대를 받았어요.

Tôi nhận lời mời từ một người bạn.

- 한테서 có cách dùng giống như 에게서 nhưng được dùng chủ yếu trong văn nói.

Ví dụ:

여자한테서 그 책을 빌리겠습니다.

Tôi mượn sách đó từ một cô gái.

선배한테서 영어를 배워요.

Tôi học tiếng Anh từ mấy anh chị lớp trên.

개한테서 냄새가 나요.

Mùi (hôi) bốc ra từ con chó.

3.1.3.3. Tiểu từ chỉ hướng đến của hành động (지향점)

Đây là tiểu từ chỉ phương hướng đến của hành động. Tiểu từ loại này thường kết hợp với động từ chỉ sự di chuyển như 가다 (đi), 오다 (đến), 다니다 (lui tới), 이사하다 (chuyển chỗ ở)...

- 로 gắn với danh từ không có 받침, hay có 받침 là ㄴ.
- 으로 gắn với danh từ có 받침 (trừ 받침 là ㄴ)

Ví dụ:

그 버스는 Bà Chiểu 로 가지 않아요.

Xe buýt đó không đi đến Bà Chiểu.

어디로 가세요?

Anh (định) đi đâu?

내일 유럽으로 떠납니다.

Ngày mai tôi sẽ khởi hành đến Châu Âu.

오른쪽으로 돌아가세요.

Hãy rẽ sang trái.

저는 서남쪽으로 여행을 가겠어요.

Tôi định đi du lịch miền Tây Nam Bộ.

- 에 gắn với danh từ bất động vật.

Ví dụ:

내일 우리 집에 오세요.

Ngày mai hãy đến nhà tôi.

이 기차는 저녁 5 시 Đà Nẵng 에 도착합니다.

Chuyến xe lửa này sẽ tới Đà Nẵng vào lúc 5 giờ chiều nay.

고향 집에 편지를 보냈어요?

Bạn đã gửi thư về quê chưa?

- 에게 gắn với danh từ động vật.

Ví dụ:

나는 친구에게 생일 선물을 보냈어요.

Tôi đã gửi quà mừng sinh nhật đến một người bạn.

누구에게 편지를 쓰십니까?

Bạn viết thư (gửi) cho ai.

3.1.3.4. Tiểu từ chỉ nơi diễn ra hành động, nơi tồn tại (장소 / 소재지)

- 에서 gắn với danh từ chỉ địa điểm (장소) diễn ra hành động hay chỉ nơi xảy ra, diễn ra một sự kiện nào đó.

Ví dụ:

학생들이 교실에서 공부합니다.

Học sinh đang học tại lớp.

쥐가 저 구멍에서 숨었어요.
 Con chuột đang núp trong cái hang kia.
 다방에서 친구를 만났어요.
 Tôi đã gặp bạn tại quán nước.
 어디에서 일하십니까?
 Anh làm việc ở đâu?
 시장에서 바지를 샀습니다.
 Tôi đã mua quần ở chợ.
 한국에서 무엇을 하십니까?
 Anh làm gì ở Hàn Quốc?
 길에서 친구를 만났어요.
 Tôi đã gặp bạn trên đường.
 친구가 사무실에서 기다려요.
 Bạn bè đã chờ ở văn phòng.

- 에 gắn với danh từ chỉ vị trí tồn tại (vị trí hiện có) của chủ ngữ (소재지). Lúc này thường đi kèm theo sau 에 là động từ không di chuyển.

Ví dụ:

학생들이 교실에 있습니다.
 Học sinh đang ở trong lớp.
 부모님은 제 고향에 계세요.
 Ba mẹ tôi đang ở quê nhà.
 동생은 대학교에 입학했어요.
 Em tôi đã đậu đại học.

그 옷은 내 몸에 꼭 맞아요.

Bộ đồ đó rất vừa với người tôi.

이 약은 신경통에 좋아요.

Thuốc này tốt cho (việc trị) chứng đau thần kinh.

3.1.3.5. Tiểu từ chỉ thời gian (시간)

- 에 gắn với danh từ chỉ thời gian để miêu tả một phạm vi thời gian, một thời điểm cho động từ.

Ví dụ:

나는 토요일에 집에 있어요.

Tôi ở nhà vào thứ bảy.

몇 시에 학교에 갑니까?

Bạn đến trường lúc mấy giờ?

시월에 제주도에 가겠습니다.

Vào tháng 10 tôi sẽ đi Chejudo.

아침에 우리 집에 오세요.

Hãy đến nhà tôi vào buổi sáng.

여름에는 바닷가에 가요.

Tôi đến bãi biển vào mùa hè.

3.1.3.6 Tiểu từ chỉ đơn vị (단위지시)

- 에 gắn với danh từ chỉ đơn vị của giá trị, đại lượng.

Ví dụ:

그것을 얼마에 사셨어요?
Bạn đã mua nó bao nhiêu?
이 물건은 한 개에 천 원입니다.
Thứ này một nghìn won một cái.
이 시계는 하루에 1 분씩 틀려요.
Đồng hồ này một ngày chạy sai một phút.
일 주일에 다섯 일해요.
Tôi làm việc năm ngày một tuần.
한 달에 한 번 출장 갑니다.
Tôi đi công tác mỗi tháng một lần.

3.1.3.7. Tiểu từ chỉ phương tiện, phương pháp (도구, 수단, 방법)

- 로 gắn với danh từ không có 받침 (hoặc 받침 là ㄴ).
- 으로 gắn với danh từ có 받침 (trừ 받침 là ㄴ).

Ví dụ:

한국에 비행기로 왔어요.
Tôi đã đến Hàn Quốc bằng máy bay.
한국 음식은 수저로 먹어요.
Món ăn Hàn Quốc phải được ăn bằng đũa.
영어로 말씀하세요
Hãy nói bằng tiếng Anh.
녹음 테이프를 한국말을 배웁니다.
Tôi học tiếng Hàn bằng băng cassette.

칼로 연필을 깎습니다.

Chuốt bút chì bằng dao.

눈으로 사물을 본다.

Nhìn mọi vật bằng mắt.

붓으로 그림을 그립니다.

Vẽ tranh bằng bút lông.

손으로 물건을 만지는다.

Sờ vào vật dụng bằng tay.

입으로 말을 한다.

Nói bằng miệng.

- 로써 dùng giống như 로.
- 으로써 dùng giống như 으로.

3.1.3.7 Tiểu từ chỉ tư cách (자격)

Tiểu từ (으)로 gắn với danh từ chỉ người biểu thị tư cách hay thân phận, vai trò của người đó.

Ví dụ:

그분은 의사로 병원에서 일해요.

Ông ấy làm việc tại bệnh viện với tư cách là bác sĩ.

그분은 운전사로 취직했습니다.

Anh ấy làm việc với tư cách là tài xế.

그 여자는 신부감으로 좋아요.

Cô ta thích làm cô dâu.

그 친구가 졸업생 대표로 답사를 했습니다.

Người bạn ấy đã đọc diễn văn với tư cách là đại diện sinh viên tốt nghiệp.

저는 연수생으로 한국에 왔습니다.

Tôi đến Hàn quốc với tư cách là tu nghiệp sinh.

- 로서 dùng giống như 로.
- 으로서 dùng giống như 으로.

3.1.3.8 Tiểu từ chỉ sự biến đổi (바뀔)

Đây là tiểu từ (으) 로 chỉ việc làm biến đổi, chuyển hóa từ chất này sang chất khác, từ dạng này sang dạng khác, từ loại này sang loại khác.

Ví dụ:

결국 동생과 같이 가기로 결정했어요.

Cuối cùng thì tôi quyết định đi cùng với em tôi.

서로 악수로 인사를 나눕니다.

Họ chào bằng cách bắt tay nhau.

수해로 논밭이 물바다로 변했다.

Nước lũ đã biến cánh đồng thành biển nước.

이제 밝은 마음으로 돌아 왔습니다.

Bây giờ thì tôi đã bình tĩnh trở lại.

물이 얼어서 얼음으로 변했어요.

Nước đông lạnh rồi đóng thành băng.

3.1.3.10. Tiểu từ chỉ nguyên nhân (원인), lí do (이유)

Đây là tiểu từ chỉ nguyên nhân hay lí do gây ra sự biến đổi.

- 에 ghép sau danh từ
- 로: dùng với danh từ không có 받침 hay 받침 là ㄷ.
- 으로: dùng với danh từ có 받침 (trừ 받침 là ㄷ).

Ví dụ:

바람에 나무가 쓰러졌습니다.

Cây ngã vì gió.

천둥 소리에 깜짝 놀랐어요.

Tôi giật mình vì tiếng sấm.

비에 옷이 흠뻑 젖었군요.

Áo ướt đầm vì mưa.

가뭄에 농부들이 걱정하고 있어요.

Nông dân đang lo lắng vì hạn hán.

그 친구는 병에 시달리고 있습니다.

Bạn ấy đang khổ sở vì bệnh.

3.1.3.11. Tiểu từ chỉ sự so sánh (비교)

Đây là tiểu từ chỉ sự so sánh, đánh giá, đối chiếu giữa hai đại lượng, hai vật.

- 과 dùng với danh từ làm đối tượng so sánh có 받침.
- 와 dùng với danh từ làm đối tượng so sánh không có 받침

Ví dụ:

이 그림은 실물과 똑같군요.

Bức tranh này giống hệt như (vật) thật vậy.

이 아이는 저 아이와 똑같다.

Đứa bé này giống y như đứa bé kia.

- 처럼 gắn với cả danh từ có hay không có 받침 làm đối tượng so sánh. Có thể dịch là *giống như, như, như là*.

Ví dụ:

나는 김 선생처럼 부지런하지 않다.

Tôi không siêng như anh Kim.

달이 대낮처럼 밝아요.

Trăng sáng như ban ngày.

순화는 사과처럼 얼굴이 빨개졌어요.

Sunhwoa mặt đỏ như táo.

이 물건은 쇠처럼 무거워요.

Món hàng này nặng như sắt.

저 아이는 어른처럼 말을 합니다.

Đứa trẻ kia nói giống như người lớn.

- 만큼 gắn với cả danh từ có hay không có 받침 làm đối tượng so sánh. Có thể dịch là: ... *chừng đó/ cỡ đó*.

Ví dụ:

내 아들은 이 아이 만큼 키가 크다.

Con trai tôi cao bằng cỡ đứa bé này.

- 보다 gắn với cả danh từ có hay không có 받침 làm đối tượng so sánh. Có thể dịch là: ... hơn so với ...

Ví dụ:

철수가 영수보다 키가 큼니다.

Chulsoo cao hơn Youngsoo.

비행기가 기차보다 빨라요.

Máy bay nhanh hơn xe lửa.

한라산이 설악산보다 높습니다.

Núi Halasan cao hơn núi Soraksan.

오늘은 어제보다 일찍 학교에 갑니다.

Hôm nay tôi đến trường sớm hơn hôm qua.

Bảng 10. Tóm tắt Tiểu từ trạng hướng cách

STT	PHÂN LOẠI THEO Ý NGHĨA	TIỂU TỪ TRẠNG HƯỚNG CÁCH	Ý NGHĨA
1	Chỉ nơi tác động đến	_에, _에게, _한테, _께	Tùy trường hợp mà dịch: vào..., xuống..., cho..., đến...
2	Chỉ nơi xuất phát	_에서, _에게서, _한테서	Tùy trường hợp mà dịch: từ..., đến...
3	Chỉ hướng đến của hành động	_(으)로, _에, _에게로, _한테로	- về, đến - về cho, đến cho

4	Chỉ nơi diễn ra hành động	_에서	Dịch là: tại, ở
5	Chỉ nơi tồn tại	_에	Dịch là: ở
6	Chỉ thời gian	_에	Dịch là: lúc, khi
7	Chỉ đơn vị	_에	
8	Chỉ phương tiện, phương pháp	_(으)로, _(으)로써	Dịch là: bằng
9	Chỉ tư cách	_(으)로, _(으)로써	Dịch là: với tư cách
10	Chỉ sự biến đổi	_(으)로	Dịch là: trở thành
11	Chỉ nguyên nhân	_에, _(으)로	Dịch là: vì, bởi, do
12	Chỉ sự so sánh	_와/과, _처럼, 만큼, 보다	- với... - như, giống như... - bằng... - ...hơn so với...

3.2. TIỂU TỪ MINH XÁC (보조사)

Tiểu từ minh xác là loại tiểu từ mà ngoài việc gắn liền sau một danh từ nó còn có thể gắn sau một tiểu từ khác, một trạng từ hoặc ngay đến một động từ để thêm nghĩa đặc biệt cho từ đó.

3.2.1. 는/은

Tiểu từ này thường dùng để chỉ sự đối chiếu (대조) để làm nổi bật một vấn đề (화제) hay nhấn mạnh một vấn đề nào đó.

- 는 Theo sau âm tiết cuối không có 받침 và 은 theo sau âm tiết cuối có 받침.

3.2.1.1. 는/은 thay thế cho trợ từ chủ cách 가/이 và trợ từ đối cách 을/를 với ý nghĩa xác định rõ danh từ mà nó gắn vào. Hiện tượng này hầu như giống với các tiểu từ mình xác khác.

Ví dụ:

저분은 김 선생이에요.
 Vị kia là Ông Kim.
 이 연필은 참 좋아요.
 Cây bút chì này rất tốt.
 나는 아침에 일찍 일어납니다.
 Tôi dậy sớm vào buổi sáng.
 애기가 밥은 잘 먹습니다.
 Đứa trẻ ăn nhiều cơm.
 그 가게에서 사과를 팔아요.
 Tôi mua táo tại cửa hàng đó.

3.2.1.2. 는/은 cũng có thể gắn sau tiểu từ khác, các trạng từ hay các đuôi từ liên kết nhằm làm tăng thêm sự nhấn mạnh. 는 cũng có thể được rút gọn thành ㄴ.

Ví dụ:

저는 아침엔 바빠요.
 Tôi bận vào buổi sáng.
 이 버스는 종로로^ㄴ은 안 가요.
 Xe buýt này không tới Chongno.

이 문장은 조금은 이해합니다.
 Câu này tôi chỉ hơi hiểu hiểu.
 기분이 좋지는 않아요.
 Tôi không được khỏe/ Tôi không được vui.
 돈이 있으면은 사겠어요.
 Nếu có tiền tôi sẽ mua.

3.2.2. 만

Tiểu từ này chỉ đơn thuần biểu thị sự lựa chọn duy nhất nhằm mục đích tăng thêm ý nghĩa so sánh.

3.2.2.1. 만 có thể gắn liền sau danh từ làm chủ ngữ hoặc làm bổ ngữ trong câu. Lúc này tiểu từ chủ cách (이/가) và tiểu từ đối cách (을/를) được lược bỏ đi.

Ví dụ:

그는 공부는 안 하고 잠만 자요.
 Nó không học mà chỉ ngủ.
 그것만 잡수십시오.
 Hãy (nên) chỉ ăn thứ đó.
 그분만(이) 내 마음을 아실 겁니다.
 Có lẽ chỉ anh ấy mới hiểu lòng tôi.
 이번만은 꼭 성공하겠습니다.
 Riêng lần này tôi nhất định thành công.
 저는싼 옷만 사 입어요.
 Tôi chỉ mặc áo loại rẻ tiền.

3.2.2.2. 만 cũng có thể gắn vào sau tiểu từ khác hay trạng từ hoặc các đuôi động từ (어미).

Ví dụ:

아침에만 공부하고, 오후에는 사무실에 가요.
 Tôi chỉ học vào buổi sáng, buổi chiều tôi đến
 văn phòng.
 저는 서울에만 살았어요.
 Tôi chỉ sống ở Seoul.
 그 편지를 저한테만 보여 주세요.
 Xin cho chỉ mình tôi xem lá thư đó.
 빨리만 읽지 마세요.
 Đừng chỉ đọc nhanh.
 철수는 말을 듣고만 있어요.
 Cholsoo chỉ đang nghe.

3.2.3. 도

Tiểu từ này chỉ sự đồng nhất hay sự bao quát giữa cái này với cái khác.

3.2.3.1 도 có thể gắn sau danh từ.

Ví dụ:

저도 학생이에요.
 Tôi cũng là học sinh/ sinh viên.
 저는 정구도 잘 쳐요.
 Tôi chơi quần vợt cũng giỏi.
 저 여자는 공부도 잘 하고 일도 잘 합니다.
 Cô gái kia học cũng giỏi mà làm việc cũng tốt.

그 아이는 아버지도 어머니도 없습니다.

Đứa trẻ đó đều không có cha lẫn mẹ.

그 사람은 학생도 아니고 선생도 아이예요.

Người đó không phải là học sinh cũng không phải là thầy giáo.

- 3.2.3.2** 도 cũng có thể gắn sau một tiểu từ khác, một trạng từ hay một đuôi động từ nhằm làm tăng thêm đôi chút sự nhấn mạnh.

Ví dụ:

일요일에도 회사에 나갑니다.

Chủ nhật tôi cũng đi nhà thờ.

한국에도 친구가 많아요.

Tôi cũng có nhiều bạn ở Hàn Quốc.

저 기차는 빨리도 달리는군요.

Xe lửa kia chạy cũng nhanh đấy chứ.

그분은 아파서 회사에 가지도 못 했습니다.

Anh ta vì bệnh nên cũng không đến công ty được.

그 여자는 부유하지도 가난하지도 않습니다.

Cô gái ấy không giàu mà cũng không nghèo.

3.2.4 . 부터

Tiểu từ này chỉ rõ điểm khởi đầu của thời gian hay không gian.

3.2.4.1. 부터 có thể gắn liền sau danh từ.

Ví dụ:

오전 9 시부터 수업을 시작합니다.
Tôi bắt đầu học từ 9 giờ sáng.
내일부터 학교에 일찍 오세요.
Từ ngày mai bạn hãy tới trường sớm.
이 꽃은 2 월부터 피어요.
Hoa này nở vào từ tháng hai.
오늘은 101 페이지부터 공부하겠습니다.
Hôm nay chúng ta học từ trang 101.
기초부터 잘 배워야 해요.
Bạn hãy học từ căn bản (sơ cấp).

* Khi dùng sau danh từ, nó thường nhấn mạnh danh từ làm điểm xuất phát ban đầu (시발점) đó.

Ví dụ:

무엇부터 시작할까요?
Ta nên bắt đầu từ cái gì?
손부터 씻고 잡수세요.
Trước tiên hãy rửa tay rồi ăn cơm.
어떤 식당은 돈부터 내요.
Quán ăn nào cũng đầu tiên là trả tiền.

눈 뜨면 담배부터 피우는 사람이 있어요.

Có người mới thức dậy đã hút thuốc.

복습부터 하고 질문을 받겠어요.

(các bạn) Ôn bài trước rồi (tôi) sẽ hỏi.

3.2.4.2 부터 cũng có thể gắn sau một tiểu từ khác, một trạng từ hay một đuôi động từ.

Ví dụ:

학교에서부터 걸어 왔어요.

Tôi đã đi bộ từ trường về.

아침 일찍부터 서둘러야 해요.

Nên khẩn trương từ sáng sớm.

언제부터 재주가 있었어요.

Tài năng đã có từ bao giờ rồi.

나면서부터 병어리야.

Anh ta đã bị ốm từ khi mới sinh.

3.2.5. 까지

Tiểu từ này có thể gắn liền sau danh từ, một tiểu từ khác hay một trạng từ để chỉ điểm kết thúc của một thời điểm, một nơi chốn đã được định sẵn.

Ví dụ:

언제까지 기다리시겠어요?

Anh sẽ đợi đến khi nào?

동대문까지 같이 갑시다.

Ta cùng đến DONGDAEMUN nhé.

오늘은 150 페이지까지 읽겠습니다.

Hôm nay chúng ta đọc đến trang 150.

어제 밤 늦게까지 책을 보았어요.

Tối hôm qua tôi đọc sách tới tận khuya.

성공할 때까지 돌아오지 않겠어요.

Đến khi thành công tôi sẽ trở về.

Khi đã xảy ra một sự việc không như sự mong đợi của người nói, **까지** gắn vào lời nói có sự việc ấy để biểu thị một nhận xét, một phản ứng mạnh mẽ nhất của người nói.

Ví dụ:

너까지 나를 믿지 못하면 어떻게 하지?

Đến em mà còn không tin anh thì biết làm sao?

대학까지 졸업하고 그걸 몰라?

Tốt nghiệp đại học rồi mà không biết việc đó hả?

졸업할 때는 최고상까지 탔다.

Khi tốt nghiệp hẳn ta đã được phần thưởng cao nhất.

사무실에서까지 잠을 자면 큰일이에요.

Ngủ ngay cả tại văn phòng thì không xong rồi.

고향에 있는 가족에게까지 소문이 났습니다.

Lời đồn đã đến tận gia đình ở quê nhà.

3.2.6. 부터 - 까지

Đây là hai tiểu từ đi chung với nhau nhằm xác định điểm khởi đầu và điểm kết thúc của thời gian hay không gian (nơi chốn).

3.2.6.1 부터 ~ 까지

Gắn sau danh từ (thường là danh từ chỉ thời gian).

Ví dụ:

저는 오전 여덟시부터 오후 다섯시까지 근무해요.

Tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

일과부터 오과까지 시험 보겠어요.

Sẽ thi từ bài 1 đến bài 5.

일월부터 삼월까지 제일 바빠요.

Bạn nhất là từ tháng 1 đến tháng 3.

아침부터 저녁까지 놀기만 했습니다.

Từ sáng đến chiều tôi chỉ chơi.

지금부터 내일 아침까지 굶으세요.

Hãy nhịn đói từ bây giờ đến sáng mai.

3.2.6.2. 부터 - 까지 cũng có thể gắn sau một tiểu từ khác hay một đuôi động từ.

Ví dụ:

여기에서부터 집까지 걸어 갑니다.

Bắt đầu từ đây tôi đi bộ về đến tận nhà.

지금으로부터 십 년 전까지의 역사를 알아보세요.

Hãy quan tâm đến lịch sử từ bây giờ trở về 10 năm trước.

집에 도착해서부터 지금까지 줄곧 쉬었습니다.

Từ lúc về tới nhà tôi đã nghỉ tới bây giờ.

그 약을 먹고부터 이제까지 아주 건강했습니다.

Từ khi uống thuốc đó đến giờ tôi rất khỏe.

그 사람을 만나서고부터 지금까지 행복하게 살아요.

Từ khi gặp người đó (lấy vợ/chồng) tôi sống hạnh phúc đến tận giờ.

3.2.7. 조차

Tiểu từ này chỉ một kết quả ngoài sự mong đợi so với một sự việc hay một sự thật đang diễn ra. Nó ít xuất hiện trong câu mệnh lệnh hay yêu cầu. Có thể dịch là “ngay cả”.

Ví dụ:

그 사람은 눈물조차 흘리지 않았습니다.

Người đó ngay cả nước mắt cũng không chảy.

그 친구는 소식조차 없어요.

Người bạn ấy ngay cả tin tức cũng không có.

그것은 더 이야기할 가치조차 없습니다.

Đó là điều thậm chí không có giá trị để nói nữa.

선생님이 오실 줄은 생각조차 못했어요.
Ngay cả trong suy nghĩ tôi cũng không biết
rằng thầy sẽ đến.

3.2.8. 마저

Tiểu từ này xuất hiện khi nói về một sự liệt kê mang tính bao gồm từ cái này đến cái khác. Khi đó nó mang ý nghĩa bao gồm “tất cả ngay cả đến người cuối cùng”. Qua đó, nó cũng thể hiện sự suy nghĩ, sự tưởng tượng của người nói.

Ví dụ:

너마저 그런 말을 해?

Và ngay cả bạn cũng nói thế?

이젠 막내딸마저 시집 보냈어요.

Và giờ đây đến lượt con gái út về nhà chồng.

남편을 잃은 지 얼마 안 돼서 아들마저 잃었어요.

Chồng mất chưa bao lâu thì đến lượt con trai mất.

몸이 약해져서 좋아하던 술마저 먹게 되었습니다.

Người tôi yếu dần nên không được uống ngay cả rượu mà tôi từng thích..

불이 나서 기동마저 다 타 버렸어요.

Vì lửa bốc cháy nên nó thiêu mọi thứ ngay cả đến cây cột.

3.2.9. **마다**

3.2.9.1. Dùng với danh từ, nó mang ý lặp lại danh từ đó.

Ví dụ:

날마다 일기를 씁니다.

Tôi viết nhật ký hằng ngày.

해마다 농사가 잘 돼요.

Mùa vụ hằng năm đều tốt.

집집마다 태극기를 달았어요.

Nhà nhà đều treo cờ (Hàn Quốc).

지방마다 특색이 있습니다.

Mỗi vùng đều có những đặc sắc riêng.

가는 곳곳마다 환영을 받았습니다.

Tôi đều được hoan nghênh những nơi tôi đến.

3.2.9.2. Khi đi cùng với tiền tố (접두사) 매 của danh từ mà nó gắn vào, nghĩa của tiểu từ này được xác định rõ thêm mang tính quy luật. Có thể dịch là “đều” hay “cứ”.

Ví dụ:

매일마다 여덟 시간씩 일해요.

Hằng ngày tôi đều làm việc 8 giờ.

매주일마다 교회로 나가세요?

Anh đến nhà thờ mỗi chủ nhật?

매달 말일마다 월급을 받으니까?

Cứ vào ngày cuối tháng chị được nhận lương?

매시간마다 선생님이 바꿉니다.
 Thay đổi giáo viên mỗi giờ.
 매 삼 개월마다 보너스를 줍니다.
 Họ thưởng ba tháng một lần.

3.2.10. (이) 나

Tiểu từ này xuất hiện mang nghĩa của sự lựa chọn. Tuy nhiên tùy theo cách dùng mà ý nghĩa đó có một chút biến đổi. Khi âm tiết cuối của từ đi trước có 받침 thì dùng 이나. Khi âm tiết cuối của từ đi trước không có 받침 thì dùng 나.

3.2.10.1. (이) 나

Dùng giữa 2 danh từ chỉ sự chọn lựa: “nếu không là cái này thì là cái kia”.

Ví dụ:

커피나 홍차를 주십시오.

Xin cho tôi trà hay cà phê.

미국이나 불란서에 가고 싶어요.

Tôi muốn đến hoặc Hoa Kỳ hoặc Pháp.

다방이나 식당에서 만납시다.

Ta hãy gặp nhau hoặc tại quán ăn hoặc tại quán nước.

기차나 고속버스로 관광을 합니다.

Ta du lịch bằng xe đồ hoặc xe lửa.

그 사람은 한 세 시간이나 네 시간동안에
일할 거예요.

Có lẽ người đó làm việc được khoảng 3 hay 4
tiếng gì đó.

3.2.10.2. (이) 나

Gắn sau một danh từ (đôi khi là một tiểu từ khác)
mà theo sau danh từ đó là một động từ, thì nó mang
nghĩa “nếu không chọn cái khác thì chọn cái này”.
Nhưng sự lựa chọn đó mang tính do dự, không quyết
đoán.

Ví dụ:

심심한데 장기나 둘시다.

Buồn quá, ta chơi cờ (hay làm gì đó) đi.

주말에 등산이나 갈까요?

Cuối tuần ta đi lên núi (hay làm gì đó) nhé?

음악회에나 가 봅시다.

Ta đi xem văn nghệ (hay làm gì đó) đi.

교외로나 나갈까요?

Ta đi ra ngoại ô (hay làm gì đó) nhé?

놀이 말고 책이나 좀 읽어요.

Đừng chơi mà hãy đọc một vài cuốn sách
(hay làm gì đó) đi.

3.2.10.3. (이) 나

Cũng thường dùng trong câu nghi vấn biểu hiện sự ước chừng, xấp xỉ của một đơn vị, số lượng.

Ví dụ:

손님이 몇 명이나 오세요?

Có một vài người khách đến phải không?

그 아이가 몇 살이나 되었어요?

Đứa trẻ đó được chừng mấy tuổi rồi?

그 일은 며칠이나 걸려요?

Mất khoảng mấy ngày để làm việc đó.

돈이 얼마나 있어요?

Anh có khoảng bao nhiêu tiền?

과자를 만드는데 계란이 몇 개나 필요 해요?

Cần cỡ bao nhiêu trứng để làm bánh?

3.2.10.4. (이) 나

Gắn sau từ chỉ đơn vị, số lượng nhiều lúc không chỉ mang ý nghĩa ước chừng, xấp xỉ mà nó còn biểu thị sự nhấn mạnh hay thái độ ngạc nhiên khi số lượng đó nhiều hơn (vượt quá) suy nghĩ của người nói.

Ví dụ:

저는 어제 열 시간이나 잤어요.

Hôm qua tôi đã ngủ hơn 10 tiếng.

친구를 삼십 분이나 기다렸어요.
 Tôi đã đợi bạn hơn 30 phút.
 그는 불고기를 오 인분이나 먹어요.
 Anh ta có thể ăn hết những 5 phần ăn Bulgoki.
 하루에 커피를 일곱 잔이나 마셔요?
 Bạn uống những bảy ly càphê trong ngày hả?
 전 지난번에 4km 나 걸었어요.
 Lần trước tôi đã đi bộ những 4km.

3.2.10.5. (이) 나

Cũng có thể dùng với đại từ nghi vấn (의문대명사) nhằm biểu thị sự chọn lựa không dứt khoát (미정). Có thể dịch là “bất cứ / bất kỳ”.

Ví dụ:

누구나 노력하면 성공할 수 있어요.
 (Bất cứ) ai cố gắng đều cũng có thể thành công.
 그는 무엇이나 할 줄 알아요.
 Anh ta có thể làm bất cứ việc gì.
 저는 음식은 아무거나 잘 먹어요.
 Tôi có thể ăn khỏe bất cứ món ăn nào.
 그녀는 언제나 웃음을 띠어요.
 Cô gái ấy lúc nào cũng cười.
 몸이 어떻게나 무거운지 일어나지 못했어요.
 (Tôi thấy) cơ thể tôi nặng nề đến nỗi không cách nào gượng dậy được.

3.2.11. (아) 아

Tiểu từ này có thể gắn với danh từ hay một tiểu từ khác vừa mang nghĩa của sự so sánh mang tính đối lập, loại trừ vừa biểu thị ý khẳng định, nhấn mạnh ý “Tất nhiên, tất yếu như thế”.

Ví dụ:

철수가 힘이야 세지요. 공부는 못하지만...
 Chulsoo thì có sức mạnh đấy chứ. Tuy học
 không được (tốt)...
 나야 뭘 알겠니?
 Tôi đây thì biết được điều gì?
 누가 너야 잡아 가겠니?
 Ai mà đi bắt bạn đâu nào?
 저는 어제서야 그 소식을 들었습니다.
 Đến tận hôm qua tôi mới được nghe tin đó.
 어디 갔다가 이제서야 돌아오니?
 Đi đâu mà mãi đến giờ mới về.

Bảng 11. Tóm tắt Tiểu từ minh xác

STT	TIỂU TỪ MINH XÁC	Ý NGHĨA
1	_은/는	Nhấn mạnh, so sánh...
2	_만	Sự lựa chọn duy nhất: chỉ...
3	_도	Sự đồng nhất: ... cũng...
4	_부터	Điểm khởi đầu: từ...
5	_까지	Điểm kết thúc: đến...

6	_부터 ~ 까지	từ...đến...
7	_조차	Một kết quả ngoài sự mong đợi: ngay cả...
8	_마저	Sự liệt kê mang tính bao gồm: và ngay cả (đến)...
9	_마다	Lặp lại theo quy luật: mỗi...
10	_(이)나	Sự lựa chọn, gợi ý, ước chừng: hay..., hoặc..., độ chừng...
11	_(이)야	So sánh mang tính đối lập, loại trừ...

3.3. TIỂU TỪ LIÊN KẾT (열결조사)

Tiểu từ liên kết có vai trò nối các danh từ với nhau. Chúng được chia làm 2 loại nhỏ như sau.

3.3.1. Tiểu từ nối kết (접속조사)

- _ 과 gắn với danh từ đi trước với âm tiết cuối có 받침.
- _ 와 gắn với danh từ đi trước với âm tiết cuối không có 받침

Ví dụ:

시장에서 생선과 채소를 삽니다.

Tôi mua cá và rau tại chợ.

토요일과 일요일에는 한가해요.

Tôi rảnh rỗi vào thứ bảy và chủ nhật

이물건은 내 것과 비슷합니다.

Món hàng đó giống như cái của tôi.

이 방에 의자와 책상이 많아요.

Trong phòng này có nhiều ghế và bàn.

철수는 영수와 싸웠어요.

Chulsoo đánh nhau với Youngsoo.

철수가 순희와 결혼할 것입니다.
Có lẽ Chulsoo sẽ kết hôn với Sunhee.
누구와 같이 가요?
Bạn đi cùng với ai thế?

_ 하고 gắn với danh từ đi trước không phân biệt có hay không có 받침.

Ví dụ:

선생님하고 학생이 이야기하고 있어요.
Thầy và trò đang nói chuyện với nhau.
김 선생은 이 선생하고 친합니다.
Anh Kim thân với anh Lee.
밥하고 김치를 먹었어요.
Tôi đã ăn cơm và kimchi.
봄하고 여름을 좋아합니다.
Tôi thích mùa xuân và mùa hè.

_ 이랑 gắn với danh từ đi trước có 받침 (dùng như 과).

Ví dụ:

여 동생이랑 남 동생가 같이 노래를 합니다.
Em gái và em trai cùng hát.
공책이랑 도서관을 샀습니다.
Tôi đã mua sách giáo khoa và tập.

_ 랑 gắn với danh từ đi trước không có 받침 (dùng như 와).

Ví dụ:

철수랑 순희는 학교에 갔습니다.

Chulsoo và Sunhee đã đến trường.

나는 어제 친구랑 같이 시내 구경을 했습니다.

Hôm qua tôi đi dạo phố với bạn.

오늘은 오빠랑 놀러 갈 거예요.

Hôm nay tôi sẽ đi chơi với anh trai.

3.3.2. Tiểu từ chỉ quan hệ sở hữu

(소유격 조사/관형격 조사)

Đây là tiểu từ nối kết quan hệ giữa danh từ sở hữu và danh từ sở thuộc.

_ 의 gắn liền sau danh từ chỉ chủ sở hữu và sau danh từ này phải có một danh từ sở thuộc. Nó thường được lược bỏ, tuy nhiên, có nhiều trường hợp không thể lược bỏ nó.

Ví dụ:

이건 누구(의) 안경이에요?

Mắt kính này của ai?

그분 (의) 직업이 뭐예요?

Nghề của anh ấy là gì?

요즘 부산 (의) 날씨는 어떻습니까?

Dạo này thời tiết ở Busan như thế nào?

시골의 아름다운 풍경을 그리고 있습니다.

Tôi đang vẽ cảnh đẹp của đồng quê.

평화의 종소리가 울립니다.
 Tiếng chuông hòa bình đã vang lên.
 가을은 독서의 계절입니다.
 Mùa thu là mùa đọc sách.

_ 의 gắn với các đại từ 저 (tôi), 나 (tôi), 너 (bạn)
 chúng được rút gọn theo sơ đồ sau.

저의 ⇒ 제; 나의 ⇒ _ 내; 너의 ⇒ 네

Ví dụ:

제 (저의) 집은 종로에 있어요.
 Nhà tôi ở Chongno.
 내 (나의) 이름은 김영수입니다.
 Tên tôi là Kim Young Soo.
 이건 네 (너의) 책이냐?
 Sách này của bạn?

3.4. Cách dùng và ý nghĩa quan hệ của một số tiểu từ

3.4.1. 예

예 Gắn sau một danh từ hay một động từ đã được danh từ hóa bằng cách gắn (으)ㅁ; ㄱ vào gốc động từ đó. Và theo sau 예 là một số động từ vị ngữ (서술동사) tạo nên những nhóm từ có ý nghĩa khác nhau được trình bày cụ thể như sau:

_ 에 따라(서) : Theo...

Danh từ hay mệnh đề có gắn 에 따라 là cơ sở, căn cứ cho một chủ kiến, nhận xét, đánh giá hay sự ước lượng theo sau.

에 따라 sẽ chuyển thành 에 다른 khi nó trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ đi kèm theo sau.

Ví dụ:

생각에 따라 외국 생활은 즐거울 수도 있습니다.

Theo suy nghĩ của tôi thì cuộc sống ở nước ngoài cũng có thể vui.

그 문제는 법에 따라서 해결하는 것이 제일 좋겠어요.

Vấn đề đó có lẽ tốt nhất là giải quyết theo luật.

수입에 따라 생활 정도가 다릅니다.

Mức sống con người khác nhau tùy theo thu nhập.

이론에 따른 설명이어야 쉽게 이해할 수 있습니다.

Phải giải thích theo lý luận (logic) mới có thể làm dễ hiểu được.

한국엔 관습에 따른 예절이 많아요.

Có nhiều lễ nghi theo tập quán ở Hàn Quốc.

_ 에 대해(서) / 에 관해(서) : Về ... , vào ..

1

2

- **1** và **2** có thể thay thế cho nhau vì không có sự khác nhau nhiều lắm về nghĩa của chúng. Có khi 에 대하여 dùng thay cho 에 대해 hay 에관하여 dùng thay cho 에관해. Khi **1** và **2** trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ đi kèm theo sau thì 에대한 thay cho **1** và 에관한 thay cho **2**.

Ví dụ:

한국 풍습에 대해서 잘 아세요?

Bạn có am hiểu về phong tục tập quán của Hàn Quốc không?

남의 사생활에 관하여는 간섭할 수 없다.

Ta không thể can thiệp vào đời tư của người khác.

그 분에 대한 소문을 들었습니다.

Tôi đã nghe tin đồn về anh ấy.

한국 전쟁에 관한 뉴스를 방금 들었습니다.

Tôi vừa nghe được mẩu tin tức về chiến tranh Hàn Quốc.

_ 에 의하여 **1** : Căn cứ vào , dựa vào

_ 에 의하면 **2** : Nếu theo ... thì ... ; theo ... thì ...

_ 에 의해(서) Có thể thay cho **1** , **2** sẽ chuyển thành 에 의한, khi nó trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ đi kèm sau.

2 chỉ dùng trong câu điều kiện.

Ví dụ:

법을 어길 때 법에 의하여 벌을 줍니다.

Khi phạm luật thì bị xử theo luật.

회칙에 의하여 회의를 소집할 수 있습니다.

Có thể triệu tập hội nghị theo luật hội.

신문에 의하면 금년 농사는 대풍이래요.

Theo báo thì nghề nông năm nay được mùa.

그 분 말에 의하면 자신의 잘못이 크대요.

Nếu theo lời của anh ấy thì mọi người sẽ cho rằng phần lớn lỗi lầm là do anh ấy.

— 에 비하여 **1** : So với , so về ..

— 에 비하면 **2** : Nếu so với ... thì ...

— 에 비한다면 **3** : ...rằng nếu so với ...thì

— 에 비해(서) **Có thể thay thế cho 1**

2 chỉ dùng trong câu điều kiện.

3 chỉ dùng trong câu điều kiện có hình thức tường thuật gián tiếp.

Ví dụ:

그 학생은 나이에 비하여 꽤 어른스러워요.

Học sinh ấy khá chừng chạc so với tuổi của anh ta.

서울 인구는 면적에 비하여 너무 많아요.

Nhân khẩu Seoul quá nhiều so với diện tích.

서양 음식에 비하면 한국 음식은 짜고 매워요.

So với thức ăn Tây, thức ăn Hàn cay và mặn hơn.

그 야구팀의 이번 경기는 지난 번에 비해서
잘 싸웠어요.

So với lần trước, lần này đội bóng chày ấy
chơi tốt hơn.

_ 에 비추어: Đối chiếu với, so với

_ 에 비추어 볼 때: Khi so với ...

“비추” ở đây mang nghĩa của sự so sánh để làm bật
lên mối quan hệ hay sự khác biệt.

Ví dụ:

양심에 비추어 행동하십시오.

Hãy hành động theo lương tâm.

우리 한국 사회는 지난 10 년 전에 비추어 볼
때 꽤 안정되었다고 할 수 있죠.

Có thể nói rằng khi nhìn lại 10 năm trước
đây, bây giờ xã hội Hàn Quốc chúng ta đã
được ổn định hơn.

내 경험에 비추어 볼 때, 사람은 사귀어 봐야
알 수 있어요.

Khi thử nhìn vào kinh nghiệm của tôi, có thể
người ta sẽ muốn thử làm quen (để biết).

_ 에 달려 있다: dựa vào; tùy thuộc vào.

Tiểu từ 에 lúc này thường đi với danh từ 여하 (như
thế nào).

Ví dụ:

성공은 자신의 노력 여하에 달려 있습니다.

Thành công tùy thuộc vào nỗ lực của bản thân.

자신의 행복은 자신의 생각 여하에 달려 있다.

Hạnh phúc cá nhân tùy thuộc vào suy nghĩ bản thân.

그 문제의 해결은 그분의 대답 여하에 달려 있습니다.

Việc giải quyết vấn đề đó tùy thuộc vào câu trả lời của anh ấy.

집관 여자는 가꾸기에 달려 있다고 한다.

Nếp sống của phụ nữ tùy thuộc vào việc trang điểm của họ.

경기의 승패는 선수들의 그 날 기분에 달려 있어요.

Thắng bại của trận đấu tùy thuộc vào tâm trạng của các tuyển thủ hôm đó.

_에 지나지 않는다 : ... không ngoài ... , ... không hơn ..

“지나다” lúc này phải đi với lời nói phủ định (부정하는 말).

Ví dụ:

그 말은 소문에 지나지 않는답니다.

Lời nói ấy chỉ là tin đồn.

불과 2,3 일에 지나지 않는 여행이나 잊을 수 없습니다.

Tôi sẽ không quên chuyến du lịch (vì) nó chỉ còn không quá 2, 3 ngày nữa.

실수에 지나지 않는 작은 일로, 너무 야단치지 마세요.

Xin đừng trách mắng chỉ vì việc nhỏ bị thất bại.

반대 의견은 소수에 지나지 않습니다.

Ý kiến phản đối chỉ là thiểu số.

그 분의 이야기는 환상에 지나지 못해요.

Câu chuyện của người ấy chỉ là hoang tưởng.

_ 에 불과하다: ... Không hơn ... , ... bất quá chỉ ...

Nó biểu thị sự xem nhẹ, xem thường sự việc đi kèm theo.

Ví dụ:

한 교실의 학생 수는 이십 명에 불과합니다.

Số lượng sinh viên của một lớp không quá 10 người.

금년도 물가 상승율은 0.5%에 불과했습니다.

Vật giá năm nay dù có tăng cũng không quá 0.5%.

그 법을 반대하는 직원은 소수에 불과합니다.

Số nhân viên phản đối luật đó bất quá chỉ là thiểu số.

주차 위반에 대한 벌금은 몇 천 원에 불과해요.

Tiền phạt việc đậu xe trái phép bất quá chỉ vài nghìn won.

요즘 같은 날씨는 일시적 현상에 불과하지요.

Thời tiết giống như mấy hôm nay bất quá chỉ là hiện tượng nhất thời.

에 있어서 : Đối với (vấn đề)

Đây là hình thức tập trung sự chú ý của người khác bằng cách nhấn mạnh ý kiến cá nhân dựa trên sự nhấn mạnh nội dung trọng tâm của vấn đề.

Ví dụ:

단체 생활에 있어서 중요한 것은 협동 정신이다.

Điều quan trọng trong sinh hoạt tập thể là tinh thần hợp tác.

외국어에 있어서는 그를 따를 사람이 없습니다.

Trong ngoại ngữ không ai theo kịp anh ta cả.

법에 있어서는 그 분만큼 잘 아는 사람이 없어요.

Không ai am hiểu pháp luật bằng anh ấy.

저는 예술면에 있어서는 두 손 들었어요.

Về mặt nghệ thuật thì tôi xin đầu hàng.

에도 불구하고: cho dù ... vẫn ... , bất chấp ...

Hành động, sự việc của mệnh đề có gắn 에도 불구하고 không gây trở ngại hay không ảnh hưởng, thay đổi được hành động hay sự việc của mệnh đề đi sau.

Ví dụ:

책이 있음에도 불구하고 또 샀어요.

Tôi đã mua sách nữa dù đã có rồi.

일기가 불순함에도 불구하고 많은 관객이 모였군요.

Khán giả vẫn tụ tập đông dù thời tiết xấu.

교통이 불편함에도 불구하고 늘 시간을 잘 지켜요.

Tôi vẫn luôn đúng giờ cho dù giao thông bất tiện.

그는 신체 불구자인데도 불구하고 잘 살아 가고있어요.

Anh ấy là người tàn tật, dù thế anh ta vẫn đang vui sống.

열심히 일을 하는데도 불구하고 그가죽은 어렵게 살아요.

Gia đình ấy đã làm việc cực lực, dù thế họ vẫn sống chật vật.

에 못지 않게: Không thể không..., không khác gì ...

Tiểu từ 에 lúc này đi với 못지않게 nhằm chỉ một đánh giá, nhận xét dựa trên sự so sánh 2 danh từ bằng phương pháp phủ định nhị trùng (이중부정), sự phủ định một lần. Trên thực tế, 에 thường bị lược bỏ.

Ví dụ:

그분은 한국 사람 못지않게 한국말을 잘 해요.
Anh ta nói tiếng Hàn giỏi không khác gì người Hàn.

그분의 생활은 배우 못지 않게 화려해요.

Cuộc sống của anh ta xa hoa không khác gì diễn viên điện ảnh.

한국의 산업도 선진국 못지 않게 발전했어요.

Công nghiệp Hàn Quốc phát triển không khác gì các nước tiên tiến.

그 사람은 남 못지 않는 능력을 갖고 있어요.

Người đó có năng lực không khác gì người khác.

나도 그 사람 못지 않게 출세할 수 있어요.

Tôi cũng có thể tài giỏi không kém gì người đó.

_에 와서는 **1** : Từ ... đến nay .

_에 가서는 **2** : đến

1 Thường gắn với danh từ chỉ thời gian, biểu thị thời gian từ quá khứ đến hiện tại.

2 Thường gắn với danh từ chỉ thời gian biểu thị từ hiện tại đến tương lai.

Ví dụ:

근래에 와서는 수술방법도 많이 개선되었어요.

Đến nay, cũng đã có nhiều phương pháp phẫu thuật được cải tiến.

전에는 연락이 있었는데, 요즘에 와서는 연락이 없어요.

Trước đây tôi vẫn còn liên lạc, nhưng dạo này thì không.

요즘에 와서는 기억력이 자꾸 약해져요.

Cho đến thời gian gần đây trí nhớ của tôi kém dần.

10 년 후에 가서는 우리 생활도 많이 개선될 거예요.

Cho đến 10 năm sau, cuộc sống của chúng ta có lẽ sẽ được cải thiện nhiều.

중국에 가서는 민의에 따를 수 밖에 없습니다.

Đến cuối cùng thì không thể không theo ý kiến của dân.

3.4.2. _ (으)로

Tiểu từ này có thể đứng sau danh từ và đuôi từ chỉ danh ngữ (명사형어미). Theo sau (으)로 là một số động từ sau nhằm biểu hiện một số ý nghĩa.

_ (으)로 해서 : *Theo hướng...*, *về hướng ...*; *bằng hướng ...*

Nếu sau (으)로 해서 là một động từ chuyển động thì danh từ đi liền trước (으)로 해서 chính là nơi đến, hướng đến, nơi đi qua, hướng đi qua (경유지) của hành động đó.

Ví dụ:

그 비행기는 하와이로 해서 올 겁니다.

Có lẽ chuyến bay đó sẽ đến bằng hướng Hawaii.

An Đông 시장 쪽으로 해서 오면 더 빠르지 않습니까?

Nếu đến bằng hướng chợ An Đông thì không nhanh hơn sao?

Sài Gòn 역 앞으로 해서 학교에 왔습니다.

Tôi đến trường từ hướng trước ga Sài Gòn.

옆문으로 해서 들어왔지요.

Tôi đã vào từ hướng cửa hông đấy chứ.

저 지하도로 해서 건너가세요.

Hãy băng qua theo hướng tàu điện ngầm kia.

_ (으)로 생각하다 : ...*nghĩ như (là)*... ; ...*xem như là* ...

(으)로 lúc này cũng có thể đi kèm với 여기다 (suy xét), 예상하다 (dự đoán), 추측하다 (phỏng đoán) hay 짐작하다 (ước đoán). Khi đó, danh từ đi liền trước 으로 mang ý nghĩa bổ sung (nói rõ hơn) ý kiến đó cho bổ ngữ.

Ví dụ:

그녀가 저지른 일로 짐작했었어.

Cô ấy nghĩ là đã sai việc.

그가 당선될 것으로 예상했습니다.

Anh ta đoán rằng mình sẽ trúng cử.

그는 이 집을 마치 자기 집으로 여기고 있던데요.

Có lúc anh ta xem nhà này như là nhà của riêng mình.

부모는 자식을 늘 아이로만 생각하기 쉽습니다.

Cha mẹ thường hay nghĩ con cái mình vẫn còn là trẻ con.

이 선생을 박 선생으로 잘못 생각했어요.

Tôi đã tưởng lầm anh Lee là anh Pak.

_ (으)로 보아서: *Do thấy (biết)... nên ...*

_ (으)로 보면: *Nếu nhìn vào ... thì ...*

보다 ở đây mang ý nghĩa “cảm thấy”. Danh từ gắn liền trước (으)로 lúc này chính là cơ sở, điều kiện hay tiêu chuẩn cho kết luận, nhận xét, đánh giá đi sau.

Ví dụ:

그녀의 말씨로 봐서 지성인인 것 같아요.

Theo cách ăn nói của cô ấy thì có vẻ như cô ấy là người có kiến thức.

그 사람 인품으로 보면 능히 그런 일을 할 사람입니다.

Nếu nhìn vào khả năng thì người ấy là người làm việc có năng lực như thế.

요즘 시세로 보아서 그것이 싼 편입니다.

Nếu so với giá thị trường hiện tại thì thứ đó thuộc loại rẻ.

지금까지의 진행 과정으로 보면 곧 일이 끝날 것 같더군.

Nếu nhìn quá trình tiến hành cho đến giờ thì chắc là kết thúc công việc được rồi.

한 가지 일로 봐서 그 사람을 알 수 있다.

Nếu chỉ nhìn vào công việc thôi thì tôi có thể hiểu anh ta.

_ (으)로 하다 : (Làm) bằng

Nó mang ý chọn một trong nhiều thứ khác.

Ví dụ:

저녁은 한식으로 할까요? 양식으로 할까요?

Ta ăn tối bằng món ăn Hàn hay món Tây?

바지는 요즘 유행하는 모양으로 해 주세요.

Hãy bán cho tôi kiểu quần đang thịnh hành.

이번에는 혼자의 힘으로 해 보겠습니다.

Lần này hãy làm (bằng) hết sức mình.

_ (으)로 하여금 : Để cho ... (được).

(으)로 하여금 thường dùng với động từ ở thể gây khiến, (cho.. được) (사동), như : _ 게 하다; _ 도록하다.

Ví dụ:

학생들로 하여금 계획하도록 하세요.

Hãy để cho học sinh được thực hiện kế hoạch.

그녀로 하여금 그를 설득하게 해.

Cứ để cho cô ấy được thuyết phục anh ấy.

국민들로 하여금 국가 건설에 앞장서게 하세요.

Hãy để cho người dân được làm chủ trong việc xây dựng đất nước.

직원들로 하여금 출근시간을 엄수하도록 이르시오.

Hãy để cho mọi nhân viên sớm tuân thủ thời gian làm việc.

_(으)로 말미암아(서)/ (으)로 인하여:do....nên....; tại vì cho nên

Danh từ gắn trước (으)로 lúc này là nguyên nhân của kết quả đi sau:

Ví dụ:

그 사람의 실수로 말미암아 회사가 망했습니다.

Do sai lầm của người đó mà công ty đã phá sản.
태풍으로 말미암아 농작물이 많은 피해를 입었다지요?

Nghe nói là do bão mà vụ mùa bị tổn thất nặng phải không?

그 문제로 인하여 퇴학당했어요.

Do vấn đề đó mà tôi bị đuổi học.

오해로 인해서 친구 사이가 벌어졌다고요?

Tôi được biết là mối quan hệ bạn bè trở nên xa lạ do hiểu lầm đúng không?

3.4.3 _ 까지라도 : Ngay cả đến ..., cho dù đến ...

Khi 까지 đi với 라도 thì danh từ gắn trước nó biểu hiện một giới hạn cao nhất.

Ví dụ:

저기까지라도 같이 가실까요?

Chúng ta cùng đi đến tận đằng kia chứ?

언제까지라도 기다리겠습니다.

Cho dù đến tận bao giờ đi nữa thì tôi cũng sẽ đợi.

대문까지라도 나가서 인사하고 와.

Tôi ra đến tận cửa chính để chào đón.

그는 나라를 위해 목숨까지라도 바칠 각오입니다.

Anh ấy quyết chí cống hiến cả sự sống vì Tổ quốc.

3.4.4 _ 깨나 : Tương đương (với)

깨 Là một hậu tố mang nghĩa “mức độ nào đó”, 나 là một tiểu từ mang nghĩa “số lượng xấp xỉ”, 깨나 mang nghĩa “một giá trị tương đương” của danh từ đi liền trước.

Ví dụ:

돈까나 있다고 거만하군 그래.
 (Hắn ta) tự đắc rằng mình có tiền lắm.
 얼굴이 심술까나 부리게 생겼네요.
 Bị sai bảo nên mặt mày (nó) nhăn nhó.
 그 아이는 고집까나 세요.
 Dứa bé ấy cứng rắn đến cố chấp.
 그 사람은 말까나 하는 사람아야!
 Đó là người nói là làm.
 힘까나 쓴다고 자랑하고 있어.
 Anh ta tự hào là đã dùng sức mạnh.

3.4.5 (이) 든지: Hoặc là; hoặc... hoặc ... , bất kỳ

(이) 든지 không mang nghĩa chọn lựa bắt buộc mà biểu thị quyền tự do chọn lựa của người nghe. Khi gắn sau từ nghi vấn thì nó biểu thị ý “không phân biệt đối tượng – bất kỳ ...”. Nó cũng được dùng với hình thức lặp lại (중첩) và nhiều khi chỉ dùng _ (이) 든.

Ví dụ:

배든지 사과든지 마음대로 사세요.
 Lê cũng được mà táo cũng được hãy mua tùy thích.
 언제든지 자기 잘못을 뉘우칠 때가 있을 거야.
 Rồi cũng có một lúc nào đó anh sẽ hối lỗi.

밥이든 빵이든 좀 먹어야 힘을 내지.

Cơm hay bánh mì cái nào cũng phải ăn một ít vào cho có sức chứ.

누구든지 와서 이것 좀 도와주십시오.

Ai cũng được, hãy đến giúp việc này.

이거든 저거든 하여튼 결단을 내려서 시작하세.

Hãy hạ lệnh đi! Dù việc này hay việc nọ cũng được.

* Cũng có khi (이) 든지 gắn sau các tiểu từ như _ 에; 에 게; (으)로. Lúc này có thể dịch là: bất kỳ (lúc) nào; bất kỳ (ai); bất kỳ (nơi) nào ...

Ví dụ:

여름에든지 겨울에든지 여행을 떠납니다.

Dù mùa hè hay mùa đông chúng ta hãy đi du lịch.

범이란 누구에게든지 골고루 적용되는 거지.

Pháp luật là cái được áp dụng bình đẳng cho mọi người.

너무 부끄러워 어느 구멍으로든지 숨고 싶었어요.

Vì quá hổ thẹn nên tôi muốn trốn vào bất kỳ cái hang nào.

무슨 병에든지 쓰이는 약을 만병통치약이라 하지요.

Thuốc trị bá bệnh là thuốc được dùng để trị bất kỳ bệnh nào.

무엇으로든지 시간에만 맞춰가면 되죠?

Mọi thứ đều được chỉ cần biết thu xếp thời gian, đúng không?

3.4.6. _ 밖에

밖에 Gắn vào danh từ hay động từ đã được danh từ hóa để chỉ danh từ đó là một giới hạn, một mức độ, một ranh giới của hành động, sự việc đi sau. Tiểu từ này thường đi kèm với thể phủ định và nếu có tiểu từ 는 gắn vào 에 thì ý nghĩa giới hạn đó càng được nhấn mạnh.

dt + 밖에: *Không ngoài ..., chỉ ...*

Ví dụ:

전 한국말을 조금밖에 못해요.

Tôi nói tiếng Hàn không giỏi.

그분은 오직 한 길밖에는 모르시는 분이죠.

Ông ấy là người không biết thêm gì cả ngoài một sở trường đang có.

술을 한 잔밖에 마시지 않았는데요.

Tôi không uống gì ngoài một ly rượu.

10 분밖에 여유가 없으니, 서두르십시오.

Chỉ có 10 phút rảnh, nhanh lên nào.

한 번밖에 없는 기회를 놓치고 말았습니다.

Chỉ có một cơ hội mà tôi đã bỏ lỡ.

_는(ㄴ/은;ㄹ/을) 것 + 밖에: *Không (gì) ngoài việc ...*

Ví dụ:

그 아이는 눈만 뜨면 먹는 것 밖에 몰라요.

Đứa trẻ ấy mở mắt ra là chỉ có ăn (ngoài ra không còn biết gì khác).

돈은 오늘 쓸 것 밖에 없는데....

Chắc hôm nay tôi chỉ có chi tiền ra thôi... (chứ không có thu tiền vào). -

그 남자는 먹고 잠자는 것 밖에는 하는 일이 없다죠.

Người con trai đó chắc không còn việc gì ngoài ăn với ngủ đâu hả?

지금은 부모님이 말씀하신 것 밖에는 기억하지 못합니다.

Bây giờ ngoài lời nói của ba mẹ ra tôi không còn nhớ gì nữa cả.

_ ㄴ/은 dt 밖에는: *Không (gì) ngoài (danh từ)...*

Ví dụ:

그녀는 비싼 옷밖에는 눈에 보이지 않나 봅니다.

Ngoài bộ đồ đắt tiền ra cô ta không nhìn thấy gì nữa cả.

그 가게엔 작은 신밖에는 없어요.

Cửa hàng đó không có gì ngoài những đôi giày khổ nhỏ.

사과가 신 것밖에는 없어서 못 샀어요.

Táo không còn gì ngoài những trái chua nên tôi không mua được.

그 키 큰 남자는 싱거운 말밖에는 할 줄 몰라요.

Người con trai cao to kia không biết gì ngoài những lời nói nhạt phèo.

찬물밖에는 아무 것도 없어서 목욕을 못했습니다.

Tôi không thể tắm được vì (trong phòng) không có thứ gì ngoài nước lạnh-cả.

3.4.7. 에다가

Danh từ gắn vào trước 에다가 là một vị trí hay một nơi chốn đã được chỉ định. Nó biểu thị sự thêm vào, sự bổ sung vào, sự gắn một vật này vào một vật khác. Đôi khi 加 được lược bớt.

_ DT + 에다 (가) : ...vào +(danh từ)

Ví dụ:

하나에다가 둘을 더하면 셋이에요.

2 cộng 1 bằng 3.

중요한 것은 이 상자에다가 넣어 두었습니다.

Tôi đã bỏ những thứ quan trọng vào cái hộp này.

수첩에다가 전화번호를 적어 놓았어요.

Tôi đã ghi số điện thoại vào sổ tay.

사진첩에다가 붙일 만한 사진이 없습니다.

Hình dán (gắn) vào tập album không có.

_는(은) 데다가: đã A còn B

는(은) 데다가 là dạng rút ngắn của 는(은)+데+에+다가 (để tránh sự lặp lại 2 nguyên âm ㅣ). Dạng ngữ pháp này mang ý nhiều sự việc chồng chất, dồn dập xảy ra.

Ví dụ:

값이 비싼 데다가 질도 별로 안 좋은 것 같아요.

(thứ đó) Hình như chất lượng chẳng tốt gì mà giá lại đắt nữa.

빵을 먹은 데다가 저녁을 먹어서 배가 터질 것 같아요.

Đã ăn bánh mì rồi mà còn ăn tối nữa nên cái bụng tôi muốn vỡ đây.

감기가 든 데다가 몸살이 겹쳤군요.

Tôi đã bị cảm rồi mà còn chịu thêm chứng suy nhược cơ thể nữa đây.

Hàn ngữ 배우는 데다가 영어까지 가르치니까 피곤해서 죽겠어요.

Tôi vừa học tiếng Hàn vừa dạy tiếng Anh nên mệt chết đi được.

얼굴이 예쁜 데다가 마음씨까지 고와요.

(cô ấy) chẳng những có khuôn mặt đẹp mà tính nết cũng tốt nữa.

_게다가: thêm vào đó..., ngoài ra..., hơn nữa..., mặt khác ...

게다가: dạng rút ngắn của 거기에다가. Nó đóng vai trò như một từ liên kết giữa câu này với câu khác.

Ví dụ:

머리도 똑똑하고 마음도 착해요. 게다가 손재주도 있습니다.

Vừa thông minh vừa tốt bụng, ngoài ra còn khéo tay nữa.

요즘 별이가 없어요. 게다가 식구는 늘었거든요.

Dạo này tôi tìm không ra tiền, đã vậy lại có thêm miệng ăn nữa.

시험이 쉬운데다가 공부한 것이 많이 나왔어요.

게다가 시간이 넉넉해서 잘본 것 같아요.

Bài thi thì dễ, tôi thì học bài nhiều, thêm vào đó thời gian thi lại dài nên chắc là thi tốt.

가정형편이 아주 어려워요. 게다가 건강도 신통치가 않아요.

Hoàn cảnh gia đình thì quá khó khăn, đã vậy sức khỏe lại không có gì nổi trội.

그 사람은 입이 가볍습니다. 게다가 변덕이 심하다고 들었습니다.

Tôi nghe nói người ấy rất leo mép, đã vậy tính khí lại thất thường nữa.

3.4.8. _커녕

Tiểu từ này giải thích hoàn cảnh hay một điều kiện của hành động ở mệnh đề đi sau 커녕. Điều kiện đó không thể hơn, không vượt quá điều kiện của mệnh đề gắn trước 커녕. Nó thường đi với thể phủ định. Đôi khi 은/는 xuất hiện trước 커녕.

_dt + 커녕: *B còn không có đừng nói chi đến A...*

Ví dụ:

그분이 생활 형편은 밥커녕 죽먹을 형편도 못 돼요.

Cuộc sống của anh ta cháo còn không có để ăn đừng nói chi đến cơm.

돈을 빌리기는 커녕 말도 꺼내지 못 했습니다.

Mượn tiền đã khó mà nói ra còn khó hơn.

편지 커녕 전화 한 통도 못 받았죠.

Một cuộc gọi còn không nhận được chứ đừng nói gì đến thư.

자기 커녕 누워보지도 못해요.

Nằm còn không được đừng nói gì đến ngủ.

_커녕 ~ 조차: *ngay cả B cũng không thì đừng nói chi đến A...*

Ví dụ:

밥커녕 죽 한 그릇조차 못 먹었어요.

Ngay cả một chén cháo cũng không ăn được đừng nói chi đến cơm.

책커녕 잡지조차 읽지 않으니, 뭘 알겠어요?

Anh biết những gì khi ngay cả tạp chí mà cũng không đọc được đừng nói chi đến sách?

일은커녕 심부름조차 해 주는 사람이 없으니, 답답하군요.

Không chỉ công việc mà ngay cả người sai vặt cũng không có nữa, tức thật!

피서는 커녕 수영 한 번조차 못하고 여름을 지냈습니다.

Tôi trải qua một kỳ hè mà ngay cả một lần bơi lội cũng không thì đừng nói chi đến nghỉ mát.

그분과 말해 보기는 커녕 얼굴조차 보기 힘들어요.

Rất khó khăn để thấy mặt ông ấy chứ đừng nói chi đến nói chuyện.

3.4.9 _(이) 나마: dù ... nhưng ...

Tiểu từ này biểu thị sự nhượng bộ, sự chấp nhận dù người nói không một chút hài lòng về sự việc gần trước (이)나마.

Ví dụ:

작은 힘이나마, 도움이 되었으면 합니다.

Dù sức yếu nhưng ước gì tôi giúp được (anh).

저는 돈이 없으니, 몸으로나마 도와야지요.

Tôi không có tiền, tùy theo khả năng bản thân mà giúp chứ.

그분 생일에는 작은 성의나마 보여드리고 싶어요.

Trong lần sinh nhật anh ta, dù không thiết tha lắm tôi cũng ra về (là mình có thành ý).
늦게나마 비행기가 무사히 도착해서 다행입니다.

Dù trễ nhưng máy bay vẫn hạ cánh an toàn, thật may.

잠결에 어렴풋이나마 문 소리를 들었습니다.

Trong lúc ngủ, dù đang mơ màng nhưng tôi vẫn nghe tiếng (mở) cửa.

3.4.10 (이)라도: dù ... cũng...; cho dù ... cũng...

- Khi (이)라도 dùng với danh từ, nó cường điệu (nhấn mạnh) ý nghĩa vốn chỉ là chuyện nhỏ. Khi đi với từ nghi vấn, nó mang nghĩa “dù cái gì cũng được”.

Ví dụ:

감기라도 들면 큰 일이에요.

Sẽ là chuyện lớn nếu mắc bệnh dù là bệnh cảm.
어디라도 괜찮으니까 가자.

Chúng ta cứ đi, đến đâu cũng được.

아무거나도 좋으니, 읽을 책을 좀 주세요.

Hãy cho tôi sách để đọc, sách gì cũng được.

네가 오지 못하면 동생이라도 보내.

Nếu anh không đến được thì hãy cho em của anh gọi đến cũng được.

내일이라도 괜찮으니까 오세요.

Hãy đến dù ngày mai cũng được.

_라도: Cũng có thể đi với các tiểu từ 예; 에서; (으)로; 부터...

Ví dụ:

저녁에라도 시간 좀 내 주세요.

Hãy cho tôi thời gian (cái hẹn) dù tối nay cũng được.
이제부터라도 열심히 하면 성공할 수 있습니다.

Nếu nỗ lực ngay từ bây giờ (bạn) có thể sẽ thành công.

젓가락으로 먹기가 어려우니까 손으로라도 먹겠어요.

Vì tôi khó ăn bằng đũa nên có lẽ tôi sẽ ăn (dù) bằng tay.

어디에서라도 오라고 하면 일하러 갈 겁니다.

Tôi sẽ đi làm dù bất cứ nơi đâu nếu có người bảo đến.

이번 주말까지라도 번역을 끝내 주셨으면 합니다.

Ước gì anh dịch xong cho tôi, dù đến cuối tuần này cũng được.

_라도: cũng có thể gắn với đuôi từ liên kết 아/어/여
서 để chỉ sự bắt buộc phải thực hiện một việc gì đó bằng mọi cách, bằng mọi lý do.

Ví dụ:

은행 용자를 받아서라도 공사를 끝내야죠.

Dù đã nhận tiền vay ngân hàng đi nữa thì anh cũng phải kết thúc việc sản xuất chứ.

모르는 건 배워서라도 알아야지.

Phải học những thứ không biết để biết đó chứ.

어떤 방법을 써서라도 목적을 달성해야겠습니다.

Dù dùng cách nào đi nữa thì cũng phải đạt được mục đích.

때려서라도 나쁜 버릇을 고쳐야 해요.

Phải đánh mới trị được tật xấu.

3.4.11 (이)라든지: Dù là A hay là B ...

Đây là tiểu từ chỉ sự chọn lựa mà không cần quan tâm đến đặc tính của danh từ gắn liền trước nó. Đôi khi (이) 라든가 có thể thay thế cho (이)라든지.

Ví dụ:

그림 그리는 재주라든가 노래 부르는 재주는 타고 나는 거예요.

Có thể đây là tài năng hát và cũng có thể là tài năng vẽ.

그 일은 김 군이라든지 이 군이라든지 누구든 시키면 잘 할거야.

Việc này anh Kim hay anh Lee ai cũng có thể nhận và làm tốt mà.

의사가 운동을 하라지만, 공이라든지 줄넘기라든지 뭐 운동기구가 있어야 하지요.

Bác sĩ đã bảo phải chơi thể thao, nhưng phải có dụng cụ thể thao dù là bóng hay dây chày.

심심하면 정구라든지 골프라든지 같은 민속놀이를 하죠.

Lúc rảnh rỗi nên chơi những môn thể thao phổ biến như golf hay quần vợt chứ.

3.4.12 (이) 라서:

Tiểu từ này chỉ một lí do nhằm giải thích cho một sự việc hành động đi sau.

_ dt + (이)라서 : vì là ... nên...

Ý nghĩa của nó tương tự như _이기 때문에. Khi nó gắn vào đại từ nghi vấn 누구 thì 누구라서 được đổi thành 뭐라서 và ý nghĩa cũng đổi thành “누가...감히...” (ai ... dám ...).

Ví dụ:

내 것이 아니라서 뭐라고 할 수 없어요.

Vì không phải là việc của tôi nên tôi không thể làm gì được.

무능한 사람이라서 그 일을 잘 해낼까요?

Vì (tôi) là người không có năng lực nên có thể sẽ làm tốt việc đó chứ?

뉘라서 그의 뜻을 꺾으랴.

Ai mà dám ngăn cản ý định của anh ta.

어른이라서 말씀드리기가 어려워요.

Vì là người lớn nên việc nói năng thật khó (vì phải lựa lời).

너무 늦은 밤이라서 전화를 걸기가 좀 안 됐 습니다.

Do đêm đã vào khuya nên việc gọi điện thoại chắc không được.

_(이)라서 그런지: (không biết phải) vì là ... nên ... như thế.

Khi (이) 라서 đi kèm theo 그런지, nó biểu hiện ý tự tìm, xác định một lí do để giải thích một sự việc, sự kiện nào đó mà mình nghi ngờ.

Ví dụ:

여름이라서 그런지 온 몸이 나른해 지는 것 같아요.

Có lẽ vì là ban đêm nên cơ thể tôi mới mệt mỏi như thế này.

시험 기간이라서 그런지 도서관이 만원이에요.

Vì đang là mùa thi nên thư viện mới đầy người như thế.

외제라서 그런지 값이 엄청나군요.

Vì là hàng ngoại nên giá mới (đắt) kinh khủng như thế.

학위 논문이라서 그런지 수준이 높군요.

Vì là luận án (tiến sĩ) nên mức độ (đòi hỏi) mới cao như vậy.

남의 것이라서 그런지 애착이 안가요.

Vì là việc của người khác nên không thiết tha như thế.

3.4.13. (이)야

Tiểu từ này là dấu hiệu nhấn mạnh từ hay cụm từ mà nó gắn vào.

_ (이)야 : có thể gắn với danh từ.

Ví dụ:

한국 생활이 재미야 있죠?

Cuộc sống ở Hàn Quốc thú vị chứ?

너썸이야, 이길 자신이 있지.

Anh phải là anh chứ, phải có lòng tin chiến thắng chứ!

닭 한 마리썸이야 문제없이 먹죠.

An một con gà đấy à, không thành vấn đề.

말이야 쉽지만, 행동하기 어렵죠.

Nói thì dễ thôi, làm mới khó chứ!

주말이야 집에서 쉬는 날이 아쉽니까?

Cuối tuần rồi mà không phải là ngày nghỉ ở nhà của anh sao?

_야 kết hợp với tiểu từ 에서 trở thành 에서야 gắn vào danh từ chỉ địa điểm hay thời điểm diễn ra một sự việc.

Ví dụ:

집에서야 편한 옷을 입죠.

Ở nhà thì phải mặc đồ đơn giản chứ?

무대에서야 그런 옷 안성맞춤입니다.

Quần áo trên khán đài thì như thế mới đúng.

어른 앞에서야 담배를 피우면 안돼요.

Không được hút thuốc trước mặt người lớn.

사무실에서야 까불면 안되지요.

Không nên khiếm nhã ở nơi làm việc chứ!

_야 kết hợp với tiểu từ 에 trở thành 에야 gắn vào danh từ chỉ nơi chốn hay thời gian mà hành động hướng đến.

Ví dụ:

집에야 일찍 돌아가죠.

Anh về nhà sớm đấy chứ.

내가 말을 꺼내니까 그때에야 질문을 열더군.

Vì đang đề cập đến (việc đó) nên lúc đó tôi đã mở lời rồi.

그는 밤에야 돌아오지, 초저녁에 들어오는 법이 없다.

Anh ta không về ban đêm thì thôi chứ không cách gì lại về lúc xế chiều.

배가 고플 때에야 라면도 맛이 있지.

Khi bụng đói thì mì gói cũng ngon.

화가 날 때에야 누구나 정상이 아닙니다.

Khi nổi giận thì không ai giữ được bình tĩnh cả.

_야 kết hợp với 에 ở trước và 비로소 ở sau, trở thành 예야 비로소 để chỉ một thời điểm bắt đầu trong quá khứ.

Ví dụ:

그 소식을 아침에야 비로소 들었습니다.

Tôi đã nghe tin ấy lần đầu vào buổi sáng.

사람은 죽을 때에야 비로소 철이 든다나요?

Người ta khôn ra khi sắp chết phải không?

2월에야 비로소 처음으로 눈을 보았어요.

Tôi đã thấy tuyết lần đầu từ tháng 2.

그분은 저녁때에야 비로소 연락이 닿았습니다.

Lần đầu, anh ta đã liên lạc từ lúc chiều.

그는 회의가 끝날 무렵에야 비로소 나타났군.

Anh ta đã xuất hiện lần đầu từ giờ tan sở mà.

_(이)야 kết hợp với 말로 trở thành (이)야 말로 nhằm đặc biệt nhấn mạnh danh từ đi trước.

Ví dụ:

그 소문이야말로 믿을 수 없는 헛 소문이다.

Tin đó là tin đồn thất thiệt không thể tin được.

결혼이야말로 일생에서 가장 중요한 일입니다.

Kết hôn là việc quan trọng nhất trong cuộc đời.

오늘이야말로 내게는 잊을 수 없는 날입니다.

Đối với tôi, hôm nay là ngày không thể quên.

불국사의 석굴암이야말로 한국 예술의 대표입니다.

Sokkulam của Phật Quốc Tự là tiêu biểu cho mỹ thuật Hàn Quốc.

— 야 cũng có thể kết hợp với (이)라 (là hình thức biến đổi từ 이다) trở thành (이)라야 nhằm chỉ sự xác định rõ ràng danh từ đi trước.

Ví dụ:

한국 사람이라야 한국말을 가르칠 수 있어요.

Có thể dạy tiếng Hàn, phải là người Hàn.

부자라야 그런 집을 살 수 있을 거예요.

Có thể mua nổi cái nhà như thế, có lẽ phải là người giàu có.

책임감이 강한 사람이라야 그 일을 할 거예요.

Có thể làm việc đó, phải là người có tinh thần trách nhiệm cao.

연한 고기라야 노인이 잡수실 수 있습니다.

Để người già có thể dùng được, phải là thịt mềm.

싸고 좋은 물건이라야 잘 팔립니다.

Để được bán chạy, phải là hàng vừa tốt vừa rẻ.

_야 cũng có thể kết hợp với trợ động từ 고 trở thành _고야 말다 nhằm mang ý nhấn mạnh nội-dung của động từ gắn trước, hay 야 cũng có thể gắn với đuôi từ liên kết 고 trở thành _고야 để nhấn mạnh sự trọn vẹn, sự hoàn thành của hành động đi trước.

Ví dụ:

전 그분은 말을 듣고야 대답하겠습니다.

Tôi sẽ trả lời sau khi nghe ông ấy nói.

그분이 목소리를 듣고야 안심을 했습니다.

Tôi đã an tâm sau khi nghe được giọng nói của anh ấy.

무엇을 시작하면 끝내고야 마는 성미입니다.

Có bắt đầu thì sẽ có kết thúc, đó là bản chất.

그분한테서 꼭 돈을 받아내고야 말 겁니다.

Có lẽ đây là tiền mà anh ấy đã đưa cho.

그렇게 머리가 나쁘고야 무슨 일을 하겠습니까.

Tôi có thể làm việc gì với cái đầu kém cỏi như thế này.

_야 cũng có thể kết hợp với hình thức _이/가 아니고 (서) (kết hợp thể phủ định 이/가 아니다 với đuôi liên kết chỉ lí do 아/어/여 서) trở thành 이/가 아니고 (서)야 để nhấn mạnh ý phủ định. Danh từ đi trước làm cơ sở của lí do cho việc đặt vấn đề của phần sau (thường là câu hỏi).

Ví dụ:

바보가 아니고야 왜 그말도 모르니?

Không phải là người ngu dốt thì tại sao những lời như thế cũng không biết?

사랑하는 사람이 아니고야 자기 목숨까지 버릴 리가 있겠습니까?

Nếu (cô ấy) không phải là người yêu thì anh có thể bỏ cả mạng sống không?

천재가 아니고야 어찌 그걸 다 외울 수 있을까?

Nếu không phải là thiên tài thì sao có thể thuộc lòng hết những thứ đó?

귀신이 아니고야 어떻게 앞 일을 그렇게 잘 알겠어?

Nếu không phải là quỷ thần thì làm thế nào có thể biết trước rõ những việc như thế?

도둑놈이 아니고서야 남의 물건을 가져 가겠니?

Nếu không phải là tên trộm thì sao lại lấy đồ người khác.

3.4.14. 조차: ngay cả... đến cả...

Tiểu từ này chỉ sự “không loại trừ”, “không ngoại lệ” dù danh từ gắn vào trước là đối tượng nào đi nữa. Nó giống mà cũng khác với ý nghĩa và cách dùng của *마저*, *까지*.

Ví dụ:

친구들조차도 그가 결혼한 사실을 모르고 있었어요.

Ngay cả những người bạn cũng không biết anh ta đã kết hôn.

너무 바빠서 밥을 먹은 시간조차 없습니다.

Tôi bận đến nỗi không có thời gian để ăn.

그 사람이라면 생각조차 하기 싫어요.

Nếu là người đó thì tôi không thích nhắc tới ngay cả trong suy nghĩ.

그는 일에 몰두하여 누가 들어오는 것조차도 모르고 있군요.

Anh ta mãi mê với công việc nên ngay cả ai đang ra vào cũng không biết.

가족들조차도 그분의 행방을 알 수 없었어요.

Ngay cả gia đình cũng không biết tung tích của anh ấy.

4. Động từ (동사)

Dấu hiệu nhận biết một động từ nguyên mẫu (có trong từ điển) của tiếng Hàn là:

Gốc động từ + 다 (đuôi từ -tức vĩ tố)

(동사 어간) (어미)

Ví dụ:

가다 đi

오다 đến

깎다 cắt, giảm.

마치다 kết thúc, hoàn thành.

배우다 học

가르치다 chỉ, dạy

기다리다 đợi, chờ

Còn dấu hiệu nhận biết động từ được dùng trong câu tiếng Hàn có phần phức tạp hơn bởi chúng được biến đổi đa dạng bằng cách thay các loại đuôi từ khác vào đuôi từ nguyên mẫu 다:

gốc động từ + đuôi từ khác

(동사어간) (어미)

Ví dụ:

가세요 hãy đi

오십시오 hãy đến

먹었다 đã ăn

배우자 cùng học nhé
가르치고 있다 đang dạy
기다리지 말아 đừng đợi

a. *Khái niệm*: động từ diễn tả sự chuyển động, hành động của người và vật. Chuyển động, hành động đó có thể là: động tác (가다 đi, 서다 đứng...), hành vi (하다 làm, 먹다 ăn, 배우다 học, 가르치다 dạy, 말하다 nói...), cảm xúc (좋아하다 thương, 사랑하다 yêu, 화내다 giận, 그리워하다 nhớ...)

b. *Về ngữ pháp*, động từ có những đặc điểm sau:

- Nó trực tiếp làm vị ngữ trong câu, không cần có từ là làm trung gian.

Ví dụ:

우리 딸이 자요.
Con tôi đang ngủ.
아내가 요리해요.
Vợ tôi đang làm bếp.
네가 화내요?
Anh giận hả?
모국 그리워해요.
Tôi nhớ quê nhà.
사랑하지 않아요.
Tôi không yêu.

- Nó không đứng sau số từ (một, hai, ba...), không đứng trước từ chỉ định như này, kia, ấy.

- Yếu tố thì (quá khứ, tương lai, hiện tại), thể (khẳng định, phủ định, sai khiến...) không phải là một từ như: đã, đang, sẽ, không, hãy... mà là một đuôi từ (어미) được gắn trực tiếp sau gốc động từ.

- Những động từ chỉ động tác, hành vi, biến hoá thì không kết hợp được với các từ chỉ mức độ như: hơi, rất, vô cùng. Đây là đặc điểm phân biệt động từ với tính từ nói chung. Nhưng những động từ chỉ hoạt động tâm lý thì có thể kết hợp được với các trạng từ chỉ mức độ nói trên.

Ví dụ:

Phở 를 참 좋아해요.

Tôi **rất** thích phở.

매운 음식을 너무 싫어해요.

Tôi ghét món ăn cay **vô cùng**.

대단히 감사합니다.

Cảm ơn **rất nhiều**.

5. Động từ 이다

이다 là một động từ đặc biệt. Tuy khi biến đổi động từ, nó hoạt động như một tính từ nhưng thực tế nó có một số đặc điểm khác biệt với tính từ:

- Nó chỉ mối quan hệ đẳng cách (등격) giữa danh từ làm chủ ngữ và danh từ vị ngữ (서술명사) nghĩa là ta có thể thay đổi vị trí của hai danh từ này mà nghĩa câu không đổi.

Ví dụ:

제 이름은 An 입니다.

Tên tôi là An.

An 은 제 이름입니다.

An là tên tôi.

- Nó tạo ý nghĩa bao hàm của danh từ làm vị ngữ đối với danh từ làm chủ ngữ.

Ví dụ:

사슴이 동물입니다.

Con hươu là động vật.

나도 베트남 사람입니다.

Tôi cũng là người Việt Nam.

- 이다 có thể gắn trực tiếp vào liền sau một danh từ, một ngữ danh từ hay một mệnh đề (절) để định chúng làm vị ngữ trong câu.

Ví dụ:

여기는 호치민시 외국어 정보 대학교입니다.

Đây là Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ-Tin học Tp. Hồ Chí Minh.

장 선생님은 저에게 첫번째 한국어를 가르치시던 강사입니다.

Thầy Chang là Giảng viên đầu tiên đã từng dạy tiếng Hàn cho tôi.

- Trong khi 이다 gắn liền với danh từ thì hình thức phủ định của nó (아니다) không bao giờ được gắn liền với danh từ đó mà nó phải tuân thủ theo một công thức:

dt + 이/가 아니다

Ví dụ:

나는 잘 하는 학생이 아닙니다.

Tôi không phải là sinh viên giỏi.

저분은 우리 어머니가 아닙니다.

Bà kia không phải là mẹ tôi.

이 잡지는 경제 잡지가 아닙니다.

Tạp chí này không phải là tạp chí kinh tế.

그 것은 우리 집이 아니에요.

Đó không phải là nhà tôi.

6. Động từ 있다

- 있다 là một động từ đặc biệt. Nó vừa có chức năng của một động từ vừa có chức năng của một tính từ. Theo đó 있다 mang nghĩa “*sự tồn tại*” của chủ ngữ (có thể dịch là: ở, sống) hoặc mang nghĩa “*đang sở hữu*” vật gì đó, đối tượng nào đó của chủ ngữ (có thể dịch là: có). Trái ngữ với 있다 là 없다.

Ví dụ:

지금 친구하고 식당에 있어요.

Bây giờ tôi đang ở nhà ăn với bạn bè.

어제는 동생이 집에 없었어요.

Hôm qua em tôi không có ở nhà.

애인이 있어요?

Bạn có người yêu chưa?

돈이 별로 없어요.

Tôi chẳng có đồng nào cả.

- Với nghĩa của “*sự tồn tại*”, nó có thể được gắn đuôi từ mệnh lệnh hoặc đề nghị ở phía sau.

Ví dụ:

잘 있어요.

Hãy ở lại vui vẻ nhé!

언제나 집에 있지 마세요.

Đừng có ở trong nhà mãi.

- Dạng kính ngữ của 있다 là 계시다, dạng kính ngữ của 없다 (không có) là 안 계시다. -

Ví dụ:

부모님이 계십니까?

Ba mẹ bạn có ở (đó/nhà) không?/ Bạn còn cha mẹ không?

의사 선생님이 거기에 안계십니다.

Ông Bác sĩ không ở trong đó.

7. Tính từ (형용사)

Dấu hiệu nhận biết một tính từ nguyên mẫu (có trong từ điển) của tiếng Hàn là:

Gốc tính từ + 다 (đuôi từ -tức vĩ tố)

(동사 어간) (어미)

Ví dụ:

덥다 nóng
 춥다 lạnh
 좋다 tốt
 나쁘다 xấu
 예쁘다 dễ thương
 아름답다 đẹp

Khác với động từ, tính từ nguyên mẫu trong tiếng Hàn có thể được dùng trực tiếp trong câu mà không cần thay đổi đuôi từ nguyên mẫu 다.

Ví dụ:

오늘은 덥다.
 Hôm nay (trời) nóng.
 나도 춥다.
 Tôi cũng lạnh.
 이 인형은 예쁘다.
 Con búp bê này dễ thương.

여기에는 경치가 너무 아름답다.

Phong cảnh nơi đây vô cùng đẹp.

지금 좀 게으르다.

Bây giờ tôi hơi lười.

a. Khái niệm: *Tính từ là từ miêu tả tính chất của người hay vật*: tốt (좋다), xấu (나쁘다), lành (상냥하다), dữ (사납다)..., của vật thể: cứng (단단하다), mềm (부드럽다), méo (비뚤어지다), tròn (둥글다)..., của sự việc: quan trọng (중요하다), tầm thường (평범하다)... của hành động: đúng (맞다), sai (틀리다), phải (옳다), trái (반하다)...

b. Về ngữ pháp, tính từ có những đặc điểm sau:

- Tính từ cũng có thể trực tiếp làm vị ngữ:

Ví dụ:

오늘은 사람이 버스안에 많습니다.

Hôm nay có nhiều người trong xe buýt.

봄의 날씨는 좋아요.

Tiết trời mùa xuân thì tốt.

- Khác với động từ, tính từ không được dùng trong câu cầu khiến.

- Một số đuôi từ biểu thị thì (quá khứ, tương lai, hiện tại) thể (khẳng định, phủ định ...) cũng được gắn trực tiếp vào gốc tính từ.

Ví dụ:

이 안경은 예쁘지만 질이 안 좋아요.

Mắt kính này đẹp nhưng chất lượng **không** tốt.

지난 주에 친구 집에 갔으니까 아주 깨끗했어요.

Tuần trước khi tôi đến nhà một người bạn thì thấy ngôi nhà (đã) sạch vô cùng.

- Các tính từ hoàn toàn có thể kết hợp với từ chỉ mức độ như: hơi, rất, quá, vô cùng ...

Ví dụ:

이 국수는 조금 싱거워요.

Món Kuksoo này **hơi** nhạt.

그 약은 몹시 썼어요.

Thuốc ấy đắng ới là đắng.

8. Đông từ ghép (합성동사)

- Cách ghép thông thường là dùng công thức sau:

$$\text{gdt1} + (\text{아/어/여}) \text{ dt2}$$

Ví dụ:

오다 + 가다 → 오+ (아) 가다 → 오가다.

(đến) (đi) Đi đi về về.

오르다 + 내리다 → 오르 + (어) 내리다 → 오르내리다.

(lên) (xuống) Lên xuống.

기다 + 가다 → 기 + 어 가다 → 기어가다.

(bò) (đi) Bò mà đi.

뛰다 + 가다 → 뛰 + 어 가다 → 뛰어가다.

(nhảy) (đi) Chạy đi.

- Một số trường hợp ghép động từ bằng cách lấy động từ thứ nhất đã được kết hợp với các dạng thức của **thì** rồi sau đó gắn trực tiếp với động từ thứ 2.

Ví dụ:

갔다 왔다

Đi rồi về.

달았다 열었다

Đóng rồi mở.

- Một số trường hợp gốc động từ trước sau khi đã chia hoặc bị thay đổi gắn trực tiếp với động từ tiếp theo.

Ví dụ:

열다 + 닫다 → 여닫다

(mở) (đóng) mở và đóng.

9. Biến đổi động từ (동사의 활용)

- Như đã trình bày, động từ trong tiếng Hàn bao gồm gốc động từ và đuôi từ. Gốc động từ thường được giữ lại trong khi đuôi biến đổi thành nhiều dạng cho phù hợp với tình huống (văn cảnh). Sau đây là bảng tóm tắt cách biến đổi động từ trong một số tình huống:

Bảng 12. Cách biến đổi động từ tiếng Hàn

Động từ		Tính từ		- Động từ 이다	
gốc	đuôi	gốc	đuôi	gốc	đuôi
	는다		다		다
먹 (ăn)		많 (nhiều)		(책)이 là(sách)	
	느냐?		으냐?		냐?
	습니다		습니다		입니다
	고		고		고
	어서		아서		어서
	는		은		는
	기		기		기

Nguồn: 백봉자. 1999. 한국어 문법 사전. Tr.451.

Ví dụ:

학교에 갑니다.

Tôi đến trường.

김 선생은 마음이 아주 좋아요.

Anh Kim rất tốt bụng.

저분이 스미스 씨입니까?

Vị kia có phải anh Smith không?

시간이 있으면 영화 구경을 갑시다.

Nếu rảnh chúng ta hãy đi xem phim nhé!

거기 가는 사람이 이 선생이에요.

Người đang đi ấy là anh Lee.

- Thông qua cách biến đổi động từ trên ta biết được một số chức năng của động từ tiếng Hàn. Thông qua các chức năng đó ta có thể phân chúng ra làm một số loại đuôi từ cơ bản sau:

1. Đuôi kết thúc

3. Đuôi định ngữ

2. Đuôi liên kết

4. Đuôi danh từ

Chức năng, ý nghĩa, hoạt động của các loại đuôi từ này sẽ được trình bày ở những phần sau.

- Khoảng giữa gốc động từ và đuôi từ thường có những yếu tố chỉ định chức năng ngữ pháp (문법적 기능) những yếu tố này được gọi là hậu tố (접미사). Bằng cách dùng các hậu tố này, một động từ có thể biểu hiện đầy đủ, rõ ràng về thì (시제), thể (시상), yếu tố tôn trọng (존대), bị động (피동), gây khiến (사동)...

Những hậu tố này được kết hợp theo một trật tự như sau:

Ví dụ:

어머니께서 아이에게 밥을 먹이시었습니다.

Bà đã cho bé ăn cơm.

먹	-	이	-	시	-	었	-	습니다.
(어간)		(사동)		(존대)		(시제)		(어미)
gốc		yếu tố cầu kiến		yếu tố đề cao		thì		đuôi

김 선생은 회사에 갔더군요.

Tôi nhớ anh Kim đã đến công ty rồi mà.

가	-	았	-	더	-	군요.
(어간)		(시제)		(시상)		(어미)
gốc		thì		thể		đuôi

Chi tiết về các hậu tố này sẽ được trình bày kĩ ở những phần sau.

9.1. Đuôi động từ (동사의 활용어미)

9.1.1. Đuôi kết thúc

- Đuôi kết thúc của động từ tiếng Hàn có thể được chia làm bốn loại cơ bản như bảng tóm tắt sau:

Bảng 13. Một số đuôi kết thúc cơ bản

Kiểu câu	Công thức	Ví dụ	Cách dùng
Khẳng định	Gđt + ㅂ/습니다	갑니다 (đi) 먹습니다 (ăn)	Nếu âm tiết cuối của gđt không có 받침 thì ta dùng: _ㅂ니다/_ㅂ니까 _십시오 Nếu âm tiết cuối của gđt có 받침 thì ta dùng: _습니다/_습니까 _으십시오/_읍시다
Nghi vấn	Gđt + ㅂ/습니까	갑니까? 읽습니까? (đọc)	
Mệnh lệnh	Gđt + (으)십시오	가십시오 읽으십시오	
Mời gọi	Gđt + (으)십시오	갑시다 읽읍시다	

Nguồn: Ihm Ho Bin... 1995.

Korean Grammar for International Learners. Tr.115.

Ví dụ:

나는 고향에 갑니다.

Tôi về quê.

시장에서 사과를 샀습니다.

Tôi mua táo ở chợ.

학생이 도서관에 많습니까?

Có nhiều sinh viên ở phòng đọc không?

지금 무엇을 합니까?

Bạn đang làm gì?

이 신문을 읽으십시오.
 Hãy đọc tờ báo này đi.
 안녕히 계십시오.
 Ở lại mạnh giỏi nhé!
 같이 영화를 봅시다.
 Ta cùng xem phim nhé!
 자, 점심을 먹읍시다.
 Nào! Chúng ta ăn trưa nhé!

- Tùy theo tuổi tác, địa vị xã hội, quan hệ gia đình, quan hệ xã hội... mà người Hàn Quốc dùng cấp độ nói khác nhau cho phù hợp với mối quan hệ giữa người nghe và người nói. Thông qua đuôi kết thúc người ta có thể nhận biết được từng cấp độ nói đó. (xem phần lời tôn trọng)

MỘT SỐ ĐUÔI KẾT THÚC CÓ CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT

Các đuôi kết thúc sau đây không chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ kết thúc một câu văn mà còn biểu hiện một phán đoán, một cảm xúc của người nói và gieo một niềm tin vào người nghe ý nghĩa của người nói về một việc cụ thể nào đó.

1. (으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것(요)

- Nó biểu hiện một nhận biết, dự đoán về một sự việc, trong đó (으)ㄴ 것 nhận định một việc đã diễn ra, 는 것 nói về một việc đang diễn ra, (으)ㄹ 것 dự đoán một việc sẽ diễn ra. 요 được dùng để biểu lộ thái độ lịch sự trong văn cảnh.

Ví dụ:

방학이지만, 계속해서 도서관은 여는걸요.

Tuy đang trong kỳ nghỉ nhưng có thể thư viện vẫn tiếp tục mở cửa.

그 사람은 남의 일이라면, 발 벗고 나서는걸요.

Nếu là việc của người khác thì có lẽ người đó sẽ hăng hái tham gia vào.

그 학생이 작년에 대학원을 졸업한걸요.

Sinh viên ấy có lẽ đã tốt nghiệp cao học năm ngoái.

신호등을 보지 않고 건너면 위험할걸요.

Băng qua đường mà không nhìn đèn giao thông thì có thể gặp nguy hiểm.

가을에는 호텔마다 만원일걸요.

Vào mùa thu chắc khách sạn nào cũng đầy khách.

- Khi đi kèm với 그랬다, (으)ㄴ 걸 biểu thị ý hối tiếc, hối hận về một sự việc đã diễn ra không tốt đẹp. Thường thì 그랬다 được bỏ đi. Có thể dịch là: nếu... thì như thế đó.

Ví dụ:

속이 안 좋은데, 점심을 굶을걸 그랬어요.

Có lẽ do không được khỏe trong người nên nó mới bỏ bữa trưa như thế.

친구들이 오는 줄 알았으면, 외출하지 않을걸.

Nếu như biết có bạn bè đến thì (anh ấy) chắc không đi ra ngoài như thế.

오늘부터 연휴인 줄 알았으면, 여행이라도 갈걸.

Nếu biết từ hôm nay có kì nghỉ thì dù là du lịch tôi cũng sẽ đi rồi.

미리 시험준비를 했더라면, 좋았을걸.

Giá như tôi chuẩn bị trước bài thi thì chắc bài thi đã tốt rồi.

등산 계획을 세우기 전에 일기예보부터 알아들걸.

Phải chi tôi biết phần dự báo thời tiết trước khi lên kế hoạch leo núi.

2. (는)군(요) / 구나

Nó biểu thị ý cảm thán. Mặc khác, trong lời của người nói còn thể hiện một kinh nghiệm thực tế của sự việc đã diễn ra, một hiểu biết rõ về một sự việc đang diễn ra và một nhận định chắc chắn, có cơ sở về một sự việc sẽ diễn ra. Thông thường, kết thúc câu của dạng ngữ pháp này không có dấu than (!), trừ trường hợp muốn nhấn mạnh cảm xúc.

__는군요/구나 đi với gốc động từ biểu hiện hành động hiện tại.

__군요/구나 đi với động từ biểu hiện quá khứ hoặc đi với gốc tính từ.

Ví dụ:

어머, 눈이 오는구나.

Ơ! Trời đang mưa kìa.

아, 참 시원하구나!

A! Mát quá!

벌써 밤 11 시가 되었군.

Sắp đến 11 giờ khuya rồi.

베트남 음식이 맛이 있군요.

Món ăn Việt Nam ngon quá!

그 친구 헤어지게 되어서 섭섭하시겠군요.

Anh sẽ cảm thấy hối tiếc vì chia tay với người bạn ấy đấy.

3. (으)ㄴ까(요)

Tùy theo ngôi nhân xưng của chủ ngữ mà đuôi kết thúc biểu hiện ý đồ nhận định của một câu nghi vấn.

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít, nó thể hiện sự gợi ý của người nói và đòi hỏi người nghe có ý kiến về sự gợi ý đó. Câu trả lời đồng ý thường là câu yêu cầu.

Ví dụ:

그분을 만날까요?

Tôi gặp ông ấy nhé?

예, 그분을 만나십시오.

Vâng. Hãy gặp ông ấy đi.

지금 떠날까요?

Bây giờ tôi rời khỏi đây nhé?

예, 지금 떠나십시오.

Vâng. Bây giờ hãy rời khỏi đây đi.

이제 말할까요?

Tôi nói ngay bây giờ nhé?

예. 이제 말하십시오.

Vâng. Hãy nói ngay bây giờ đi.

운전할까요?

Tôi lái xe nhé?

예. 운전하십시오.

Vâng. Mời anh lái xe.

문을 닫을까요?

Tôi đóng cửa nhé?

예. 닫으십시오.

Vâng. Hãy đóng cửa đi.

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 1 số nhiều, nó thể hiện sự đề xuất cùng hành động với người nghe. Câu trả lời đồng ý thường là câu (으)십시오 (hãy cùng).

Ví dụ:

1- a) 불고기를 더 시킬까요?

Chúng ta gọi thêm món Bulgoki nhé?

b) 예, 불고기를 더 시킵시다.

Vâng. (chúng ta) Hãy gọi thêm món Bulgoki đi.

2- a) 이제 좀 쉬까요?

Bây giờ chúng ta nghỉ một chút nhé?

b) 예, 이제 좀 쉽시다.

Vâng. Bây giờ chúng ta hãy nghỉ một chút đi.

3- a) 내일 일찍 만날까요?

Ngày mai chúng ta gặp nhau sớm nhé?

b) 예, 내일 일찍 만납시다.

Vâng. Ngày mai chúng ta hãy gặp nhau sớm đi.

4- a) 지금 그만 할까요?

Bây giờ chúng ta ngưng (công việc) nhé?

b) 예, 지금 그만 합시다.

Vâng. Bây giờ chúng ta ngưng đi.

5- a) 나중에 택시를 잡을까요?

Lát nữa chúng ta bắt (đón) taxi nhé?

b) 예, 나중에 택시를 잡읍시다.

Vâng. Lát nữa chúng ta bắt (đón) taxi đi.

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 1 hoặc thứ 2 được khách quan hóa, nó thể hiện sự nhận xét, ước đoán chủ quan của người nói về tình huống, hành động của chủ ngữ.

Ví dụ:

내가 이 문제를 풀어 낼까?

Tôi sẽ giải quyết vấn đề này chứ?

내가 혼자 이 일을 할 수 있을까?
 Tôi có thể tự làm việc này chứ?
 너희들이 제시간에 올까요?
 Bạn sẽ đến đúng giờ chứ?
 여러분들이 저 산에 올라 갈까요?
 Các bạn có thể leo lên ngọn núi kia chứ?
 오늘 네 병이 다 나을까요?
 Hôm nay bệnh của bạn chắc đã khỏi hẳn rồi chứ?

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3, nó là hình thức hỏi mang ý ước đoán, dự đoán của người nói về tình huống hay hành động của chủ ngữ.

Ví dụ:

금년 겨울에도 날씨가 추울까요?
 Thời tiết vào mùa đông năm nay chắc cũng sẽ lạnh đấy chứ?
 김 선생님이 약속을 잊지 않았을까요?
 Có lẽ nào ông Kim đã quên cuộc hẹn?
 내일쯤 그분이 서울에 도착하실까?
 Chắc khoảng ngày mai anh ta sẽ đến được Seoul. 철수가 그 점수로 대학에 합격할 수 있을까?
 Với số điểm đó, Cholsoo có thể sẽ đậu đại học chứ nhỉ?
 혼자 외국에 가면 외롭지 않을까요?
 Nếu đi nước ngoài một mình chắc cô ấy cô đơn lắm nhỉ?

- Khi kết hợp với 말까, nó biểu hiện sự do dự, không quyết đoán trong chọn lựa của chủ ngữ. Một động từ khác cũng có thể thay thế cho 말다.

Ví dụ:

다음 학기에는 학교에 올까 말까 생각중이에요.
 Tôi đang nghĩ mình có nên đi học hay không trong học kỳ tới.
 외국 유학을 갈까 말까 망설이고 있습니다.
 Tôi đang do dự là không biết có nên đi du học hay không.
 취직을 할까 대학원을 갈까 아직도 망설이는 중입니다.
 Tôi vẫn chưa quyết định được là đi làm hay là đi học sau đại học.
 친구한테 비밀을 얘기 할까 말까 합니다.
 Tôi không biết có nên kể (điều) bí mật cho bạn tôi không.
 편지를 쓸까 숙제를 할까 하다가 아무것도 못했어요.
 Tôi do dự giữa viết thư với làm bài tập rồi kết cuộc không làm được việc nào cả.

4. (으)ㄴ 게(요)

Nó còn có dạng khác (으)ㄴ 게(요). Đây là hình thức trần thuật mang ý xác nhận, quả quyết hay là một lời hứa của người nói về một việc nào đó. Khi đó, chủ ngữ luôn là ngôi thứ 1.

Ví dụ:

내가 그 일을 할게.

Tôi sẽ làm việc đó.

내일 오전에 선배한테 전화 드릴게요.

Sáng mai tôi sẽ gọi điện cho một người anh ở lớp trên.

시장에 가서 좋은 물건이 있으면 하나 살게요.

Tôi đi chợ và sẽ mua vài thứ khi có đồ tốt.

오늘은 집에 일찍 돌아 올게.

Hôm nay tôi sẽ về nhà sớm.

지금 갈게.

Bây giờ tôi đi đây (tạm biệt).

5. 나(요)?

Nó là đuôi kết thúc đặt ra câu hỏi về một việc nào đó cho người nghe và nhiều khi cho ngay cả bản thân người nói. (으)ㄴ가 (요) cũng có thể dùng thay thế cho 나(요).

Ví dụ:

교실에서 담배를 피우나?

Trong trường mà hút thuốc ư?

그 사람이 우리집 주소를 아나요?

Người đó biết nhà tôi chứ?

누가 왔나? 초인종 소리가 났는데.

Ai đến thế nhỉ? Chuông nhà reo đấy.

▲
•

매운 음식을 좋아하나?

Bạn thích món ăn cay chứ?

요즘 Ha Noi 날씨는 어떨까요?

Thời tiết Hà Nội dạo này như thế nào nhỉ?

제가 그 서류에 서명해야 하나요?

Tôi phải ký vào giấy tờ đó chứ?

6. ㄴ/는답

Đây là hình thức đối thoại (hoặc nói thắm một mình) biểu thị thái độ bất bình, bất mãn một cách nhẹ nhàng của người nói về một việc nào đó. Nếu có sự hiện diện của người nghe, đuôi từ này biểu thị thái độ không hài lòng của người nói về hành động thiếu tôn trọng của người nghe. **답** đi với tính từ và **ㄴ/는답** đi với động từ.

Ví dụ:

무슨 말을 그렇게 한답.

Anh nói gì thế.

무슨 음식을 그렇게 소리 내고 먹는답.

Anh ăn thứ gì mà phát ra tiếng như thế.

뭐가 그리 좋답.

Cái gì mà tốt thế.

뭘 그렇게 꾸물거린답.

Làm gì mà uốn éo thế kia.

이 많은 일을 어떻게 혼자 한답.

Có một mình thì làm sao với nhiều việc như thế này.

7. (으)리라

- (으)리 là hình thức nguyên mẫu của nó. Đây là đuôi kết thúc biểu hiện ý định hay sự ước đoán, nhận định của chủ ngữ về một sự việc trong tương lai. Tuy nhiên để nói về ý định của chủ ngữ ngày nay người ta dùng 겠 thay cho (으)리. 라 theo sau (으)리 nhằm nhấn mạnh sự ước đoán, nhận định của chủ ngữ.

Ví dụ:

그 친구는 아마 언제까지라도 잊을 수 없으리라.

Bạn ấy có lẽ sẽ không bao giờ quên.

앞으로 남은 생애는 이웃을 위해 살리라.

Cuộc đời còn lại của tôi sau này là sống vì láng giềng.

이번엔 꼭 성공하리라.

Lần này nhất định sẽ thành công.

자식으로서 부모에 대한 자식의 도리를 다 하리라.

Là con cái thì phải trọn đạo làm con với cha mẹ.

죽은 후엔 꼭 고향 산천에 묻히리라.

Sau khi chết nhất định sẽ được chôn ở quê nhà.

- Khi dùng trong câu văn dẫn (인용문), nó thường kết hợp với các động từ mang tính chất cảm giác (지각성동사) như: 상상하다 (tưởng tượng), 생각하다 (nghĩ), 보다 (thấy), 느끼다 (cảm thấy)... nhằm biểu hiện một ý nghĩ, nhận xét cá nhân của người nói.

Ví dụ:

그 사람도 그런 오해를 받으리라고는 상상도 못 했을 거예요.

Tôi không thể tưởng tượng được là người đó cũng bị hiểu lầm như thế.

그 분도 이해를 했으리라고 봅니다.

Tôi thấy anh ta cũng đã hiểu.

앞으로 10 년이면, 경제 사정이 꽤 좋아지리라고 느껴요.

Đến 10 năm sau, tôi có cảm giác là tình hình kinh tế sẽ khá hơn lên.

약속시간에 좀 늦어도 괜찮으리라고 생각했어요.

Ông ta nghĩ rằng dù trễ giờ hẹn một tí cũng không sao.

잘 생각하면, 알게 되리라고 봅니다.

Nếu suy nghĩ kĩ, tôi thấy anh có thể hiểu được.

8. 지(요)

Đây là đuôi kết thúc biểu thị ý nghi ngờ được nhấn mạnh về một sự việc hoặc một lời hứa, một sự cam kết nào đó mà cả người nói người nghe đều biết nhằm xác minh lại vấn đề. Trên thực tế, tùy theo ngữ điệu mà 지(요) có thể mang ý tường thuật, hỏi, mệnh lệnh hay mời gọi.

Ví dụ:

같이 가지요. \

(Chúng tôi) cùng đi đấy chứ. (tường thuật)

같이 가지요? /

Cùng đi chứ? (hỏi lại)

가지요. \

Đi chứ! (mệnh lệnh)

같이 가세요. \

Cùng đi nhé! (mời gọi)

베트남에 처음 오신 게 아니지요?

Đây không phải là lần đầu tiên anh đến Việt Nam chứ?

늦었는데 빨리 가세요.

Đã trễ rồi, đi nhanh thôi!

예, 그러죠. 내일 다시 오겠어요.

Vâng. Thế nhé! Ngày mai tôi lại đến.

Bảng 14. Tóm tắt Đuôi kết thúc có cách dùng đặc biệt

STT	ĐUÔI KẾT THÚC CÓ CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT	Ý NGHĨA
1	_(으)ㄴ/는(으)르결 (요)	Nhận biết, dự đoán sự việc
2	_(는)군(요)/구나	Nhận định theo kinh nghiệm, cảm thán, cảm xúc
3	_(으)르까(요)	Gợi ý, đề xuất ý kiến...
4	_(으)르께(요)	Quả quyết, hứa hẹn
5	나(요)?	Đặt câu hỏi, tự hỏi
6	ㄴ/는답	Nói thảm, thái độ không hài lòng...
7	_(으)리라	Ý định, nhận định, ước đoán
8	_(지)(요)	Hỏi mang ý cần xác minh lại...

9.1.2 Đuôi từ liên kết (연결어미)

Khi nối hai câu thành một câu, người ta dùng gốc động từ của câu trước gắn với đuôi từ liên kết, sau đó, nối với câu sau.

Ví dụ:

그녀는 학교에 간다. + 그녀는 일본어를 배운다.

(Cô ấy đến trường. + Cô ấy học tiếng Nhật.)

그녀는 학교에 가 + 아서 + 일본어를 배운다.

→ 그녀는 학교에 가서 일본어를 배운다.

Cô ấy đến trường **để** học tiếng Nhật.

호치민시는 덥다. + 부산은 춥다.

(Tp.Hồ Chí Minh thì nóng. + BUSAN thì lạnh.)

호치민시는 덥 + 고 + 부산은 춥다.

→ 호치민시는 덥고 부산은 춥다.

Thành phố Hồ Chí Minh thì nóng **còn** BUSAN thì lạnh.

Các đuôi từ liên kết trong tiếng Hàn có ý nghĩa và chức năng rất phong phú và phức tạp. Có nhiều trường hợp cùng một đuôi từ nhưng khi liên kết câu lại có nghĩa khác nhau. Do vậy, những đuôi từ liên kết này không có cùng một nghĩa nhất định nào mà ý nghĩa của nó thay đổi theo từng câu.

Các đuôi từ liên kết trong tiếng Hàn bao gồm:

거나, 거늘, 거니, 거니와, 거든, 건대, 건마는, 게끔, 고,
고서, 고자, 느니, 느라고, 는(은)데, 는지라,
다가, 다시피, 다니, 더라도, 더라면, 떤데, 떤들, 떤지,
도록, 되, 든지, 듯,
아/어/여도, 아/어/여서, 아/어/여 야, (으)ㄴ 들, (으)ㄴ
즉, (으)나, (으)나마, (으)니, (으)니까, (으)ㄴ 락말락,
(으)ㄴ 망정, (으)ㄴ 뿐더러, (으)ㄴ 수록, (으)ㄴ 지라도,
(으)러, (으)려고, (으)려니, (으)려니와, (으)런마는, (으)
며, (으)면, (으)면서,
자, 자마자, 지, 지만.

1. 거나

- Nó mang nghĩa liệt kê hai hay nhiều động tác hay trạng thái với hai dạng thường gặp ... 거나 ...거나, ...거나 ...거나하다. Có thể dịch: *hoặc, hoặc là*.

Ví dụ:

내일은 흐리거나 비가 오겠어요.

Ngày mai trời sẽ mưa hoặc u ám.

성적이 나쁘거나 결석이 많으면 진급할 수 없다.

Nếu bạn vắng nhiều hoặc thành tích xấu thì không thể lên lớp.

싸거나 비싸거나 필요니까 살 거예요.

Dù đắt hay rẻ vì cần tôi cũng mua.

노래를 부르거나 춤을 추거나 마음대로 하세요.

Anh cứ múa hay hát tùy ý.

일찍 왔거나 늦게 왔거나 하여튼 무사히 와서
다행입니다.

Về sớm hay muộn cũng không sao, may mắn
là anh đã về an toàn.

- Khi *거나* ở dạng *거나* *말거나* thì nó biểu thị sự liệt kê mà không có sự chọn lựa nào trong việc phủ định nội dung của động từ nó gắn vào.

Ví dụ:

그 사람은 약속 시간에 오거나 말거나 상관하지
맙시다.

Chúng ta đừng quan tâm dù người đó có đến
trong giờ hẹn hay không.

그 선생님은 학생들이 듣거나 말거나 혼자만 애
기합니다.

Người thầy đó cứ nói một mình không cần học
sinh có nghe hay không.

나는 그분이 일을 하거나 말거나 상관하지 않겠
어요.

Tôi sẽ không quan tâm cho dù ông ấy có làm
hay không.

나라가 잘 되거나 말거나 그냥 두고 보는 것은
국민의 도리가 아니죠.

Trách nhiệm công dân không phải là việc bỏ
mặc tình hình đất nước có tốt hay xấu đâu đấy.
때로는 애기들이 울거나 말거나 그냥 두는 것도
좋아요.

Thỉnh thoảng ta cũng nên để mặc cho bọn trẻ
(cho dù chúng khóc đi nữa).

2. 거늘

- Hành động trước 거늘 là một sự thật hiển nhiên hay là một chân lý mà căn cứ vào sự thật, chân lý đó, người nói bày tỏ suy nghĩ cá nhân ở hành động sau 거늘.

Ví dụ:

그 사람은 늘 늦는 사람이거늘 새삼 말할 필요도 없죠.

Đó là người luôn luôn trễ, nên không cần thiết phải nói lại nữa.

사람은 나이를 먹으면 누구나 늙는 것이거늘 필그리 속상해 하나?

Ai cũng sẽ già khi đến tuổi thì làm gì phải lo âu như thế?

사람은 빈손으로 왔다가 빈손으로 가는 것이거늘 욕심낼 필요없단 말입니다.

Người đời nói rằng trắng tay khi đến thì cũng tay trắng lúc đi, cần chi dục vọng.

자기 무덤을 자기가 팠거늘 이제 와서 후회한들 뭘 해요.

Con người đã tự mình đào mộ cho mình thì ngay lúc này hối tiếc làm chi.

- Khi 거늘 có dạng _ 거늘 하물며(어찌) thì hành động sau là một câu hỏi bày tỏ thái độ phản đối mạnh mẽ về một sự thật đang diễn ra ở hành động sau:

Ví dụ:

국민학교 학생도 저렇게 열심히 하거늘 어찌 대학생이 놀 수가 있겠니?

Học sinh phổ thông còn chăm chỉ thế kia thì sinh viên đại học sao lại có thể chơi được chứ? 남의 자식도 은공을 알거늘 하물며 친자식으로 서 그런 짓을 해요?

Ngay cả con cái của người dung còn biết ơn nghĩa thì sao con ruột lại làm như thế?

애들도 교통법을 지키려고 하거늘, 하물며 어른이 안 지켜서야 말이 됩니까?

Con nít còn muốn tuân thủ luật giao thông thế sao người lớn lại không được?

외국인도 한국말을 잘 하거늘, 하물며 한국인 한국말을 모른대서야 되겠어요?

Người nước ngoài còn nói giỏi tiếng Hàn thế sao người Hàn lại không?

3. 거니

- Người nói hay chủ ngữ của động từ trước 거니 thừa nhận nội dung của hành động sau 거니 xuất phát từ suy nghĩ chủ quan.

Ví dụ:

그 친구한테서 편지가 오겠거니 했지만, 그건 잘못된 생각이었어요.

Tôi cứ nghĩ là sẽ có một lá thư từ người bạn đó gửi đến, nhưng đó là ý nghĩ sai lầm.

누가 내 일을 도와 주겠거니 하다가 내 일만 밀렸어요.

Tôi nghĩ sẽ có ai đó giúp đỡ cho công việc của tôi nhưng chỉ có một mình tôi làm.

모든 걸 부모님이 해결해 주겠거니 하는 의외심은 버렸으면 해요.

Giá mà tôi bỏ được thói ỷ lại do nghĩ rằng cha mẹ sẽ làm giúp mọi thứ.

비록 남의 집이지만, 내 집이거니 하고 잘 가꾸어야지요.

Mặc dù là nhà của người ta nhưng tôi cứ coi như là nhà tôi và bảo quản tốt nó.

사람은 누구나 자신이 제일이거니 하는 마음이 무의식 중에 있어요.

Có người trong lòng cứ vô tư nghĩ là ai cũng cho rằng bản thân là trên hết.

- Khi 거니 có dạng ...거니 ... 거니 thì hai động từ gắn với chúng mang ý tương phản nhau. Lúc này, 거니 mang ý nghĩa liệt kê. Đôi khi hình thức trích dẫn gián tiếp (간접인용문) cũng có thể được gắn với 거니.

Ví dụ:

두 남매는 빌린 돈을 갚았다거니 안 갚았다거니 하고 다투고 있어요.

Hai chị em đang đánh nhau vì tiền mượn chưa trả hay đã trả.

부부는 큰집으로 이사하자거나 새로 집을 짓자거나 의논이 분분했어요.

Hai vợ chồng đã bàn cãi om sòm vì việc chuyển đến nhà lớn hay xây mới.

아이들이 서로 주거나 받거나 이야기가 많았어요.

Bọn trẻ đã trò chuyện nhiều với nhau về việc cho hay nhận.

오랫동안 물건값이 비싸하거나 싸거나 하면서 말씨름을 했습니다.

Họ đã đấu võ mồm trong thời gian dài vì việc giá hàng hóa mắc hay rẻ.

우리는 앞서거나 뒤서거나 하면서 달리기 연습을 했습니다.

Chúng tôi vừa luyện chạy bộ vừa thi xem ai chạy trước ai chạy sau.

4. 거니와

Sự việc ở mệnh đề trước 거니와 được xác nhận, đồng thời sự việc khác tương đương cũng được bổ sung liền sau 거니와.

Ví dụ:

거듭 말하거니와 다시는 이런 바극이 없었으면 좋겠어요.

Giá mà không có bi kịch này và anh ta đừng cứ nói đi nói lại như vậy mãi.

공부도 안 했거니와 배우려는 의욕도 없었지.

Tôi đã không học và cũng không muốn học.

돈도 없거니와 시간도 없어서, 여행을 못가.
 Vì không có tiền và cũng không có thời gian
 nên không đi du lịch được.
 여름에는 날씨도 덥거니와 습기도 많아요.
 Thời tiết mùa hè nóng và độ ẩm cũng cao nữa.

5. 거든

- Hành động trước 거든 là một điều kiện mang tính chủ quan của người nói căn cứ vào một sự việc. Hành động sau 거든 thường gắn với đuôi từ kết thúc của thể thỉnh cầu hay thể mệnh lệnh. Có thể dịch là: *nếu...(thì) hãy, khi ... hãy...*

Ví dụ:

고향에 가거든 우리 부모님께 안부 전해 주세요.
 Khi bạn về quê thì xin cho tôi chuyển lời thăm
 hỏi đến cha mẹ tôi.
 많이 아프거든 병원에 가 보세요.
 Nếu bệnh nặng thì bạn hãy đến bệnh viện
 thử đi.
 밥이 다 되거든 같이 먹읍시다.
 Khi cơm chín thì chúng ta cùng ăn.
 좋은 책이거든 읽어 봅시다.
 Nếu là sách hay thì ta cùng đọc.
 Tan Son Nhut 공항에 도착하거든 바로 전화하
 세요.
 Khi tới sân bay Tân Sơn Nhất thì hãy gọi
 ngay cho tôi.

- Khi 거든 kết hợp với _ (으)려 (biểu thị ý định) để tạo thành dạng : (으)려 거든 thì nó biểu thị sự giả định về một ý định, dự định của hành động. Trước (으)려 거든 chỉ có thể là động từ và chủ ngữ của hành động sau thường giống với chủ ngữ của hành động đầu. Có thể dịch là: nếu muốn..., nếu định...

Ví dụ:

그분을 만나려거든 미리 약속을 해 두세요.

Nếu muốn gặp anh ấy thì xin hãy hẹn trước.

남에게 지지 않으려거든 그만큼 애써야지

Nếu không muốn thua người khác thì phải phấn đấu cố đó chứ.

등산을 가려거든 등산 장비를 준비하십시오.

Nếu muốn leo núi thì hãy chuẩn bị đồ leo núi.

실력을 쌓으려거든 책을 많이 읽어요.

Nếu muốn nâng cao khả năng thì hãy đọc sách nhiều.

종합 진단을 받으려거든 아침을 굶고 나오세요.

Nếu muốn khám tổng quát thì hãy nhịn ăn sáng mà đến.

- Khi 거든 kết hợp với (으)르랑 (biểu thị sự nghi ngờ chưa được xác định) để tạo thành dạng 거들랑 thì nó biểu thị một điều kiện chủ quan ở hành động gần trước 거든.

Ví dụ:

꽃이 피거들랑 소풍 갑시다.

Khi (đến mùa) hoa nở thì ta đi picnic nhé.

문제가 생기거들랑 저한테 전화를 걸어주세요.

Khi có vấn đề xảy ra hãy gọi điện thoại cho tôi.

본국에 돌아가거들랑 편지해요.

Khi trở về nước hãy viết thư (cho tôi).

소식이 없거들랑 회소식인 줄 알아요.

Khi không có tin tức gì nên biết là có tin tốt lành.

소화가 안 되거들랑 이 약을 한 알만 잡수세요.

Khi thấy tiêu hóa có vấn đề thì hãy chỉ uống một viên thuốc này.

- Khi 거든 tồn tại dạng đuôi kết thúc thì nó truyền đạt cho người nghe ý kiến được xác nhận chắc chắn về một sự việc khác thường ngoài ý muốn của người nói. Đôi khi, nó ngầm mang ý nghĩa giải thích cho sự việc ở mệnh đề trước.

Ví dụ:

저는 같이 갈 수 없어요. 바쁘거든요.

Tôi không thể đi cùng được. Tôi bận.

저 아이는 이상하게 하루 종일 저기서 울고 있거든요.

Quái lạ, đứa trẻ kia sao cứ đứng đó mà khóc suốt ngày.

왜 기분이 좋지 않아요?
 Tại sao không được vui?
 집안에 걱정거리가 생겼거든요.
 Vì lo lắng việc nhà.
 왜 낮잠을 주무셨어요?
 Tại sao ngủ trưa
 어제 밤에 잠을 못 잤거든요.
 Vì tối hôm qua ngủ không được.
 왜 An Dong 시장까지 갔어요? -
 Tại sao lại đến tận chợ An Đông?
 거긴 물건 값이 싸거든요.
 Tại giá ở đó rẻ.
 왜 아직 퇴근 안 해요?
 Tan sở rồi mà tại sao vẫn chưa về?
 밀린 일이 아직 많거든요.
 Vì vẫn còn nhiều việc.
 왜 혼자 식사를 하세요?
 Tại sao ăn một mình?
 모두들 외출을 했거든요.
 Vì tất cả đã đi ra ngoài.

6. 건대

Nó truyền đạt một ý định, ý kiến hay quan điểm ở hành động trước 건대 làm cơ sở cho sự quyết định sự việc ở hành động sau.

Ví dụ:

내가 들건대, 그곳은 앞으로 큰 지진이 일어나
리라고 하던데요.

Tôi nghe mọi người nói là chỗ này từng có cơn
địa chấn lớn.

내가 미리 말하건대, 이번 결정 사항은 승락할
수 없습니다.

Tôi nói trước, điều quyết định lần này không
thể chấp nhận được.

내가 예언하건대, 이번 일은 꼭 성공할걸세.

Tôi đoán trước việc lần này chắc chắn sẽ
thành công.

바라건대, 꼭 성공하고 돌아오길 바라네.

Tôi mong anh sẽ thành công và trở về.

우리 모두 기원하건대, 그들이 무사하길...

Tất cả chúng tôi đều mong mỏi rằng họ sẽ bình an.

7. 건마는

Hành động gắn trước 건마는 được xác nhận là hành
động điều kiện (선행조건) diễn ra một cách tự nhiên,
khác quan. Nhưng kết quả không diễn ra theo quy luật
tất yếu. Có thể dịch là : (mặc) dù... nhưng...

Ví dụ:

나이는 먹을 대로 먹었건마는 철은 안 들었어요.

Mặc dù đã lớn tuổi nhưng vẫn thiếu chín chắn.

세월은 빠르건만 해 놓은 일은 없으니 한심해요.

Thật bất hạnh, thời gian thì qua nhanh mà không có việc gì để làm cả.

시간은 꽤 흘렀건만 수재민들의 상처는 아직 남아있군요.

Thời gian đã qua khá lâu mà thương tổn của các nạn nhân lũ lụt vẫn còn.

아들이 용서를 빌었건마는 아버지는 아직도 노여움을 풀지 못하셨습니다.

Dù đứa con (trai) đã van xin tha thứ nhưng người cha vẫn chưa hết cơn thịnh nộ.

할 일은 많건마는 일이 손에 잡히지 않아 큰일입니다.

Dù có nhiều việc để làm nhưng vấn đề là (nó) chưa bắt tay vào việc.

8. 게끔

Duôi từ 게 hoạt động như một phó từ (trạng từ), đôi lúc, 게시리 có thể dùng thay cho 게끔. Hành động gần trước 게끔 là một phạm vi, giới hạn hoặc là một mục đích của hành động sau. Có thể dịch là: để (được)...

Ví dụ:

모든 국민이 믿게끔, 정부가 약속한 바를 지켜야죠.

Để được dân tin, nhà nước phải thực hiện những việc đã hứa.

배고프지 않게 사리 많이 먹고 떠나요.

Để bụng không đói, phải ăn nhiều rồi đi.

알아들을 수 있게끔, 천천히 말씀해 주세요.

Để (người khác) hiểu được, hãy nói chậm lại.

자신감을 갖게끔, 용기를 북돋아 주세요.

Để có được lòng tự tin, hãy tạo cho tôi sức mạnh.

한국이 발전하게끔, 국민 모두가 노력했습니다.

Để nước Hàn Quốc được phát triển, mọi người dân đã nỗ lực.

9. 고

- Nói hai hay nhiều câu lại với nhau biểu hiện ý liệt kê sự việc đơn giản mang tính không gian (공간적).

Ví dụ:

김 선생은 서울에서 살고, 이 선생은 부산에서 삽니다.

Anh Kim thì sống tại Seoul, còn anh Lee thì sống tại Busan.

산에는 크고 작은 나무들이 많이 있어요.

Trên núi có nhiều cây to và nhỏ.

새가 울고, 꽃이 피니다.

Chim hót và hoa nở.

저 배는 깊고 푸른 바다를 향해하고 있습니다.

Tàu đó đang du hành trên biển xanh và sâu.

하늘은 높고, 바다는 깊어요.
Trời thì cao và biển thì sâu.

- Nói hai sự việc diễn ra cùng lúc. Có thể dịch là:
trong khi... thì...

Ví dụ:

그 아이는 잠자고, 우리는 이야기하고 있었습니다.
Trong khi bọn trẻ ấy ngủ thì chúng tôi đang nói chuyện.
나는 피아노를 치고, 동생은 노래를 불렀습니다.
Tôi đàn (piano) còn em tôi hát.
어제는 비가 오고, 바람도 불었어요.
Hôm qua trời vừa mưa vừa gió.
영수는 극장에 가고, 처수는 학교에 갑니다.
Trong khi Youngsoo đến rạp hát thì Chulsoo đến trường.
우리는 다방에서 기다리고, 그분은 식당에 있었습니다.
Trong khi chúng tôi đợi tại quán trà thì anh ta ở quán ăn.

- Nói hai sự việc có mối quan hệ liên tiếp trước sau về mặt thời gian. Hành động gần trước 고 kết thúc xong rồi đến hành động sau. Có thể dịch là: ... *rồi...*

Ví dụ:

그 사람이 사람을 죽이고 도망쳤습니다.
Người ấy giết người rồi bỏ trốn.

▲
●

나는 어제 일을 끝마치고 친구와 다방에 갔어요.
Hôm qua tôi làm việc xong rồi cùng bạn đến quán trà.

손을 씻고 저녁 식사를 하세요.

Rửa tay rồi hãy ăn tối.

아침 밥을 일찍 먹고 학교에 갑니다.

Tôi đã ăn sáng sớm rồi đến trường.

책을 읽고 독후감을 쓰세요.

Hãy đọc sách rồi viết cảm tưởng.

- Hành động gần trước 고 đã hoàn thành và vẫn được giữ nguyên trạng thái đó trong lúc hành động sau diễn ra.

Ví dụ:

가방을 들고 밖으로 나갔습니다.

Tôi xách cặp và đi ra ngoài.

김 선생은 내 손을 잡고 가빠했습니다.

Anh Kim vui mừng và nắm tay tôi.

배낭을 메고 산에 올라 갑니다.

Tôi quai ba lô đi lên núi.

어제 기차를 타고 부산에 갔습니다.

Hôm qua tôi đã lên xe lửa đi Busan.

형이 새 옷을 입고 외출했습니다.

Anh tôi mặc áo mới rồi đi ra ngoài.

10. 고서

- Nối hai câu có mối quan hệ liên tiếp về thời gian. Khi đó, sự việc gắn sau 고서 có đôi lúc trái ngược với ý muốn của người nói. Sự việc gắn trước 고서 cũng có thể làm lý do, cơ sở cho kết quả của sự việc sau 고서. Từ gắn trước 고서 phải là động từ.

Ví dụ:

그 약을 먹고서 병이 나았어요.

Tôi uống thuốc đó và đã khỏi bệnh.

그 친구와 약속을 하고서 나가지 못했습니다.

Tôi đã hẹn với bạn ấy rồi nên không đi được.

밥을 먹고서 차를 마셨습니다.

Tôi ăn cơm rồi uống trà.

아들이 차 사고를 냈다는 소식을 듣고서 어머니는 까부러졌습니다.

Nghe tin con trai gặp tai nạn xe hơi bà mẹ liền ngất xỉu.

친구를 믿고서 이 먼 곳을 찾아 왔죠?

Vì tin bạn bè, anh đã tìm đến một nơi xa như thế này ư?

- Các tiểu từ mình xác như 는, 도, 라도, 야 ... cũng có thể gắn liền sau 고서 để tăng thêm ý nghĩa tương ứng nào đó cho 고서.

Ví dụ:

라면 한 그릇을 먹고서도 냉면 한 그릇을 또 먹습니다.

Dù đã ăn một tô mì gói rồi tôi lại ăn thêm một tô mì lạnh nữa.

약을 먹고서라도 기운을 차려 일을 해야겠습니다.

Dù uống thuốc rồi, anh cũng nên làm việc (gi đó) để lấy lại sức khỏe.

일을 해 주고서라도 욕을 먹었습니다.

Dù tôi đã phụ việc cho rồi mà vẫn bị chửi.

전화를 받고서는 외출하셨습니다.

Ông ấy đã nghe điện thoại rồi đi ra ngoài.

편지를 받고서야 그분의 파면 사실을 알고 연락을 했죠.

Tôi nhận được thư và biết được việc bị sa thải của anh ấy rồi đã gọi điện.

11. 고자

Từ gắn trước 고자 là động từ biểu thị ý định, mục đích thực hiện ở hành động sau. Không chỉ thế, nội dung của mệnh đề trước 고자 còn biểu hiện sự quả quyết, quyết tâm của chủ ngữ. Đôi khi cũng xuất hiện dạng 고자하다.

Ví dụ:

그분은 출세하고자 하는 의욕이 아주 강해요.

Ý muốn trở thành người xuất chúng của anh ấy rất mạnh mẽ.

•

생존 경쟁에 이기고자, 사람들이 최선을 다해요.
 Để chiến thắng trong cuộc cạnh tranh sinh tồn,
 mọi người phải dùng hết sức.
 선진국 대열에 서고자, 국민이 모두 매일 애쓰
 고 있어요.
 Quyết tâm (đưa đất nước) đứng vào hàng ngũ
 các nước phát triển, tất cả mọi người dân đang
 từng ngày nỗ lực hết mình.
 심신을 좀 쉬고자 휴가를 얻어 고향에 내려왔죠.
 Để cho tinh thần và thể chất được thư giãn,
 tôi đã xin được nghỉ phép và về quê.
 학생들은 누구나 원하는 대학에 입학하고자 최
 선을 다하죠.
 Các học sinh phải nỗ lực tối đa để vào trường
 đại học mà ai cũng muốn.

12. 느니

- Nội dung của mệnh đề sau 느니 được đánh giá tốt hơn nội dung trong mệnh đề trước. Đôi lúc theo sau 느니 là phó từ 차라리 (hơn, tốt hơn). Từ gắn trước 느니 là động từ.

Ví dụ:

게 죽음을 하느니 차라리 남으로 죽는 게 낫겠
 어요.
 Chết vì người khác còn tốt hơn chết vô nghĩa.

그 아이를 기다리느니 내가 가지.
 Tôi đi còn hơn đợi thằng bé đó.
 그에게 일을 사키느니 네가 해.
 Anh làm còn hơn là giao việc cho nó.
 이렇게 사느니 죽는 게 낫겠어요.
 Chết còn sướng hơn sống như thế.
 추운 하숙집에 가느니, 교실에 있는 게 편해.
 Ở lớp còn thoải mái hơn về nhà trọ lạnh lẽo.

- Khi có dạng ...느니, ... 느니... thì nó được dùng như một sự trích dẫn gián tiếp nội dung tương phản trong nhiều câu chuyện của người khác. Mệnh đề sau 느니 tóm tắt tình huống của mệnh đề trước.

Ví dụ:

관광지로는 경주가 좋다느니, 설악산이 좋다느니, 말이 많아요.

Về địa điểm tham quan thì người này nói KyongJu tốt, người kia nói Soraksan tốt.

두 사람이 가느니 안 가느니 야단입니다.

Hai người cãi lộn nhau về việc đi hay không đi. 부산엔 기차로 가자느니, 고속버스로 가자느니, 비행기로 가자느니, 의견이 많았어요.

Có nhiều ý kiến khác nhau về phương tiện đến Busan: xe lửa, xe khách, máy bay.

아침부터 백화점으로 가느니, 시장으로 가느니, 의견이 분분하더군요.

Họ om sòm từ sáng (đến giờ) về việc đi siêu thị hay đi chợ.

주말에 오라느니, 주중에 오라느니, 말만 하다가 헤어졌죠.

Cãi vả đến cuối tuần hay đến giữa tuần và họ đã chia tay.

- Khi gắn liền sau 느니 là tiểu từ so sánh hơn 보다 tạo thành dạng 느니보다 thì nó biểu thị rõ ràng nội dung so sánh, trong đó nội dung mệnh đề sau là giải pháp tốt hơn nội dung mệnh đề trước.

Ví dụ:

그를 시키느니보다 내가 하는 게 마음이 편합니다.

Việc tôi làm tôi hài lòng hơn khi giao cho anh ấy.

그의 고집을 꺾느니보다 그분 생각을 따르는 편이 쉽겠어요.

Theo ý của anh ấy thì dễ hơn là chống tính cố chấp của anh ta.

높은 자리에서 신경 쓰느니보다 평범한 게 난 좋아.

Ngồi chỗ bình thường mà thoải mái còn hơn là ngồi trên cao mà căng thẳng.

누워서 쉬느니보다 일어나서 다니는 게 좋을 것 같다.

Việc đứng và đi đi lại lại thì tốt (cho sức khỏe) hơn là nằm nghỉ.

늪어서 고생하느니보다 죽는 게 안좋아?

Già mà lao đao thì chết không tốt hơn sao?

- Khi đuôi kết thúc 지 xuất hiện ở mệnh đề sau, tạo thành dạng ...느니 ...지 thì mệnh đề sau không chỉ là sự chọn lựa tốt (trong suy nghĩ của người nói) hơn mà còn biểu hiện sự quả quyết, xác nhận một sự việc.

Ví dụ:

그 아이한테 심부름을 시키느니 내가 가지.

Thà tôi đi còn hơn sai vật đưa bé ấy.

남한테 구걸하느니, 밥을 굶지.

Thà nhịn đói còn hơn ăn xin người dưng.

놀음판으로 다니느니, 땀흘려 일을 하지.

Thà làm việc đổ mồ hôi còn hơn lui tới chốn vui chơi.

않느니 죽지.

Thà chết còn hơn bị đau bệnh.

13. 느라고

- Nối hai mệnh đề của cùng chủ ngữ và mối quan hệ nguyên nhân kết quả. Trong đó từ gắn trước 느라고 là động từ và hành động trước vẫn tiếp diễn trong khi sự việc ở hành động sau diễn ra khác với mong muốn của chủ ngữ.

Ví dụ:

꿈부하느라고 주름살이 많이 생겼어요.

Mặt tôi đã xuất hiện nhiều nếp nhăn do học hành.

내 생각만 하느라고 남의 생각을 못했어요.

Tôi đã không kiểm soát được suy nghĩ của người khác do chỉ biết suy nghĩ của mình.

이사하느라고 혼났어요.

Tôi đã khiếp vía vì việc dời nhà đi.

자느라고 도둑이 들어온 걸 몰랐어요.

Tôi không biết trộm đã vào nhà vì đang ngủ.

집 지키느라고 아무데도 못갔어요.

Tôi chẳng thể đi đâu được vì phải giữ nhà.

- Khi 느라고 có dạng 느라니까 (hay 노라니, 노라니까) thì mối quan hệ nguyên nhân kết quả càng được thể hiện rõ. Mặc khác, mệnh đề trước còn là hoàn cảnh, tình huống để làm nảy sinh sự việc ở mệnh đề sau. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp chủ ngữ của hai mệnh đề trước sau lại khác nhau.

Ví dụ:

같은 문장을 여러 번 되풀이해 읽느라니까 외우게 되었어요.

Tôi đã thuộc nằm lòng vì đọc đi đọc lại nhiều lần một câu.

고향의 부모님을 생각하고 있노라니까 저절로 눈물이 나더군요.

Trong lúc đang nhớ về cha mẹ ở quê nhà tự nhiên nước mắt chảy ra.

그 아이의 말을 듣고 있느라니까 저절로 웃음이
나더군요.

Tôi đã bật cười khi nghe lời nói của bọn trẻ.

누워서 책을 읽느라니까 잠이 오더군요.

Tôi đã ngủ thiếp đi trong lúc nằm đọc sách.

참느라니까 화가 나서 못 견디겠어요.-

Vì bị dồn nén chắc tôi không kiềm chế được
cơn giận.

- Khi 느라고 có dạng 느라면 (느라명), thì tình
hướng, hoàn cảnh trong mệnh đề trước là một nguyên
nhân giả định (một nguyên nhân của các câu điều kiện).
Có thể dịch là: vì nếu... nên..., vì khi... nên...

Ví dụ:

그 노래를 부르노라면 옛 일이 되살아나요.

Khi hát bài hát đó chuyện cũ lại hiện về.

바쁘게 일을 하노라면, 배고픈 것도 잊어버리죠.

Khi tất bật làm việc, tôi quên cả bụng đang
đói nữa đấy.

어머니 사진을 보노라면, 어머니가 보고 싶어져요.

Khi nhìn hình mẹ lại nhớ mẹ.

여기서 오래 사노라면 이 나라 사람을 이해하게
됩니다.

Có sống lâu ở đây mới hiểu được con người của
nước này.

한 평생을 지내노라면 어려움이 따르게 마련입니다.

Trong cuộc sống, khó khăn (luôn) được bày ra.

14. 는(은) 데

- Khi trạng thái hay hành động của mệnh đề trước có liên quan đến mệnh đề sau thì mệnh đề trước mang nghĩa giải thích để tạo cơ sở cho sự bày tỏ thái độ (một thắc mắc, một yêu cầu, một nhận xét) ở mệnh đề sau. Và tình huống ở mệnh đề trước vẫn còn tiếp tục ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

그 사람은 마음이 좋은데 왜 싫어합니까?

Người ấy thì tốt bụng mà tại sao bạn không thích?

내일이 시험 보는 날인데, 웬지 공부 하기가 싫군요.

Mai là ngày thi mà sao tôi chả thích học gì cả.비가 오는데, 우산이 있습니까?

Trời đang mưa, bạn có dù không?

오늘이 토요일인데, 사무실에 가십니까?

Hôm nay là thứ Bảy mà anh lại đi làm à?

제가 책을 읽는데, 좀 조용히 해 주세요.

Tôi đang đọc sách, xin giữ im lặng cho.

- Khi hai mệnh đề liên kết nhau bằng ý nghĩa thì 는(은)데 biểu hiện một ý nghĩa cụ thể về điều kiện, lí do, thời gian hay một sự tương phản về ý niệm.

Ví dụ:

계속 치료를 하는데, 감기가 낫지 않아요.

Tôi vẫn đang tiếp tục điều trị nhưng không hết cảm.

날씨가 좋은데, 야외로 나갑시다.

(hôm nay) Trời đẹp, chúng ta hãy đi dã ngoại nhé.

동대문까지 가는데 몇 분 걸려요?

Mất mấy phút để đi đến TONGDAEMUN.

비가 오는데, 밖에 나가지 않겠어요.

Trời đang mưa (nên) tôi sẽ không đi ra ngoài.

형은 공부하는데, 동생이 밤에 들어 왔어요.

Lúc người em về khuya thì người anh vẫn đang học.

- Đôi khi 는(은)데 được dùng như một đuôi kết thúc. Khi đó, nó biểu hiện một thái độ, một nhận xét đánh giá như một lời đáp trong lúc lắng nghe ý kiến của người khác.

Ví dụ:

아이가 우는데...

Thằng bé đang khóc.

어머님께서는 시장에 가셨는데요.

Mẹ đã đi chợ rồi.

오늘은 날씨가 꽤 좋은데.

Hôm nay tiết trời khá tốt.

이것은 동생에게 줄 과자인데요.

Đây là bánh cho em tôi.

저분은 내가 아는 사람이 아닌데.

Anh ta không phải là người tôi quen.

15. 는지라

Mệnh đề trước là điều kiện, lí do cho sự phán đoán, biện minh cho một kết quả được người nói cho là hiển nhiên tất yếu.

Ví dụ:

그가 맛있게 먹는지라 나도 따라서 먹어 봤습니다.

Thấy anh ta ăn có vẻ ngon tôi cũng đã ăn theo thử.

그 사람이 녹장을 부리는지라 내가 먼저 왔습니다.

Thấy người đó còn la cà đây đó tôi đã đến trước.

나도 사람인지라 화를 냈어요.

Tôi đã nổi giận vì tôi cũng là con người.

윗 어른이 화를 내는지라 아무 소리도 못 했습니다.

Người lớn đang giận nên chúng tôi không thể nói được lời nào.

16. 다가

- Một hành động hay một sự việc ở mệnh đề trước đang diễn ra thì bị một hành động hay một sự việc khác ở mệnh đề sau làm gián đoạn, đứt quãng. Có thể lược bỏ **가** chỉ còn **다** trong một số trường hợp.

Ví dụ:

도서관에서 공부하다가 늦게 집에 돌아 왔습니다.

Tôi học trong thư viện và đã về nhà trễ.

소설을 읽다가 친구하고 같이 외출 했습니다.

Đang đọc sách thì tôi đi ra ngoài với bạn.

어제 밤에 텔레비전을 보다가 숙제를 했습니다.

Đêm qua trong lúc xem Tivi tôi đã làm bài tập.

편지를 쓰다가 문득 전화번호가 생각이 나서 전화를 걸었어요.

Trong lúc viết thư tôi chợt nhớ ra số điện thoại nên đã gọi.

학교에 가다(가) 친구를 만났어요.

Tôi đã gặp bạn trong lúc đi học.

- Khi hành động của mệnh đề trước ở dạng quá khứ **았/었/였** thì hành động đó bị tạm ngừng sau khi đã kết thúc và hành động khác diễn ra.

Ví dụ:

그 친구는 편지를 썼다가 찢어 버렸어요.

Người bạn đó viết thư rồi lại xé nát nó.

시장에 갔다가 은행에도 들렀어요.

Tôi đi chợ rồi cũng ghé vào ngân hàng.

어제 친구와 우리 집에 왔다가 늦게 돌아 왔습니다.

Hôm qua bạn tôi cùng về nhà tôi và bạn ấy đã ra về muộn.

창문을 열었다가 날씨가 추워서 다시 닫았습니다.

Tôi mở cửa sổ, sau đó vì lạnh quá nên đã đóng lại.

커피를 끓였다가 맛이 없어서 마시지 않았어요.

Tôi pha cà phê, sau đó vì không ngon nên không uống.

- Tiểu từ 보조 trợ 도 có thể gắn sau 다가 . Có thể dịch: *trong khi... cũng...*

Ví dụ:

그는 잠을 자다가도 가끔 깜짝깜짝 놀라요.

Trong lúc ngủ anh ấy thỉnh thoảng mới.

평소에는 잘 참다가도, 어떤 땐 화가 납니다.

Lúc bình thường thì chịu đựng giỏi, cũng có lúc nào đó sẽ nổi giận.

- Khi 다가 có dạng 다(가)보면, mệnh đề trước biểu hiện một quá trình từ một thời điểm nào đó được tiếp tục đến tận thời điểm hiện tại. Thông qua hành động ở mệnh đề trước, mệnh đề sau biểu hiện một kinh nghiệm, một sự thật, một tình cảm như là một sự đúc kết kinh nghiệm bản thân hay là một cảm nhận cá nhân.

Ví dụ:

같이 생각하다(가) 보면 좋은 안이 떠 오를 때가 있죠.

Khi chúng ta cùng suy nghĩ biết đâu có ý kiến hay nảy ra.

살다 보면 별별 일이 다 생길 겁니다.

Trong cuộc sống mọi chuyện đều có thể xảy ra.

틀에 박힌 생활을 하다(가) 보면 짜증이 날 때가 많아요.

Sống mà cứ rập khuôn (máy móc) thì có nhiều lúc cũng bức bối.

한 술에 밥을 먹다가 보면 고운 정 미운 정이다 듭니다.

Khi ăn một nồi cơm (ý nói sống chung) thì cảm giác tốt xấu sẽ hiện hết ra.

혼자 고생하다 보면 독립심과 자신감이 생기죠.

Khi lo nghĩ một mình thì ta có tinh thần tự lập và tự tin đấy chứ.

- Khi 다가 có dạng 다(가) 보니, mệnh đề trước thể hiện một quá trình từ một thời điểm nào đó được trải qua đến tận thời điểm hiện tại. Quá trình như thế được xem như là một căn cứ, cơ sở cho kết quả diễn ra ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

그 일에 열중하다가 보니, 시간 가는 줄 몰랐습니다.

Do bị cuốn hút vào việc đó, tôi quên cả thời gian.

생각 없이 돈을 쓰다 보니, 한달 봉급이 다 날라가 버렸군요.

Vì xài tiền không suy nghĩ nên một tháng lương đã tiêu rồi.

열심히 살다 보니, 어느새 얼굴엔 주름살이 생겼군요.

Do nỗ lực sống và làm việc nên nếp nhăn đã hiện ngay trên mặt.

친구들과 한잔하다 보니, 귀가 시간이 늦어졌어요.

Do nhậu với bạn bè nên đã trễ thời gian trở về nhà.

한참 먹다가 보니, 앞에 앉았던 분이 없더군요.

Khi tôi ăn, người ngồi đối diện trước đó đã đi đâu mất.

- Với dạng ban đầu là (으)려고 하다가 sau đó được rút ngắn thành (으)려다가, sự kết hợp này biểu hiện một kết quả ở mệnh đề sau không như kế hoạch, ý định, suy nghĩ ở mệnh trước. Từ gần trước (으)려다가 là động từ.

Ví dụ:

아이들을 혼내 주려다가 한번 더 눈 감아 주기로 했습니다.

Tôi định la rầy bọn trẻ nhưng rồi một lần nữa lại quyết định bỏ qua cho chúng.

재혼하려다가 아이들 때문에 못 했습니다.
 Tôi định tái hôn nhưng vì bọn trẻ, tôi không thể.
 전화를 걸려다가 너무 늦어서 못 걸었습니다.
 Tôi định gọi điện thoại nhưng không được vì đã quá trễ.
 회사측에 건의하려다가 보류하기로 했어요.
 Tôi định đề xuất ý kiến với công ty nhưng rồi quyết định bảo lưu không nói.

- (으)려다(가) có thể kết hợp với 말다 (mang nghĩa: dùng...) và đuôi liên kết 고 tạo thành dạng (으)려다가 말고 .

Ví dụ:

뭔가 손짓으로 표현하려다 말고 울음을 터뜨렸습니다.
 Cô ấy muốn ra dấu gì đó, nhưng rồi lại bật khóc.
 뭔가 한마디 하려다 말고 나가 버리더군요.
 Anh ta định nói gì đó nhưng lại bỏ đi rồi!
 용돈을 주려다 말고 돈 지갑을 그냥 주머니에 넣었어요.
 Tôi định cho nó tiền để xài thì nó đã tự ý lấy tiền trong ví bỏ vào túi.
 자려다 말고 일어나서 뭘 하세요.
 Đừng ngủ mà hãy thức làm việc gì đó đi.
 택시를 타려다 말고 버스 쪽으로 뛰어 갔습니다.
 Tôi muốn đi taxi còn họ lại chạy về phía xe buýt.

- Khi 다(가) tồn tại ở dạng 다(가) 못해, nó biểu hiện một hành động hay trạng thái ở mệnh đề trước không thể tiếp tục hoặc trong một chừng mực nào đó nó càng trở nên xấu hơn ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

거짓말을 하다 못해 이젠 속이기까지 하니?

Ban đầu chỉ là nói dối còn bây giờ đã chuyển sang mức độ lừa dối.

그 글을 보고 놀라다 못해 까무러치기까지 했습니다.

Ban đầu nhìn những dòng chữ ấy chỉ thấy ngạc nhiên sau đó cảm thấy choáng váng.

그 음식을 먹다 못해 개에게 주었어요.

Ban đầu tôi ăn món ăn đó sau đó tôi đã cho chó ăn.

그녀는 참다 못해 울음을 터뜨리고 말았어요.

Ban đầu cô ấy còn chịu đựng nhưng sau đó thì bật khóc.

야단치다 못해 때리기까지 했어요.

Ban đầu thì la mắng sau đó thì đánh đập.

17. 다시피

- 다시피 chủ yếu kết hợp như một thành ngữ (관용적) với động từ mang nghĩa nhận thức, kinh nghiệm như 알다(biết), 보다 (thấy), 듣다 (nghe) nhằm chuyển tải một sự việc ở mệnh đề trước được xem như một kinh nghiệm của chủ ngữ. Kinh nghiệm ấy được xác nhận lại rõ ràng ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

방송을 들으셨다시피, 작년에 비해 물가가 많이 내렸어요.

Theo đài phát thanh (mà tôi đã nghe) thì vật giá đã hạ nhiều so với năm ngoái.

보시다시피, 눈코 뜰 새 없이 바쁩니다.

Theo anh thấy đó tôi đang bận tới tới mặt mũi.

보시다시피, 우리는 지금 어려운 처지에 놓여 있습니다.

Theo anh thấy đấy, chúng tôi đang bị đẩy vào tình thế khó khăn.

선생님도 아시다시피, 나는 처음 한국에 왔어요.

Thầy cũng biết đấy, đây là lần đầu tôi đến Hàn Quốc.

여러분도 아시다시피, 세계 정세가 말이 아닙니다.

Như Quý vị cũng biết đấy, tình hình thế giới vẫn chưa kết thúc.

- 다시피 kết hợp với 하다 tạo thành dạng 다시피하다. Lúc này, động từ gắn trước 다시피하다 gần như là hành động chủ yếu của chủ ngữ trong một tình huống nhất định.

Ví dụ:

그는 우리 집을 드나들다시피 합니다.

Anh ta cứ hay lui tới nhà tôi.

너무 바빠서 뛰어다니다시피 하거든요.

Do quá bận tôi cứ chạy đi chạy lại làm việc.

•

약을 먹고 하루종일 자다시피 했다네.

Uống thuốc xong tôi ngủ cả ngày.

어제 밤은 뜬 눈으로 새우다시피 했습니다.

Hầu như tôi đã thức trắng đêm.

작은 아버지가 그의 학비를 거의 다 대다시피 했어요.

Người chú đã lo gần như toàn bộ học phí của nó.

18. 더니

Đây là đuôi từ được kết hợp giữa 더 mang ý hỏi tưởng với 니 mang ý giải thích. Mệnh đề trước 더니 là một căn cứ dựa trên nền tảng của sự việc từng trải qua trong quá khứ để vươn tới một kết quả như ở mệnh đề sau. Tùy theo nội dung của hai mệnh đề trước và sau mà ý nghĩa cụ thể của 더니 như sau.

- Chủ ngữ của hai mệnh đề thường là ngôi thứ 3. Người nói giải thích một sự việc mang tính liên tục dựa trên kinh nghiệm trực tiếp ở quá khứ.

Ví dụ:

값이 비싸더니 질도 좋군요.

Vì (là hàng) đắt giá nên chất lượng chắc cũng tốt đấy.

그녀가 편지를 읽더니 울기 시작했어요.

Cô ấy đã khóc do đọc thư.

그 애가 과식을 하더니 배탈이 난 모양이죠.

Đứa bé ấy có vẻ như bị rối loạn tiêu hóa do ăn quá độ.

그 학생이 매일 도서관에 다니더니, 결국은 시험에 합격했군요.

Sinh viên ấy cuối cùng đã thi đậu do ngày nào cũng đến thư viện học.

빛깔이 좋더니 맛도 좋군요.

Thấy màu sắc thì bắt mắt chắc là vị cũng ngon lắm đây.

애기가 울더니 잠이 들었어요.

(anh ấy) Không ngủ được vì em bé khóc.

학생들이 연습을 열심히 하더니 이제 퍽 잘 해요.

Các em sinh viên lần này chắc khá lên vì chúng đã chăm chỉ luyện tập.

- Mệnh đề trước có nội dung hồi tưởng về một sự việc đã từng diễn ra trước mắt và theo thời gian trôi qua có một kết quả khác mang nội dung của sự thay đổi diễn ra ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

바람이 불더니 이제 비까지 오는군.

Gió thổi xong bây giờ đến mưa.

어렸을 땐 늘 울더니 아주 어른스러워졌어요.

Lúc nhỏ thì thường hay khóc còn bây giờ thì đã chững chạc lắm rồi.

어제는 그분의 기분이 좋더니, 오늘 저조해 보이는군요.

Hôm qua anh ấy còn vui vẻ, hôm nay thì trông có vẻ lờ đờ.

어제는 춥더니 오늘은 따뜻해요.

Hôm qua thì lạnh, hôm nay thì ấm áp.

이곳이 주택지이더니, 지금은 유흥업소로 꼭 찻군요.

Chỗ này từng là nơi ở, bây giờ đã thành nơi vui chơi giải trí nhộn nhịp.

- Khi 았/었/였 (biểu hiện thì quá khứ) gắn trước 더니, mệnh đề trước là một sự việc đã hoàn thành. Nó được xem như là một nguyên nhân, căn cứ làm nảy sinh kết quả trong nội dung của mệnh đề sau. Chủ ngữ thường là bản thân người nói. Chủ ngữ mệnh đề trước thường khác mệnh đề sau.

Ví dụ:

그분을 만났더니, 무척 반가워하시더군요.

Khi gặp anh ấy, anh ấy mừng vô cùng.

그 아이를 좀 타일렸더니, 울더군요.

Khi tôi tranh luận với đứa bé ấy, nó đã khóc.

내가 학교에 일찍 갔더니, 그가 벌써 와 있었습니니다.

Tôi đã đến trường sớm thế mà nó đã đến (trước) rồi.

어제 옷 을 한 두어 벌 샀더니, 월급이 다 달아났습니다.

Hôm qua tôi đã mua một vài bộ đồ, nên lương tháng đã hết sạch.

옷였더니, 배가 다 아픕니다.

Tôi đau cả bụng vì cười.

- Tiểu từ mang nghĩa giới hạn 만 có thể kết hợp với 더니 tạo thành dạng 더니만. Lúc này nghĩa của 더니 càng được nhấn mạnh hơn. Chủ ngữ thường là ngôi thứ 2 hay ngôi thứ 3.

Ví dụ:

그분은 한번 가더니만, 다시는 오지 않습니다.

Anh ấy không đến, vì đã đến một lần rồi.

동생이 술 한잔 하더니만, 기분이 매우 좋아졌어요.

Uống một ly rượu vào, em tôi phấn khích hẳn ra.

애기가 주사를 한번 맞더니만, 그만 울어 버렸습니다.

Đứa bé nín khóc, do đã được chích thuốc một lần.

어머니가 과로를 하시더니만, 그만 몸살이 나셨어요.

Mẹ làm việc quá sức nên đã bị suy nhược cơ thể.

오랫동안 앓더니만, 몸이 많이 야위었군요.

Do đau yếu trong thời gian dài, nên cơ thể anh đã gầy đi nhiều rồi.

19. 더라도

- Nội dung mệnh đề trước là một sự chấp nhận, một điều kiện mang tính giả định (thường là một điều kiện bất lợi). Tuy nhiên, nội dung mệnh đề sau là một ý nghĩa phải đạt được. Khi kết hợp với phó từ 아무리 (bất kỳ), sự việc ở mệnh đề trước không chỉ được xác nhận rõ mà nội dung ở mệnh đề sau còn được nhấn mạnh. Có thể dịch: *cho dù bất kỳ... thì cũng ...*

Ví dụ:

아무리 고생이 되더라도 참고 견디며 살아 보겠습니다.

Dù cho có gặp bao khó nhọc thì anh cũng nên sống mà kiên nhẫn chịu đựng.

아무리 비바람이 치더라도 길을 떠나겠소.

Bất kể mưa gió, tôi cũng đi ra đường.

아무리 일이 어렵더라도 도중에 포기해서는 안 돼요.

Dù việc khó đến đâu cũng không được bỏ cuộc giữa chừng.

아무리 자기 돈이라 하더라도 낭비하면 안돼요.

Dù có là tiền của cá nhân anh thì cũng không được lãng phí đâu đấy!

아무리 자신이 있다 하더라도 충고를 듣는 게 좋을 겁니다.

Dù có tự tin đến đâu thì cũng cần nghe một lời khuyên.

- Khi 더라도 có dạng 다손치더라도. Nội dung của mệnh đề trước biểu thị một lời nói giả thuyết của người nói bày tỏ sự chấp nhận (một vấn đề khó chấp nhận). Nhưng sự việc theo sau (ở mệnh đề sau) thì không thể chấp nhận, hay nội dung mệnh đề sau nhấn mạnh một lý lẽ nào đó.

Ví dụ:

갈 때는 비행기로 간다손 치더라도 올 때에는 비행기로 올 수 없어요.

Khi đi, có thể đi bằng máy bay nhưng khi về thì không thể về bằng máy bay.

아무리 버릇이 없다손 치더라도 어른 앞에서 담배를 피울 수 있나요?

Dù khiếm nhã với ai đi nữa thì trước mặt người lớn sao lại có thể hút thuốc.

아무리 세상이 믿을 수 없다손 치더라도 자식이 부모를 못 믿다니!

Dù không thể tin ai đi nữa thì con cái cũng không thể không tin cha mẹ.

아무리 시간이 없다손 치더라도 밥 먹을 시간쯤이야.

Dù bận rộn đến đâu đi nữa thì cũng phải có một ít thời gian ăn cơm chứ.

아무리 욕심이 많다손 치더라도 그만하면 만족하겠지.

Dù tham vọng nhiều đến mức nào đi nữa thì đến khi kết thúc cũng sẽ thỏa mãn chứ?

20. 더라면

Thường kết hợp với *았/었/였* để tạo dựng một giả thuyết không thực hiện lại được ở mệnh đề trước vì sự việc đã trôi qua rồi. Do đó, mệnh đề sau bày tỏ sự hối tiếc của người nói về một kết quả không tốt đẹp. Có thể dịch: *giá mà... thì đâu có ...*

Ví dụ:

용돈을 좀 절약해 썼더라면, 남에게 손을 벌리지 않아도 되었을 겁니다.

Giá mà tôi tiêu xài tiết kiệm thì có thể sẽ không ngửa tay mượn tiền người khác.

조심을 했더라면 망신은 당하지 않았을 겁니다.

Giá mà tôi đã cẩn thận thì có lẽ đã không bị mất mặt rồi.

주말에 좀 쉬었더라면 몸살은 안 났을텐데.

Nếu tôi nghỉ ngơi cuối tuần thì cơ thể đã không mệt mỏi.

집에서 좀 일찍 떠났더라면 기차를 안 놓쳤을걸.

Giá mà tôi từ nhà xuất phát sớm một tí thì đã không trễ chuyến tàu (hỏa).

평소에 성실하였더라면 좌천은 당하지 않았겠쥬.

Giá mà tôi vẫn thành thật như mọi khi thì đã không bị đối xử lạnh nhạt.

21. 던데

Đây là dạng kết hợp giữa 더 mang ý hỏi tưởng với 데 mang ý giải thích vấn đề. Mệnh đề trước nhắc lại một vấn đề có liên quan trong quá khứ như là một sự giải thích. Mệnh đề sau thường là sự bày tỏ thái độ của người nói mang tính thăm dò ý kiến người nghe.

Ví dụ:

그 그림 값이 꽤 비싸던데, 두 점이나 사셨어요?
 Giá bức tranh ấy khá đắt, anh đã mua đến 2 bức ư?
 그 색이 잘 어울리시던데, 바꿔 입으셨군요.
 Màu ấy rất hợp nên (ông ấy) đã đổi lấy nó mặc rồi.
 사장님이 굉장히 화가 나셨던데, 무슨 일이 있었어요.
 Giám đốc đã giận vô cùng, đã có chuyện gì rồi.
 전 사원이 임금 문제로 말이 많던데, 괜찮아요.
 Toàn thể nhân viên đã nói nhiều về vấn đề tiền lương, không sao đâu?
 조금 전에 점심을 먹던데 벌써 배가 고프대요?
 Anh đói bụng à? Mới thấy ăn trưa lúc này mà.

22. 던들

Thường kết hợp với 였/았/였 để giả định một sự việc không phải là sự thật trong quá khứ ở mệnh đề trước.

Và nội dung mệnh đề sau cũng là một nhận xét, ước đoán mang tính giả định một kết quả khác với kết quả thực tế đang diễn ra. Có thể dịch là: *nếu như... thì đã...*

Ví dụ:

그때 내가 있었던들 그런 일이 생기지 않았을 거야.

Nếu lúc đó có tôi thì chắc đã không xảy ra việc đó.

내 나이가 조금만 더 젊었던들, 도봉산쯤이야 올라갔겠지.

Nếu tuổi của tôi trẻ hơn tí thì chắc tôi đã leo núi Tobong.

서로 한 반자욱씩만 양보했던들 싸우지는 않았을 거예요.

Nếu mỗi người nhường nhau một tí thì đâu có việc đánh nhau.

자네가 없었던들 내 인생이 얼마나 외로웠을까?

Nếu không có anh, chắc cuộc sống của em đã cô độc biết chừng nào phải không anh?

조금만 일찍 도착했던들, 그분을 만날 수 있었을 텐데.

Nếu tôi đến sớm một tí, chắc đã có thể gặp ông ấy.

23. ㄴ지

Đây là dạng kết hợp giữa 더 mang ý hồi tưởng với ㄴ지 mang ý nghi ngờ việc gì đó. Tuy nhiên, ý nghĩa cụ thể của dạng đuôi từ này tùy thuộc vào nội dung của hai mệnh đề trước sau.

- Vừa biểu hiện sự suy nghĩ, lo nghĩ về một việc đã qua vừa bày tỏ sự nghi ngờ, lờ mờ về một nội dung không cụ thể.

Ví dụ:

고향에서 편지가 오기를 얼마나 기다렸던지요?

Tôi đã đợi thư dưới quê gửi lên không biết đến bao giờ nữa?

그때 그가 어디에 있었던지 생각이 나요?

Lúc đó tôi đã nghĩ không biết anh ta ở đâu?

내가 왜 울었던지 모르겠어요.

Tôi không biết tại sao mình lại khóc.

작년 이맘 때 어디서 뭘 했는지 통 모르겠어요.

Không biết giờ này năm ngoái (họ) đã làm gì ở đâu nữa.

회의에 누가누가 참석했던지 기억하세요?

Xin anh nhớ giúp xem có những ai đã tham dự cuộc họp.

- Vừa biểu hiện sự bày tỏ suy nghĩ mang tính lờ mờ (어렴풋이) về một nội dung ở mệnh đề trước vừa tiếp diễn nội dung ấy như là một lý do cho mệnh đề sau. Có thể dịch: *không biết ... (như thế nào) mà ...*

Ví dụ:

술을 얼마나 마셨던지 정신이 아무도 없어요.

Không biết (ông ấy) đã uống bao nhiêu mà không còn biết gì cả.

어떻게나 좋았던지 경충경충 뛰었어요.

Không biết nó vui mừng cỡ nào mà đã nhảy tưng tưng lên.

어제는 얼마나 피곤했던지 그냥 쓰러져 잤어요.

Hôm qua không biết mệt như thế nào mà tôi đã ngủ thiếp đi.

어찌 춥던지 얼어 죽는 줄 알았어.

Không biết lạnh gì mà lạnh chết đi được.

얼마나 웃었던지 배가 다 아팠어요.

Không biết cười gì mà đau cả bụng.

24. 도록

- Nội dung mệnh đề trước là một giới hạn, phạm vi mà nội dung của mệnh đề sau có thể đạt tới. Từ trước 도록 là động từ. Có thể dịch là: *đến...*

Ví dụ:

김 선생은 죽도록 그 여자를 사랑했어요.

Ông Kim yêu cô gái ấy đến chết đi được.

목이 터지도록 노래를 불렀습니다.

Tôi hát đến (muốn) vỡ cổ họng.

배가 터지도록 많이 먹었어요.

Tôi ăn nhiều đến (muốn) vỡ bụng.

어제 밤이 세도록 공부했습니다.

Đêm qua tôi học đến sáng.

6 월이 되도록 꽃이 피지 않았어요.

Đến tháng 6 rồi mà hoa vẫn chưa nở.

- Nội dung mệnh đề trước biểu thị một ý thức rõ ràng về một mục tiêu, phương hướng cụ thể của việc làm ở mệnh đề sau. Có thể dịch là: ... để...

Ví dụ:

교통사고가 나지 않도록 조심하십시오.

Hãy cẩn thận để không xảy ra tai nạn giao thông.

김 감독은 이번 경기에서 이기도록 선수들을 격려했어요.

Ông bầu Kim đã khích lệ các vận động viên để (họ) thắng trong cuộc đấu này.

나무가 잘 자라도록 정성껏 돌봐 줍니다.

Tôi tận tình chăm sóc để cây mau lớn.

아이들의 손이 닿지 않도록 이 약을 높은 곳에 두세요.

Hãy để thuốc này ở chỗ cao để trẻ em không với tới.

학생들이 이해할 수 있도록 쉽게 설명해 주십시오.

Hãy giải thích đơn giản để học sinh hiểu được.

25. 되

Nội dung mệnh đề trước là sự cho phép hay công nhận. Tuy nhiên, nội dung mệnh đề sau là sự hạn chế với một giới hạn nào đó. Có thể dịch là: được ... nhưng ...

Ví dụ:

건물을 확장하되, 공사는 봄부터 시작하세요.

Nới rộng toà nhà được nhưng hãy bắt đầu từ mùa xuân.

술은 마시되, 적당히 마시세요.

Uống rượu được nhưng đừng uống nhiều.

외출은 하되, 오후 2 시까진 돌아오세요.

Ra ngoài được nhưng đến 2 giờ chiều hãy về.

일은 하되, 과로하진 마세요.

Làm việc được nhưng đừng làm quá sức.

회의를 소집하되, 전원이 참석해야 합니다.

Triệu tập hội nghị được, nhưng tất cả mọi nhân viên phải tham dự.

26. 든지

- Đây là dạng đuôi từ nhấn mạnh ý nghĩa rằng người nói sẽ không liên quan đến sự lựa chọn việc gì đó của người nghe. 든가 có thể dùng thay cho 든지 nhưng lúc đó, ý nghĩa nhấn mạnh ấy bị giảm đi. Khi 든지 có dạng 든지 말든지, nội dung mệnh đề trước là một sự chọn lựa hoặc có hoặc không.

Ví dụ:

가든가 안 가든가 빨리 결정하세요.

Đi hay không, hãy quyết định nhanh.

네가 무엇을 하든지 난 상관하지 않겠어.

Anh làm gì thì làm, không liên quan đến tôi.

누구를 만나든지 친절히 대해야지요.

Dù gặp ai thì cũng phải đối đãi tử tế chứ!

술을 마시든지 담배를 피우든지 지나치게 하지 마세요.

Dù uống rượu hay hút thuốc thì cũng đừng quá mức.

책을 읽든지 말든지 마음대로 해. .

Đọc sách hay không tùy ý.

- Khi kết hợp với dạng trích dẫn gián tiếp, _다(_라 , _자)고 하든지 được rút gọn thành _다 (-라 , _자)든지.

Ví dụ:

건강이 좋지 않으니까 유학을 한다든지 해야 할 것 같아요.

Do sức khỏe không tốt, nên không biết là có thể sẽ đi du học hay không.

아버지께서 가라든지 하셔야 제가 마음을 놓고 떠날 수 있습니다.

Cha bảo tôi đi nên tôi có thể yên tâm mà đi.

약을 먹으라든지 주사를 맞으라든지 의사가 말을 해 주겠지요?

Bác sĩ đã bảo là uống thuốc và chích thuốc đấy chứ ?

의견을 물으면, 좋다든지 나쁘다든지 대답을 해야지요.

Khi được hỏi thì phải trả lời tốt hay xấu chứ!

친구가 가라든지 하면 어디든지 따라 갈 거예요?

Nếu bạn bè bảo đi thì anh sẽ đi theo phải không?

27. 듯

듯 vốn là danh từ mang nghĩa “như, giống như” và ý nghĩa đó vẫn được duy trì khi nó làm đuôi từ liên kết. Tuy nhiên cách dùng thì đã khác. Đôi khi nó cũng có dạng 듯이.

Ví dụ:

강물이 바다에서 다시 만나듯이 우리도 언젠가는 다시 만날 겁니다.

Một lúc nào đó chúng ta cũng sẽ gặp lại tựa như nước sông sẽ gặp nhau ở biển vậy.

그는 뛰어가듯 빠른 걸음으로 가 버렸습니다.

Nó bỏ đi nhanh như đang chạy vậy.

그는 밥 먹듯이 거짓말을 하는 사람입니다.

Nó là người nói xạo như cơm bữa (như ăn cơm).

물 쓰듯이 돈을 쓰면 되겠니?

Khi có tiền anh có nên xài tiền như nước không?

비오듯 흐르는 눈물을 어떻게 막을 길이 없었어요.

Không có cách gì để ngăn nước mắt nó đang chảy như mưa.

28. 아/어/어도

- Khi theo sau nó là các từ như 좋다, 괜찮다, 되다, nó mang nghĩa cho phép, gợi ý hay mang nghĩa hỏi ý kiến người đối diện (người nghe).

Ví dụ:

서울역에 가려면, 이 버스를 타도 됩니다.
 Nếu muốn đến ga Seoul, anh có thể đi xe buýt này.
 옷이 좀 커도 됩니까?
 Áo này hơi rộng được không?
 음식이 매워도 괜찮아요?
 Tôi ăn món cay không sao chứ?
 이 음식은 먹어도 괜찮아요.
 Anh có thể ăn món này.
 지금 집에 가도 좋습니다.
 Bây giờ bạn có thể về nhà được rồi.

- Biểu hiện sự thừa nhận một sự thật trong mệnh đề trước, tuy nhiên, sự thật đó không liên quan hoặc không ảnh hưởng đến nội dung mệnh đề sau. Có thể dịch là: cho dù ... vẫn..., dù... nhưng...

Ví dụ:

그 사람은 키가 작아도 운동을 잘 합니다.
 Người đó tuy lùn nhưng giỏi thể thao.
 내일 비가 와도 소풍을 가겠습니다.
 Ngày mai dù trời có mưa tôi cũng đi picnic.

너무 배가 고파서 밥을 두 그릇이나 먹어도 배가 부르지 않았어요.

Do quá đói nên dù đã ăn 2 bát cơm hơn rồi mà bụng vẫn không no.

아무리 돈이 많아도 그 부자는 행복하지 않았습
니다.

Dù cho người giàu có bao nhiêu tiền đi nữa thì họ vẫn không hạnh phúc.

아무리 크게 불러도 그 아이는 대답하지 않았어요.

Dù (tôi) có gọi to cỡ nào đi nữa thì thằng bé ấy vẫn không trả lời.

- Khi trả lời cho câu nghi vấn có dạng 아/어/야 도 되다/좋다/괜찮다, câu trả lời phủ định thường có dạng (으)면 안 되다.

Ví dụ:

내일 아침에 늦게 일어나도 됩니까?

Sáng mai tôi dậy trễ được chứ?

아니오, 늦게 일어나면 안 돼요.

Không. Không được thức dậy trễ.

소풍갈 때 비가 와도 갑니까?

Lúc đi picnic, trời mà mưa thì vẫn đi?

아니오, 비가 오면 가지 않아요.

Không. Nếu trời mưa thì không đi.

시험 성적이 나빠도 괜찮아요?

Kết quả thi (của tôi) kém không sao chứ?

아니오, 시험 성적이 나쁘면 안 됩니다.

Không. Không được để kết quả thi kém.

29. 아/어/여서.

- Mệnh đề trước là lý do, nguyên nhân cho mệnh đề sau. Gốc động từ gắn trước 아/어/여서 không có yếu tố biểu thị quá khứ (왔/있/였) và tương lai (겠). Mệnh đề sau không dùng với đuôi kết thúc mang nghĩa yêu cầu, mệnh lệnh.

Ví dụ:

그 여자는 부끄러워서 얼굴이 빨개 졌어요.

Cô gái ấy mặt đỏ lên vì thẹn.

나는 시인이 아니어서 그런 것은 잘 모릅니다.

Vì tôi không phải là thi sĩ nên không rõ việc đó.

바람이 심하게 불어서 나뭇잎이 떨어 졌어요.

Vì gió mạnh nên lá rụng.

아이가 배가 아파서 울고 있습니다.

Đứa bé đang khóc vì đau bụng.

저는 바빠서 회의에 참석하지 못하겠어요.

Chắc tôi không tham gia hội nghị được vì bận.

- Trong trường hợp hai mệnh đề có mối quan hệ về trật tự trước sau, từ trước 아/어/여서 là động từ. Và đuôi kết thúc của mệnh đề sau không bị giới hạn (có thể dùng bất cứ thì, thể nào).

Ví dụ:

모두들 교실에 들어 가서 공부합니다.

Mời tất cả vào lớp và học.

시장에 가서 여러 가지 물건을 삽니다.

Tôi đi chợ và mua vài món đồ.

어제 김 선생을 만나서 재미있는 이야기를 했어요.

Hôm qua tôi gặp anh Kim và đã nói chuyện vui vẻ.
이 의자에 앉아서 잠깐만 기다리십시오.

Bạn hãy ngồi vào ghế này và chờ trong giây lát.

철수가 책을 사서 동생에게 선물했습니다.

Chulsoo mua sách và đã tặng cho người em.

30. 아/어/여야

- Mệnh đề trước tạo tiền đề vững chắc cho mệnh đề sau. 아/어/여 야 có thể kết hợp với hầu hết các động từ. Tuy nhiên, khi kết hợp với 이다, 아니다 thì nó biến đổi thành dạng (이)라야.

Ví dụ:

가을에 날씨가 좋아야 벼가 잘 익어요.

Với tiết trời tốt của mùa thu, lúa đang chín đều.

그 일은 실제로 보아야 속이 시원 하겠습니다.

Khi tận mắt chứng kiến việc đó, tôi mới hài lòng.

김 선생을 만나야 고향 소식을 알 수 있어요.

Tôi có thể biết được tin tức quê nhà khi tôi gặp anh Kim

▲
•

먹어야 삽니다.

Sống thì phải ăn.

학식이 많은 사람이라야 그 문제를 풀 수 있어요.

Cần phải có người học thức rộng mới có thể giải quyết được vấn đề này.

- Khi mệnh đề sau *mang ý phủ định* thì tiền đề ở mệnh đề trước trở nên vô nghĩa.

Ví dụ:

너무 늦어서 지금 가야 김 선생을 만날 수 없을 겁니다.

Vì đã quá trễ nên dù có đi bây giờ cũng không thể gặp anh Kim.

뛰어 봐야 이미 늦은걸요.

Cho dù chạy thì chắc cũng sẽ trễ.

밤 새도록 일해야 먹고 살기도 힘이 듭니다.

Dù tôi đã làm việc suốt đêm nhưng cuộc sống vẫn cứ khó khăn.

이 약은 먹어 봐야 별 소용이 없어요.

Tôi đã dùng thuốc này rồi nhưng chẳng có tác dụng gì cả.

주머니를 다 털어 봐야 동전밖에 없어요.

Tôi đã vét sạch túi nhưng chỉ còn vài xu.

31. (으)ㄴ 들

- Nội dung mang tính điều kiện trong mệnh đề trước không thể tạo ra một kết quả mang tính quyết định được. Nội dung mệnh đề sau thường bày tỏ một kết luận bằng hình thức hỏi mang tính mỉa mai, châm biếm.

Ví dụ:

값이 비싼들 얼마나 비싸겠너?

Giá dù có đắt thì đắt tới mức nào lận?

기름이 없으니 난로가 있은들 무슨 소용이 있어요?

Có lò sưởi mà không có dầu thì có ích gì?

실패하고 나서 후회한들 무슨 소용이 있겠니?

Thất bại rồi hối tiếc thì có ích lợi gì?

- Khi ㄴ 들 kết hợp với vị ngữ danh từ (명사서술어), danh từ + 이다, lúc đó 이(của 이다) sẽ thay thế 으 (của (으)ㄴ 들). Nghĩa là (이)ㄴ 들 sẽ thay thế cho (으)ㄴ 들. Trong trường hợp như vậy, (이)ㄴ 들 được dùng như một tiểu từ vì chủ ngữ của vị ngữ danh từ không xuất hiện.

Ví dụ:

그렇게 좋은 환경에서 누군들 성공 못 하겠습니까?

Với điều kiện tốt như thế thì có ai mà chẳng thành công?

그 사람인들 무슨 힘이 있어요?

Người đó thì có tài cán gì?

돈이 없으니 난들 어쩌겠니?

Không có tiền thì tôi biết làm sao đây?

부모님 상을 당했으니 그분 마음인들 얼마나 슬프겠어요?

Vì chịu tang cha mẹ nên chắc ông ấy đau buồn lắm phải không?

실력이 있으면 그런 일인들 못하겠습니까?

Nếu có năng lực thì việc như thế chắc không thất bại chứ?

32. (으)ㄴ 즉

- Gắn trước (으)ㄴ 즉 là gốc động từ/tính từ. Mệnh đề trước biểu hiện kinh nghiệm của người nói bằng một căn cứ, điều kiện, giả thuyết, nguyên nhân ... Để làm rõ thêm ý nghĩa kinh nghiệm của người nói, trợ động từ dạng 아/어/여 보다 thường được gắn sau gốc động từ (동작동사 여간).

Ví dụ:

그녀한테 말을 시켜본즉 교양이 있더라.

Để cô ấy nói là có văn hóa.

내가 현장에 가본즉 전 근로자들이 열심히 일하고 있었다.

Tôi đã đi thực tế và đã thấy mọi công nhân đều làm việc chăm chỉ.

본시 장사꾼이란 말이 많은즉 쉽게 믿으면 안 돼요.

Người ta gọi hần là con buôn thứ thiệt nên đừng dễ tin chứ!

생각해 본즉 역시 내 생각이 짧았던 것 같소.

Tôi nghĩ là chắc suy nghĩ của tôi vẫn còn nông cạn.

- Khi kết hợp với vị ngữ danh từ dạng: danh từ + 이다 mà không có chủ ngữ xuất hiện thì (으)ㄴ 즉 được dùng như một tiểu từ biểu thị ý nghĩa: *theo như... thì...*

Ví dụ:

그분의 글썸즉 보기 드문 명필입니다. -

Theo như nét chữ của ông ấy thì đây là bút tích hiếm thấy.

그 주방장의 솔씨인즉 따를 사람이 없습니다.

Theo tay nghề thì không ai theo kịp đầu bếp trưởng ấy.

사실인즉 시간보다 흥미가 없는 것이 문제죠.

Sự thật vấn đề không phải là thời gian mà là không hứng thú.

사장의 성격인즉 불같은 성품이라나.

Theo tính tình của giám đốc thì đó thuộc loại nóng như lửa.

아버님의 말씀인즉 형제간에 우애가 필요하단 것입니다.

Theo lời cha nói thì anh em cần có mối quan hệ yêu thương nhau.

33. (으)나

- Nội dung mệnh đề sau mang nghĩa ngược chiều hay trái ngược với mệnh đề trước, khi đó, chủ ngữ của hai câu có mối quan hệ đối nghịch (역질관계) nhau.

Ví dụ:

값은 좀 비싸나 그래도 질은 괜찮지요.

Giá hơi đắt nhưng dù sao-thì chất lượng cũng được.

그 사람은 얼마전에 부자였으나 이제 거지가 되고 말았어요.

Trước đây không lâu người đó giàu còn bây giờ thì đã trở thành ăn mày rồi.

그 의견에 따르긴 하겠으나 책임은 지지 못하겠습니다.

Tôi sẽ theo ý kiến ấy nhưng sẽ không chịu trách nhiệm.

비는 오나 바람은 불지 않는군요.

Có mưa nhưng không có gió!

약은 먹었으나 아직도 감기가 낫지 않았어요.

Tôi đã uống thuốc nhưng vẫn chưa hết cảm.

- Khi nội dung của động từ trước (으)나 không mang nghĩa của sự chọn lựa rõ ràng cái nào thì (으)나 có 2 dạng khác:

+ _(으)로보나

Dùng với một ngữ danh từ có từ nghi vấn mang ý phủ định cho biết không có sự chọn lựa mang tính chỉ thị đặc biệt nào cả. Khi đó ngữ danh từ là một tiêu chí, phương hướng cho sự đánh giá ở mệnh đề sau. Có thể dịch là: ...*không (có) ... là ...*

Ví dụ:

어느 면으로 보나 그 나라의 장래는 밝습니다.

Tương lai của quốc gia đó không có điểm nào sáng cả.

어디로 보나 그 사람은 나무랄 데가 없다.

Người đó không có chỗ nào là không đáng trách cả.

+ (으)나 마나

마나 có thể có nguồn gốc từ 말다 mang nghĩa phủ định. Đây là dạng đuôi từ biểu thị sự vô ích của việc làm, hành động ở mệnh đề trước.

Ví dụ:

그것쯤 먹으나 마나.

Ăn một ít thứ đó cũng chẳng thấm vào đâu.

그런 책임감 없는 분은 만나나 마납니다.

Gặp anh chàng không có tinh thần trách nhiệm thì cũng như không.

남의 공책을 베끼는 숙제는 하나 마나예요.

Sao chép bài tập về nhà của người khác cũng bằng thừa.

너무 늦어서 지금은 가나 마나예요.

Đã quá muộn, dù đi ngay cũng không kịp.

34. (으)나마.

- Thường gắn với gốc động từ biến cách (용언어간) thể hiện sự khiêm nhượng, nhân nhượng, trong đó, chứa đựng thái độ tiếc rẻ hoặc không hài lòng về một sự việc, tình huống có liên quan đến bản thân người nói.

Ví dụ:

도와 주지는 못하나마, 왜 나쁘게 말합니까?

Không giúp đỡ được thì thôi, tại sao lại nói xấu?

많지는 않으나마, 성의로 받아 주십시오.

Của ít lòng nhiều, xin hãy nhận cho.

맛은 좋지 않으나마, 좀 들어 보세요.

Chắc không ngon nhưng hãy dùng một ít.

바록 마음에 쏙 들지는 않으나마, 그대로 인정하기로 했습니다.

Dù không vừa ý nhưng tôi quyết định chấp hành theo thế.

이것은 적으나마, 제 성의로 받아 주세요.

Dù ít nhưng là chút lòng thành của tôi mong anh nhận cho cái này.

- Khi kết hợp với vị ngữ danh từ dạng: danh từ + 이다 mà chủ ngữ không xuất hiện, thì (으)나마 được dùng như một tiểu từ.

Ví dụ:

밥 한 그릇이나마 나눠 먹는 것이 친구죠.

Bạn bè thì một bát cơm cũng chia nhau chứ!

보리쌀이나마 많이만 있다면 무슨 걱정이예요.

Lo lắng làm chi khi mà lúa mạch còn nhiều.

지금 가진 돈이 없는데 이거나마 차비에 보태 쓰세요.

Bây giờ tôi không mang theo tiền nhưng cũng có một ít, anh hãy phụ vào tiền xệ.

하루 1 시간이나마 책상 앞에 앉아 있으면 좋겠어요.

Trong một ngày cũng nên dành khoảng một giờ ngồi vào bàn học.

헌 옷이나마 깨끗이 빨아서 입혀야죠.

Áo tuy cũ nhưng đã được giặt sạch và mặc cho (nó) đấy chứ!

35. (으)니

Mệnh đề trước giải thích vấn đề liên quan đến thời gian cho một kết quả ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

강남 갔던 제비가 돌아오니, 곧 봄이 되겠죠.

Chim nhạn từ Kangnam bay về, thế là mùa xuân sắp đến.

방학이 되니, 모두가 고향을 찾아 내려갔군요.

Kỳ nghỉ đã đến, mọi người đã về quê hết rồi!

12 시가 되니, 배가 곱습니다.

Đã đến 12 giờ, tôi đói.

해가 떴으니, 어서 일어나 출근 준비를 해야죠.

Mặt trời đã lên, phải thức dậy và chuẩn bị đi làm nữa chứ!

- Mệnh đề trước giải thích một lí do, căn cứ, nguyên nhân cho mệnh đề sau. Lúc này (으)니까 có thể thay thế cho (으)니.

Ví dụ:

과음하여 속이 쓰리니, 약좀 먹어야겠소.

Anh đã quá chén nên bị chứng ợ nóng, hãy uống thuốc vào.

늘 잘 하던 사람이 오늘은 실 수가 많으니 이상한데요.

Người mà luôn làm tốt hôm nay lại phạm nhiều lỗi, kỳ lạ quá!

몸이 좀 불편하니, 오늘 하루는 설까 합니다.

Hôm nay chắc nghỉ cả ngày do khó chịu trong người.

부지런히 일하는 걸 보니, 성공할 것 같습니다.

Chắc (anh ấy) sẽ thành công vì trông có vẻ làm việc chăm chỉ.

시간이 없으니, 좀 서둘러 공항으로 가세요.

Do không có thời gian nên hãy nhanh nhanh ra sân bay.

집을 나간 아이가 안 돌아오니 웬일일까요?

Thằng bé mà đã bỏ nhà đi nay không quay về, có việc gì thế?

36. (으)니까

- Nội dung mệnh đề trước là lí do của mệnh đề sau. Trong khi 아/어/여서 biểu thị một lí do thông thường, lí do mang tính khách quan thì (으)니까 lại mang ý nhấn mạnh cảm xúc, *suy nghĩ mang tính cá nhân* của người nói. Trong trường hợp như vậy, đuôi kết thúc ở mệnh đề sau thường dùng nhiều thể mệnh lệnh, yêu cầu.

Ví dụ:

그분은 한국에서 오래 살았으니까 한국말을 잘 합니다.

Vì sống ở Hàn Quốc đã lâu nên anh ta nói tiếng Hàn giỏi.

내일은 일요일이니까 집에서 쉬십시오.

Ngày mai là chủ nhật nên hãy nghỉ ở nhà.

버스는 복잡하니까 택시를 탑시다.

Xe buýt phức tạp nên hãy đi taxi.

오늘은 날씨가 추우니까 옷을 많이 입으세요.

Hôm nay tiết trời lạnh nên hãy mặc nhiều áo vào.

제가 잘못했으니까 제가 사과하겠습니다.

Tôi có lỗi nên tôi sẽ tạ lỗi.

- Khi hai mệnh đề có tính liên tục về mặt thời gian thì nói chung mệnh đề trước là sự phát hiện hay sự xác nhận một tình huống để làm cơ sở nhận xét ở mệnh đề sau. Lúc này chủ ngữ trước là người nói và chủ ngữ sau thường khác với chủ ngữ trước. Có thể dịch là: *khi ... thì ...*

Ví dụ:

김 선생을 만나보니까 아주 좋은 분 이더군요.

Khi tôi tiếp xúc với anh Kim thì biết anh ta là người tốt.

이 약을 먹으니까 감기가 낫더군요.

Tôi đã hết cảm khi uống thuốc này.

집에 가니까 친구의 편지가 있었습니다.

Lúc về đến nhà thì có một lá thư của bạn.

책을 많이 읽으니까 아는 것이 많아요.”

Khi (tôi) đọc nhiều sách thì biết nhiều điều.

한국말을 공부해 보니까 재미 있어요.

Bạn có thấy thú vị khi học tiếng Hàn không?

37. (으)ㄴ 락말락

Sự việc ở mệnh đề trước có thể xảy ra nhưng nó không xảy ra, khi động từ 하다 đi kèm sau, (으)ㄴ 락말락 lúc này có dạng (으)ㄴ 락말락하다. Từ ở mệnh đề trước phải là động từ.

Ví dụ:

그 남녀는 들릴락말락 한 작은 소리로 속삭였어요.

Một nam hay nữ (nào đó) đã thủ thỉ vào tai tôi.
그 남자는 무슨 말을 할락말락 하다가 그만두었어요.

Người đàn ông đó đang nói gì đó rồi chợt ngưng lại.

아침부터 비가 올라갈락 하는군요.

Từ sáng đến giờ trời cứ mưa hoài.

애기가 잠이 들락말락 할 때 손님이 와서 깼어요.

Khách đến lúc đứa trẻ đang ngủ làm nó tỉnh giấc.

용돈이 떨어질락말락 할 때 고향에서 돈이 왔어요.

Lúc xài hết tiền thì đã có tiền dưới quê gửi lên.

38. (으)ㄴ 망정

Nội dung mệnh đề sau được chọn, được nhấn mạnh ngay cho dù nội dung mệnh đề trước xảy ra cũng chấp nhận. Thông thường, nội dung của hai mệnh đề được đưa ra để so sánh, đối chiếu. Có thể dịch : *thà... chứ..., ngay cho dù...*

Ví dụ:

도둑을 맞았을망정 잠은 잘 잤습니다.

(anh ta) Đã ngủ ngon lành không sợ cả việc bị trộm.

비록 입은 옷은 누더기일망정 마음은 곱다.

Thà mặc đồ rách rưới mà lòng trong sạch.

빛을 질망정 아이들의 교육은 계속되어야 합니다.

Thà chịu mắc nợ cũng phải cho con cái tiếp tục ăn học.

죽음을 당할망정 자유를 잃고 싶지 않습니다.

Thà chịu chết chứ không muốn mất tự do.

39. (으)ㄴ 뿐더러

Đây là đuôi từ mang tính liệt kê sự việc. Không những một sự việc được diễn ra ở mệnh đề trước mà còn một sự việc khác được diễn ra ở mệnh đề sau. (으) ㄴ뿐만 아니라 có thể thay thế cho đuôi từ này. Có thể dịch: *không những (chỉ) ... mà còn...*

Ví dụ:

그는 공부도 잘 할 뿐더러 집안 일도 잘 돌봐.

Nó không chỉ học giỏi mà quán xuyến việc nhà cũng tốt nữa.

그는 학자일 뿐더러 정치가이기도 합니다.

Anh ta không chỉ là nhà nghiên cứu mà còn là một chính trị gia.

그 책은 내용도 충실할 뿐더러 문장도 아름답습니다.

Sách đó không chỉ có nội dung trung thực mà câu văn cũng hay nữa.

돈은 벌기도 어려울 뿐더러 잘 쓰기도 힘들어요.

Tiền không chỉ khó kiếm mà việc (làm sao để) chi tiêu hợp lí nó cũng khó.

요즘은 날씨도 더울 뿐더러 습기도 많지요.

Thời tiết dạo này không những nóng mà còn ẩm nữa.

40. (으)ㄴ 수록

- Một trạng thái, một hành động mang ý tăng tiến.
Có thể dịch: càng... càng...

Ví dụ:

그분을 만날수록 더 좋은 사람인 것 같아요.
Càng tiếp xúc tôi càng thấy anh ấy là người tốt.
날씨가 더울수록 해수욕장에 사람들이 많아요.
Trời càng nóng càng có nhiều người ở bãi tắm biển.
바쁠수록 운전에 조심해야 합니다.
Càng vội vã thì càng phải cẩn thận lái xe.
한국말을 공부할수록 재미 있습니다.
Càng học tiếng Hàn càng thú vị.
훌륭한 사람일수록 많은 사람에게 더욱 존경을 받습니다.
Càng tài giỏi càng được nhiều người kính trọng hơn.

- Khi kết hợp với (으)면 (chỉ điều kiện) thì đuôi từ này càng biểu hiện rõ mức độ tăng tiến.

Ví dụ:

그 노래를 들으면 들을수록 새로운 느낌이 듭니다.
Càng nghe bài hát đó tôi càng có cảm giác mới.

날씨가 추우면 추울수록 사람들의 활동이 적어
집니다.

Trời càng lạnh mọi người càng ít vận động đi.
부자이면 부자일수록 더욱 절약합니다.

Nếu là người giàu thì càng giàu càng tằn tiện.
세월이 가면 갈수록 어린 시절이 그립습니다.

Thời gian càng trôi qua tôi càng nhớ về thời
thơ ấu.

여행을 하면 할수록 견문이 넓어집니다.

Đi du lịch càng nhiều thì kiến thức càng được
mở mang ra.

41. (으)ㄴ 지라도

Nội dung mệnh đề sau là một quyết định bất chấp sự
cản trở hay tương phản trong tình huống của mệnh đề
trước. Có thể dịch: *cho dù... (thì) cũng...*

Ví dụ:

난 날씨가 좋지 않을지라도 떠나겠소.

Cho dù thời tiết không tốt tôi cũng sẽ đi.

아무리 어린아이일지라도, 무시해서는 안 되지요.

Dù có là trẻ con như thế nào thì cũng không
nên xem thường đâu nhé!

아무리 힘들지라도 한번 해 보겠어요.

Cho dù có khó khăn cỡ nào thì tôi cũng sẽ thử
một lần.

야단을 맞을지라도, 할말은 해야지요.

Cho dù bị trách mắng thì cũng phải nói chứ!

친척 사이라 할지라도 공과 사는 구별할 줄 알아야 해요.

Cho dù là bà con họ hàng thì cũng phải phân biệt công và tư cho rõ.

42. (으)러

Đuôi từ này có lẽ chỉ dùng để kết hợp với động từ di chuyển (이동동사) như 가다/오다/다니다 nhằm biểu thị mục đích rõ ràng, mang tính trực tiếp của động từ đó. Có thể dịch là : ... đi / đến ... để...

Ví dụ:

공부하러 학교에 가요.

Tôi đến trường để học.

Nam 교수님을 만나러 왔습니까.

Anh đến để gặp Giáo sư Nam phải không?

아버지께서는 고기를 잡으러 바다에 나가셨어요.

Ba tôi ra biển để đánh cá.

점심을 먹으러 식당에 갑시다.

Chúng ta hãy đến căn tin để ăn trưa đi!

편지를 부치러 우체국에 오는 길입니다.

Tôi đang trên đường đến bưu điện để gửi thư.

43. (으)려

- Thường gắn trước các đuôi từ khác như: 고, 면, -는, -니까, 던... nhằm nhấn mạnh mục đích, ý định của hành động ở mệnh đề trước. Từ ở mệnh đề trước phải là động từ.

Ví dụ:

부모님께 드리려고 선물을 샀어요.-

Tôi đã mua quà để tặng ba mẹ.

시원한 공기를 마시려고 창문을 열었습니다.

Tôi mở cửa sổ để hít thở không khí trong lành.

연세대학으로 가려면 어떻게 가요?

Làm sao để đến đại học Yonsei?

진급을 하려면, 열심히 공부해야 합니다.

Nếu muốn lên lớp, phải học chăm chỉ.

좋은 취직 자리를 구하려니까, 힘이 듭니다.

Tôi đang cố sức vì muốn có chỗ làm tốt.

피곤해서 잠을 자려는데, 전화가 걸려왔어요.

Vì mệt tôi định ngủ nhưng đã có điện thoại reo.

해마다 유학하려는 학생 수가 늘어나요.

Mỗi năm số học sinh muốn đi du học tăng lên.

- Khi kết hợp với 하다 tạo thành dạng ㄴ (으)려고 하다, nó nhấn mạnh ý nghĩa của một kế hoạch, dự định, ý định trong mệnh đề trước.

Ví dụ:

돈이 생기면 친구들한테 한턱을 내려고 합니다.

Khi có tiền tôi muốn đãi bạn bè.

말 많고 입이 가벼운 사람하고는 사귀지 않으려고 합니다.

Tôi không muốn làm quen với người lanh miệng và nói nhiều.

Phú Quốc 을 여행하려고 한 달 전부터 계획을 세웠어요.

Tôi muốn đi du lịch Phú Quốc và đã lên kế hoạch từ một tháng trước.

생활의 여유가 생기면 도자기를 모으려고 해요.

Nếu cuộc sống có thư thả thì tôi cũng muốn sưu tập đồ gốm.

퇴근한 후에는 백주집에 들어서 한잔하려고 해요.

Sau khi tan sở tôi muốn vào quán bia để làm một vài ly.

휴가를 얻으면 Bà Đen 산으로 등산을 가 보려고 해요.

Khi được nghỉ phép tôi muốn đi núi Bà Đen.

44. (으)려니

- Đây là dạng kết hợp giữa (으)려 mang nghĩa ước đoán với đuôi từ _니 mang nghĩa giải thích. (으)려니

thường kết hợp với 하다 nhằm trình bày một ước đoán của bản thân người nói. Khi đó, chủ ngữ của mệnh đề trước (으)려니 thường ở ngôi thứ 3. Có thể dịch là: *cứ nghĩ (tưởng) ...*

Ví dụ:

나는 그가 그 일을 못하려니 생각했는데, 잘 해냈습니다.

Tôi cứ tưởng nó không làm được việc đó, không ngờ nó làm rất tốt.

나는 그가 정치가려니 생각했어요.

Tôi cứ tưởng anh ta là chính trị gia.

어제는 그가 오려니 하고 기다렸습니다.

Hôm qua tôi đã đợi vì tưởng là anh ta sẽ đến.

- Khi chủ ngữ là bản thân người nói hay người nói là chủ thể của hành động trong câu thì (으)려니 là một dạng rút gọn của (으)려고 biểu hiện ý định của chủ ngữ. Nghĩa là, nội dung mệnh đề trước là một ý định, ý muốn của người nói nhưng ý muốn đó không được thực hiện ở nội dung mệnh đề sau. Có thể dịch là: *tôi muốn... nhưng ...*

Ví dụ:

남을 주려니 아깝고, 내가 먹으려니 맛이 없군요.

Tôi muốn cho người khác nhưng thấy tiếc, còn ăn một mình thì không ngon.

밤을 새우면서 이 일을 끝내려니 눈이 시절로 감기네요.

Tôi muốn vừa thức đêm vừa làm cho xong việc này nhưng mắt cứ nhắm lại hoài.

여행을 하려니 돈이 없고, 집에 있으려니 심심했습니다.

Tôi muốn đi du lịch nhưng không có tiền, còn ở nhà thì buồn.

이 무거운 짐을 혼자 다 옮기려니 허리가 끊어지듯 아프군요.

Tôi muốn một mình chuyển hết các hành lý nặng này nhưng cái hong lại đau như cắt.

혼자 하려니 힘에 겹고, 도움을 받으려니 자존심 상해.

Tôi muốn tự mình làm nhưng sợ khó, còn nhờ người khác thì đụng chạm lòng tự trọng.

45. (으)려니와

- Nội dung mệnh đề sau mang nghĩa bổ sung cho mệnh đề trước. Mệnh đề trước có thể là một việc mang tính giả định hoặc là một việc ở tương lai. Khi chủ ngữ thuộc ngôi thứ 1 và vị ngữ là động từ thì ý nghĩa toàn câu biểu lộ ý định của người nói. Có thể dịch là: *không chỉ... mà còn...*

Ví dụ:

그 여자는 마음씨도 고우려니와 부지런하기도 가겠어요.

Cô gái ấy không chỉ tốt bụng mà còn chăm chỉ nữa.

동대문 시장은 물건도 싱싱하고 많으려니와 값도 싸입니다.

Chợ Tong Dae Mun có hàng hóa không những tươi mới và phong phú mà giá cũng rẻ nữa.

앞으로는 그분을 만나지도 않으려니와 만날 필요도 없어요.

Sau này tôi không chỉ sẽ không gặp ông ta mà cũng không cần phải gặp.

오늘은 기분도 좋으려니와 날씨도 아주 좋군요.

Hôm nay tôi vui vẻ và thời tiết cũng rất tốt.

유럽에 가면 독일에도 들르려니와 영국에도 가겠어요.

Nếu đi Châu Âu tôi muốn ghé nước Đức và cũng sẽ thăm nước Anh nữa.

- Khi (으)려니와 có dạng _기도 하려니와 thì nó mang nghĩa liệt kê hai hay nhiều tính chất hoặc hành động của cùng một đối tượng.

Ví dụ:

갈바는 맛이 있기도 하려니와 영양가도 높아요.

Thịt sườn vừa ngon vừa có độ dinh dưỡng cao nữa.

성격이 좋기도 하려니와 이해심이 많습니다.

Tính tình (anh ấy) vừa tốt vừa (có lòng) hay vị tha.

필요할 땐 도와 주기도 하려니와 충고도 할거야.

Khi cần anh nên vừa hỗ trợ vừa động viên.

- Khi (으)려니와 có dạng: danh từ + 도 + danh từ (이)려니와 thì nó mang nghĩa bao hàm, trong đó, nội dung ở mệnh đề trước sẽ là ưu điểm hay trọn vẹn hơn khi nó được bổ sung thêm nội dung mệnh đề sau.

Ví dụ:

그분도 문제려니와 주위 환경도 문제입니다.

Vấn đề là ở ông ấy và cũng ở môi trường xung quanh.

돈도 돈이려니와 시간이 문제예요.

Tiền thì chỉ là tiền, vấn đề là ở thời gian.

시간도 시간이려니와 성의가 없습니다.

Thời gian cũng chỉ là thời gian thiếu thành ý.

46. (으)런마는

Đây là dạng được kết hợp giữa (으)려 mang nghĩa ước đoán hay ý định với -마는 biểu hiện một kết quả ngược lại. Nếu chủ ngữ là ngôi thứ nhất thì câu thể hiện ý định của người nói, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba thì câu mang nghĩa ước đoán. Nội dung mệnh đề trước là một sự giả định về một tình huống, sự việc tương lai, còn nội dung mệnh đề sau là một thực tế không như mong muốn. (으)런마는 đôi lúc được rút gọn thành (으)런만.

Ví dụ:

병어리는 아니런마는 왜 말을 못할까?

Anh không phải là người câm tại sao không nói được?

분별력이 있으려면 일을 그르치고 말았어.
 Nếu có khả năng nhận xét thì tôi đã không
 làm hỏng việc.
 여유만 있으면, 수재민을 도울 수 있으련만...
 Chỉ khi rảnh tôi mới có thể giúp đỡ nạn nhân
 bị lũ lụt.

47. (으)며

- Đây là đuôi từ mang nghĩa liệt kê hành động hoặc trạng thái, theo đó, nó không có nghĩa liệt kê sự việc đã hoàn thành hay có mối quan hệ liên tiếp về thời gian (계시) giống như đuôi từ 고.

Ví dụ:

결혼을 한다고 하니까 좋기도 하며, 한편 섭섭하기도 합니다.

Khi nghe nói là (cô ấy) đã kết hôn, tôi cũng thấy mừng và cũng thấy tiếc.

김군은 공부를 잘 하는 학생이며, 이군은 아주 야전한 학생입니다.

Anh Kim là một sinh viên giỏi, còn anh Lee là một sinh viên lịch lãm.

여자 가수가 춤추며 노래 부르고 있어요.

Nữ ca sĩ đang vừa hát vừa nhảy.

오전에는 병원에서 근무하며 오후에는 학교에서 가르쳐요.

Sáng tôi làm việc ở bệnh viện và chiều thì đi dạy ở trường.

이 다방은 조용하기도 하며, 커피 맛도 좋아요.

Quán nước này thì yên tĩnh mà càphê lại ngon nữa.

- Khi hai mệnh đề cùng một chủ ngữ và vị ngữ là hai động từ thì nó mô tả hai hành động diễn ra cùng thời điểm.

Ví dụ:

그분은 남을 위해 봉사하며 한평생을 지내셨습니다.

Anh ấy vừa sống vừa phục vụ vì mọi người.

유치원 어린이들이 노래를 부르며 춤을 추고 있어요.

Bọn trẻ trong nhà trẻ đang vừa nhảy múa vừa hát.

일평생 약을 먹으며 살아왔어요.

Tôi cả đời vừa sống vừa uống thuốc.

일하며 공부하기가 쉬운 일은 아니지요.

Vừa học vừa làm là một việc không dễ.

48. (으)면

Đây là đuôi liên kết tiêu biểu cho câu điều kiện, trong đó, nội dung mệnh đề trước là điều kiện, tiền đề cho nội dung mệnh đề sau. (으)면 có thể dùng với hầu hết các động từ. Thế nhưng khi động từ là 이다 hay 아니다 thì (으)면 được thay đổi thành dạng (이)라면. Có thể dịch: nếu..., thì..., khi... thì...

Ví dụ:

가을이 되면 단풍이 듭니다.

Khi mùa thu đến thì cây phong đổi màu.

그 애가 제 동생이라면 이리로 불러 주십시오.

Nếu đứa trẻ đó là em tôi thì xin hãy gọi nó đến đây.

돈이 있으면 빌려 주십시오.

Nếu có tiền hãy cho tôi mượn.

배가 고프면 이 빵을 드십시오.

Nếu đói bụng hãy dùng bánh ngọt này.

비가 오면 소풍을 연기하겠습니다.

Nếu trời mưa tôi sẽ dời việc đi picnic.

49. (으)면서

Đây là đuôi từ nối hai mệnh đề có cùng chủ ngữ diễn tả hai hành động hoặc hai sự việc diễn ra cùng lúc hoặc mang tính liên tục về thời gian. Có thể dịch là: *vừa... vừa...*

Ví dụ:

그 아이는 큰 소리를 지르면서 울었어요.

Thằng bé đó vừa la vừa khóc.

김 선생 부인은 웃으면서 우리를 맞아 주셨습니다.

Vợ anh Kim vừa tiếp chúng tôi vừa cười niềm nở.

밥을 먹으면서 재미 있는 이야기를 했습니다.

Chúng tôi vừa ăn vừa trò chuyện vui vẻ.

우리는 모두 노래를 부르면서 산에 올라 갔습니다.

Tất cả chúng tôi đã vừa hát vừa đi lên núi.

저분은 의사이면서 교수입니다.

Người đó vừa là bác sĩ vừa là giáo sư.

50. 자

Hành động trước vừa xong thì xuất hiện ngay hành động thứ hai. Đôi khi 자마자 được dùng thay cho 자. Có thể dịch là: ... vừa... thì... ngay.

Ví dụ:

내가 집을 사자 집 값이 오른 거야.

Tôi vừa mua nhà thì lập tức giá nhà tăng lên.

동생이 대학에 떨어지자 아버지가 병이 나셨어.

Em tôi vừa rớt đại học thì cha tôi lâm bệnh.

정돌자 이별이라.

Vừa mới gần bó thì lại chia tay.

한 가지 일이 끝나자 또 다른 일이 생겼요.

Vừa xong một việc thì đã phát sinh việc khác.

dt + 이자

Có thể dịch là: như là...

Ví dụ:

이 사업은 나라의 이익이자 또 자신의 이익이 되는 거예요.

Công cuộc này có lợi cho cá nhân đồng thời cũng có lợi cho đất nước.

졸업은 끝이자 시작이란 개념을 갖고 있습니다.
 Tôi quan niệm rằng tốt nghiệp xong cũng đồng
 thời chỉ là mới bắt đầu.
 가정이란 안식처이자 보금자리입니다.
 Gia đình là nơi trú ngụ cũng đồng thời là tổ ấm.
 그분은 제 스승님이시자 아버지 같은 분입니다.
 Ông ấy là thầy cũng vừa giống như cha mẹ.
 처음이자 마지막으로 백두산에 올랐습니다.
 Tôi leo núi Baek Too San lần đầu cũng là
 lần cuối.

51. 지

Đây là đuôi từ vừa khẳng định hoặc nhấn mạnh sự
 xác nhận nội dung mệnh đề trước vừa phủ định nội dung
 mệnh đề sau. Hai sự việc được mang ra so sánh. Đôi khi,
 mệnh đề sau xuất hiện thể nghi vấn mang ý mỉa mai,
 châm biếm.

Ví dụ:

그만 하면 됐지 더 바랄 게 있어요?
 Ngừng lại được rồi, có muốn thêm (gì) nữa
 không?
 넌 너지 내가 아니야.
 Anh là anh, không phải là tôi.
 말만 잘 하지 실천에 옮기지 못해.
 Chỉ giỏi nói nhưng không thể dựa vào thực tế.

콩 심은 데 콩나지 팥이 날까?

Trồng đậu nành thì ra đậu nành chứ không lẽ ra đậu đỏ.

52. 자만

Nội dung mệnh đề trước được nhìn nhận (시인한다), đồng thời sau đó, nội dung mệnh đề sau mang ý phản đối hay mang ý so sánh theo hướng phủ định.

Ví dụ:

고래는 육지에 살지 않지만 포유동물입니다.

Cá voi tuy không sống trên đất liền nhưng là động vật có vú.

그 애는 키는 작지만 마음은 커요.

Cô bé ấy vóc người thì nhỏ nhưng tấm lòng thì rộng lượng.

그 학생은 학교에 다니지만 열심히 공부하지 않아요.

Học sinh ấy có đến trường nhưng học không chăm chỉ.

비가 오지만 많이 내리지 않는다.

Trời đang mưa nhưng không nặng hạt.

이것은 내가 쓴 책이지만 별로 마음에 들지 않아요.

Đây là sách tôi viết nhưng tôi không ưng ý tí nào về nó.

Bảng 15. Tóm tắt Đuôi từ liên kết

STT	ĐUÔI TỪ LIÊN KẾT	Ý NGHĨA
1	_거나	Liệt kê, lựa chọn: <i>hoặc (là)...</i>
2	_거늘	Mệnh đề 1 (MD1) là sự thật hiển nhiên làm căn cứ suy luận cho mệnh đề 2 (MD2)
3	_거니	MD1 thừa nhận nội dung MD2
4	_거니와	MD1 được xác nhận, MD2 bổ sung thêm ý
5	_거든	MD1 điều kiện chủ quan, MD2 thường được dùng = câu yêu cầu: <i>nếu/khi... thì hãy...</i>
6	_건대	MD1 là ý kiến, quan điểm là cơ sở cho nhận định ở MD2
7	_건마는	MD1 là điều kiện khách quan, MD2 là kết quả không theo quy luật: <i>dù... nhưng...</i>
8	_게끔	MD1 là phạm vi, giới hạn hay mục đích cho MD2
9	_고	Liệt kê sự việc (theo thời gian)
10	_고서	Nối hai MD có mối quan hệ liên tiếp về thời gian: <i>và (rồi)...</i>
11	_고자	MD1 là ý muốn, mục đích, quyết tâm để thực hiện ở MD2
12	_느니	Nội dung MD2 được đánh giá cao hơn nội dung MD1

13	_느라고	Nối hai MĐ cùng chủ ngữ và có mối quan hệ nguyên nhân kết quả
14	_는(은)데	Ý nghĩa rất phong phú, tùy câu mà dịch
15	_는 지라	MĐ1 là lí do, điều kiện cho sự phán đoán, biện minh của MĐ2
16	_다가	Sự việc ở MĐ1 bị gián đoạn bởi sự việc ở MĐ2
17	_다시피	MĐ1 là căn cứ nhận xét ở MĐ2: <i>theo như...thì...</i>
18	_더니	MĐ1 là nền tảng kinh nghiệm cho kết quả ở MĐ2
19	_더라도	MĐ1(mang tính giả định) được chấp nhận nhưng sự việc ở MĐ2 phải đạt được: <i>cho dù...thì cũng...</i>
20	_더라면	MĐ1 là một giả thuyết không thực hiện được và MĐ2 là một sự hối tiếc: <i>giả mà... thì đâu có...</i>
21	_던데	MĐ1 mang ý nhắc lại sự việc trước để giải thích cho thái độ ở MĐ2.
22	_던들	MĐ1 là một giả định không thật, MĐ2 là nhận xét, ước đoán: <i>nếu như...thì đã...</i>
23	_던지	Mang ý nghi ngờ
24	_도록	MĐ1 là một giới hạn, phạm vi mà MĐ2 có thể đạt tới: <i>...đến...</i>
25	_되	MĐ1 là sự cho phép hay xác nhận, MĐ2 là sự hạn chế, giới hạn: <i>...được nhưng...</i>

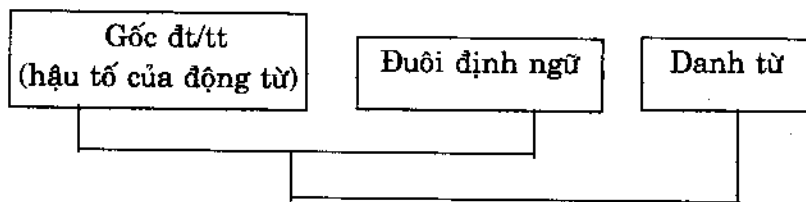
26	_든지	Chủ ngữ không liên quan đến sự lựa chọn của người nghe
27	_듯	“ như, giống như”
28	_아/어/여도	<i>Dù... vẫn...</i>
29	_아/어/여서	MĐ1 là lý do, nguyên nhân, MĐ2 không dùng đuôi kết thúc yêu cầu, mệnh lệnh
30	_아/어/여야	MĐ1 là tiền đề vững chắc cho MĐ2
31	_(으)ㄴ들	MĐ1 là điều kiện, MĐ2 thường là câu hỏi chấm biếm
32	_(으)ㄴ즉	MĐ1 là nguyên nhân, điều kiện, kinh nghiệm cho MĐ2
33	_(으)나	MĐ2 mang nghĩa trái ngược MĐ1. Chủ ngữ của 2 MĐ có mối quan hệ đối nghịch
34	_(으)나마	Mang nghĩa nhân nhượng, khiêm nhượng
35	_(으)니	MĐ1 giải thích vấn đề liên đến thời gian cho kết quả ở MĐ2
36	_(으)니까	MĐ1 là lý do mang tính chủ quan cho MĐ2
37	_(으)ㄴ 락말 락	Sự việc ở MĐ1 có thể xảy ra nhưng đã không xảy ra ở MĐ2
38	_(으)ㄴ망정	Nội dung MĐ2 được chọn lựa, nhấn mạnh cho dù nội dung MĐ1 có xảy ra: <i>thà... mà...</i>
39	_(으)ㄴ 뿐더 러	Liệt kê sự việc: <i>không những... mà còn...</i>

40	_(으)르 수록	Hành động trạng thái tăng tiến: <i>càng... càng...</i>
41	(으)르 지라도	Nội dung MD2 là quyết định bất chấp sự cản trở của nội dung MD1: <i>cho dù... thì cũng...</i>
42	(으)러	Chỉ dùng với động từ chỉ sự di chuyển nhằm biểu thị mục đích rõ ràng: <i>đi / đến... để...</i>
43	(으)려	Thường gắn với _고, 면, 는, 니 까, 던 nhằm nhấn mạnh mục đích, ý định
44	(으)려나	Ước đoán, ý định của bản thân người nói: <i>tôi cứ nghĩ / tưởng..., tôi muốn... nhưng...</i>
45	(으)려니와	Nội dung MD2 bổ sung cho MD1: <i>không chỉ ... mà còn...</i>
46	(으)런마는	Nội dung MD1 là giả định, MD2 là một thực tế không như ý
47	(으)며	Liệt kê hành động, trạng thái không có mối quan hệ liên tiếp về thời gian như _고
48	(으)면	Đây là đuôi liên kết tiêu biểu cho câu điều kiện: <i>nếu... thì...</i>
49	(으)면서	Nối 2 MD cùng chủ ngữ có hành động xảy ra cùng lúc: <i>vừa... vừa...</i>
50	_자/자마자	Hành động MD1 vừa xong thì hành động MD2 diễn ra ngay: <i>vừa... thì ...ngay</i>

51	_지	Hai sự việc được mang ra so sánh, trong đó, MD1 được khẳng định, xác nhận và MD2 bị phủ định
52	_지만	Nội dung MD1 được nhìn nhận và MD2 bị phản đối

9.2. Đuôi định từ (관형사형 어미)

Đuôi định ngữ trong tiếng Hàn là một yếu tố ngữ pháp gắn sau gốc động từ/tính từ hoặc gắn sau hậu tố của động từ nhằm tạo thành một ngữ bổ nghĩa cho một danh từ nằm ngay sau nó. Ta có thể hình dung định nghĩa bằng sơ đồ sau:



Có nhiều loại đuôi từ định ngữ. Mỗi loại biểu hiện một chức năng ngữ pháp riêng về thì của động từ/tính từ mà nó trực tiếp gắn vào.

9.2.1. 는

Là đuôi định ngữ chỉ đi với động từ biểu hiện một trạng thái sự việc ở hiện tại của định ngữ.

Ví dụ:

그 일은 어느 바 오는 날에 일어났습니다.
 Việc đó xảy ra vào một ngày (đang mưa).
 이 책이 요즘 많이 팔리고 있는 것입니다.
 Đây là quyển sách mà dạo này đang bán chạy.
 저기 가는 분이 이 선생입니다.
 Anh đang đi đằng kia là anh Lee.
 저기 보이는 산이 남산입니다.
 Núi mà ta đang nhìn thấy kia là Namsan.
 한국말을 배우는 사람이 늘어갑니다.
 Người học tiếng Hàn ngày càng nhiều lên.

9.2.2. (으)ㄴ

Khi dùng với động từ, nó chỉ hành động ở quá khứ, khi dùng với tính từ hay động từ 이다 nó chỉ một sự việc ở hiện tại.

Ví dụ:

겨울이 되면 눈이 내립니다.
 Tuyết trắng rơi khi mùa đông đến.
 경찰이 잃은 물건을 찾아 주었습니다.
 Cảnh sát đã tìm lại vật đã bị mất.
 그분은 마음이 좋은 사람입니다.
 Anh ta là người tốt bụng.

어제 쓴 편지를 우체국에 가서 부쳤어요.

Tôi đã đến bưu điện gửi thư đã viết hôm qua.

이 사람은 내 친구인 김 영수입니다.

Người này là Kim Youngsoo.

9.2.3. (으)ㄴ

Nó có thể kết hợp với các loại động từ, tính từ nhằm biểu hiện tính tương lai (chưa diễn ra) của các loại động từ đó.

Ví dụ:

그 사람은 입을 옷도 없고 먹을 밥도 없어요.

Người đó không có áo để mặc cũng không có cơm để ăn.

비가 오니까 쓰고 갈 우산을 준비해야 합니다.

Vì trời mưa nên phải chuẩn bị dù dùng trên đường đi.

어머님 말씀이 조금도 틀릴 것이 없어요.

Không lời nào của mẹ là sai cả.

이번 주말에 여행 갈 계획을 세우고 있습니다.

Tôi đang lên kế hoạch du lịch cuối tuần này.

저녁에 먹을 음식을 준비하겠어요.

Tôi sẽ chuẩn bị thức ăn cho bữa tối.

9.2.4. 던

- Khi gắn trực tiếp với gốc động từ, nó mang ý hồi tưởng lại, nhắc lại sự việc diễn ra trong quá khứ.

Ví dụ:

여기에 살던 사람이 어제 이사했습니다.

Người mà đã từng sống ở đây đã chuyển đi hôm qua.

여기 있던 책을 누가 가져 갔나요?

Quyển sách vừa ở đây sao ai lấy đi đâu rồi?

여름에 푸르던 나뭇잎이 노랗게 단풍이 들었어요.

Lá cây phong mà trước đây màu xanh đã chuyển sang vàng.

이 음악은 내가 자주 듣던 것입니다.

Đây là bản nhạc mà tôi đã từng nghe.

큰 소리로 울던 아이가 갑자기 울음을 그쳤습니다.

Đứa trẻ vừa mới khóc lớn tiếng bỗng nhiên nín.

- Khi gắn với 앓 (엿/였), nó làm rõ thêm ý đã hoàn thành, kết thúc của quá khứ hồi tưởng.

Ví dụ:

떠들썩했던 방이 갑자기 조용해졌어요.

Phòng học vừa mới ồn ào bỗng chợt im lặng đi.

며칠 전에 갔던 집인데 도무지 찾을 수가 없어요.

Tôi không thể tìm ra ngôi nhà mà tôi đã từng đến mấy ngày trước đó.

3 년 전에 헤어졌던 친구에게서 전화가 왔습니다.

Tôi có điện thoại của người mà tôi đã chia tay 3 năm trước gọi đến.

어제 만났던 사람을 오늘 또 만났어요.

Hôm nay tôi lại gặp người mà tôi đã gặp hôm qua.

예뻐던 얼굴에 이제 주름살이 생겼어요.

Gương mặt mà trước đây dễ thương bây giờ đã có nếp nhăn.

Sau đây là bảng tóm tắt của đuôi định ngữ.

Bảng 16. Tóm tắt đuôi định ngữ

Gdt/tt + đuôi định ngữ + danh từ	Dấu hiệu thời gian	Ví dụ
Gdt + 는 + danh từ	Hiện tại tiếp diễn	가는 사람 (người đang đi)
Gdt + ㄴ/은 + danh từ	Quá khứ hoàn thành	간 사람 (người đã đi)
Gdt + ㄹ/을 + danh từ	Tương lai ước đoán	갈 사람 (người sẽ đi)
Gdt + 던 + danh từ	Quá khứ hồi tưởng	가던 사람 (người đã từng đi)
Gtt + ㄴ/은 + danh từ	Hiện tại	좋은 사람 (người tốt)
Gtt + 던 + danh từ	Quá khứ - hồi tưởng	좋던 사람 (người đã từng tốt)

Gdt 이다 + ㄴ/은 + danh từ	Hiện tại	실장인 김 선생 (anh Kim Trưởng phòng)
Gdt 이다 + 던 + danh từ	Quá khứ - hồi tưởng	실장이던 김 선생 (anh Kim mà từng làm Trưởng phòng)

9.3. Đuôi từ chỉ danh (명사형 어미)

Đuôi từ chỉ danh ngữ là đuôi gắn với gốc động từ hay gốc tính từ nhằm làm cho các động từ/ tính từ đó có chức năng như danh từ.

Có hai dạng đuôi từ chỉ danh ngữ, đó là -기 và (으)ㄴ. Hai dạng này không chỉ có cách dùng khác nhau trong câu mà chúng còn khác nhau về nghĩa.

Sau đây là sự trình bày cách dùng tỉ mỉ về chúng dựa theo mối quan hệ trước sau của câu văn có 기 và (으)ㄴ.

9.3.1. 기

- Mặc dù 기 gắn vào động từ làm cho động từ đó có chức năng như một danh từ nhưng ý nghĩa hành động của nó vẫn giữ nguyên.

Ví dụ:

그분이 착한 사람이기를 바라고 있었습니다.

Tôi đã hy vọng anh ấy là người tốt.

길이 좋아서 걷기가 힘들지 않습니다.

Vì đường xá tốt nên (việc) đi bộ không (gặp) khó khăn.

먹이 좋아 하는 사람은 살이 찹니다.
 Những người thích ăn thường mập ra.
 시끄럽기를 싫어요.
 Tôi không thích ồn ào.
 오늘은 소풍 가기에 좋은 날씨입니다.
 Hôm nay là ngày đẹp trời để đi picnic.

- Bắt buộc phải gắn đuôi 기 vào một động từ nào đó khi có một số động từ, tính từ theo sau nó.

Ví dụ như:

쉽다, 어렵다, 바라다, 희망하다, 좋다, 나쁘다,
 힘들다...

Ví dụ:

감기가 빨리 낫기를 바랍니다.
 Tôi hy vọng nhanh khỏi bệnh cảm.
 김 선생은 내년에 미국에 가기 쉽습니다.
 Anh Kim có thể sẽ đi Mỹ vào năm tới.
 이 문제는 풀기(가) 어려워요.
 Vấn đề này khó giải quyết.
 이 옷은 너무 작아서 입기가 불편해요.
 Áo này quá nhỏ nên mặc bất tiện.
 이 음식은 맵지 않아서 먹기가 좋아요.
 Tôi thích ăn món này vì nó không cay.
 한국말은 정확하게 발음하기가 힘들어요.
 Khó mà phát âm chính xác tiếng Hàn.

* Ngoài ra **기** còn có thể kết hợp với các yếu tố ngữ pháp khác tạo thành những dạng đuôi từ có tính chất thành ngữ (관용적인) của **기**.

1/ **기**가

기 Kết hợp với tiểu từ chủ cách **가** (đôi khi là **는**) tạo thành dạng : gốc động từ/ tính từ + **기**가 đóng vai trò chủ ngữ trong câu. **기**가 thường kết hợp chặt chẽ với các động từ/ tính từ như: 좋다(tốt), 싫다 (không thích), 편하다(tiện lợi), 불편하다 (bất tiện), 쉽다 (dễ), 어렵다 (khó), 재미있다 (thú vị) ... hoặc 와 같다.

Ví dụ:

그의 고집은 세기가 황소같아요.

Tính cố chấp nặng nề của anh ta như con bò vàng vậy.

돈은 벌기는 힘들지만, 쓰기는 쉽죠.

Kiểm tiền thì khó nhưng xài tiền thì dễ đấy chứ.

봄에는 아침에 일어나기가 정말 죽기보다 싫어요.

Ghét chết đi được cho việc mùa xuân mà sáng phải dậy sớm.

아이들에겐 활동하기가 편한 옷이 제일 좋아요.

Trang phục đơn giản là tốt nhất cho việc vận động của bọn trẻ.

외국에서 살기가 재미있을 것 같다.

Sống ở nước ngoài có vẻ thú vị.

한복은 보기는 좋으나 일하기가 불편해요.

Hanbok nhìn thì đẹp nhưng khi làm việc thì bất tiện.

2/ 기 (가) 일쑤이다

기 (가) đi chung với 일쑤이다 biểu hiện ý một hành động được thực hiện rất nhiều lần hay một sự việc diễn ra thường xuyên. Có thể dịch là: *thường thì... hay...*

Ví dụ:

그는 공부한다고 책상에 앉으면, 졸기가 일쑤에요.

Anh ta nói là học nhưng khi ngồi vào bàn thì thường hay ngủ gật.

그에게 집을 보라고 하면, 잠 자기 일쑤입니다.

Bảo nó coi nhà thì nó lại ngủ.

비가 오다 그치면 버스에 우산을 두고 내리기가 일쑤입니다.

Những khi mưa thì người ta thường bỏ quên dù trên xe buýt.

어린 아이들은 걷다가 넘어지기가 일쑤입니다.

Các bé thường bị ngã khi tập đi.

점심때는 찬밥 먹기가 일쑤이지.

Tôi thường ăn cơm thêm trong bữa trưa.

3/ 기/게 마련이다

기 đi chung với 마련이다 biểu hiện tính tất yếu phải xảy ra của một hành động, sự việc. Đôi khi 게... 마련이다 được dùng thay cho 기...마련이. Có thể dịch là: ... *tất nhiên là... phải (sẽ)...*

Ví dụ:

가을이 되면 단풍이 들기 마련이다.

Khi mùa thu đến tất nhiên là cây phong chuyển màu lá.

게으르면 가난하게 마련이에요.

Nếu lười tất nhiên phải nghèo.

나쁜 짓을 하면 벌을 받기 마련이지요.

Nếu làm việc xấu tất nhiên phải chịu hình phạt.

사람은 누구나 죽기 마련입니다.

Là con người thì ai cũng phải chết.

자주 만나면 사이가 가까워지게 마련입니다.

Nếu thường gặp nhau thì tất nhiên phải gần gũi thêm.

4/ 기 그지 없다

기 đi chung với 그지없다 nhấn mạnh ý: vô cùng, vô tận, không giới hạn.

Ví dụ:

설악의 설경은 아름답기 그지 없다고들 합니다.

Có người nói rằng không cảnh nào đẹp bằng cảnh núi Sorak.

인간의 마음이란 감사하기 그지 없습니다.

Không gì xấu xa bằng lòng dạ người đời.

타향에서의 생활은 외롭기 그지 없어요.

Không gì cô đơn bằng cảnh sống ở xứ lạ quê người.

홀로 서 있는 나무가 쓸쓸하기 그지 없어요.

Không gì trơ trọi bằng cây đứng một mình.

5/ 기는

- 기 đi chung với 는 là tiểu từ mang nghĩa đối chiếu, so sánh và thường theo sau nó là 하다 tạo thành dạng 기는 하다 nhằm biểu thị sự thừa nhận sự việc trước 기는 하다, nhưng sau đó là một tình huống trái ngược.

Ví dụ:

그분을 만나기는 하겠습니다.

Tôi đành phải gặp anh ta vậy.

먹기는 먹겠지만 소화가 될지 모르겠어요.

Ăn thì tôi sẽ ăn nhưng không biết tiêu hóa có tốt không nữa.

열심히 하기는 하지만 성과가 없어요.

Tôi đã học chăm chỉ nhưng không có kết quả.

질이 좋긴 하지만 너무 비싼데요.

Chất lượng thì tốt nhưng giá mắc quá.

한국에 오기는 16 년 전에 왔지만, 한국말은 아직도 잘 몰라요.

Tôi đã đến Hàn Quốc 16 năm nhưng nói tiếng Hàn vẫn chưa giỏi.

ㄱ는 đi chung với tiểu từ mình xác ㄱ녕 mang ý loại trừ, tạo thành dạng ㄱ는 ㄱ녕 nhằm nhấn mạnh ý phủ định mang tính loại trừ sự việc trước ㄱ는 ㄱ녕, đồng thời làm nổi bật nội dung ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

그를 좋아하기는 ㄱ녕 만나 주지도 않는답니다.

Cả việc cho anh ta gặp tôi còn không nữa chứ đừng nói chi tới việc thích anh ta.

날씨가 좋기는 ㄱ녕 천둥까지 쳤어요.

Đừng nói chi đến thời tiết tốt, trời xấu đến nỗi có cả sấm chớp.

돈을 벌기는 ㄱ녕 있는 돈까지 다 써버렸어요.

Đừng nói chi đến kiếm được tiền, tiền để dành cũng xài hết luôn rồi.

병이 낫기는 ㄱ녕 심해졌대요.

Chẳng những không hết bệnh mà còn nặng thêm.

주말에 쉬기는 커녕 밥 먹을 틈도 없이 일했어요.

Cả thời gian ăn cơm tôi còn làm việc thì
dừng nói chi đến cuối tuần được nghỉ.

- Đôi khi 가는 cũng có chức năng kết thúc câu, khi đó nó có dạng 가는(요) vừa biểu thị ý nghi ngờ, từ đó, thể hiện việc không tán thành ý kiến của người đối diện vừa biểu thị ý khiêm tốn.

Ví dụ:

그 사람 부지런히 일하죠? 하기는요, 옆사람과
얘기만 하고 있던대요..

Có thật là người đó làm việc chăm chỉ
không? Chứ tôi nghe cô ta chỉ nhiều chuyện
với người bên cạnh thôi.

기억력이 좋으신데요? 좋기는요, 저도 자주 잊
어버려요.

Có thật là trí nhớ tôi tốt không? Chứ tôi
cũng thường hay quên lắm.

김 선생은 떠났습니까? 떠나기는요, 이제야 떠
날 준비를 하고 있어요.

Anh Kim đi rồi à? Chứ tôi thấy anh ta còn
mới vừa chuẩn bị đây mà.

시장 물건이 싸지요? 싸기는요, 백화점 물건
값과 비슷해요.

Hàng chợ rẻ thật chứ? Tôi thấy nó bằng giá
với hàng siêu thị mà.

점심을 드셨어요? 먹기는요, 아직 30 분은 기다려야 해요.

Anh đã dùng bữa trưa rồi à? Anh phải đợi 30 phút nữa chứ.

6/ 기도

기 gắn với tiểu từ mình xác 도 mang ý xác nhận một hay nhiều sự việc. Đôi khi 기도 đi chung với 하다 tạo thành dạng 기도하다.

Ví dụ:

과자를 만들어 먹기도 하고 사서 먹기도 해요.
Cũng có thể làm bánh để ăn và cũng có thể mua để ăn.

그는 돈을 벌기도 잘하고 쓰기도 잘 합니다.

Anh ta kiếm tiền cũng giỏi mà xài tiền cũng nhiều.

그 물건은 비싸기도 하지만 귀하기도 해.

Món hàng đó dù đắt giá nhưng lại quý.

그분의 말이 그럴 듯 하기도 해요.

Lời của anh ấy cũng giống như thế.

그 영화는 사람을 웃기기도 하고 울리기도 했
습니다.

Phim đó đã làm người ta cười và cũng làm người ta khóc.

7/ 기 때문에

Nội dung sự việc trước 기 때문에 mang nghĩa giải thích lý do cho hành động ở mệnh đề sau.

Ví dụ:

그 사람은 내 친구이기 때문에 같이 지내고 있습니다.

Vì người ấy là bạn tôi nên chúng tôi sống chung với nhau.

그 사람은 범인이 아니기 때문에 벌을 받지 않았어요.

Người đó không phải phạm nhân nên không phải chịu hình phạt.

돈이 모자랐기 때문에 값을 깎아야 했습니다.

Vì không đủ tiền nên tôi phải trả giá.

머리가 아프기 때문에 좀 쉬어야겠어요.

Vì đau đầu nên có lẽ tôi phải nghỉ một lát.

아침을 너무 많이 먹었기 때문에 점심은 먹고 싶지않아요.

Vì ăn sáng quá nhiều nên tôi không muốn ăn sáng nữa.

8/ 기란

기 kết hợp với tiểu từ (아)란 (mang ý đề cập đến một đối tượng hay một vấn đề nào đó) tạo thành dạng 기란 nhằm giải thích một sự việc được nhắc đến trong mệnh đề trước 기란.

Ví dụ:

늘 기계적인 생활을 하기란 피곤한 것입니다.

Do luôn sống cứng nhắc nên tôi hay mệt mỏi.
상대방의 입장에 서서 생각하기란 그리 쉬운
일이 아니에요.

Nếu đứng trên lập trường của người đối diện
mà suy xét thì việc đó không dễ như thế.

새로운 일을 시작하기란 여간 어렵지 않아요.

Vì việc mới bắt đầu nên không khó lắm.

일류 대학에 입학하기란 하늘에 별 따기처럼
힘들어요.

Đâu vào trường đại học hạng nhất khó như
hái sao trên trời vậy.

혼자서 살기란 여간 힘든 일이 아니다.

Vì chỉ sống một mình nên cũng không vất
vả lắm.

(do không phải lo thêm cho ai nữa)

9/ 가로

기 kết hợp với tiểu từ trạng huống 로 và thường đi
chung với các động từ như 하다, 정하다, 걱정하다, 결심
하다, 마음먹다... nhằm biểu hiện sự quyết định chọn lựa
một giải pháp nào đó cho một sự việc.

Ví dụ:

남의 흥은 보지 않기로 마음 먹었어요.

Tôi quyết không quan tâm đến khuyết điểm người khác.

늘 성실하게 살기로 결심했어요.

Tôi quyết tâm luôn sống thành thật.

술 담배는 끊기로 결심했습니다.

Tôi quyết tâm từ bỏ rượu và thuốc lá.

신혼 여행을 제주도 가기로 했습니다.

Tôi quyết định đến Chejudo để hưởng tuần trăng mật.

오늘부터 규칙적인 생활을 하기로 작정했어.

Bắt đầu từ hôm nay tôi quyết định sống có nguyên tắc.

10/ 기로서니

기 kết hợp với 로서니 hình thành đuôi từ dạng 기로서니 biểu hiện ý so sánh hai mệnh đề, trong đó, cho dù nội dung mệnh đề trước được nhìn nhận nhưng không thể so sánh với nội dung mệnh đề sau. Đôi lúc chỉ dùng 기로 hoặc dùng chung với phó từ 아무리.

Ví dụ:

달빛이 밝기로서니 햇빛만큼 밝지는 못하다.

Dù ánh trăng có sáng thì cũng không bằng ánh mặt trời.

돈이 없기로서니 남의 문건을 훔쳐?

Ăn cắp tiền của người khác vì mình không có tiền sao?

아무리 그를 좋아한다기로서니 나보다 좋아하진 않을거야.

Dù chị có yêu thích anh ấy như thế nào thì cũng không hơn tôi.

아무리 기분이 안 좋기로서니 남을 때려요?

Anh đánh người khác chỉ vì buồn bực trong người sao?

아무리 바쁘기로서니 편지 쓸 시간이 없단 말입니까?

Anh nói là không có thời gian viết thư chỉ vì bận rộn ư?

11/ 기를

기 kết hợp với tiểu từ chỉ bổ ngữ 를 tạo thành dạng **기를** nhằm thay đổi chức năng ngữ pháp của động từ thành danh từ làm bổ ngữ trong câu. **기를** thường đi chung với động từ mang ý “hi vọng” như: 원하다, 기대하다, 바라다, 기도하다, 청하다, 요구하다, 빌다, hoặc các động từ biểu thị tình cảm như: 좋아하다, 싫어하다... hoặc các động từ như: 그치다, 포기하다, 끝내다, 시작하다...

Ví dụ:

건강하시기를 바랍니다.

Chúc sức khỏe.

그 아이가 울기를 그치고 놀기 시작했습니다.
 Cháu bé ấy ngưng khóc và bắt đầu chơi đùa.
 병이 빨리 낫기를 기도하겠습니다.
 Cầu chúc cho bạn mau chóng khỏi bệnh.
 여러 번 그분에게 만나주기를 간청했었습니다.
 Tôi đã nhiều lần cầu xin cho anh ấy được gặp.
 우리 서로 좋은 친구가 될 수 있기를 기대합
 니다.
 Mong rằng chúng ta là bạn tốt của nhau.
 혼자 여행하기를 좋아하는 사람도 있습니다.
 Cũng có người thích đi du lịch một mình.

12/ 기만

기 kết hợp với tiểu từ mình xác 만 mang nghĩa “duy nhất” hay “loại trừ” tạo thành dạng 기만. 기만 cũng thường đi với động từ 하다.

Ví dụ:

그가 일을 시작하기만 한다면 제가 돕겠어요.
 Chỉ khi nào anh ta nói bắt đầu công việc thì
 tôi sẽ giúp đỡ.
 그놈은 즐기만 하지, 도무지 책상 앞에 앉지
 않아요.
 Thằng đó chỉ chơi mà không bao giờ ngồi vào
 bàn học cả.

그분은 날 보기만 하면 극장에 가자고 졸라요.

Mỗi khi anh ấy thấy tôi là chỉ cứ nài nỉ cùng đi xem phim.

술을 마시기만 하면 배가 아픕니다.

Chỉ cứ uống rượu (không ăn mỗi) thôi thì sẽ đau bao tử.

아주머니는 듣기만 하실 뿐, 아무 대답이 없으십니다.

Bà ấy không trả lời mà chỉ nghe.

13/ 기야

기 kết hợp với tiểu từ 야 mang ý nhấn mạnh tạo thành dạng 기야. 기야 thường đi với 하다 nhằm nhấn mạnh sự việc trước 기야하다. Đôi khi động từ trước 기야 được lập lại để thay thế cho 하다.

Ví dụ:

말하기야 하지만 실천하는 게 문제입니다.

Nói thì chỉ là nói, thực hiện mới là vấn đề.

이 물건이 좋기야 하지만, 값이 좀 비싸군요.

Hàng này tốt thì có tốt nhưng giá hơi đắt.

이 방 넓기야 하지만, 식구에 비해 작은 편이죠.

Phòng này rộng thì có rộng nhưng vẫn chật so với số nhân khẩu chứ.

이 수 학 문 제 를 배 우 기 야 했지만, 잊 어 버 렸 어 요.

Học thì đã học nhưng cũng đã quên rồi.

전 직원이 제 시간에 출근을 하 기 야 합니다.

Tất cả nhân viên phải đi làm đúng giờ.

14/ 기에

기 kết hợp với tiểu từ 에 tạo thành dạng 기에 mang yếu tố của một trạng ngữ. Theo đó mệnh đề trước 기에 là tiêu chuẩn cho sự phán đoán của mệnh đề sau, hoặc mệnh đề trước mang nghĩa của một lí do, nguyên nhân của hành động sau. Trong trường hợp này (lí do, nguyên nhân) 길래 có thể thay thế cho 기에.

Ví dụ:

나 보고 그 회의에 참석하라기에 못 가겠다고 했습니다.

Gặp tôi và anh ấy bảo tôi hãy đi dự cuộc họp ấy vì anh ta không đi được.

아직 결혼하기에는 이른 나이다.

Chưa kết hôn vì chưa phải là người lớn.

일을 하기에 바빠, 누가 들어 오는 지도 몰라요.

Tôi đang bận việc nên bất cứ ai vào tôi đều không biết.

취직을 한다길래 추천서를 써 주었어.

Anh ấy đã nói là sẽ đi làm nên tôi đã viết cho giấy giới thiệu.

친구가 아프다길래 병 문안을 가려고 합니다.

Vì có người nói bạn tôi bệnh nên tôi muốn đến thăm.

15/ 기 위해서 (위하여)

Hành động trước 기 위해서 là mục đích của hành động sau.

Ví dụ:

건강해지기 위해서 매일 아침 운동을 합니다.

Tôi tập thể dục mỗi sáng cho khỏe hơn.

공부하기 위해서 학교에 다닙니다.

Tôi đến trường để học.

기분 전환하기 위해서 술을 한잔 합니다.

Chúng ta hãy làm một ly (nhậu) để thay đổi không khí nào!

먹기 위해서 삼니까, 살기 위해서 먹습니까?

Sống để ăn hay ăn để sống?

미국에 유학 가기 위해서 영어를 배우고 있습니다.

Tôi đang học tiếng Anh để du học ở Mỹ.

16/ 기 전에

Trước khi thực hiện hành động trước 기 전에 thì hành động sau 기 전에 được thực hiện trước.

Ví dụ:

결혼하기 전에 몇 년간 교제를 했습니까?

Trước khi kết hôn các bạn đã tìm hiểu nhau
mấy năm?

김 선생이 오기 전에 일을 끝내야겠어요.

Tôi phải làm xong việc trước khi ông Kim đến.

말을 하기 전에 생각을 많이 했습니다.

Tôi đã suy nghĩ nhiều trước khi nói.

식사를 하기 전에 늘 손을 씻으세요.

Hãy luôn luôn (nhớ) rửa tay trước khi ăn.

열매가 맺기 전에 꽃이 필니다.

Cây ra hoa trước khi kết trái.

17/ 기 짝이 없다

Gán trước **기** là tính từ. **기 짝이 없다** biểu hiện trạng
thái của tính từ đó.

Ví dụ:

그 골목은 더럽기 짝이 없더군.

Con hẻm đó cực kỳ dơ bẩn.

그는 싱겁기 짝이 없는 사람입니다.

Anh ta là người vô cùng nhạt nhẽo.

그분의 생각은 답답하기 짝이 없습니다.

Suy nghĩ của anh ta vô cùng khó chịu.

저 때문에 일이 안 되어서 부끄럽기 짝이 없습니다.

Vì tôi mà việc không thành nên tôi vô cùng xấu hổ

할 말을 못해서 분하기 짝이 없어요.

Không nói được nên tức vô cùng.

18/ 기 한이 없다

기 한이 없다 nhấn mạnh mức độ vô hạn, vô cùng của nội dung gắn trước 기. Gắn trước 기 한이 없다 là một tính từ.

Ví dụ:

그분의 갑작스런 죽음은 슬프기 한이 없습니다.

Cái chết đột ngột của anh ấy làm tôi đau buồn vô hạn.

그 책은 어렵기 한이 없다고들 떠듭니다.

Có lời đồn rằng sách đó cực kỳ khó.

아들을 다시 만나게 되어 기쁘기 한이 없어요.

Được gặp lại con trai(tôi), tôi mừng vô hạn.

이 가방에 무엇이 들었는지 무겁기 한이 없군요.

Cái túi xách này không biết chứa thứ gì mà nặng vô cùng.

형제간의 싸움은 부끄럽기 한이 없는 일이에요.

Anh em mà đánh lộn là hành động đáng xấu hổ vô cùng.

19/ 길래

Mệnh đề trước 길래 là căn cứ, lí do của mệnh đề sau.
với ý nghĩa đó,기에 có thể thay thế cho 길래.

Ví dụ:

그 사람이 손을 흔들길래 나도 손을 흔들었음
뿐이야.

Vì người ta vẫy tay nên tôi cũng vẫy tay.

그 사람이 주소를 묻길래 가르쳐 주었습니다.

Tôi đã chỉ đường vì người đó hỏi đường.

그의 주머니에 돈이 없길래 넣어 주었어.

Vì túi anh ta không có tiền nên tôi đã bỏ vào.

다리가 아프길래 쉬었다가 올라왔습니다.

Do chân bị đau nên tôi nghỉ giây lát rồi
đi lên tiếp

이 편지가 책상위에 있길래 펴 보았어요.

Lá thư này để ở trên bàn nên tôi đã xem
để dàng.

- Trong một vài trường hợp, 기 kết hợp cố định với
một số gốc động từ để biến động từ đó hoàn toàn thành
một danh từ, có đầy đủ chức năng và ý nghĩa của một
danh từ.

Ví dụ:

그 사람의 성공은 많은 사람들의 본보기가 되었습니다.

Thành công của người ấy là tấm gương cho nhiều người.

쓰기는 쉬운데 말하기는 어려운 편이지요.

Môn viết thì dễ nhưng môn nói thì thuộc loại khó đấy nhé.

씨름의 기술 중에는 들어메치기라는 것이 있어요.

Trong kỹ thuật đấu vật có chiêu quật ngã đối phương.

이번 내기에서 저서 점심을 사게 되었어요.

Tôi đã bị trả (tiền) lần này cho bữa trưa vì thua cuộc.

- Có trường hợp câu văn được kết thúc bằng 기. Đó là các câu tục ngữ (속담) hoặc những câu châm ngôn (격언) do người xưa truyền lại.

Ví dụ:

누워서 먹먹기

Đẽ như trở bàn tay.

땅 짚고 헤엄치기

소 잃고 외양간 고치기

Mất bò mới lo làm chuồng.

쇠귀에 경읽기

Đàn khảy tai trâu.

옆드려 절받기

9.3.2. (으)ㄴ

- Gắn vào gốc động từ để làm thay đổi chức năng của động từ thành danh từ. Danh từ như thế thể hiện tính trọn vẹn của trạng thái hay tính hoàn thành của hành động. Tuy nhiên, trong văn nói hầu như người ta dùng 는 (ㄴ)것 để thay thế cho (으)ㄴ.

Ví dụ:

꽃의 붉음이 불꽃같습니다.

Sắc đỏ của hoa trông giống như lửa.

그 사람이 범인이 아닐은 세상이 다 아는 바이다.

Mọi người đều biết người ấy không phải là phạm nhân.

몇 년 후에 그것이 사실임을 알게 되었다.

Vài năm sau đó người ta đã biết đó là sự thật.

밥을 빨리 먹음은 건강에 해로운 것입니다.

Ăn nhanh sẽ có hại cho sức khỏe.

시간이 있으니 천천히 걸어갈이 좋겠습니다.

Việc đi bộ chậm sẽ tốt nếu có thời gian rảnh.

- Trường hợp câu văn được kết thúc bằng (으)ㄴ, nó biểu hiện một việc đương nhiên, một việc nào đó được thông báo cho mọi người biết. Nó được dùng nhiều trong câu mang tính hướng dẫn (안내문) hay trong câu mang tính công bố (공고문).

Ví dụ:

새로운 상품이 많이 있음.

Có nhiều hàng mới.

오늘은 수업이 없음.

Hôm nay lớp không học.

입장권이 매진되었음.

Vé đã bán hết.

- Trong một số trường hợp (으)ㄴ kết hợp cố định với một số gốc động từ (thường là những động từ chỉ trạng thái hay tình cảm) để biến động từ đó hoàn toàn thành một danh từ có đầy đủ chức năng và ý nghĩa của một danh từ.

Ví dụ:

걷다	→ 걸음	đi bộ	→ bước chân
그리다	→ 그림	vẽ	→ bức tranh
기쁘다	→ 기쁨	vui mừng	→ niềm vui
슬프다	→ 슬픔	đau buồn	→ nỗi buồn
아프다	→ 아픔	đau	→ sự đau đớn.
울다	→ 울음	khóc	→ tiếng khóc
웃다	→ 웃음	cười	→ tiếng cười
자다	→ 잠	ngủ	→ giấc ngủ
추다	→ 춥	nhảy	→ điệu nhảy

그 사건은 사실이 아님을 공고한.

Công bố: sự kiện ấy không phải là sự thực.

김 영수 올림.

Người viết (thư): Kim Young Soo.

성적이 우수하여 상장을 수여함.

Khen thưởng thành tích tốt.

오늘은 할머니 댁에 갔음.

Bà (nội) đã về hôm nay.

이곳에는 들어갈 수 없음.

Không rẽ lối này.

- Không giống như 기 có thể kết hợp với nhiều loại yếu tố ngữ pháp khác, (으)ㄴ chỉ có thể kết hợp với một số tiểu từ như 이, 을, 으로, 에 mà thôi.

+ (으)ㄴ이/은

(으)ㄴ kết hợp với tiểu từ chỉ cách 이 tạo thành dạng (으)ㄴ이 có chức năng làm động từ trước nó hoạt động như một chủ ngữ. Theo sau (으)ㄴ이 thường là các động từ mang ý đánh giá, nhận xét như: 분명하다, 당연하다, 옳다, 확실하다.....

Ví dụ:

그가 외국으로 떠났음이 분명해요.

Rõ ràng hắn đã ra nước ngoài rồi.

그가 집에 없음은 확실합니다.
 Chắc chắn hẳn không có trong nhà.
 그 사람이 아직도 살아 있음이 사실이군요.
 Sự thật là người đó vẫn còn sống mà!
 약속을 지키지 않음은 옳지 못한 일이지요.
 Không đúng hẹn là không được đâu đấy!
 죄인이 벌을 받음은 당연합니다.
 Phạm nhân tất nhiên là chịu hình phạt.

+ (으)ㅁ을

(으)ㅁ Kết hợp với tiểu từ chỉ mục đích 을 tạo thành dạng (으)ㅁ을 có chức năng làm động từ trước nó hoạt động như một bổ ngữ bổ nghĩa cho động từ theo sau. Các động từ đó thường là 알다, 모르다, 발표하다, 자적하다, 깨닫다, 주장하다, 확실하다....

Ví dụ:

그는 사람들이 자기를 미워함을 잘 알고 있었지요.
 Nó biết rõ những người căm ghét nó.
 그는 자신이 죄인임을 깨닫지 못합니다.
 Nó không ý thức được chính mình là tội nhân.
 그 범인은 죄가 없음을 주장했습니다.
 Tên phạm nhân ấy cho rằng mình vô tội.

그 회사에서 새로운 상품이 개발되었음을 발표했습니다.

Họ đã công bố là mặt hàng mới đã được tung ra tại vùng đó.

김 선생은 한국말 발음이 어려움을 여러 번 지적하었어요.

Thầy Kim đã nhiều lần chỉ những chỗ phát âm khó trong tiếng Hàn.

+ (으)ㄴ데

(으)ㄴ데 Kết hợp với tiểu từ chỉ phó từ 에 tạo thành dạng (으)ㄴ데 có chức năng làm động từ trước nó hoạt động như một phó từ. Theo sau (으)ㄴ데 thường là 반하여, 대하여, 도 불구하고하다...

Ví dụ:

그가 정보 계통의 사람일에 틀림없다.

Anh ta quả là người của mạng lưới thông tin.

그 아이는 여러 번 충고를 받았음에도 불구하고 또 거짓말을 했어요.

Đứa bé đó dù đã bị trách mắng nhiều lần nhưng vẫn bất chấp và tiếp tục nói láo.

성적이 부진함에 대하여 무슨변명이 그리 많나?

Thành tích chẳng khá lên mà biện minh gì nhiều thế?

열심히 노력했음에 반하여 결과는 좋지 않았어.

Trái với sự cố gắng không ngừng của tôi là kết quả không được tốt.

오늘의 아픔도 세월이 지남에 잊을 수 있
으리라.

Dù rất đau hôm nay nhưng bạn có thể quên nó vì thời gian qua đi.

+ (으)ㅁ 으로

(으)ㅁ cũng có thể kết hợp được với tiểu từ trạng
hướng 으로 tạo thành dạng (으)ㅁ 으로. Mệnh đề trước
(으)ㅁ 으로 là căn cứ, nguyên nhân của mệnh đề sau. Đôi
khi (으)ㅁ 으로 biến thành (으)ㅁ 로.

Ví dụ:

그는 언제나 열심히 공부하므로 칭찬을 받
아요.

Anh ấy được khen thưởng do lúc nào cũng
học hành chăm chỉ.

그분은 나이가 많으므로 산에 오르기 어려울
겁니다.

Do tuổi cao nên ông ấy leo núi khó khăn.

비가 너무 많이 옴으로 인하여 소풍이 연기되
었지요.

Vì mưa quá to nên chuyến picnic đã bị hoãn lại.

이 돈은 내 것이 아니므로 주인을 찾아 돌려야 합니다.

Tiền này không phải của tôi nên phải tìm chủ của nó trả lại.

이 사람은 성적이 우수하였으므로 상을 줍니다.

Tôi thưởng cho người này vì có thành tích tốt.

Tóm lại, trong khi ㄱ gắn vào động từ nhằm biểu thị một sự việc *được mong đợi* hoặc *đã trở nên bình thường* thì (으)ㄴ gắn vào động từ nhằm biểu thị *sự tồn tại* trong một tình huống *được cụ thể hoá* hoặc biểu thị *sự việc đã được quyết định*. Đó chính là sự khác nhau cơ bản về ý nghĩa của ㄱ và (으)ㄴ.

10. Thì (시제)

Trong Tiếng Việt, các phó từ chỉ thời gian như đã, đang, sẽ đặt trước động từ để quy định thì trong câu. Trong tiếng Hàn không có những từ như vậy mà chỉ có các phụ tố cấu tạo dạng thức ngữ pháp (được xem như đuôi từ) gắn liền sau gốc động từ biểu thị thì.

Tiếng Hàn có 3 thì cơ bản dựa vào thời điểm nói của người đang nói: quá khứ (과거), hiện tại (현재), tương lai (미래). Mỗi thì được phân ra làm 4 dạng: dạng chung, dạng hoàn thành, dạng tiếp diễn, dạng hoàn thành tiếp diễn. Như vậy có tổng cộng 12 ý nghĩa về thì được trình bày như sau.

Bảng 17. 12 ý nghĩa về thì

Dạng Thì	Dạng chung (1)	Hoàn thành (2)	Tiếp diễn (3)	Hoàn thành tiếp diễn (4)
Hiện tại (I)	_는다	_았다/었다/였다	_고 있다	_고 있었다
	가는다	갔다	가고 있다	가고 있었다
Quá khứ (II)	_았다/었다 /였다	_았었다/었었 다/였었다	_고 있었다	_고 있었었다
	갔다	갔었다	가고 있었다	가고 있었었다
Tương lai (III)	_겠다	_았겠다	_고 있겠다	_고 있었겠다
	가겠다	갔겠다	가고 있겠다	가고 있었겠다

Nguồn: AHN KYONG HWAN. 1997.

한국어 어순 베트남어와의 비교, Tr.66

Ví dụ minh họa:

I.

1. 나는 가는다.
Tôi đi.
2. 그는 갔다.
Anh ấy đã đi.
(Hành động **đi** của chủ ngữ đã hoàn thành ở hiện tại.)
3. 그는 가고 있다.
Anh ấy đang đi.
(Hành động **đi** đang diễn ra lúc nói.)
4. 그는 가고 있었다.
(lúc đó) Anh ấy (đã) đang đi.
(Hành động **đi** đang diễn ra trước lúc nói.)

II.

1. 나는 갔다.
Tôi đã đi.
2. 그는 갔었다.
Anh ấy đã đi.
(Hành động **đi** của chủ ngữ đã hoàn thành trong quá khứ.)
3. 그는 가고 있었다.
(lúc đó) Anh ấy (đã) đang đi.
(Hành động **đi** đã đang diễn ra trước lúc nói.)

4. 그는 가고 있었었다.

(lúc đó) Anh ấy đã từng đang đi.

(Hành động **đi** đã từng đang diễn ra trước lúc nói.)

III.

1. 나는 가겠다.

Tôi sẽ đi.

2. 나는 갔겠다.

(mai này) Tôi đã đi. -

(Hành động đi của chủ ngữ sẽ hoàn thành sau lúc nói.)

3. 나는 가고 있겠다.

(Vào lúc này trong tương lai) Tôi sẽ đang đi.

(So với hiện tại hành động đi sẽ đang tiếp diễn sau đó.)

4. 나는 가고 있었겠다.

(Vào lúc đó) tôi sẽ đã đang đi.

(Vào thời điểm cụ thể trong tương lai hành động **đi** đã đang diễn ra)

Tuy nhiên, **thì** trong tiếng Hàn không chỉ biểu thị ý nghĩa thời gian mà nó còn biểu thị **thể** nữa. Thể (상-ASPECT) là một phạm trù ngữ pháp của động từ tiếng Hàn. **Phạm trù này chỉ rõ tình trạng của động tác, hành vi trong quá trình diễn biến.** Do đó, một mặt nhằm kết hợp hài hòa giữa ý nghĩa thời gian và ý nghĩa thể, mặt khác, nhằm đơn giản hóa các ý nghĩa về thì, một số giáo trình ngữ pháp tiếng Hàn (chẳng hạn như 외국인을 위한 국어 문법 do 연세대학교출판부 xuất bản

từ năm 1987 đến 1997 tái bản lần 5, nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인) đã phân thì tiếng Hàn thành 4 dạng hiện tại (현재), quá khứ (과거), tương lai (미래), và tiếp diễn (진행).

10.1. Dạng hiện tại (현재)

- Không có dấu hiệu nhận biết nhất quán thì hiện tại. Đối với động từ, dấu hiệu nhận biết là 는 (ㄴ). Còn đối với tính từ hay động từ 이다 thì dấu hiệu hiện tại lại là một hình thức được giữ nguyên mẫu.

Ví dụ:

김 선생은 마음이 좋다.

Anh Kim tốt bụng.

아이가 밥을 먹는다.

Đứa bé đang ăn cơm.

저 사람은 회사원이다.

Người kia là nhân viên công ty.

책상 위에 책이 있다.

Trên bàn có sách.

학생이 학교에 간다.

Học sinh đến trường.

- Dạng hiện tại biểu hiện một chân lí bất biến, một tập quán, thói quen được lặp lại của sự việc, một trạng thái, tính chất ở hiện tại của sự việc, sự vật.

Ví dụ:

꽃은 아름답다.

Hoa thì đẹp.

그 아이는 가깝 빨간 옷을 입는다.

Con bé ấy lâu lâu lại mặc áo đỏ.

인간은 만물의 영장이다.

Con người là chủ vạn vật.

지구가 돈다.

Trái đất quay tròn.

지금 바람이 분다.

Bây giờ gió thổi.

- Thì hiện tại còn tồn tại với dạng tương lai khi kết hợp với các trạng từ chỉ tương lai gần.

Ví dụ:

그런 나쁜 사람은 곧 망합니다.

Người xấu xa như thế sẽ sớm bị trừng phạt.

나는 내일 부산에 간다.

Ngày mai tôi sẽ đi Busan.

나는 모레 집에 있다.

Tôi sẽ ở nhà vào ngày mốt.

내일은 내 생일입니다.

Ngày mai là sinh nhật của tôi.

우리는 다음 주말에 제주도에 여행간다.

Chúng tôi sẽ đi du lịch vào cuối tuần tới.

10.2. Dạng quá khứ (과거)

- Dấu hiệu chung nhận biết thì quá khứ là 았/었/였. Âm tiết cuối của gốc động từ/tính từ có ㅏ hoặc ㅑ thì được kết hợp với 았, âm tiết cuối đó không có ㅏ, ㅑ thì được gắn với 었, âm tiết cuối đó là ㅏ được gắn với 였, lúc này ㅏ + 었 có thể rút gọn lại thành 했.

Ví dụ:

그 사람은 제 한국말 선생이었습니다.

Người ấy (đã) là thầy giáo dạy tiếng Hàn của tôi.

그 아이는 어릴 때 무척 말괄량이었어요.

Con bé ấy lúc nhỏ nó ngổ ngáo vô cùng.

나는 어제 집에 있었어요.

Hôm qua tôi ở nhà.

내 친구가 외출했습니다.

Bạn tôi đã ra ngoài.

어제 비가 왔어요. (오왔어요)

Hôm qua trời mưa.

- Diễn tả một sự kiện, sự việc hoàn thành và có lúc vẫn được tiếp tục đến hiện tại.

Ví dụ:

그림을 그렸다가 찢어 버렸어요.

Tôi đã vẽ và cũng đã xé bỏ bức tranh.

그 사람은 어제 대구에 갔어요.

Người đó đã đi DAEGU vào hôm qua.

김 선생을 만났어요.

Tôi đã gặp anh Kim.

이제 담배를 끊었습니다.

Hiện giờ tôi đang bỏ thuốc.

지금 숙제를 다 끝냈어요.

Bây giờ tôi đã làm hết bài tập về nhà.

- Khi 았/었/였 kết hợp với 았 tạo thành dạng (았/었/였)았, nó biểu thị một sự việc đã diễn ra trước đây và sự việc đó không còn diễn ra nữa, qua đó, phản ánh sự hiểu biết, kinh nghiệm của người nói, của chủ ngữ.

Ví dụ:

그 사람 주소를 알았었는데, 지금은 잊어 버렸어요.

Tôi đã từng biết địa chỉ của người ấy còn bây giờ thì quên rồi.

그 여자는 가끔 빨간 옷을 입었었다.

Cô gái ấy thỉnh thoảng vẫn thường mặc áo đỏ.

김 선생이 그저께 오전 8 시에 여기에 왔었어요.

Anh Kim đã có đến đây lúc 8 giờ sáng ngày hôm kia.

나는 어제 서울에서 갔었어요.

Ngày hôm qua tôi từ Seoul về.

- Có một dấu hiệu nhận biết khác của thì quá khứ: đó là 더. Khi đó, một sự việc nào đó được nhắc lại, nhớ lại. Lúc này 더 gắn với đuôi kết thúc 라 hoặc 군(요).

Ví dụ:

그 사람을 만나 보니 제 친구이더군요.

Gặp người ấy tôi nhận ra anh ấy là bạn tôi.

김 선생은 어제 집에 가더라.

Anh Kim đã có về nhà vào hôm qua.

김치는 맛이 있더군요.

Tôi nhớ kim chi thì ngon lắm.

새마을호는 아주 빠르더라.

(theo tôi biết) Xe mang tên Săemaulho thì chạy rất nhanh.

어제는 날씨가 꽤 춥더군요.

(tôi biết) Hôm qua thì thời tiết khá lạnh.

10.3. Dạng tương lai (미래)

- Có nhiều dấu hiệu nhận biết dạng tương lai. Có thể đó là 겹 hoặc có thể đó là (으)ㄴ 것 hay (으)ㄴ거, trong đó 겹 biểu hiện ý khiêm nhường và truyền đạt một nhận xét khách quan của người nói, còn (으)ㄴ 것 thì truyền đạt một cảm xúc chủ quan.

Ví dụ:

그분이 김 선생일 거예요.

Có lẽ vị ấy là ông Kim.

내일은 날씨가 좋겠어요.

Ngày mai trời đẹp.

오늘 영화 구경을 갈 거예요.

Hôm nay tôi sẽ đi xem phim.

오늘 친구들이 집에 놀러 오겠군요.
Hôm nay bạn bè sẽ đến nhà tôi chơi.
이 음식을 맛있게 먹겠습니다.
Món ăn này chắc là ngon.

- Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất, 겠 biểu thị ý muốn, ý định (의지) của chủ ngữ.

Ví dụ:

나는 지금 숙제를 하겠어요.
Bây giờ tôi sẽ làm bài tập ở nhà.
내일은 꼭 그 일을 끝내겠습니다.
Ngày mai tôi chắc chắn sẽ làm xong việc đó.
다방에 가서 커피를 마시겠습니다.
Tôi sẽ đến quán nước để uống cà phê.
다시는 그 사람을 만나지 않겠어요.
Tôi sẽ không gặp lại người đó.
일이 있으면 집으로 연락하겠습니다.
Nếu có việc tôi sẽ gọi về nhà.

- Trong nhiều trường hợp 겠 biểu thị một dự đoán, ước đoán (추측) hay một khả năng.

Ví dụ:

그 아이는 아주 착하겠어요.
Đứa bé có vẻ rất hiền.

김 선생은 지금 집에 계시겠군요.
 Có thể bây giờ ông Kim đang ở nhà.
 나도 그 문제를 풀겠어요.
 Tôi cũng có thể giải quyết vấn đề đó.
 내일은 비가 오겠군요.
 Có lẽ ngày mai trời sẽ mưa.
 어린 아이도 그 일은 할 수 있겠어요.
 Việc đó ngay cả con nít cũng có thể làm được.

10.4. Dạng tiếp diễn (진행)

Dấu hiệu nhận biết dạng tiếp diễn là **고 있다**. Chỉ có động từ mới dùng với **고 있다**. Dạng tôn trọng (**높임**) của **고 있다** là **고 계시다**. Dạng tiếp diễn biểu thị một sự việc đang diễn ra ngay vào thời điểm đang nói hoặc một thói quen (**습관**) hay một sự lặp đi lặp lại (**반복**) của sự việc.

Ví dụ:

그 사람은 요즈음 소설을 쓰고 있어요.
 Đạo này người ấy đang viết tiểu thuyết.
 나는 날마다 한국말을 공부하고 있습니다.
 Tôi học tiếng Hàn mỗi ngày.
 아버님은 손님과 이야기하고 계십니다.
 Ba đang nói chuyện với khách.
 어제는 집에서 숙제하고 있었어요.
 (giờ này) Hôm qua tôi đang làm bài tập.
 친구가 지금 기다리고 있습니다.
 Bạn tôi đang chờ (tôi).

11. Động từ bất quy tắc (불규칙동사)

Theo nguyên tắc, khi biến đổi động từ thì gốc động từ được giữ nguyên. Tuy nhiên có một số nhóm động từ khi biến đổi, gốc động từ của chúng bị biến đổi một vài bộ phận hay được lược bớt. Những động từ như vậy được gọi là động từ bất quy tắc. Dưới đây là một số trường hợp như thế.

11.1. Gốc động từ tận cùng có ㄷ

Tất cả các gốc động từ tận cùng có ㄷ, khi gặp liền sau nó là ㄴ, ㅁ hoặc ㅅ thì ㄷ được lược bỏ đi. (xem bảng 18)

Bảng 18. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là ㄷ

Động từ	ㅁ니다 (đuôi tường thuật)	세요 (đuôi yêu cầu)	는 (đuôi định ngữ)
알다 (biết)	압니다	아세요	아는
놀다 (chơi)	놀니다	노세요	노는
만들다 (làm)	만듭니다	만드세요	만드는
팔다 (bán)	팝니다	파세요	파는
들다 (cắm lên)	듭니다	드세요	드는
살다 (sống)	삽니다	사세요	사는
열다 (mở)	업니다	여세요	여는
울다 (khóc)	웁니다	우세요	우는
쓸다 (quét)	썹니다	쓰세요	쓰는

Ví dụ:

돈을 조금 웁니다.

Tôi làm ra được ít tiền.

사과를 파는 아줌마가 좋아요.

Bà bán táo tốt .

아는 사람을 만났어요.

Tôi đã gặp một người quen.

아이들이 밖에서 웁니다.

Bọn trẻ đang chơi bên ngoài.

집에서 빵을 만드십니까?

Bạn làm bánh tại nhà?

11.2. Gốc động từ tận cùng có ㅁ

- Đa số các gốc động từ tận cùng có ㅁ khi kết hợp với một nguyên âm đi sau thì ㅁ bị lược bỏ đi và thêm 우 vào. Trường hợp gốc động từ đó là 돕 và 꿈 thì thêm 오 vào. (Xem bảng 19)

Bảng 19. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là ㅁ

Động từ	_아/어/여요 (đuôi tường thuật)	_(으)면 (đuôi giả định)
반갑다 (vui)	반가워요	반가우면
고맙다 (cảm ơn)	고마워요	고마우면
아름답다 (đẹp)	아름다워요	아름다우면
맵다 (cay)	매워요	매우면
돕다 (giúp đỡ)	도와요	도우면
꿈다 (để thương)	고와요	고우면

Ví dụ:

너무 반가우면 눈물이 납니다.

Khi quá vui mừng thì nước mắt chảy ra.

매운 음식은 싫어요.

Tôi không thích món cay.

아이들이 잘 도와 줘요.

Bọn trẻ đã giúp tôi nhiều.

저 아름다운 하늘을 보세요.

Hãy ngắm trời đẹp kia.

지난 번에는 참 고마웠어요.

Rất cảm ơn anh về (chuyện) lần trước.

- Các động từ sau đây không theo quy tắc trên.

넓다	붙잡다	업다	잡다	집다
(rộng)	(dính)	(cõng)	(bắt)	(cầm lên)
뽑다	씹다	입다	좁다	
(chọn ra)	(nhai)	(mặc)	(chật hẹp)	

Ví dụ:

کم을 씹으면 안 돼요.

Không được nhai kẹo cao su.

그분을 시청으로 뽑았어요.

Ông ấy được bầu làm Thị trưởng.

애기를 입어서 재웁니다.

Tôi điệu đứa bé và ru nó ngủ.

옷을 따뜻하게 입어요.

Tôi mặc áo cho ấm.

좁은 방에서 여러 사람이 잤습니다.

Có nhiều người đã ngủ trong phòng chật hẹp.

11.3. Gốc động từ tận cùng có ㄷ

- Đa số các gốc động từ tận cùng có ㄷ khi kết hợp với nguyên âm theo sau thì ㄷ bị biến thành ㄹ. (Xem bảng 20)

Bảng 20. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là ㄷ

Động từ	_아/어/여요 (đuôi tường thuật)	_(으)면 (đuôi giả định)
걷다 (đi bộ)	걸어서	걸으면
묻다 (hỏi)	물어서	물으면
듣다 (nghe)	들어서	들으면
신다 (chở)	실어서	실으면
깨달다 (nhận ra)	깨달아서	깨달으면

Ví dụ:

내가 물으면 대답하세요.

Hãy trả lời khi tôi hỏi.

선생이 들은 대로 이야기해 보세요.

Hãy kể lại như những gì anh đã nghe.

잘못을 깨달을 때까지 아무 말도 하지 마세요.

Dừng nói gì cả cho tới khi anh nhận ra lỗi của mình.

집에서 학교까지 걸어 와요.

Tôi đi bộ từ nhà đến trường.

차에 짐을 많이 실었어요.

Trên xe đã chất nhiều hành lý.

- Các động từ sau không theo quy tắc trên.

닫다	믿다	쏟다
(đóng)	(tin)	(đổ ra)
묻다	받다	얻다
(chôn)	(nhận)	(nhận)

Ví dụ:

내 말을 좀 믿어 주십시오.

Xin hãy tin lời tôi.

문을 닫으면 먼지가 안 들어 와요.

Bụi sẽ không vào khi đóng cửa.

생일에 선물을 받으셨어요?

Bạn có nhận được quà trong ngày sinh nhật không?

쓰레기를 땅에 묻어 주세요.

Hãy chôn rác xuống đất.

친구한테서 예쁜 볼펜을 얻었어요.

Tôi đã nhận được cây bút bi đẹp do một người bạn tặng.

11.4. Gốc động từ tận cùng có 르

Tất cả các gốc động từ tận cùng có 르 khi kết hợp với 아 hoặc 어 thì “ㅡ” bị bỏ đi, ㄷ tiến về vị trí dưới (vị trí 받침) của âm tiết liền trước sau đó 아 được đổi thành 라 và 어 đổi thành 리. (Xem bảng 21)

Bảng 21. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là 르

Động từ	_아/어/여요 (đuôi tương thuật)
고르다 (chọn)	골라요
기르다 (nuôi)	길러요
나르다 (vận chuyển)	날라요
다르다 (khác)	달라요
빠르다 (nhanh)	빨라요
부르다 (gọi)	불러요
서두르다 (vội vàng)	서둘러요
서투르다 (vụng về)	서툴러요
오르다 (lên)	올라요
흐르다 (chảy)	흘러다

Ví dụ:

동양과 서양은 생활 습관이 달라요.

Lối sống của (người) phương Đông và phương Tây khác nhau.

물건을 골라서 삽니다.

Tôi chọn mua hàng.

아무리 불러도 대답이 없군요.

Cho dù tôi gọi thế nào thì cũng không có lời đáp.

아버님 생신이 언제인지 몰라요.

Tôi không biết khi nào là sinh nhật của Ba.

택시가 버스보다 많이 빨라요.

Taxi chạy nhanh hơn xe buýt.

11.5. Gốc động từ tận cùng có ㅎ

- Đa số các gốc động từ tận cùng có ㅎ gặp ㄴ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ hoặc ㅇ thì ㅎ bị lược bỏ. (Xem bảng 22)

Bảng 22. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là ㅎ

Động từ	ㄴ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ
어떻다 (thế nào)	어떤	어떻까요?	어떠면	어떠세요		
이렇다 (thế này)	이런	이렇까요?	이러면	이러세요		
그렇다 (thế ấy)	그런	그렇까요?	그러면	그러세요		
저렇다 (thế kia)	저런	저렇까요?	저러면	저러세요		
빨강다 (đỏ)	빨간	빨강까요?	빨가면			빨강
까맣다 (đen)	까만	까맣까요?	까마면			까맣
파랗다 (xanh)	파란	파랗까요?	파라면			파랗
하얗다 (trắng)	하얀	하얗까요?	하야면			하얗
노랗다 (vàng)	노란	노랗까요?	노라면			노랗

Ví dụ:

그러면 우리 어디로 갈까요?

Thế thì chúng ta sẽ đi đâu?

그러시면, 언제 만날까요?

Nếu thế thì khi nào gặp nhau?

빨간 옷이 노란 옷보다 더 예뻐요.

Bộ đồ đỏ đẹp hơn bộ đồ vàng.

어떤 색을 좋아하세요?

Bạn thích màu gì?

이러면 어떨까요?

Thế này thì như thế nào?

- Các động từ sau không theo quy tắc trên.

괜찮다	넣다	많다	좋다
(không sao)	(bỏ vào)	(có nhiều)	(tốt)
남다	놓다	싫다	
(dể)	(đặt)	(không thích)	

Ví dụ:

그 부인이 어제 아들을 낳았어요.

Hôm qua bà (vợ) ấy đã sinh con trai.

그 사람은 괜찮은 사람이에요.

Người đó là người không có gì để phàn nàn cả.

많은 사람이 초대를 받았습니다.

Có nhiều người được mời.

싫어도 싫은 척을 하지 않는군요.

Dù không thích tôi cũng không làm ra vẻ không thích đâu.

좀 더 좋은 생각은 없나요?

Bạn có ý kiến nào hay hơn nữa không?

11.6. Gốc động từ tận cùng có 入

- Đa số các gốc động từ tận cùng có 入 khi gặp nguyên âm thì bị lược bỏ. (Xem bảng 23)

Bảng 23. Sự biến đổi động từ có gốc tận cùng là 入

Động từ	_아/어/여요 (đuôi từng thuật)	_(으)면 (đuôi giả định)
났다 (khỏi bệnh)	나아요	나으면
붓다 (đổ)	부어요	부으면
긋다 (kéo dài)	그어요	그으면
잇다 (nối)	이어요	이으면
짓다 (xây)	지어요	지으면

Ví dụ:

금을 똑바로 그으면, 보기가 좋아져요.

Nếu kẻ thành đường thẳng thì trông tốt ra.

병이 나으면, 사무실에 나오겠어요.

Khi khỏi bệnh thì tôi sẽ đến cơ quan.

이제 감기가 다 나았어요.

Bây giờ tôi đã hoàn toàn qua cơn cảm lạnh.

잔에 술을 가득히 부었어요.

Tôi đã rót rượu đầy ly.

집을 지어 보면, 얼마나 어려운 일인지 알게
돼요.

Bạn sẽ biết được khó nhọc như thế nào nếu
bạn xây nhà.

- Một số động từ không theo quy tắc trên:

벗다	빼앗다	씻다	웃다
(cởi)	(đoạt)	(rửa)	(cười)

Ví dụ:

내가 웃으니까, 그 사람도 따라 웃더 군요.

Khi tôi cười, anh ta cũng cười theo.

너무 웃어서 배가 다 아파요.

Tôi đau cả bụng do cười quá nhiều.

동생한테서 빼앗은 게 뭐예요?

Anh đã giật thứ gì từ em của anh?

손을 깨끗이 씻으면 좋겠는데...

Tốt nhất là anh nên rửa sạch tay.

안경을 벗으면 딴 사람 같이 보입니다.

Khi bỏ mắt kính ra, tôi thấy anh như là một
người khác.

12. Trợ động từ (조동사).

Trợ động từ trong tiếng Hàn là động từ mất đi nghĩa gốc của nó và được gắn vào sau động từ chính (본동사) hoặc một bộ phận ngữ pháp để bổ nghĩa cho động từ chính hoặc bộ phận ngữ pháp đó. Căn cứ vào nghĩa bổ trợ đó, có thể chia chúng thành nhiều loại. Khi nối động từ chính với trợ động từ, người ta dùng đến một số đuôi liên kết mang tính bổ trợ đặc biệt. (Xem bảng 24)

Bảng 24. Một số ý nghĩa của trợ động từ

Ý nghĩa	Trợ động từ
Liên tục	가다, 오다
Hoàn thành	내다, 버리다, 말다
Trợ giúp	주다, 드리다
Cố gắng	보다
Lặp lại	쌍다, 대다
Hàm chứa	놓다, 두다, 가지다
Hy vọng	싶다
Tồn tại	있다
Một số trợ động từ đặc biệt	_어야 하다, _기는 하다, _ㄴ 체하다 (_ㄴ 양하다, _ㄴ 적하다), _르 뻔하다, _르 만하다, _려고 하다, _고자 하다, _곤하다, _는가 하다, _르까 하다, _도록 하다.

Nguồn: 임호빈... 1997. 외국인을 위한 한국어 문법. Tr. 229.

12.1. Trợ động từ mang ý liên tục: 가다/오다.

← 아/어/여 가다/오다.

Nghĩa gốc của 가다/오다 diễn tả sự di chuyển. Khi 가다/오다 làm trợ động từ thì nó bổ nghĩa “sự liên tục” của hành động cho động từ chính. 오다 được dùng khi hành động hướng tới người nói. 가다 được dùng khi hành động từ người nói hướng ra nơi khác.

Ví dụ:

그 일이 잘 되어 간다.

Việc ấy thì đang (diễn ra) trôi chảy.

문제를 거의 다 풀어 갑니다.

Tôi đang tháo gỡ gần xong vấn đề.

버스가 이쪽으로 달려 옵니다.

Xe buýt đang chạy đến hướng này.

어제부터 그 일을 해 오는 중이에요.

Kể từ hôm qua, tôi vẫn đang làm việc ấy.

철수가 학교로 걸어 갑니다.

Chulsoo đi bộ đến trường.

- Những ví dụ sau đây cho thấy 오다 lúc đó không phải là một trợ động từ. Chúng đơn thuần là một động từ độc lập kết hợp với một động từ độc lập khác.

Ví dụ:

그 학생은 숙제를 잘 해 옵니다.
 Sinh viên ấy đang mang bài tập (đã làm) đến.
 땅에 떨어진 신문 좀 집어 오세요.
 Hãy nhặt hồ tờ báo rơi dưới đất lên giùm.
 약방에 가서 약을 사 올까요?
 Anh định đến tiệm thuốc mua thuốc rồi về chứ?
 영수 생일에는 내가 케 Y 揚» 만들어 오겠어요.
 Tôi định làm bánh mỳ đến vào ngày sinh nhật của Youngsoo.
 옆집 아주머니가 떡을 해 왔습니다.
 Cô ở nhà kế bên đã làm bánh Tok mang đến.

- Trợ động từ có thể kết hợp đa dạng với các đuôi từ khác nhau. Đây cũng là điểm đặc trưng của tất cả các trợ động từ.

Ví dụ:

계속 단점을 보완해 가면 훌륭한 작품이 될 겁니다.
 Nếu được tiếp tục khắc phục khuyết điểm thì nó có thể thành kiệt tác.
 나쁜 버릇은 하나씩 고쳐 가도록 합시다.
 Chúng ta hãy cố gắng sửa từng thói xấu của mình.
 시대가 변천해 갈에 따라 사람들의 사고 방식도 바뀌지요.
 Suy nghĩ của con người cũng thay đổi theo sự biến thiên của thời đại đấy chứ.

오랫동안 꾸준히 노력해 왔는데도 결과는 좋지 않았습다.

Tôi đã kiên trì cố gắng trong một thời gian dài nhưng kết quả vẫn không tốt.

참고 살아 가노라면 좋은 일도 있을 거예요.

Nếu cứ sống và chịu đựng thì có lúc việc tốt sẽ đến.

_(으)러 가다/오다

가다/오다 kết hợp với đuôi liên kết chỉ mục đích (으)러 tạo thành dạng (으)러 가다/오다 diễn tả một hành động có mục đích, ý định rõ ràng.

Ví dụ:

월드컵 축구를 보러 서울에 왔어요.

Tôi đã đến Seoul để xem Cup bóng đá thế giới.

운동을 하러 Phan Đình Phùng 체육관에 가요.

Tôi đến Câu lạc bộ Phan Đình Phùng để chơi thể thao.

밤 먹으러 아리랑 식당에 갔다 왔어요.

Tôi vừa đi đến nhà hàng Arirang để ăn cơm về.

비자를 받으러 총영사관에 갈게요.

Tôi phải đến Tổng lãnh sự quán để nhận visa đây.

요즘 병원에는 병을 고치러 오는 사람이 많아요.

Đạo này có nhiều người đến bệnh viện để trị bệnh.

12.2 . Trợ động từ mang ý hoàn thành : 내다, 버리다, 말다

(1) _아/어/여 내다

Kết hợp với động từ biểu thị **thành tựu, thành tích**, nó **khách quan nhấn mạnh** ý : dù có khó khăn mấy cũng hoàn thành.

Ví dụ:

경찰이 그를 잡아 냈어요.

Cảnh sát đã tóm được hắn.

저희 회사가 이 좋은 물건을 만들어 내었습니다.

Công ty chúng tôi đã sản xuất ra sản phẩm chất lượng này.

어젯밤에 동생은 그 만화를 끝까지 봐 냈어요

Đêm qua em tôi đã xem đến hết quyển truyện tranh ấy.

결국 이 일을 다 해 냈어.

Cuối cùng thì tôi cũng đã làm xong việc này.

네가 여기서 두 시간 동안 나를 기다려 냈어?

Em đã chờ anh ở đây suốt hai giờ liền hả?

(2) _아/어/여 버리다

- Được dùng với nghĩa **nhấn mạnh** một kết quả hay một tình huống **khác với mong muốn của người nói**.

Ví dụ:

친구와 만날 약속을 잊어 버렸어요.

Tôi đã (lỡ) quên mất cuộc hẹn gặp với một người bạn.

남기지 말고 모두 먹어 버려라.
 Đừng bỏ thừa mà hãy ăn hết đi.
 그 동료는 고향에 가 버렸어요.
 Bạn đồng nghiệp đó đã bỏ về quê.
 어항 속의 고기가 다 죽어 버렸어요.
 Tất cả cá trong hồ cá cảnh đã chết.
 내 친한 친구는 그 중요한 편지를 찢어 버렸어요.
 Bạn thân tôi đã xé lá thư quan trọng đó.

- Nó cũng có thể được dùng với nghĩa *đã trút bỏ, thoát khỏi* sự việc, tình huống mang cảm giác nặng nề trước đây.

Ví dụ:

오늘 일을 다 끝내 버렸어요.
 Tôi đã làm xong việc hôm nay.
 아까 그 사람과 헤어져 버렸어요.
 Tôi vừa chia tay với người đó lúc nãy.
 무더운 여름이 지나가 버렸습니다.
 Mùa hè oi bức đã qua.
 기분 나쁜 일은 잊어 버리세요.
 Hãy quên đi những phiền muộn.
 손님들은 하니씩 떠나 버리고 그 여관은 다시 조용해졌다.
 Từng người khách ra đi làm cho nhà trọ ấy trở lại yên tĩnh.

(3) _고 말다

고 말다 diễn tả một việc đã rồi. Nhưng sự việc đó **không phải là ý định của người nói**. Nó cũng mang nghĩa tiếc rẻ về một việc đã rồi .

Nhưng với dạng 고야 말다 thì nó biểu hiện sự nhấn mạnh ý định, quyết tâm của chủ ngữ.

Ví dụ:

조심했지만 감기에 걸리고 말았어요.

Dù đã cẩn thận nhưng tôi vẫn bị cảm.

옆집의 개가 내 빵을 먹고 말았어요.

Con chó nhà bên đã ăn sạch bánh mì của tôi.

김 과장님은 자기의 소망을 이루고야 말았습니다.

Ông trưởng phòng Kim cuối cùng cũng đã thực hiện được nguyện vọng của bản thân.

설거지를 하다가 그릇을 깨트리고 말았어.

Trong lúc rửa chén tôi đã (vô ý) làm vỡ chén.

제가 꼭 그 일을 하고야 말겠습니다.

Tôi nhất định phải làm xong việc đó.

12.3. Trợ động từ mang ý phục vụ (봉사): 주다, 드리다

아/어/여 주다/드리다 làm rõ nghĩa *phục vụ, trợ giúp* của động từ chính, trong đó, 드리다 là hình thức tôn trọng của 주다.

Ví dụ:

나는 아내를 위하여 요리를 해 줘요.

Tôi nấu ăn phụ vợ.

과학은 인간의 생활을 편리하게 해 주었다.

Khoa học đã làm cho cuộc sống con người thêm tiện lợi.

앞으로 제가 당신에게 도와 드리겠어요.

Sau này tôi sẽ hỗ trợ anh.

자식은 부모의 마음을 기쁘게 해 드려야 한다.

Con cái phải làm cho cha mẹ vui lòng.

나는 길에서 노인의 짐을 들어 드렸어요.

Trên đường đi tôi đã khuân hộ hành lí của một cụ già.

12.4. Trợ động từ mang ý thử nghiệm (시도): 보다

(1) _아/어/여 보다

Nó làm rõ nghĩa “*thử một lần*” của động từ chính.
Đôi khi nó cũng mang ý: *thử để biết một kết quả nào đó*.

Ví dụ:

어려운 일도 잘 해 보면 되는 수가 있어요.

Ngay cả việc khó, nếu dám làm (thử) thì có thể thành công.

이 문제를 잘 생각해 보세요.

Hãy (thử) suy nghĩ kĩ vấn đề này.

선배님의 말씀을 들어 봅시다.

Chúng ta hãy (cố gắng) nghe lời các bậc đàn anh.

그 사람을 만나 보니까 좋은 사람이더군요.

Tôi thấy người đó là người tốt khi đã tiếp xúc thử với anh ta.

나도 저 배우처럼 예뻐 보았으면 좋겠다.

Ước gì tôi cũng đẹp như diễn viên kia.

(2) 나 보다

Biểu thị ý *phỏng đoán* của người nói về một sự việc nào đó. 는(은)가 보다 dùng thay cho 나 보다

Ví dụ:

거짓말 한 것을 할머니가 아시나 봅시다.

Hình như bà nội biết mình nói dối.

이웃 친구에게 무슨 일이 있나 봐요.

Hình như có việc gì đó xảy ra với người bạn hàng xóm.

교실에 아무도 없나 봅시다.

Hình như không có ai ở trong lớp học.

값이 꽤 비싼가 보다. 아무도 안 사니...

Có lẽ giá cả khá đắt. Vì không thấy ai mua cả.

기분이 안 좋은가 본데, 말 시키지 마세요.
(anh ấy) Đang không vui, xin đừng nói.

12.5. Trợ động từ mang ý lặp đi lặp lại (반복): 대다

_아/어/여 대다 biểu thị một sự việc được ***lặp đi lặp lại*** đến mức vượt quá giới hạn.

Ví dụ:

아이는 어디가 아픈지 계속 울어 대요.
Không biết đau ở đâu mà đứa bé cứ khóc mãi.
누구인데 그렇게 전화를 걸어 대니?
Anh là ai mà cứ gọi điện hoài thế?
왜 그렇게 떠들어 대니?
Tại sao bạn cứ ồn ào mãi thế?
그 사람은 괜히 웃어 대요.
Không biết vì sao mà người đó cứ cười hoài.
며칠 동안 책을 읽어 대었더니 눈이 아파요.
Mất tôi bị đau do đọc sách liên tục mấy ngày nay.

12.6. Trợ động từ mang ý bảo lưu (보유): 놓다, 두다, 가지다

(1) _아/어/여 놓다

- Hành động, trạng thái của động từ chính đã hoàn thành và được lưu giữ.

Ví dụ:

내 충고를 마음 속에 새겨 놓으세요.

Hãy ghi nhớ lời khuyên của tôi.

제가 김 교수님 댁 전화번호를 알아 놓았어요.

Tôi đã biết số điện thoại nhà của Giáo sư Kim.

여기 이름을 써 놓고 들어 가세요.

Hãy ghi tên vào đây rồi đi vào.

손수건은 서랍에다가 넣어 놓았어.

Tôi đã bỏ chiếc khăn tay vào ngăn kéo.

창문을 열어 놓으면 파리가 들어오기 쉬워.

Nếu mở cửa sổ thì ruồi dễ bay vào.

- 놓다 trong 아/어/여 놓다 không chỉ tồn tại ở dạng đuôi kết thúc mà nó còn có thể tồn tại ở nhiều dạng khác.

Ví dụ:

하라는 대로 해 놓을 테니 한번 검토해 주십시오.

Em sẽ làm theo lời anh nên anh hãy xem lại một lần nữa cho.

일을 시작해 놓긴 했지만, 도와 줄 사람이 없어서 걱정이예요.

Tôi lo lắng vì đã bắt tay vào việc mà không ai hỗ trợ.

그 사람을 기다리라고 해 놓고선 뭘 하시는 거예요?

Tôi bảo anh đợi người ấy, mà anh đang làm gì vậy?

원칙을 세워 놓고는 하나도 따르지 않아요.

(Họ) đặt ra nguyên tắc mà không một ai theo cả.

- Những trường hợp cụ thể của 놓다 sau **không phải là một trợ động từ** mà nó là một động từ độc lập.

Ví dụ:

이것을 저쪽으로 옮겨 놓읍시다.

Chúng ta hãy mang cái này đặt ở đằng kia.

손님 상을 안방에 차려 놓았습니다.

Tôi đã mang cái bàn khách đặt ở phòng bên trong.

그 짐을 여기에 내려 놓으세요.

Hãy lấy hành lý đó ra để ở đây.

그 옷걸이는 저 구석에 세워 놓았습니다.

Tôi đã lấy những cái móc áo đó xếp vào góc kia.

난로에 찻물을 올려 놓고서 깜박 잠이 들었습니다.

Tôi đặt ấm trà lên bếp rồi chớp mắt giây lát.

(2) _아/어/여 두다

- Trong khi 아/어/여 놓다 nhấn mạnh ý lưu giữ của sự việc đã có sự biến đổi thì 아/어/여 두다 nhấn mạnh ý duy trì và phát triển một **sự việc không biến đổi**.

Ví dụ:

이 책은 책상위에 놓아 두세요.

Cứ để yên quyển sách này trên bàn.

제 말을 잘 들어 두십시오.

Hãy nghe lời tôi.

아이를 그대로 내버려 두었어요.

Tôi đã để thằng bé yên chỗ đó.

이런 것을 알아 두면-좋습니다.

Ước gì tôi biết được điều này.

이따가 배가 고평 테니까 지금 많이 먹어 뒀요.

Có thể lát nữa tôi sẽ đói nên bây giờ tôi ăn nhiều.

- Trợ động từ 두다 có thể còn tồn tại ở nhiều dạng khác.

Ví dụ:

무엇이든지 배워 두면 유용한 때가 있어요.

Nếu đã học một thứ gì đó (bất kỳ) thì có lúc cũng dùng đến.

아이를 재워 두고 시장에 갔어요.

Tôi cho bé ngủ rồi đi chợ.

이 책은 좋은 책이니까 읽어 두도록 하십시오.

Đây là sách hay nên hãy chú ý đọc.

시험 준비를 다 해 두고는 하나도 안 했다고 해요.

Anh ta nói rằng đã chuẩn bị tất cả cho kỳ thi và không bỏ sót thứ gì hết.

그 집 가는 길을 잘 알아 두었다가 한번 찾아
가세요.

Tôi đã rành đường đến nhà ấy, hãy tìm đến
đó một lần.

(3) _아/어/여 가지다

- Trợ động từ này thường tồn tại dưới dạng đuôi liên
kết 아/어/여 가지고, nó *nhấn mạnh sự lưu giữ hành
động của động từ chính*. Với vai trò của một đuôi liên
kết, nó biểu thị mối quan hệ tuần tự về mặt thời gian
của hai mệnh đề trước sau; hoặc mệnh đề trước 아/어/여
가지고 là nguyên nhân của mệnh đề sau. Đôi khi 갖고 có
chức năng tương đương như 가지고.

Ví dụ:

잘 간수해 가지고 있어.

Tôi đang bảo quản tốt nó.

나무를 집어 가지고 불을 피웁요.

Tôi đang nhặt củi và nhóm lửa.

편지를 써 가지고 우체통에 넣었어요.

Tôi viết thư rồi bỏ vào thùng thư.

아버지는 아이들을 불러 가지고 용돈을 주었다.

Người cha gọi đứa con đến và cho tiền.

그는 사업에 실패해 가지고 날마다 술만 마셔요.

Hắn ta đang thất bại trên thương trường và
mỗi ngày chỉ biết uống rượu.

- Khi 가지다 được dùng như một trợ động từ thì nó *nhất thiết và luôn luôn* có dạng 아/어/여 가지고. Theo đó, 가지다 có những dạng dưới đây không phải là một trợ động từ mà nó mang nghĩa gốc của động từ chính 가지다 kết hợp với động từ khác.

Ví dụ:

그 책이 한 권밖에 없어서 복사해 가졌어요.

Do tôi chỉ có mỗi một quyển sách đó nên đã mang nó đi photocopy.

내 것을 빼앗을 생각 말고 하나 사 가지세요.

Đừng mưu đồ đoạt lấy cái của tôi mà hãy mua lấy một cái.

여권을 하나 만들어 가졌으면 합니다.

Giá mà tôi đã làm một quyển hộ chiếu.

이 연은 내가 만들었는데 너 가져.

Con điều này tôi đã làm xong, bạn lấy đi.

혼자 다 가지지 말고 나누어 가지세요.

Đừng lấy hết một mình mà hãy mang chia ra.

12.7. Trợ động từ mang ý hi vọng (희망): 싶다.

Tùy theo đuôi từ gắn với động từ chính mà nghĩa “*mong rằng sẽ được như thế*” của trợ động từ 싶다 được biểu hiện cụ thể.

(1) _고 싶다

Nhấn mạnh ý muốn về việc thực hiện hành động nào đó của chủ ngữ thuộc **ngôi thứ nhất** và **ngôi thứ hai** (nếu là câu hỏi).

Ví dụ:

나는 예뻐지고 싶어요.

Tôi muốn mình đẹp lên.

너는 뭐가 먹고 싶니?

Em muốn ăn gì?

빨리 떠나고 싶은데 일이 끝나지를 않는군요.

Tôi muốn đi nhanh nhưng công việc vẫn chưa xong.

지금 추워서 밖에 나가고 싶지 않아요.

Tôi không muốn ra ngoài vì bây giờ trời rét.

지금도 그 사람을 만나고 싶어요?

Đến bây giờ mà bạn vẫn còn muốn gặp người đó nữa?

(2) _고 싶어하다

Nhấn mạnh ý muốn về việc thực hiện một hành động nào đó của chủ thể thuộc **ngôi thứ ba**.

Ví dụ:

아이들은 장난감을 사고 싶어해요.

Bọn trẻ muốn mua đồ chơi.

우리 아들은 변호사 되고 싶어했어요.

Con trai tôi muốn trở thành bác sĩ.

학생들이 일찍 집에 가고 싶어합니다.

Các học sinh muốn về nhà sớm.

동생은 고향에 계신 어머니를 무척 보고 싶어해요.

Em tôi rất nhớ mẹ đang sống dưới quê.

그들 부부는 한국에서 살고 싶어합니다.

Họ nói rằng vợ chồng họ muốn sống tại Hàn Quốc.

(3) _았/었/였으면 싶다

Nhấn mạnh một ước muốn không (hay khó) thực hiện được ở hiện tại bởi một sự việc liên quan đã diễn ra trước đó.

Ví dụ:

이젠 비가 그만 왔으면 싶어.

Ước gì ngay lúc này trời ngừng mưa.

이 바지 색이 좀더 진했으면 싶은데요.

Giá mà màu của quần này đậm hơn một chút nữa.

그런 나쁜 일은 빨리 잊어 버렸으면 좋아요.

Ước gì tôi nhanh chóng quên được việc tồi tệ đó.

마음을 정리했으니 이제 여기를 떠났으면 좋아요.

Lòng tôi đã quyết, giá mà tôi có thể rời khỏi đây ngay lúc này.

빨리 경제가 회복되고 고용 안정이 되었으면
싶습니다.

Ước gì nền kinh tế được hồi phục nhanh và
thị trường lao động được ổn định.

(4) _나 싶다

Biểu hiện một *dự đoán của người nói về một sự*
việc chưa được xác định.

Ví dụ:

내가 언제 그랬나 싶었어요.

Tôi cảm thấy mình đã như thế từ lúc nào rồi.
부산에 도착했나 싶어서 차창 밖을 내다 보았
어요.

Nghĩ rằng đã đến Busan, tôi nhìn ra ngoài
cửa xe.

손님들이 오나 싶어서, 밖에 나가 봤어요.

Nghĩ rằng có khách đến, tôi đã đi ra
ngoài xem.

철수가 벌써 그렇게 컸나 싶었어요.

Tôi không ngờ là Chulsoo đã lớn như thế.

하나를 보면 전체를 알 수 있지 않나 싶어요.

Tôi có thể biết tất cả nếu tôi thấy một trong
số đó.

(5) Các trường hợp khác

싶다 cũng có thể kết hợp với một số đuôi từ khác để biểu thị ý ước đoán, phán đoán của người nói về một sự việc cụ thể.

Ví dụ:

그런 착한 여자도 있구나 싶었어.

Tôi không ngờ lại có cô gái tốt như thế.

그 사람이 화가 날 성 싫어서 그 말을 하지 않았어요.

Tôi không nói điều đó với anh ta vì có thể anh ta sẽ nổi giận.

비가 올 듯 싫어서 우산을 준비했어요.

Tôi đã chuẩn bị sẵn dù vì có thể trời sẽ mưa.

아마 그 친구는 학교에 갔지 싫어요.

Có lẽ bạn ấy đã đến trường.

오늘은 친구한테서 전화가 오지 않을까 싶어.

Tôi nghĩ chẳng lẽ hôm nay lại không có bạn bè điện thoại đến sao.

(chắc là hôm nay sẽ có bạn bè gọi điện đến.)

음식이 맛이 있는가 싶어 먹어 보았어요.

Nghĩ rằng sẽ ngon, tôi đã ăn thử.

12.8. Trợ động từ mang ý hiện diện (상태): 있다

Trợ động từ loại này biểu hiện sự tồn tại của sự vật.

(1) _아/어/여 있다

Diễn tả một hành động hoàn thành và vẫn đang tiếp diễn.

Ví dụ:

그 사람이 문 앞에 서 있었어요.

Người đó đang đứng trước cửa.

내 머리에는 어릴 때의 기억이 남아 있습니다.

Trong đầu tôi vẫn còn lưu giữ kí ức thời thơ ấu.

벽에 그림이 걸려 있어요.

Bức tranh đang được treo trên tường.

산에는 여러 꽃이 곱게 피어 있었어.

Trên núi có nhiều loại hoa nở đẹp.

철판에 글씨가 써 있어요.

Trên bảng có vài chữ viết.

(2) _고 있다

Diễn tả ý tiếp diễn của hành động.

Ví dụ:

그는 요즘 즐거운 마음으로 출근하고 있어요.

Anh ta dạo này đi làm với một tâm trạng vui.

김 사장은 지금 한국행 비행기를 타고 있다.

Lúc này giám đốc Kim đang đi trên chuyến bay đến Hàn Quốc.

어두운데 왜 불을 끄고 있어요?

Tối om mà sao lại tắt đèn?

지난 달부터 외국어를 공부하고 있어요.

Tôi học ngoại ngữ từ tuần trước.

추우니까 모자를 쓰고 있어!

Tôi đội nón vì trời lạnh.

12.9. Các dạng trợ động từ có 하 (những trợ động từ đặc biệt)

Trợ động từ 하다 kết hợp với một số đuôi từ của động từ chính nhằm nhấn mạnh nghĩa của động từ đó. Tùy theo từng đuôi từ khác nhau mà nó có nghĩa khác nhau.

(1) _고자 하다

Thể hiện dự định giống nghĩa với _려고 하다, thường được dùng trong văn viết.

Ví dụ:

마음에 드는 사람이 있으면 결혼을 시키고자 해요.

Tôi sẽ kết hôn (ngay) khi gặp được người vừa ý.

앞으로 잘 살고자 열심히 노력합니다.

Tôi nỗ lực làm việc (ngay bây giờ) để sau này sống khá hơn.

우리도 경제 성장을 이루고자 한다.

Chúng tôi cũng mong nền kinh tế được tăng trưởng.

우리 회사의 이익만을 챙기고자 하는 일은 아니다.

Đây không phải là việc làm chỉ vì lợi ích của công ty chúng ta.

이 일을 끝내고 쉬고자 한다.

Tôi muốn được nghỉ ngơi (ngay) sau khi xong việc này.

(2) _곤 하다

Thể hiện sự *lặp đi lặp lại* của một hiện tượng; hay một sự việc ở quá khứ diễn ra theo *quy luật tuần hoàn*.

Ví dụ:

기회가 있을 때마다 그 친구를 만나곤 했어요.

Tôi thường gặp bạn ấy mỗi khi có dịp.

손님을 만나면 Cam Xuc 다방에 가곤 했어요.

Mỗi khi gặp khách tôi thường đến quán Cầm Xúc.

수업이 끝 나면 도서관에 가곤 했습니다.

Tôi thường đến thư viện khi giờ học kết thúc.

아프면, 이 약방에서 약을 사곤 했어요.

Những khi bệnh, tôi thường mua thuốc ở hiệu thuốc này.

토요일에는 시내 길이 막히곤 해요.

Đường nội thành thường bị kẹt vào thứ bảy.

(3) _기는 하다

Bày tỏ sự *xác nhận* nội dung của động từ chính nhưng *không thừa nhận* nội dung khác nào đó.

Ví dụ:

그 사람은 마음이 착하기는 해요.

Người đó tốt bụng nhưng...

나도 여행을 좋아하기는 해요.

Tôi cũng thích đi du lịch nhưng...

열심히 공부하기는 했습니다만, 성적이 안 좋습니다.

Tôi đã học chăm chỉ nhưng thành tích thì không tốt.

어머니께 말씀을 드리기는 했다.

Tôi đã nói với mẹ nhưng...

이 물건은 값이 싸기는 하지만, 질이 나쁘구나.

Hàng này giá thì rẻ nhưng chất lượng thì kém.

(4) _ㄴ/은 체하다

Mang ý *giả vờ*: không phải thế mà làm ra thế. Với ý nghĩa đó, ㄴ/은 양하다 và ㄴ/은 척하다 cũng có thể được dùng.

Ví dụ:

그는 나를 보고도 못 본 체 합니다.

Hắn ta thấy tôi nhưng vờ như không thấy.

그저 겉으로만 좋은 척하고 지내요.

Tôi sống ra vẻ như mọi việc đều tốt đẹp như thường.

슬펐지만, 기쁜 척하고 웃었어요.

Tôi đau buồn nhưng vẫn cười vờ như đang vui mừng.

알고도 모르는 척하는 것 같아요.

Có lẽ (nó) biết mà vờ như không biết.

우리도 배가 부른 양하고 구경을 했습니다.

Mọi chúng tôi đều vờ như no bụng mà đi tham quan.

(5) _는가 하다

Diễn tả một dự đoán, suy nghĩ của người nói về một sự việc cụ thể. Với ý nghĩa đó, _나 하다 cũng được dùng.

Ví dụ:

대학에 입학했는가 했더니, 어느새 졸업이군요.

Tôi tưởng mình sẽ nhanh chóng tốt nghiệp vì đã đậu vào đại học.

비가 오는가 하면 개이고, 개이는가 하면 옵니다.

Tôi đoán trời sẽ mưa thì trời lại tốt, tôi đoán trời tốt thì trời lại mưa.

사무실이 조용해서 아무도 안 계시나 했어요.

Phòng làm việc yên lặng nên tôi tưởng là không có ai cả.

오늘 날씨가 좋아서 좋은 소식이 오느가 했어요.

Thời tiết sáng nay tốt nên tôi nghĩ là có tin vui.

주무시는가 해서 전화를 바꿔 드리지 않았 습니다.

Vì nghĩ là bạn đang ngủ nên tôi đã không chuyển máy cho bạn.

(6) _르/을까 하다

Diễn tả một *dự định*, *kế hoạch*, *dự đoán* của người nói về một sự việc diễn ra trong tương lai.

Ví dụ:

다방에 가면 선생님을 만날까 했어요.

Tôi nghĩ mình sẽ gặp bạn nếu đến quán nước.

비가 올까 해서 우산을 가져 왔어요.

Nghĩ rằng trời sẽ mưa nên tôi đã mang theo dù đến.

여행을 갈까 하고 서울역 나왔어요.

Tôi đã ra ga Seoul để (định) đi du lịch.

이번 주말에는 집에서 설까 해요.

Tôi định nghỉ ngơi ở nhà vào cuối tuần này.

책을 읽을까 하고 도서관에 갔어요.

Tôi đã đến thư viện để (định) đọc sách.

(7) _르/을 만하다

Biểu hiện một *giá trị, mức độ tương xứng* về một sự việc cụ thể.

Ví dụ:

그 분은 믿을 만한 사람입니다.

Anh ấy là một người đáng tin cậy.

그 학생의 학력은 과연 놀랄 만합니다.

Học lực của sinh viên đó quả nhiên đáng kinh ngạc.

불고기가 익어서 이제 먹을 만해요.

Món Bulgogi đã chín và có thể ăn được.

이 시장에는 살 만한 물건이 별로 없어요.

Không có món hàng nào đáng để mua ở cái chợ này.

Ha Long Bay 는 구경할 만했습니다.

Vịnh Hạ Long là nơi đáng tham quan.

(8) _르/을 뻔하다

Diễn tả một sự việc *có thể đã có cơ hội diễn ra nhưng nó đã không diễn ra*. Nó luôn tồn tại với dạng quá khứ _르/을 뻔했다.

Ví dụ:

그 나쁜 사람의 거짓말에 속을 뻔했어요.

Tôi suýt bị lừa bởi lời nói dối của con người tồi tệ ấy.

배가 아파서 죽을 뻔했어요.

Tôi suýt chết đi vì đau bụng.

어제 계단에서 넘어질 뻔했어요.

Tôi suýt ngã tại cầu thang ngày hôm qua.

일찍 떠나지 않았으면 기차를 놓칠 뻔했어요.

Nếu tôi không đi sớm chắc là đã trễ chuyến xe lửa.

차에 치일 뻔했어요.

Tôi suýt bị xe cán.

(9) (으) 려고 하다

Biểu hiện một *kế hoạch tương lai* hay một *ý định* của người nói về một sự việc cụ thể.

Ví dụ:

나는 이번 연말에 해외 여행 가려고 해요.

Cuối năm nay tôi sẽ đi du lịch nước ngoài.

무슨 옷을 사려고 해요?

Bạn muốn mua đồ (quần áo) gì?

오늘 친구들에게 한턱을 내려고 해요.

Hôm nay tôi sẽ đãi bạn bè.

이 환자가 의사의 말을 들으려고 하지 않아요.

Bệnh nhân này *định* không nghe lời bác sĩ.

졸업한 후에는 취직을 하려고 합니다.

Sau khi tốt nghiệp tôi sẽ đi làm.

(10) _도록 하다

Diễn tả một hành động nhằm nỗ lực *đạt được* một việc nào đó.

Ví dụ:

김 선생을 만나려면 사무실로 가 보도록 하세요.

Anh muốn gặp ông Kim thì hãy (chịu khó) đến văn phòng.

내일 아침에 일찍 일어나도록 하십시오.

Hãy cố dậy sớm vào sáng mai.

배가 고프면 식사하도록 하세요.

Nếu đói hãy (chịu khó) ăn.

아이들을 조용히 하도록 했어요.

Tôi đã làm cho bọn nhóc im lặng.

이 꽃병이 깨지지 않게 조심하도록 하겠어요.

Tôi sẽ hết sức cẩn thận để không làm bể bình hoa này.

(11) _아/어/여 야 하다

Nhấn mạnh hành động ở động từ chính là *đương nhiên, bắt buộc*.

Ví dụ:

너도 이 약을 먹어 야 해요.

Bạn cũng cần uống thuốc này.

사람은 마음이 착해 야 한다.

Con người cần phải có lòng tốt.

외국에 가려면 여권을 받아 야 해요.

Muốn đi nước ngoài thì cần có hộ chiếu.

전화가 오면 알려 드려 야 합니다.

Khi có điện thoại đến (đương nhiên) tôi sẽ báo cho anh.

하루에 여덟 시간은 일해 야 한다.

Ai cũng phải làm việc tám tiếng mỗi ngày.

13. Đại từ (대명사)

Đại từ trong tiếng Hàn *không biểu hiện một khái niệm hay một sự vật cụ thể mà nó là từ biểu thị sự thay thế* cho khái niệm hay sự vật cụ thể đó. Nhìn chung, đại từ tiếng Hàn được chia làm ba loại lớn: đại từ nhân xưng (인칭 대명사), đại từ chỉ định (지시 대명사) và đại từ nghi vấn (의문 대명사)

13.1. Đại từ nhân xưng (인칭 대명사)

Đại từ nhân xưng trong tiếng Hàn biểu hiện mức độ tôn kính đặc trưng. Mức độ tôn kính đó được dùng tùy theo *thứ bậc trong giao tiếp xã hội*. Sau đây là bảng tóm tắt đại từ nhân xưng.

Bảng 25. Một số đại từ nhân xưng thông dụng

인칭 ngôi	계층 mức độ	단수 số ít	복수 số nhiều
1 인칭 ngôi thứ nhất (người nói)	평칭 bình thường	나/내	우리(들)
	겸칭 khiêm tốn	저/제	저희(들)
2 인칭 ngôi thứ hai (người nghe)	평칭 bình thường	너/네	너희(들)
	존대 tôn trọng	선생, 당신	선생(들)
3 인칭 ngôi thứ ba (người khác)	평칭 bình thường	이/그/저 사람	이/그/저 사람들
	존대 tôn trọng	이/그/저 분	이/그/저 분들

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 인호빈, 홍경표, 장숙안 1997.

외국인을 위한 한국어 문법, Tr.45.

Ví dụ:

그분들이 저희에게 길을 물었습니다.
 Những vị ấy đã hỏi đường chúng tôi.
 나는 내 구두를 샀어요.
 Tôi đã mua giày cho tôi.
 선생은 저에게 한국말을 가르칩니까?
 Anh dạy tôi nói tiếng Hàn không?
 우리가 직접 일을 합니다.
 Chúng tôi trực tiếp làm việc.
 제가 그분을 만났습니다.
 Tôi đã gặp anh ấy.

Khi từ nhân xưng *나*, *저*, *너* kết hợp với tiểu từ để làm *chủ ngữ* trong câu thì chúng tuân tự được quy ước kết hợp như sau:

나는 = *내가* *저는* = *제가* *너는* = *네가*

Đây là những *hình thức kết hợp bất biến*. Nghĩa là **không có** những hình thức kết hợp như sau:

나가, *내는*, *저가*, *제는*, *너가*, *네는*

13.2. Đại từ chỉ định (지시 대명사)

Đại từ chỉ định *이*, *그*, *저* thường thì phải gắn với một danh từ hay một từ loại nào đó kèm theo sau. Trong

đó 이 chỉ cái *rất gần* với người nói (có thể dịch là: **này**);
 그 chỉ cái *hơi gần* với cả người nói và người nghe, hoặc
 chỉ cái được nói đến ở câu trước (có thể định là: **đó, ấy**)
 và 저 chỉ cái *hoàn toàn xa* với cả người nói lẫn người
 nghe (có thể dịch là: **kia**)

Căn cứ vào *đối tượng* chỉ định, đại từ chỉ định còn được phân nhỏ thành hai nhóm sau.

13.2.1. Đại từ chỉ vật (사물지시 대명사) -

Đây là những đại từ được chỉ định nhằm thay thế cho sự vật được đề cập đến.

Bảng 25. Một số đại từ chỉ vật

종류 loại	근칭 gần	중칭 giữa	원칭 xa
단수 số ít	이것 cái này	그것들 cái ấy/đó	저것 cái kia
복수 số nhiều	이것들 những cái này	그것들 những cái ấy/đó	저것들 những cái kia

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인. 1997.
 외국인을 위한 한국어 문법. Tr.46.

- Trong một số trường hợp (nhất là trong văn nói), các đại từ này thường được rút gọn khi kết hợp với một số tiểu từ theo dạng như sau:

이것이 → 이게	이것은 → 이건
이것을 → 이걸	그것이 → 그게
그것은 → 그건	그것을 → 그걸
저것이 → 저게	저것은 → 저건
저것을 → 저걸	

Ví dụ:

그것이 (그게) 내 모자예요.

(cái) Đó là nón của tôi.

이것이 (이게) 뭐예요?

Cái này là gì?

이것들은 모두 박 선생 서류입니다.

Tất cả những thứ này là giấy tờ của ông Park.

저것은 (저건) 인형이에요.

Kia là búp bê.

저것을 (저걸) 다 마실 수 있어요.

Tôi có thể uống hết những thứ kia.

- 이, 그, 저 không chỉ kết hợp với 것 mà nó còn có thể kết hợp với một vài danh từ chỉ loại khác.

Ví dụ:

이 물건: hàng (hoá) này	그 남자: người con trai đó
저 창문: cửa sổ kia	이 분: vị này
그 녀: cô ấy	저 우체국: bưu điện kia
이 옷: áo này	그 때: khi đó, lúc đó
저 자전거: xe đạp kia	이 집: nhà này
그 사람: người đó	저 책: giá sách kia
이 창고: nhà kho này	그 여자: cô gái ấy
저 호텔: khách sạn kia	

13.2.2. Đại từ chỉ nơi chốn (장소지시 대명사)

Đây là những đại từ chỉ định nhằm thay thế cho một nơi chốn, một vị trí nào đó.

Bảng 27. Một số đại từ chỉ nơi chốn

종류 loại	근처 gần	중처 giữa	원처 xa
형태 hình thức	여기 đây	거기 đó	저기 kia
	이곳 chỗ này	그곳 chỗ đó/ấy	저곳 chỗ kia

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인.1997.

외국인을 위한 한국어 문법. Tr.47.

- Trong một số trường hợp, một số đại từ này thường được rút gọn khi kết hợp với một số tiểu từ theo dạng như sau:

여기는 → 여긴	여기를 → 여길
거기는 → 거긴	거기를 → 거길
저기는 → 저긴	저기를 → 저길

Ví dụ :

거기에 무엇이 있어요?

Có cái gì ở đó?

사람들이 저기에서 싸워요.

Họ đánh nhau ở đằng kia.

여기는 (여긴) Sai Gon 역입니다.

Đây là ga Sài Gòn.

여기에 그릇이 있어요.

Ở đây có chén.

저기는 (저긴) 호치민 외국어 정보 대학교
입니다.

Kia là Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học
TP. HCM.

13.3. Đại từ nghi vấn (의문 대명사)

Đại từ nghi vấn được dùng khác nhau tùy theo đối
tượng nghi vấn.

Bảng 28. Một số đại từ nghi vấn

의문의 대상 đối tượng nghi vấn	사람 người	장소 nơi chốn	양 số lượng	사물 đồ vật
형태 hình thức	누구 ai	어디 (ở) đâu	얼마 bao nhiêu	무엇 (cái) gì

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인.1997.외
국인을 위한 한국어 문법. Tr.47.

- Khi kết hợp với một số tiểu từ 누구, 어디, 무엇
chúng thường được rút gọn theo các dạng sau:

누구 + 가	→ 누가
어디 + 에서	→ 어디서
무엇 + 이	→ 뭐가
누구 + 를	→ 누구를
어디 + 를	→ 어디를
무엇 + 을	→ 뭐를

Ví dụ:

그 아이는 무엇을(뭘) 하고 있어요?

Thằng bé đó đang làm gì vậy?

누가 알아요?

Ai biết?

박 총장님은 지금 어디에 계십니까?

Ông Hiệu trưởng Park bây giờ đang ở đâu?

이 귀걸이는 얼마예요?

Bông tai này (giá) bao nhiêu?

저 여자가 누구예요?

Cô gái kia là ai vậy?

- Cũng với nghĩa nghi vấn, một số đại từ chỉ có thể kết hợp được với danh từ nhằm thực hiện chức năng ngữ pháp như một định từ (관형사).

Bảng 29. Một số đại từ nghi vấn dạng định từ

뜻 nghĩa	종류 loại, dạng	선택 chọn lựa	성질 tính chất	양 số lượng
형태 hình thức	어떤 như thế nào	어느 nào	무슨 gì, nào	몇 mấy

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인.1997.
외국인을 위한 한국어 문법. Tr.48.

Ví dụ:

날마다 몇 시간 한국말을 배워요?

Hàng ngày bạn học tiếng Hàn mấy tiếng?

어느 학교에 다녀요?

Bạn đang theo học trường nào?

어떤 남자를 좋아 해요?

Em thích người con trai như thế nào?

오늘은 무슨 날이에요? -

Hôm nay là ngày gì vậy? -

- Và cũng với nghĩa nghi vấn, một vài đại từ được dùng như một trạng từ (부사).

Bảng 30. Một số đại từ nghi vấn dạng trạng từ

뜻 nghĩa	때 thời gian	이유 lý do
형태 hình thức	언제 khi nào, bao giờ, lúc nào	왜 tại sao

Nguồn: dựa theo nhóm tác giả 임호빈, 홍경표, 장숙인. 1997.
외국인을 위한 한국어 문법. Tr.48.

Ví dụ:

언제까지 집으로 돌아 가요?

Đến bao giờ thì anh về nhà?

왜 화가 났어요?

Tại sao giận?

- Giống như tiếng Việt, các đại từ nghi vấn trong tiếng Hàn cũng có thể có ý nghĩa *phiếm chỉ*. Tức là nó không trỏ vào sự vật, tính chất, trạng thái cụ thể nào, mà chỉ có nghĩa nói trống (nói chung chung) mà thôi. Đây được gọi là những đại từ phiếm chỉ.

Ví dụ:

날씨가 좋은데 어디 좀 갑시다.

Thời tiết tốt, chúng ta đi đâu đó đi.

무엇 좀 먹었으면 좋겠어요. -

Ước gì tôi được ăn một chút gì đó.

밖에 누가 왔어요.

Có ai đó đã đến ngoài kia.

언제 한 번 만납시다.

Khi nào đó chúng ta hãy gặp nhau một lần đi.

14. Trạng từ (부사)

14.1. Khái niệm

Trạng từ (hay còn gọi là phó từ) trong tiếng Hàn là một loại từ không tự mình mang đầy đủ ý nghĩa của một thực từ (như danh từ, động từ, tính từ...). Nó chỉ là *những dấu hiệu nhất định về ý nghĩa* (như dấu hiệu về thời gian, mức độ, biên độ...) nhằm bổ nghĩa cho đại từ, động từ, cho một trạng từ khác, hoặc cho cả câu chứ không tự mình làm thành phần chủ yếu của câu (chủ ngữ, vị ngữ).

Ví dụ:

- Bổ nghĩa cho đại từ:

바로 난데요. **Chính** tôi đây.

- Bổ nghĩa cho động từ:

잘 알아? **Hiểu rõ** chưa?

이번 시험 제목이 좀 어렵네.

Đề thi lần này **hơi** khó.

- Bổ nghĩa cho một trạng từ khác:

아주 잘 했어. (Làm) **rất** giỏi

너무 늦게 왔어. Anh đã đến trễ **quá** rồi.

- Bổ nghĩa cho cả câu:

아마 그녀는 오지 않을 것이다.

Có lẽ cô ấy không tới.

14.2. Phân loại trạng từ

Nếu phân loại trạng từ theo nguồn gốc thì trạng từ tiếng Hàn có hai loại lớn: trạng từ gốc (본래 부사) và trạng từ phái sinh (파생 부사)

14.2.1. Trạng từ gốc (본래 부사)

Trạng từ gốc là những từ mà bản thân nó đứng trong câu luôn luôn làm trạng ngữ. Loại trạng từ này tùy theo nghĩa mà chúng còn được phân thành nhiều nhóm nhỏ khác nhau.

Bảng 31. Phân loại trạng từ gốc

STT	Nhóm	Ví dụ
1	Trạng từ chỉ thời gian	어제, 오늘, 내일, 모래, 이제, 요즘, 요새, 이미, 벌써, 일찍...
2	Trạng từ năng diễn	때때로, 가끔, 또, 다시, 늘, 항상...
3	Trạng từ thường	모두, 다, 같이, 함께, 서로, 좀, 마침, 겨우, 오히려, 차라리, 잘, 많이, 전혀, 별로, 결코, 어서, 얼른...
4	Trạng từ nghi vấn	왜, 언제
5	Trạng từ mức độ	아주, 매우, 훨씬, 더욱, 더, 썬, 꽤, 너무...

Nguồn: dự theo Ihm Ho Bin... 1995.

Korean Grammar for International Learners. Tr.97.

(1) Trạng từ chỉ thời gian (시간 부사)

Đây là nhóm trạng từ bổ nghĩa mối quan hệ trước sau về thời gian cho một mệnh đề hay một câu.

Ví dụ:

겨울이 되어서 이제 날씨가 추워질 거예요.

Cái lạnh sẽ đến **ngay** thôi, vì mùa đông đến.

고향을 떠난 지 벌써 1년이 지났어요.

Tôi xa quê đã **ngót** một năm rồi.

나는 머리가 아파서 요즘 공부를 못 했어요.

Đạo này tôi không học được do đau đầu.

나는 어제 다방에서 김 선생을 만났어요.

Tôi đã gặp ông Kim tại quán trà vào **ngày hôm qua**.

저는 내일 부산에 출장을 가려고 합니다.

Tôi định đi công tác đến Busan vào ngày mai.

어제, 오늘, 내일, 모레, 지금 thường được dùng như một danh từ.

Ví dụ:

내 동생의 생일은 오늘입니다.

Hôm nay là sinh nhật của em tôi.

내일은 일요일이에요.

Ngày mai là chủ nhật.

모레는 무슨 날이에요?

Ngày mốt là ngày gì?

어제가 대한민국 국경일이예요.

Hôm qua là ngày Quốc Khánh Hàn Quốc.

지금은 일곱 시 오 분전입니다.

Bây giờ là 7 giờ kém 5 phút.

(2) Trạng từ năng diễn (빈도 부사)

Đây là nhóm trạng từ chỉ *số lần xuất hiện* của một hành động hay một sự việc.

Ví dụ:

그 사람은 다시 만나고 싶지 않아요.

Tôi không muốn gặp **lại** người đó **nữa**.

소나무는 늘 푸릅니다.

Cây thông **luôn luôn** (có màu) xanh.

어제 책을 샀는데, 오늘 또 삽니다.

Hôm qua tôi đã mua sách và hôm nay tôi **lại** mua **nữa**.

저는 가끔 김 선생과 같이 영화 구경을 갑니다.

Thỉnh thoảng tôi đi xem phim với ông Kim.

저는 요즘 자주 시장에 갑니다.

Đạo này tôi **thường** đi chợ.

(3) Trạng từ thường (일반 부사)

- Đây là nhóm trạng từ mà mỗi từ có một nghĩa riêng biệt được sử dụng rộng rãi, phổ biến.

Ví dụ:

김 선생과 이 선생은 서로 좋아해요.

Anh Kim và anh Lee thích **nhau**.

배가 아픈데, 약을 좀 주시겠어요?

Tôi bị đau bụng, làm ơn cho **vài** viên thuốc được không?

어제 밤에는 겨우 세 시간 잤어요.

Đêm qua tôi chỉ ngủ **khoảng** ba giờ đồng hồ.

어제 어머니와 함께 시장에 갔어요.

Tôi đi chợ **với** mẹ vào ngày hôm qua.

우리들은 모두 호치민 외국어 정보 대학교 학생입니다.

Tất cả chúng tôi **đều** là sinh viên của trường HUFLIT.

일이 끝났으니까 어서 집으로 돌아 갑시다.

Khi xong việc, chúng ta hãy **nhANH chóng** quay về nhà.

저 아이는 공부를 잘 해요.

Thằng bé kia học **giỏi**.

- 그리, 전혀, 별로, 결코, 여간, 절대로 luôn được dùng với nghĩa phủ định.

Ví dụ:

결코 나쁜 일은 하지 않겠습니다.

Tôi **không bao giờ** làm việc xấu.

나는 그 사람을 별로 좋아하지 않아요.

Tôi **đặc biệt không** thích người đó.

내가 하는 일은 그리 어렵지 않아요.

Việc tôi làm thì **không** khó **đến thế**.

배가 아파서 아침 밥을 전혀 먹지 못 했어요.

Tôi đau bụng nên **hoàn toàn không** ăn sáng hết được.

아니오. 그렇게 하면 절대로 안돼요.

Không. Tuyệt đối không được làm thế!

친구와 헤어지니까, 여간 슬프지 않아요.

Tôi buồn **vô cùng** vì đã chia tay với một người bạn.

(4) Trạng từ nghi vấn (의문 부사)

Đây là nhóm trạng từ bổ sung ý nghi vấn cho mệnh đề hay cho cả câu.

Ví dụ:

언제 한국에 돌아가요?

Khi nào bạn trở về Hàn Quốc?

아까 그 아이가 왜 울었어?

Lúc nãy tại sao đứa bé ấy khóc?

(5) Trạng từ mức độ (정도 부사)

Đây là nhóm trạng từ bổ sung phạm vi mức độ cho động từ (thường là tính từ) hay một động từ khác.

Ví dụ:

겨울은 가을보다 훨씬 더 춥습니다.
 Mùa đông lạnh hơn hẳn mùa thu.
 김 선생은 베트남어를 꽤 잘 합니다.
 Ông Kim nói tiếng Việt khá giỏi.
 남동생은 배구를 아주 잘 해요.
 Em trai tôi chơi bóng chuyền rất giỏi.
 Mui Ne 의 경치는 매우 아름다워요.
 Phong cảnh Mũi Né vô cùng đẹp.
 저는 펍 오랫동안 고향에 가지 못 했어요.
 Đã lâu lắm rồi tôi không về quê được.

14.2.2. Trạng từ phái sinh (파생 부사)

Trạng từ phái sinh là những từ được tạo thành từ một số danh từ, động từ kết hợp với một số hậu tố trạng từ hóa (부사화 접미사). Tuy nhiên, không phải tất cả các danh từ, động từ đều có thể chuyển loại thành trạng từ mà chỉ một số ít trong chúng có thể và được từ điển liệt kê rõ ràng.

(1) Với hậu tố (으)로

(으)로 thường gắn vào sau một số danh từ để biến danh từ đó thành trạng từ. Cụ thể là:

정말로, 실로, 때때로, 참으로, 함부로, 날로

Ví dụ:

남의 물건엔 함부로 손 대지 마십시오.

Xin đừng **tự ý** chạm tay vào đồ đạc của người khác.

남을 돕기란 참으로 어려운 일이에요.

Giúp đỡ người khác **quả là** một việc khó.

서울의 모습은 실로 많이 변모했다.

Hình dáng của Seoul **quả thực** có nhiều biến đổi.

오늘은 때때로 소나기가 온다고 했습니다.

Tôi nghe nói là hôm nay **lâu lâu** lại đổ một cơn mưa rào.

하기 싫은 일을 어떻게 억지로 할 수 있겠어요?

Làm sao có thể **ép buộc** làm những việc mà (họ) không thích.

(2) Với hậu tố 리

- Khi âm cuối của gốc tính từ có 르 thì thay 르 bằng ㄹ đồng thời gắn 리 vào. Cụ thể là:

빠르다 → 빨리, 다르다 → 달리, 게으르다 → 게을리

- Khi âm cuối của gốc tính từ có 받침 là ㄷ thì chỉ việc thêm 리 vào. Cụ thể là:

멀다 → 멀리

Ví dụ:

거북이 보다 토끼가 **빨리** 달릴걸.

Thỏ chạy **nhANH** hơn rùa.

그 헛 소문이 **널리** 퍼지고 말았어요.

Tin đồn thất thiệt ấy đã lan **rỘNG** ra.

선불리 굴다가 입학 시험에 **떨어졌**어요.

Với hành vi **cẦU THẢ**, tôi đã trượt kỳ thi tuyển sinh.

(3) Với hậu tố 이

Có nhiều trường hợp gắn với hậu tố 이.

- Khi âm cuối của gốc tính từ có 받침 là ㅁ thì bỏ ㅁ và thêm vào 이. Cụ thể như:

곱다 → 고이, 쉽다 → 쉬이,

가볍다 → 가벼이, 새롭다 → 새로이,

외롭다 → 외로이, 탐스럽다 → 탐스러이

- Đối với một số tính từ không có 하 thì chỉ việc bỏ 다 và thêm 이 vào. Cụ thể là:

같다 → 같이, 길다 → 길이, 깊다 → 깊이,
없다 → 없이

- Đối với một vài từ lặp (từ kép) thì chỉ việc thêm 이 vào sau nó. Cụ thể là:

곳곳 → 곳곳이, 번번 → 번번이,

쌍쌍 → 쌍쌍이, 짝짝 → 짝짝이

- Có một vài trạng từ gốc vẫn có thể thêm 이 vào mà vẫn giữ nguyên vai trò trạng từ. Như:

일찍 → 일찍이, 더욱 → 더욱이

- Khi âm cuối của gốc tính từ có 받침 là ㅅ thì chỉ việc thêm 이 vào

깨끗 → 깨끗이, 깨끗 → 깨끗이,

따뜻 → 따듯이, 방긋 → 방긋이

Ví dụ:

그녀는 어떤 가정에서인지 잘 고이 자란 것 같군요.

Có lẽ cô ấy lớn lên trong **yên ả** tại một gia đình nào đó.

그분의 도움에 깊이 감사하고 있어요.

Tôi biết **ơn sâu sắc** về sự giúp đỡ của anh ấy.
나날이 발전해 가는 이때, 고루한 생각을 좀 버리시오.

Bây giờ (xã hội) đang phát triển **hàng ngày**,
hãy bỏ lối suy nghĩ cổ hủ đi!

번번이 신세 지는 사람에게 언제나 신세를 지게 됩니다.

Mỗi lần mang ơn ai tôi đều đền ơn.

이건 할아버지께서 물려 주신 것이니까 길이 간직할 것이다.

Đây là vật mà ông nội để lại cho, nên tôi sẽ bảo quản **kĩ lưỡng**.

일찍 자고 일찍이 일어나야지.

Ngủ sớm thì phải thức **sớm** chứ!

큰 어머님께서 반가이 맞아 주셨어요.
 Bác gái đã **niềm nở** đón tiếp tôi.
 탐스러이 피어 있는 그 꽃 이름은?
 Tên của hoa đang nở **đầy quyến rũ** đó là...?
 푼푼이 모아 둔 돈, 아들이 다 탕진해 버렸어요.
 Tiền mà tôi chất chiu **từng đồng một** đã bị
 con trai tôi tiêu hoang phí hết rồi.
 한 푼도 없이 집을 떠났어요.
 Tôi đã bỏ nhà đi (trong túi) **không có một xu**.

(4) Với hậu tố 히

Hầu hết các tính từ có 하 (bao gồm từ Hán- Hàn và từ thuần Hàn) đều có thể thay 하 bằng 히 để chuyển loại chúng thành trạng từ.

- Với từ Hán- Hàn:

공손하다 → 공손히, 심하다 → 심히,
 안녕하다 → 안녕히,
 자연하다 → 자연히, 충분하다 → 충분히...

- Với từ thuần Hàn:

가득하다 → 가득히, 똑똑하다 → 똑똑히,
 서늘하다 → 서늘히,

Ví dụ:

공손히 인사하는 법을 배워야 겠구나.
 Bạn phải học cách chào hỏi **khiêm tốn** đã!
 그는 무언가 골똘히 생각하고 있다.
 Anh ta đang **mãi mê** suy nghĩ việc gì đó.

시간이 상당히 흘렀는데도 그 일을 잊을 수가 없어요.

Cho dù thời gian có qua lâu **đáng kể** thì tôi cũng không quên chuyện đó.

이 문제는 시간을 충분히 갖고 생각해 봅시다.

Vấn đề này cần chúng ta có thời gian **đủ** để suy nghĩ. 좋지 않은 결과가 **빨리** 나올 줄 알면서도 그 일에 손을 대다니 알 수 없군요.

Kết quả đã không tốt thì tôi cũng chỉ biết kể **rõ** ra và can thiệp vào chứ không biết có được không đây!

(5) Với đuôi chức năng trạng từ (부사형 어미) 게.

Với hình thức gắn 게 vào gốc động từ, hầu như mọi động từ tiếng Hàn đều có thể được chuyển đổi chức năng thành trạng từ. Tuy nhiên, những trạng từ như vậy không hoàn toàn là trạng từ phái sinh mà *bản thân nó vẫn là động từ* nhưng lại biểu hiện chức năng của một trạng từ. Như:

가다 → 가게, 다르다 → 다르게,
크다 → 크게, 푸르다 → 푸르게

Ví dụ:

그 사람은 사업을 해도 크게 할 사람이야.

Dù làm kinh doanh anh ấy cũng là người làm (việc) **lớn**.

그 선수는 공을 되게 정확하게 넣습니다.

Cầu thủ đó bỏ bóng (vào khung thành) **một cách chính xác.**

그 아이가 일년 동안에 놀랍게 자랐습니다.

Đứa bé ấy trong một năm mà lớn **đáng kinh ngạc.**

여자는 몸을 차게 굴면 안 돼요.

Không được đối xử **lạnh nhạt** với cô ấy.

한국의 가을 하늘은 유난히 푸르게 보입니다.

Trời mùa thu ở Hàn Quốc trông có vẻ **xanh lạ thường.**

(6) Tạo trạng từ bằng phép lặp từ (반복함)

Hình thức này giống như phép láy trong tiếng Việt, tuy nhiên, phép lặp trong tiếng Hàn còn chịu sự chi phối của hiện tượng hòa phối nguyên âm (모음조화). Như:

- Lặp hoàn toàn:

마다 마다 (mỗi một),

반짝 반짝 (nhẹ nhàng),

흔들 흔들 (lắc lư), 줄줄, 줄줄 (lưu loát)...

- Lặp không hoàn toàn.

싱글 병글 (hơn hở),

울긋 볼긋 (sắc sỡ),

오락 가락 (đi đi lại lại, chốc chốc lại...) ...

15. Từ nối (접속사)

Từ nối là từ đứng giữa hai từ, hai thành phần của câu, hai vế câu hoặc hai câu để biểu lộ mối quan hệ ngữ pháp giữa hai bộ phận ấy. Tuy nhiên, *từ nối trong tiếng Hàn hầu như chỉ dùng để biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa hai câu hay nhiều câu mà thôi*. Bởi các chức năng nối hai từ, hai thành phần, hai vế câu đã được các yếu tố ngữ pháp khác (như các đuôi từ, các tiểu từ) thực hiện. Chúng tôi tạm gọi từ nối giữa hai câu là **từ nối câu**.

Từ nối câu trong tiếng Hàn có nguồn gốc từ các động từ như 그러하다, 그리하다. Sau đó, chúng được kết hợp với các đuôi liên kết khác nhau để tạo thành các từ nối câu có chức năng ngữ pháp và ý nghĩa khác nhau. Như: 그래도, 그래서, 그러나, 그러니까, 그러면, 그러면서, 그런데, 그리고.

15.1. 그래도

Cho dù nội dung của câu văn trước được nhìn nhận hoặc được giả định thì nội dung của câu văn thứ hai vẫn tồn tại một hoàn cảnh không theo mối quan hệ nguyên nhân- kết quả với câu văn trước. Có thể dịch là: *dù thế nhưng..., thế nhưng...*

그래도 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều do một người nói.

Ví dụ:

공부를 열심히 했습니다. 그래도 시험은 못 봤습니다.

Tôi đã học chăm chỉ. Thế nhưng tôi đã thi không được.

내일은 토요일입니다. 그래도 출근해야 합니다.

Ngày mai là thứ bảy. Nhưng tôi vẫn phải đi làm.

아까 낮잠을 잤어요. 그래도 또 조려요.

Lúc này tôi đã ngủ trưa rồi. Vậy mà (bây giờ) lại buồn ngủ nữa.

오늘은 피곤해요. 그래도 이 일은 끝내겠어요.

Hôm nay tôi mệt. Dù vậy tôi sẽ (cố gắng) làm xong việc này.

제시간에 도착할 수 없을 거예요. 그래도 가능한 한 빨리 갑시다.

Chắc không thể đến đúng giờ học. Tuy nhiên chúng ta cứ đi nhanh hết khả năng.

- Trong đối thoại, người nói sau *đồng ý* hay *nhìn nhận* nội dung câu nói của người trước *nhưng vẫn bày tỏ một ý kiến khác* liên quan đến nội dung câu trước.

Ví dụ:

1)

A: 돈이 넉넉하니까 염려 말고 써.

Tiền đầy ắp, cứ xài vô tư.

B: 그래도 아껴서 써야지.

Dù thế, cũng phải xài tiết kiệm chứ.

2)

A: 이제는 한국말을 잘 하시지요?

Bây giờ nói tiếng Hàn đã khá lên rồi đấy nhỉ?

B: 그래도 말할 때 웬지 떨려요.

Thế nhưng, khi nói vẫn run sao sao ấy.

3)

A: 폭 쉬고 나니 두통이 좀 나아졌어요.

Do nghỉ ngơi nhiều tôi đã bớt nhức đầu rồi.

B: 그래도 병원에 한 번 가 보세요.

Dù vậy, bạn cũng hãy thử đến bệnh viện đi.

15.2. 그래서

Nội dung của câu trước là một thời điểm trước, một nguyên nhân, một lý do, căn cứ của nội dung câu sau. Có thể dịch là: *thế nên..., do đó...*

그래서 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều do một người nói.

Ví dụ:

그 짐은 참 무거워요. 그래서 혼자 들 수 없구나!

Hành lý ấy quả là nặng. Do đó tôi không thể một mình nhấc nổi nó đâu!

남쪽 지방에는 비가 굉장히 많이 왔어요. 그래서 홍수가 났어요.

Khu vực phía Nam mưa rất to. Do đó đã xảy ra lũ lụt.

어제 술을 마셨어요? 그래서 지금 머리가 아픈 거예요?

Hôm qua anh đã uống rượu chứ gì? Thế nên bây giờ thấy nhức đầu chứ gì?

좀 열심히 해 봐. 그래서 부모님을 기쁘시게 해 드려.

Hãy thử miệt mài làm việc. Theo đó bạn sẽ làm cha mẹ vui lòng.

첫눈이 내렸어요. 그래서 기분이 좋아요.

(nhìn thấy) Tuyết đầu mùa rơi. Nên tôi cảm thấy thích thú.

- Trong đối thoại, câu nói của người trước là *căn cứ* cho sự chia sẻ suy nghĩ trong câu nói của người sau.

Ví dụ:

1)

A: 운전하는데 개가 보였어요.

(có lần) Trong lúc lái xe tôi đã gặp phải một con chó.

B: 그래서 어떻게 했어요?

Thế thì anh làm sao?

A: 그래서 급히 브레이크를 밟았지요.

Thế nên tôi đã đạp thắng gấp đấy chứ.

B: 그래서요?

Thế rồi sao?

A: 개가 놀라서 도망가더군요.

Con chó sợ và chạy mất.

B: 그래서요?

Thế rồi sao nữa?

A: 나도 놀래서 사고를 낼 뻔 했어요.

Tôi cũng bị bất ngờ nên đã suýt gây tai nạn.

2)

A: 저는 영어를 전공했어요.

Tôi chuyên tiếng Anh.

B: 그래서 영어 회화를 그렇게 잘하시는군요.

Hèn gì nói tiếng Anh giỏi như thế.

3)

A: 지난 번에 일등을 했어요.

Lần trước tôi đạt hạng nhất.

B: 그래서 상을 탔어요.

Thế thì được nhận thưởng rồi.

15.3. 그래서 그런지

Là dạng kết hợp giữa 그래서 với 그러한 지 (khi/lúc như thế) được rút gọn thành 그런지. Có thể dịch là: *thế nên... kể từ khi như thế*. Tuy nhiên nội dung của câu sau không mang tính thuyết phục vì nó chỉ dựa vào nội dung câu nói trước.

그래서 그런지 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều do một người nói.

Ví dụ:

내 동생은 성격이 좋아요. 그래서 그런지 친구들 사이에 인기가 있어요.

Tính tình em tôi tốt. Nên nó có mối quan hệ bạn bè rộng rãi như thế.

눈이 나빠졌어요. 그래서 그런지 뭐 보려면 얼굴이 괜히 찡그려져요.

Mắt tôi đã xấu đi. Thế nên nhìn vật gì cũng phải nhắm mắt như thế.

시험을 잘 보면 내가 영화 구경을 시켜 주겠다고 했어요. 그래서 그런지 아이가 공부를 아주 열심히 해요.

Tôi đã nói nếu thi tốt thì tôi sẽ cho phép đi xem phim. Thế nên bọn trẻ chăm chỉ học như thế.

영수씨가 이번에 과장으로 승진했어요. 그래서 그런지 요즘 기분이 좋아 보여요.

Lần này anh Young Soo được lên chức Trưởng phòng. Thế nên dạo này trông tâm trạng anh ta có vẻ vui.

- Trong đối thoại, câu nói của người trước là *căn cứ duy nhất* cho nhận xét của câu nói sau của người nghe.

Ví dụ:

1)

A: 생일 선물을 받았어요.

Tôi đã nhận được quà sinh nhật.

B: 그래서 그런지 기분이 좋으신 것 같아요.

Hèn chi mới thấy bạn vui như thế.

2)

A: 주말이라서 퇴근을 했다.

Vì là cuối tuần nên làm món chiên.

B: 그래서 그런지 집안에서 좋은 냄새가 나요.

Hèn gì trong nhà mới có mùi thơm như thế

3)

A: 최선생은 바쁜 중에도 독서를 참 많이 합니다.

Anh Choi đọc rất nhiều sách ngay cả trong khi bận rộn.

B: 그래서 그런지 상식이 아주 풍부해요.

Hèn gì kiến thức của anh ấy mới phong phú như thế.

15.4. 그랬더니 (그렇게 했더니)

Nội dung câu trước diễn tả hành động trong quá khứ của bản thân người nói hoặc là một sự việc được nhắc lại, hồi tưởng lại để làm căn cứ cho sự giải thích một sự việc hay một kết quả đã diễn ra trong câu văn sau. Có thể dịch là: (đã) thế nên...

그랬더니 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều do một người nói.

Ví dụ:

내가 기타를 쳤어요. 그랬더니 친구들은 노래를 했어요.

Tôi thì chơi đàn ghita. Thế còn bạn bè tôi thì hát.

내가 며칠만 기다려 달라고 했어요. 그랬더니 그는 그러라고 하더군요.

Tôi nói là hãy đợi mấy ngày thôi nên anh ấy phải nói như thế đấy!

30 분 일찍 출발했어요. 그랬더니 차가 덜 밀렸어요.

Tôi khởi hành sớm 30 phút. Thế nên ít bị kẹt xe.

우리는 남은 것을 싸 달라고 했어. 그랬더니 식당 주인은 잘 싸주었어요.

Chúng tôi đã yêu cầu gói những thứ còn thừa nên chủ quán đã gói giùm.

차를 샀어요. 그랬더니 생활이 편해졌어요.

Tôi đã mua xe hơi. Thế nên cuộc sống của tôi được tiện lợi hơn lên.

- Trong đối thoại, 그랬더니 được đặt ở đầu câu sau nhằm hỏi về một sự việc, một kết quả có được từ nội dung câu trước.

Ví dụ:

1)

A: Ben Thanh 시장으로 해서 왔어요.

Tôi đến chợ Bến Thành rồi về đây.

B: 그랬더니 택시 요금이 훨씬 적게 나오지요?

Thế nên tiền (đi) Taxi ít hơn nhiều chứ hả?

2)

A: 내가 밖으로 뛰어 나가 보았어.

Tôi đã chạy ra ngoài rồi.

B: 그랬더니 누가 있었어요?

Thế thì (đã) có ai?

3)

A: 내가 잘못했다고 했습니다.

Tôi đã nói là tôi có lỗi rồi.

B: 그랬더니 그 사람이 뭐라고 그래요?

Thế thì người đó đã nói gì?

15.5. 그러나

Nội dung câu văn sau thể hiện sự đối lập với câu văn trước. Có thể dịch là: *...nhưng...*

그러나 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

고향 생각이 많이 나요. 그러나 일이 끝날 때까지 안 가겠어요.

Tôi rất nhớ quê nhà. Nhưng tôi sẽ không về cho đến khi xong việc.

그분은 몹시 가난합니다. 그러나 마음은 부자입니다.

Anh ấy rất nghèo. Nhưng giàu tình thương.

나는 짬 음식을 좋아해요. 그러나 남편은 싫어요.

Tôi thì thích ăn mặn. Còn chồng tôi thì không thích.

대부분 그 의견에 찬성할 것입니다. 그러나 반대하는 사람도 있을 겁니다.

đa số tán thành với ý kiến đó. Tuy nhiên cũng có người phản đối.

전화를 걸었어요. 그러나 아무도 안 받습니다.

Tôi đã gọi điện thoại. Nhưng chẳng có ai nhấc máy.

- Trong đối thoại, người nghe *thêm vào ý kiến* hay *điều kiện* trái với ý kiến của người nói.

Ví dụ:

1)

A: 그 사람은 맡은 일을 틀림없이 하지요?

Người ấy đúng là đang làm việc được giao đấy chứ?

B: 예, 그러나 남을 도와주지는 않는 것 같아요.

Vâng. Thế nhưng dường như anh ấy không giúp đỡ người khác.

2)

A: 운동이 건강에 제일이에요.

Thể thao thì tốt cho sức khỏe nhất.

B: 그러나 운동을 너무 많이 하면 오히려 나빠요.

Thế nhưng nếu luyện tập quá mức thì có hại cho sức khỏe.

3)

A: 이 가방이 싸요.

Tôi mua cái túi xách này.

B: 그러나 그건 작은 것이지요?

Nhưng mà đó là loại nhỏ đấy nhé?

15.6. 그러니까

Nội dung câu văn trước là *nguyên nhân mang tính tất yếu* (필연적인) của văn sau. Có thể dịch là: *...vì thế nên...*

그러니까 còn được dùng trong câu tường thuật gián tiếp (간접 인용문)

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

객지 생활은 힘들죠. 그러니까 고향으로 돌아가세요.

Cuộc sống nơi đất khách thì khó khăn. Thế nên, xin hãy quay về quê nhà.

내일은 배구 경기가 있습니다. 그러니까 일찍 가야 해요.

Ngày mai có một trận đấu bóng chuyền. Do đó, tôi phải ngủ sớm.

세상은 무서워요. 그러니까 말조심 하세요.

Xã hội có nhiều điều đáng sợ. Thế nên bạn hãy cẩn thận trong lời nói.

이 김치는 매워요. 그러니까 조금씩 잡수세요.

Kim chi này cay. Do đó, hãy ăn từng chút một.

한국말을 빨리 배우고 싶지요? 그러니까 한국말로 하세요.

Bạn muốn học nói tiếng Hàn nhanh không?

Thế thì bạn hãy nói bằng tiếng Hàn đi.

- Trong đối thoại:

Ví dụ:

1)

A: 내일은 일찍 일어나야 돼.

Ngày mai phải thức dậy sớm mới được.

B: 그러니까 어서 자자.

Thế nên chúng ta ngủ sớm đi.

2)

A: 두 시간 동안 책을 읽었더니 눈이 아파요.

Tôi đau mắt do đã đọc sách suốt hai tiếng.

B: 그러니까 좀 쉬라고 했잖아.

Thế nên người ta đã khuyên anh nên nghỉ một tí rồi.

3)

A: 옆 방 학생에게 좀 조용히 하라고 했어요.

Có người đã yêu cầu sinh viên phòng bên giữ yên lặng.

B: 그러니까 뭐라고 그래요?

Thế thì người kia nói sao?

A: 그러니까 미안하다고 그래요.

Thế nên người kia nói xin lỗi.

15.7. 그러더니

Nội dung câu trước là việc người nói *nhớ lại* những điều mình nghe hoặc thấy được trong quá khứ. Nội dung câu sau thể hiện *sự biến đổi* một kết quả của câu trước. Có thể dịch là: *đã thế nên/thì...*

그러더니 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

그는 시간이 없다고 했다. 그러더니 좀더 빨리 가자고 했다.

Anh ta nói rằng không có thời gian. Thế nên tôi đã nói ta đi nhanh hơn tí đi.

두 사람은 날마다 만났어요. 그러더니 결혼합니다.

Hai người ngày nào cũng gặp nhau. Đã thế nên họ cưới nhau.

정선생은 동전을 꺼냈어요. 그러더니 공중전화로 갔어요.

Ông Chong móc ra đồng xu. Và đã đi đến trạm điện thoại công cộng.

집을 안 팔겠다고 했어요. 그러더니 그냥 팔았어요.

Anh ta nói là sẽ không bán nhà. Đã thế thì cứ bán.

하늘이 어두워졌어요. 그러더니 소나기가 쏟아지기 시작했어요.

(lúc đó) Trời chợt tối sầm lại. Thế là trời bắt đầu đổ cơn mưa rào.

- Trong văn đối thoại, người nghe dùng nó để nối dài ý theo mạch của câu chuyện mà người nói đang kể lại.

Ví dụ:

1)

A: 그 도둑은 내 가방을 열었어요.

Tên trộm ấy đã mở túi xách của tôi.

B: 그러더니 (그 도둑은) 어떻게 했어요?

Thế rồi hắn đã làm sao?

A: 그러더니 돈을 찾는 것 같았어요.

Chắc là hắn kiếm tiền.

B: 그러더니요?

Thế rồi sao nữa?

2)

A: 그 얘기를 듣더니 친구가 화를 냈어요.

Bạn tôi đã nổi giận vì nghe câu chuyện ấy.

B: 그러더니요?

Thế rồi sao nữa?

A: 그러더니 전화를 끊어버렸어요.

Thế nên anh ta đã ngắt cuộc gọi.

3)

A: 영미씨가 갑자기 울기 시작하더군요.

Cô Young-mi bắt đầu bật khóc.

B: 그러더니 어떻게 했어요?

Thế là sao?

A: 그러더니 가방을 가지고 확 나가버렸어요.

Cơ lóc đã thổi bay mất túi xách cô ấy đang mang.

15.8. 그러면

Câu văn trước luôn thể hiện ý giả định cho câu văn sau. 그러면 thường được dùng nhiều với nghĩa: *nếu thế thì..., khi như thế thì...*

Nó được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Câu văn trước phải dùng đuôi từ mang nghĩa dự định, dự đoán, nhận xét hoặc nội dung của câu đó phải mang ý dự định, dự đoán, nhận xét.

Ví dụ:

빠른 우편으로 부치십시오. 그러면 이를 안으로 들어갈 거예요.

Hãy gửi bằng đường chuyển nhanh. Nếu thế trong hai ngày sẽ tới.

어서 건물이 완공되었으면 좋겠어요. 그러면 이사를 할 수 있을 테니까요.

Mong rằng toà nhà được xây xong sớm. Nếu được thế tôi sẽ dọn đến ở.

읽고 싶은 책이 있으면 아빠에게 사 달라고 해요. 그러면 두말않고 사 주세요.

Ba bảo hãy mua cho Ba khi có sách Ba muốn đọc. Nếu được thế thì hãy mua ngay.

친구하고 얘기해 봐요. 그러면 해결하는데 도움이 될 거예요.

Hãy nói chuyện với bạn bè. Nếu được thế thì vừa giải tỏa vừa có thể được giúp đỡ.

피곤할 때는 잠깐 자요. 그러면 피곤이 좀 풀리는 것 같아요.

Khi mệt tôi ngủ vài ba phút. Những lúc như thế có thể giảm bớt mệt mỏi.

- Trong đối thoại, câu văn trước của người nói có thể dùng động từ, tính từ (상태동사) hoặc động từ 이다. Và câu văn sau của người nghe thường dùng đuôi kết thúc yêu cầu, mệnh lệnh hay đuôi (으)십시오 (hãy cùng...). Lúc này 그러면 thường được rút gọn thành 그럼.

Ví dụ:

1)

A: 나는 중국 음식이 싫는데.

Tôi không thích món ăn Trung Quốc đâu.

B: 그럼 한식집으로 가지요, 뭐.

Thế thì ta đến quán ăn Hàn Quốc được chứ!

2)

A: 노사 문제에 대해서 협상을 하고 싶습니다.

Tôi muốn thương lượng về vấn đề chủ và thợ.

B: 그럼 정식으로 회의를 엽시다.

Thế thì chúng ta hãy mở hội nghị chính thức đi!

3)

A: 지금 통화중입니다.

Bây giờ điện thoại đang bận.

B: 그러면 조금 있다가 다시 걸어 봅시다.

Thế thì lát nữa ta gọi lại đi.

15.9. 그러면 그렇지

Nó chỉ được dùng trong văn đối thoại nhằm biểu lộ sự đồng tình của người nghe với lời của người nói. Với ý đồng tình đó, câu nói của người nghe thường thể hiện ý *khẳng định bằng hình thức phủ định* hoặc bằng *hình thức nghi vấn*. Có thể dịch là: *Thế thì đúng rồi...*

Ví dụ:

1)

A: 네 말대로 해 줄게.

Tôi sẽ làm theo ý anh.

B: 그러면 그렇지, 네가 내 말을 안 들을 수야 없지.

Đúng thế rồi, anh không thể không nghe lời tôi.

2)

A: 2 대 0 으로 우리가 이겼어요.

Chúng ta đã thắng 2:0.

B: 그러면 그렇지 그렇고 말고, 우리를 이길 자가 있을까?

Đúng thế rồi còn gì, nếu không thế, chắc họ thắng chúng ta chứ?

3)

A: 준수가 술을 마시고 밤에 늦게 들어왔어요.

Chunsoo đã uống rượu và tận khuya mới về.

B: 그러면 그렇지요, 준수가 일찍 들어올 리가 있나요?

Đúng thế rồi, Chunsoo có lý gì về sớm đâu?

4)

A: 지난 번에 산 주식 값이 상당히 올랐어요.

Giá cổ phiếu lần này lên khá cao.

B: 그럼 그렇지, 내 짐작이 틀림없다니까요.

Đúng thế rồi, dự đoán của tôi không sai mà.

15.10. 그러면서

Nội dung của câu văn trước được liên tục hay diễn ra đồng thời với nội dung câu văn sau. Có thể dịch là: đồng thời..., cùng lúc đó...

그러면서 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

내일은 애기 돌이라고 합니다. 그러면서 저녁을 같이 먹자고 합니다.

Họ nói là ngày mai thằng bé thôi nôi và họ mời cùng ăn tối.

선생님이 이책을 주셨습니다. 그러시면서 내일까지 읽으라고 하셨습니다.

Thầy giáo đã đưa tôi sách này. Đồng thời bảo rằng đọc nó đến ngày mai.

어머님은 지금 외출하셨습니다. 그러시면서 좀 늦게 돌아오시겠다고 말씀 하셨습니다.

Mẹ tôi bây giờ đã ra ngoài. Và bà đã bảo sẽ về hơi muộn.

이 인형을 여자 친구가 주었습니다. 그러면서 생일을 축하한다고 했습니다.

Bạn gái tôi đã tặng cho tôi con búp bê này. Và cô ấy bảo chúc mừng tôi nhân ngày sinh nhật.

학생들이 한국말이 어렵다고 했습니다. 그러면서 더 열심히 하겠다고 했습니다.

Sinh viên bảo là tiếng Hàn khó. Và họ cũng bảo là sẽ cố gắng hơn.

- Trong văn đối thoại, người nghe biểu lộ sự đồng tình với ý kiến của người nói trước bằng *ý kiến bổ sung* của mình

Ví dụ:

1)

A: 그 비서는 참 성실해요.

Người thư ký đó rất thật thà.

B: 그러면서 예의가 바릅니다.

Chưa hết đâu, anh ta còn lịch sự nữa.

2)

A: 김 선생은 코를 골아서 같이 못 자겠어요.

Ông Kim (ngủ) ngáy nên tôi sẽ không ngủ chung.

B: 그러면서 다른 사람보고 코를 곤다고 합니다.

Không những thế, nghe nói anh ta còn ngáy rất khác người.

15.11. 그러므로

Nội dung câu văn trước làm căn cứ, lí do cho nhận xét, bình luận của câu văn sau. Nó được dùng nhiều trong văn chương nhằm truyền đạt nội dung mang tính lí luận (논리적). Có thể dịch là: với lí do đó...

Ví dụ:

부모 사랑을 받고 자란 아이들은 성격이 원만합니다. 그러므로 자녀교육은 사랑이 제일입니다.

Mọi người con mà nhận được tình yêu và sự chăm sóc của cha mẹ đều có tính cách tốt đẹp. Do đó, tình yêu là tiêu chí số một trong giáo dục con cái.

속담은 한 민족의 문화 소산입니다. 그러므로 속담을 많이 알고 있다는 것은 그 나라 사람의 사고 방식을 잘 안다는 이야기입니다.

Tục ngữ là sản phẩm văn hóa của một dân tộc. Do đó, khi biết nhiều thành ngữ là có thể biết rõ lối suy nghĩ của con người của nước đó.

현대인들은 긴장과 불안 속에서 살고 있습니다. 그러므로 현대인들에겐 종교가 필요합니다.

Một số người trong thế giới hiện đại đang sống trong căng thẳng và bất an. Do đó, tôn giáo thì cần thiết cho họ.

15.12. 그런데

Nội dung câu văn trước tạo nên một *bối cảnh* xảy ra sự việc ở nội dung câu văn sau. Khi đó, câu sau có thể mang ý *đối lập* hoặc *bổ sung* thông tin về đối tượng được nói đến trong câu trước.

그런데 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

그분을 한번 만난 일이 있습니다. 그런데 이름을 잊었어요.

Tôi đã từng gặp anh ấy. Nhưng không nhớ tên.

내일은 시험이 있습니다. 그런데 공부를 못 했습니다.

Ngày mai thi. Mà tôi lại không học bài được. 빨간 연필은 있습니다. 그런데 까만 연필은 없습니다.

Tôi có bút chì đỏ. Nhưng không có bút chì đen. 비가 옵니다. 그런데 우산이 없군요.

Trời mưa. Nhưng tôi không có dù rồi. 신문을 샀습니다. 그런데 아직 읽지 못 했습니다.

Tôi đã mua báo. Nhưng chưa đọc nó được.

어제는 외식을 했습니다. 그런데 거기서 국민 학교 동창을 만났습니다.

Hôm qua tôi đã ra ngoài ăn. Tôi đã gặp bạn học cũ (thời học phổ thông) tại đó.

어제는 친구를 만났어요. 그런데 그 친구는 벌써 결혼을 했대요.

Hôm qua tôi đã gặp một người bạn. Đó là người bạn mà tôi được biết là vừa lập gia đình. 작년에 집을 샀습니다. 그런데 그 집은 문제가 많았습니다.

Tôi đã mua nhà năm ngoái. Đó là cái nhà có nhiều vấn đề.

책상 위에 잡지가 있습니다. 그런데 그 잡지는 동생이 찾던 것입니다.

Trên bàn có quyển tạp chí. Đó là cái mà em tôi đã tìm.

- Trong văn đối thoại, người nghe thừa nhận ý kiến của người nói, tuy nhiên, người nghe nêu ra ý kiến trong bối cảnh khác.

Ví dụ:

1)

A: 동네 사람들이 그 환자를 정성껏 돌보았어요.

Mọi người trong làng đã tận tình chăm sóc bệnh nhân ấy.

B: 그런데 죽었으니 참 안 됐습니다.

Thế mà bệnh nhân ấy không qua khỏi được và đã chết.

2)

A: 백화점에서는 물건이 잘 팔리나 봐요.

Hàng hóa tại siêu thị trông có vẻ bán chạy.

B: 그런데 시장에서는 안 팔린대요.

Thế còn (hàng hoá) ở chợ thì tôi nghe nói lại không bán chạy.

3)

A: 요즘 한국 경제 사정은 좋지 않아요.

Dạo này tình hình kinh tế Hàn Quốc không được tốt.

B: 그런데 세계 경제는 어때요?

Thế còn nền kinh tế thế giới thì như thế nào?

15. 13. 그렇지만

Nội dung câu trước được thừa nhận hoặc được tiếp thu, tuy nhiên, nội dung câu văn sau có thể mang ý trái ngược hay diễn biến một cách tự do. 그러나 có thể thay thế cho 그렇지만.

그렇지만 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau đều của một người nói.

Ví dụ:

그 집 부인은 상냥해요. 그렇지만 남편은 무뎡뎡해요.

Bà chủ nhà thì tốt bụng. Nhưng ông chồng thì cộc cằn.

나는 그 사람을 사랑해요. 그렇지만 그는 나를 사랑하지 않나 봐요.

Tôi yêu người đó. Nhưng có vẻ người đó không yêu tôi.

아버지는 자가용으로 출근하세요. 그렇지만 우리는 버스로 다닙니다.

Ba ra ngoài bằng xe hơi riêng. Còn chúng tôi thì đi lại bằng xe buýt.

우리 언니가 노래를 잘 해요. 그렇지만 나는 언니보다 더 잘해요.

Chị tôi hát rất hay. Nhưng tôi còn hát hay hơn chị.

집에서는 간편한 옷을 입어요. 그렇지만 외출할 때는 정장을 해요.

Ở nhà thì tôi mặc áo bình thường. Nhưng khi ra ngoài thì tôi mặc lễ phục.

- Trong văn đối thoại, người nghe tiếp thu ý kiến người nói nhưng vẫn đưa ra ý kiến khác mang *tính phản biện* (bàn cãi) hay phản đối.

Ví dụ:

1)

A: 너는 아침마다 늦게 일어나는구나.

Mỗi buổi sáng anh đều thức dậy trễ cả.

B: 그렇지만 나는 지각은 안 해요.

Thế nhưng tôi không bị trễ giờ.

2)

A: 이따가 6 시에 오세요.

Lát nữa, anh hãy đến lúc 6 giờ nhé!

B: 그렇지만 아까는 5 시에 오라고 했잖아요.

Thế sao vừa rồi anh lại nói là hãy đến lúc 5 giờ.

3)

A: 좌석 버스가 편해요.

Xe buýt thì tiện nghi vì có chỗ ngồi.

B: 그렇지만 어떤 때는 자리가 없어서 서서 가게 되지요.

Thế nhưng có nhiều khi bị đứng do không còn chỗ đấy chứ?

15.14 그렇지 않아도/ 그렇잖아도

Cho dù không có nội dung trong câu văn trước hay một tình huống nào đó xảy ra thì câu văn sau cũng thể hiện được suy nghĩ, ý định hành động giống như nội dung câu văn trước hay tình huống đó. Có thể dịch là: *dù không như thế thì tôi cũng...*

그렇지 않아도/ 그렇잖아도 được dùng trong hai tình huống sau:

- Trong văn đối thoại, khi nghe người nói đề nghị, bày tỏ ý kiến.

Ví dụ:

1)

A: 아, 냉면이 먹고 싶다.

A! Tôi muốn ăn mì lạnh.

B: 그렇지 않아도 점심으로 냉면을 사 드릴 생각이었어요.

Dù không như thế thì (tôi nghĩ) tôi cũng sẽ mua mì lạnh cho anh ăn trưa.

2)

A: 앞으로 자주 들르세요.

Sau này xin mời anh thường xuyên tới chơi.

B: 그렇지 않아도 자주 들르려고 했어요.

Cho dù anh không nói thế tôi cũng muốn tới chơi thường xuyên.

3)

A: 커피 한 잔 줄까?

Ta uống một ly cà phê nhé?

B: 그렇지 않아도 한 잔 달라고 하려고 했어요.

Dù anh không nói thế tôi cũng định uống một ly rồi.

- Dùng khi có hành động nào đó của người khác giống như suy nghĩ, ý định của bản thân người nói.

Ví dụ:

(상대방에서 먼저 전화를 했을 때) 그렇지 않아도 제가 전화를 드리려고 했어요.

(khi có người gọi điện cho mình trước) Tôi cũng định gọi cho anh đây.

(어머니가 숙제를 하라고 한다) 그렇지 않아도 숙제를 하려고 했어요.

(khi mẹ bảo làm bài tập về nhà) Con cũng định làm bài tập đây.

(텔레비전전전을 끄는 것은 보고) 그렇지 않아도 텔레비전을 그만 보려고 했어요.

(khi có người tắt Tivi) Tôi cũng định tắt tivi không xem nữa đây.

15.15. 그리고

그리고 không chỉ có chức năng nối câu mà còn có thể nối từ hay nối ngữ. Tuy nhiên, thành phần của câu khi đó phải đồng nhất. 그리고 thể hiện sự liệt kê thứ tự

sự vật, sự việc mang tính không gian và thời gian hoặc mang ý bổ sung tính chất của sự vật, sự việc ấy. Thông thường vị ngữ của hai câu văn trước sau trong trường hợp này thường giống nhau hoặc có mối quan hệ về nghĩa.

그리고 được dùng trong hai tình huống sau:

- Hai câu văn trước sau hay các từ ngữ đều của một người nói.

Ví dụ:

그 여자는 마음이 좋습니다. 그리고 얼굴도 예뻐요.

Cô ấy thì tốt bụng. Và khuôn mặt (cô ấy) cũng xinh đẹp.

김 선생님은 영어를 잘 합니다. 그리고 수학도 잘 합니다.

Anh Kim giỏi tiếng Anh. Và anh ta cũng giỏi toán.

동생은 중학교에 다닙니다. 그리고 형은 고등학교에 다닙니다.

Em tôi học cấp hai. Còn anh tôi học cấp ba. 30 분 동안 쉬겠습니다. 그리고 다시 공부하겠습니다.

Tôi sẽ nghỉ trong vòng 30 phút. Sau đó, tôi sẽ học tiếp.

아침엔 운동을 했습니다. 그리고 목욕을 했습니다.

Sáng nay tôi đã tập thể dục và tắm sau đó.

- Trong văn đối thoại:

Ví dụ:

A: 아이들에게 과자를 나누어 주세요.

Hãy chia táo cho bọn trẻ.

B: 그리고 꿀도 나누어 주어야지요?

Và cũng chia quýt (cho chúng) nữa chứ!

A: 겨울연가가 인상적이에요.

Bộ phim Bản tình ca mùa Đông rất ấn tượng.

B: 그리고 음악이 팬찮았지요?

Và phần nhạc (của nó) cũng không tồi đấy chứ?

A: Thanh Vy 씨는 노래를 잘 해요.

Cô Thanh Vy hát hay.

B: 그리고 춤도 잘 추어요.

Và vũ đạo cũng đẹp nữa.

16. Từ cảm thán (감탄사)

- Từ cảm thán là từ mà bản thân nó tự biểu lộ cảm xúc, sự ngạc nhiên, sự quen miệng, việc hỏi và đáp... một cách tự nhiên (본능적). Ví dụ như: 어머니 (hỡi ôi), 흥 (tiếng ầm ừ), 여보게 (em/anh nè!), 예/네 (vâng), 어 (ơ), 저 (à này)...

- Đặc điểm của từ cảm thán là:

- + Không biến thể, không thay đổi hình thức như động từ.
- + Có vị trí tự do trong câu (nhưng thường đứng đầu câu)
- + Không gắn tiểu từ vào sau.
- + Luôn luôn dùng với tư cách là một từ độc lập (독립어)

Ví dụ:

아, 가을이구나!

A! Mùa thu đây mà!

어머! 이게 누구야!

Ồ! Đây là ai đây!

고기를 고양이가 다 먹었다니, 아이구 이를 어쩌나.

Con mèo đã ăn hết thịt rồi, trời ơi, vì sao thế này?

아니, 너는 그런 것도 모르니?

Không không, anh cũng không biết việc đó đâu, phải không?

아 참, 깜빡 잊어버릴 뻔했네요.

À này! tôi đã suýt quên.

- Một số từ loại thường dùng của từ cảm thán:

+ Tính từ → Từ cảm thán

당신 말이 정말 옳소 → **옳소!** 나도 찬성어요.

Lời anh thật đúng → **Đúng!** Tôi cũng xin tán thành.

+ Danh từ → Từ cảm thán

그것이 정말이냐? → **정말!** 벌써 여름이 되었구나.

Đó là thật ư? → **Thật!** Mùa hè đã đến rồi kìa!

천세 만세를 누리소서 → **만세!** 만세.

Được hưởng thiên tuế van tuế (trăm năm nghìn năm) → **Vạn tuế!** Vạn tuế.

+ Trạng từ → Từ cảm thán

아니 가고 어떻게 하랴 → **아니,** 그것이 더 좋아.

Không đi thì làm sao? → **Không!** Cái này tốt hơn.

+ Động từ → Từ cảm thán

이제 그만해 두어라 → **두어라,** 물어 무엇 하리오?

Bây giờ hãy tạm ngưng công việc lại đi → **Ngưng lại!** Hết gì đi chứ?

B. NGŨ – 구

B. NGŨ – 구

Ngữ pháp thường được chia thành hai bộ phận: từ pháp và cú pháp.

Từ pháp tìm hiểu các hình thức biến hóa của từ và quy tắc cấu tạo của từ. *Cú pháp tìm hiểu các quy tắc ghép từ thành nhóm và quy tắc đặt câu.* Trước khi tiếp cận câu trong tiếng Hàn, chúng ta sẽ phân tích một số nhóm từ: nhóm có danh từ làm trung tâm (gọi là ngữ danh từ), nhóm có động từ làm trung tâm (gọi là ngữ động từ) và nhóm có tính từ làm trung tâm (gọi là ngữ tính từ).

1. Ngữ danh từ (명사구, 체언구)

- Trong câu văn, danh từ có khi không có từ phụ kèm theo, nhưng cũng có khi có từ phụ kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó.

Ví dụ:

학생은 학교에 간다. (danh từ không có từ phụ kèm theo)

Học sinh đến trường.

3 반 학생은 학교에 간다. (danh từ có từ phụ kèm theo trước)

Học sinh lớp 3 đến trường.

3 반 학생들은 학교에 간다. (danh từ có từ phụ đi kèm theo trước và sau)

Các **học sinh** lớp 3 đến trường.

Danh từ và các từ phụ kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó tạo thành một nhóm gọi là ngữ danh từ. Nói cách khác, *ngữ danh từ là một tập hợp từ trong đó danh từ làm trung tâm và có từ phụ kèm theo.*

- Một ngữ danh từ tiếng Hàn bao gồm các phần sau:

Phần đầu	Phần trung tâm
Danh từ, trạng từ, động từ, tính từ...	Danh từ trung tâm (dttr) + phụ tố (nếu có)

Ví dụ:

제 친구 만 chi (có) bạn của tôi.

Của tôi **bạn** *chi*

dttr *phụ tố*

phần đầu phần trung tâm

1.1. Phần trung tâm của ngữ danh từ.

- Phần trung tâm của ngữ danh từ có thể chỉ là một danh từ và cũng có khi có cả phụ tố gắn chặt vào nó để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp nào đó.

Ví dụ:

사장 (một danh từ)

Giám đốc

사장님 (có phụ tố **님** biểu thị ý tôn trọng)

Ngài giám đốc

사장들 (có phụ tố **들** biểu thị số nhiều)

Các giám đốc

사장마다 (có phụ tố **마다** biểu thị phân loại: mỗi)

Như vậy, phụ tố gắn vào trung tâm có thể là *hậu tố danh từ* và *tiểu từ* mình xác. -

- Danh từ trung tâm có thể là danh từ đơn vị hay danh từ thường.

Ví dụ:

두 사람 (사람 là danh từ đơn vị)

hai người

여자 친구 (친구 là danh từ thường)

(con gái) (bạn) → **bạn** gái

내 친구의 모자 (모자 là danh từ thường)

(của tôi) (bạn) (của) (nón) → **nón** của bạn tôi

Như vậy, phần trung tâm của ngữ danh từ **chỉ có một danh từ**. Danh từ trung tâm này luôn đứng ở vị trí cuối cùng trong ngữ danh từ.

1.2. Phần trước trung tâm của ngữ danh từ

Phần trước trung tâm của ngữ danh từ tiếng Hàn còn được gọi là thành tố phụ gồm một hay nhiều từ kết hợp

lại theo một trật tự chặt chẽ nhằm bổ nghĩa cho phần trung tâm đứng sau. Thành tố phụ của ngữ danh từ có thể là một đại từ chỉ định, từ chỉ đặc trưng (định từ), từ chỉ khối lượng chung hay có thể là số từ.

1.2.1. Thành tố phụ là đại từ chỉ định

Ví dụ:

이 집 (이 là đại từ chỉ cái gần với người nói)

(nhà) (nhà) → nhà này

그 여자 (그 là đại từ chỉ cái xa với người nói hay nói về cái đã được nói đến trước)

(ấy, đó) (cô gái) → cô gái đó

저 은행 (저 là đại từ chỉ cái xa nhất với người nói và người nghe)

(kia) (ngân hàng) → ngân hàng kia

Như vậy, 이, 그, 저 luôn đứng trước danh từ trung tâm để định vị trí danh từ trung tâm đó.

1.2.2. Thành tố phụ là từ chỉ đặc trưng

Từ chỉ đặc trưng lúc này có thể là một danh từ, một động từ hay một tính từ.

- Thành tố phụ là danh từ

Ví dụ:

(1) 태국어 책 (giữa hai danh từ không có từ nối mang nghĩa sở hữu, phụ thuộc)

(tiếng Thái) (sách) → sách tiếng Thái

- (2) 친구의 책 (giữa hai danh từ có từ nối mang nghĩa sở hữu 의)
(bạn)의 (sách)→ sách của bạn
- (3) 내 책 (từ nối mang nghĩa sở hữu 의 đã được rút gọn)
(của tôi) (sách)→ sách của tôi
- (4) 우리 책 (từ nối mang nghĩa sở hữu 의 đã được lược bỏ)
(chúng tôi) (sách)→ sách (của) chúng tôi
- (5) 두 권의 책 (từ nối mang dấu hiệu chỉ loại 의 bắt buộc phải có)
(hai) (quyển)의 (sách)→ hai quyển sách

Như vậy, giữa danh từ trung tâm và danh từ làm thành tố phụ có thể có hoặc không có từ nối 의 chỉ sở hữu, phụ thuộc. Tuy nhiên, khi danh từ đơn vị hay danh từ chỉ loại đứng trước danh từ thường thì ở cuối danh từ đơn vị hay danh từ chỉ loại đó bắt buộc phải thêm 의 làm dấu hiệu chỉ loại nhằm xác định rõ chủng loại hay đơn vị cụ thể là của danh từ thường đó (xem ví dụ (5) ở trên).

- Thành tố phụ là động từ

Ví dụ:

- (1) 도와 주는 사람 (는 là đuôi động từ biểu thị thì hiện tại)
(giúp đỡ)는 (người)→ người đang giúp đỡ
- (2) 도와 준 사람 (ㄴ là đuôi động từ biểu thị thì quá khứ)
(giúp đỡ)ㄴ (người)→ người đã giúp đỡ
- (3) 도와 줄 사람 (ㄹ là đuôi động từ biểu thị thì tương lai)
(giúp đỡ)ㄹ (người)→ người sẽ giúp đỡ

- (4) 새로 도와 준 사람 (새로 là trạng từ gắn với động từ mang nghĩa: mới)

(mới) (giúp đỡ) ㄴ (người) → người mới giúp đỡ

Như vậy, thành tố phụ là động từ nhất thiết phải đi kèm theo đuôi từ định ngữ (관형사형 어미): 는 (biểu thị hiện tại), 은/ㄴ (biểu thị quá khứ), 을/ㄹ (biểu thị tương lai). Ngoài ra, để biểu thị ý **mới** + động từ, thì tiếng Hàn có mẫu: 새로 + gđt 은/ㄴ diễn tả ý nghĩa đó.

- Thành tố phụ là tính từ

- (1) 조용한 방 (ㄴ là đuôi tính từ biểu thị thì hiện tại)
(yên tĩnh) ㄴ (phòng) → phòng (đang) yên tĩnh
- (2) 좋은 방 (은 là đuôi tính từ biểu thị thì hiện tại)
(tốt) 은 (phòng) → phòng (đang) tốt
- (3) 조용해질 방 (ㄹ là đuôi tính từ biểu thị thì tương lai)
(trở nên yên tĩnh) ㄹ (phòng) → phòng (sẽ) trở nên yên tĩnh
- (4) 좋을 방 (을 là đuôi tính từ biểu thị thì tương lai)
(tốt) 을 (phòng) → phòng (sẽ) tốt

Như vậy, thành tố phụ là tính từ nhất thiết phải đi kèm theo đuôi từ định ngữ: 은/ㄴ (biểu hiện hiện tại), 을/ㄹ (biểu hiện tương lai). Nó không đi với đuôi từ định ngữ biểu thị quá khứ.

1.2.3. Thành tố phụ là từ chỉ khối lượng chung

Từ chỉ khối lượng chung làm thành tố phụ của ngữ danh từ thường là từ chỉ toàn thể như: 모든 (mọi, tất cả), 전 (toàn bộ, khắp, toàn thể), 온갖 (hết thảy)... và các từ chỉ số lượng như: 여러 (số nhiều, các), 약, 약간, 한 (ước chừng, khoảng).

Ví dụ:

- | | |
|-------------|------------------------------|
| (1) 모든 분야 | mọi lĩnh vực |
| (2) 전 세계 | toàn thế giới |
| (3) 온갖 상품 | hết thảy mọi sản phẩm |
| (4) 약 2 만 명 | khoảng 20 nghìn người |
| (5) 약간의 선물 | một ít quà tặng |
| (6) 여러 해 | nhiều năm |

Như vậy, từ chỉ số lượng 약, 한 luôn đi với số từ, 약간 được dùng với chức năng của một danh từ.

1.2.4. Thành tố phụ là số từ

Số từ trong tiếng Hàn khi làm thành tố phụ của ngữ danh từ thì chúng thường phải đi kèm với danh từ chỉ loại và danh từ đơn vị.

Ví dụ:

- (1) 쌀 십 킬로 그램
(gạo) mười (kilogram)
10 kg gạo
- (2) 차 아홉 대
(xe hơi) chín (chiếc)
9 chiếc xe hơi

Tuy nhiên, khi danh từ chỉ loại được dùng với chức năng của danh từ đơn vị thì số từ sẽ đi kèm theo trước danh từ chỉ loại đó.

Ví dụ:

- (1) 다섯 학생
5 học sinh
- (2) 열 여섯 교실
16 lớp học

1.3. Vai trò ngữ pháp của ngữ danh từ

Trong câu văn, khi danh từ làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc thành phần khác thì ngữ danh từ cũng có thể làm chức năng như vậy.

Ví dụ:

- (1) **Nha Trang** 바다의 경치가 참 아름답다.
(ngữ danh từ làm chủ ngữ)
Cảnh biển Nha Trang thật là đẹp.
- (2) 저는 지난 번 선생님을 만난 사람입니다.
(ngữ danh từ làm vị ngữ)
Tôi là người đã gặp anh lần trước.

- (3) 어제 누나는 재미있는 책을 많이 샀어요.
(ngữ danh từ làm thành phần phụ cho động từ)
Hôm qua chị tôi đã mua nhiều sách hay.
- (4) 더운 날씨에 잘 지내고 있니?
(ngữ danh từ làm thành phần phụ của câu)
Trong tiết trời oi bức này, em sống tốt chứ?

2. Ngữ động từ (동사구)

- Trong câu văn, động từ có khi đứng một mình nhưng thường thì có từ khác hay thành phần khác phụ vào.

Ví dụ:

- (1) 비가 오다 (오다 không có phụ từ kèm theo)
(mưa)가 (đến) → trời mưa.
- (2) 비가 왔다 (오다 có đuôi kết thúc biểu hiện thì quá khứ kèm theo)
(mưa)가 (đến) 왔다 → trời đã mưa.
- (3) 비가 많이 왔다 (오다 có đuôi kết thúc biểu hiện quá khứ và trạng từ kèm theo)
(mưa)가 (nhiều) (đến) 왔다 → trời đã mưa to.

Như vậy, động từ đứng làm trung tâm và các từ khác dùng để bổ sung ý nghĩa cho nó tạo thành một nhóm gọi là ngữ động từ. Nói cách khác, ngữ động từ là tập hợp từ có động từ làm trung tâm và từ phụ kèm theo.

- Một ngữ động từ tiếng Hàn bao gồm các phần sau:

Phần đầu	Phần trung tâm
Trạng từ, danh từ, đại từ, động từ, tính từ	Gốc động từ + đuôi từ

Ví dụ:

강의를 열심히 듣습니다. đang chăm chú nghe giảng bài.
 (bài giảng) 를 (một cách chăm chỉ) (nghe) 습니다
 danh từ trạng từ gốc động từ + đuôi hiện tại

phần đầu

phần trung tâm

2.1. Phần trung tâm của ngữ động từ

Phần trung tâm của ngữ động từ bao giờ cũng là động từ.

Nhưng trong tiếng Hàn, khi nói, khi viết, khi giao tiếp, phần trung tâm đó thường là gốc động từ gắn chặt với các phụ tố là những yếu tố biểu hiện thì (quá khứ, tương lai, hiện tại), thể (biểu thị sự tôn trọng, yêu cầu, mệnh lệnh, khẳng định, phủ định...) hay các trợ động từ.

Ví dụ:

사다 mua. (động từ nguyên mẫu – thường không được dùng trong câu văn)

(1) 삽니다 (tôi) mua. (có đuôi kết thúc khẳng định mang ý khiêm tốn 습니다)

(mua) 습니다

- (2) 사겠어요 (tôi) sẽ mua. (có thì tương lai 겠 và đuôi kết thúc khẳng định mang ý lịch sự 어요)
(mua) 겠+어요
- (3) 사셨습니까? (anh/chị) đã mua phải không?
(có thể tôn kính 시, thì quá khứ 었 và đuôi kết thúc nghi vấn mang ý khiêm tốn 습니까)
(mua)시+ 었+ 습니까
- (4) 사십시오 xin hãy mua đi.
(có đuôi kết thúc mệnh lệnh mang ý tôn trọng 십시오)
(mua)십시오
- (5) 사고 싶어요 (tôi) muốn mua.
(có trợ động từ biểu hiện mong muốn 고 싶다 và đuôi kết thúc khẳng định mang ý lịch sự 어요)
(mua)고 싶+ 어요

2.2. Phần trước trung tâm của ngữ động từ

Phần trước trung tâm (còn được gọi là thành tố phụ) của ngữ động từ thường là các trạng từ, danh từ, động từ, tính từ, đại từ...

2.2.1. Thành tố phụ là trạng từ

(1) Thành tố phụ là trạng từ biểu hiện ý tiếp diễn đồng nhất, như: 모두 (đều), 역시 (cũng), 여전히/아직도/아직 (vẫn), 계속 (cứ)...

Ví dụ:

(나) 아직도 먹는다.
(tôi) vẫn ăn + 는다
Vẫn ăn

(나) 역시 일한다.
(tôi) cũng làm việc + ㄴ다
Cũng làm việc.

(나) 계속 먹는다.
(tôi) cứ ăn + 는다
Cứ ăn.

모두 역시 일한다.
Đều cũng làm việc + ㄴ다
Đều cũng làm việc.

모두 역시 아직도 일한다.
Đều cũng vẫn làm việc + ㄴ다
Đều cũng vẫn làm việc

(2) Thành tố phụ là trạng từ năng diễn

Ví dụ:

자주 간다.
Hay đi + ㄴ다
Hay đi.

늘 본다.

Thường xem + ㄴ다

Thường xem.

역시 자주 간다.

Cũng hay đi + ㄴ다.

Cũng hay đi.

여전히 자주 간다.

Vẫn hay đi + ㄴ다

Vẫn hay đi.

역시 늘 본다.

Cũng thường xem + ㄴ다.

Cũng thường xem.

늘 역시 본다.

Thường cũng xem + ㄴ다.

Thường cũng xem.

(3) Thành tố phụ là trạng từ chỉ mức độ

Những trạng từ chỉ mức độ này thường đi với động từ chỉ cảm nghĩ, cảm giác.

Ví dụ:

매우 무서워한다.

Rất sợ + ㄴ다

Rất sợ.

아주 사랑한다.

Rất yêu + 1. 다

Rất yêu.

약간 싫어한다.

Hơi ghét + 2. 다

Hơi ghét.

(1) Thành tố phụ là một số trạng từ thường

Ví dụ:

(우리들은) 모두 호치민 외국인 정보 대학교 학생이다.

(Chúng tôi) đều là sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh + 다

(Chúng tôi) **đều** là sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh.

약을 좀 주시겠어요?

Thuốc + 을 một ít cho + 시겠어요?

Làm ơn cho **vài** viên thuốc được không?

겨우 세 시간 잤어요.

Chỉ 3 giờ ngủ + 았어요.

(Tôi) **chỉ** ngủ được 3 tiếng.

어서 집으로 돌아 갑시다.

Nhanh chóng nhà + 으로 quay về + 버시다

(Chúng ta) hãy **nhANH chóng** trở về nhà nhé!

(2) Thành tố phụ là trạng từ chỉ thời gian

Ví dụ:

벌써 1년이 지났습니다.

Vừa tròn một năm + 이 trôi qua + 왔습니다

Thời gian đã **vừa** được một năm.

요즘 공부를 못 했습니다.

Đạo này việc học + 를 không làm + 었습니다.

Đạo này tôi không thể học được.

이제 갈게요.

Ngay bây giờ đi + ㅈ게요.

Tôi đi **ngay đây**.

(3) Thành tố phụ là trạng từ nghi vấn

Ví dụ:

언제 영국으로 유학을 가요?

Khi nào nước Anh + 으로 du học + 을 đi + 요?

Khi nào bạn đi du học ở vương quốc Anh?

왜 울어요?

Tại sao khóc + 어요?

Tại sao khóc?

2.2.2. Thành tố phụ là danh từ

Danh từ tiếng Hàn khi làm thành tố phụ thường thì phải đi kèm với tiểu từ như 을/를, 에, 에서,에게/한테,에게서/한테서, (으)로...

Ví dụ:

- (1) 한국어를 가르친다

Dạy tiếng Hàn

- (2) 안경을 끼고 있다

Đang mang kính

- (3) 백화점에 갔다

Đã đi siêu thị

- (4) 친구에게 선물을 주겠다

Sẽ tặng quà cho bạn

- (5) 고향 친척한테서 전화가 왔다

Có điện thoại từ người bà con dưới quê

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một số thành tố phụ là *danh từ được dùng như một cụm từ cố định*. Lúc đó, các tiểu từ đi kèm được lược bỏ.

Ví dụ:

- | | |
|------------|----------|
| (1) 밥먹다 | ăn cơm |
| (2) 잠자다 | ngủ |
| (3) 춤추다 | nhảy múa |
| (4) 꿈꾸다 | ngủ mơ |
| (5) 아침식사하다 | ăn sáng |

Lưu ý, khi động từ trung tâm là động từ chỉ sự tồn tại, xuất hiện hay biến đổi thì phần danh từ trước nó *không phải là thành tố phụ của danh từ đó mà chúng là chủ ngữ của câu.*

Ví dụ:

돈이 책상위에 있다.

Tiền + 이 trên bàn + 에 có + 다

Tiền thì có ở trên bàn → Tiền ở trên bàn.

물이 떨어지다.

Nước + 이 trở nên hết + 다

Nước đang vơi hết.

이상한 사람이 나타난다.

Lạ + ㄴ người + 이 xuất hiện + 다

Người lạ đang xuất hiện.

2.2.3. Thành tố phụ là động từ

Khi động từ làm thành tố phụ thì chúng có hai hình thức.

Một là, động từ được danh từ hóa rồi cách với động từ trung tâm bằng tiểu từ 를 (chỉ bổ ngữ). Trong trường hợp này, động từ trung tâm *thường là động từ chỉ ý thích.*

Ví dụ:

(1) 한국말로 얘기하기를 좋아해요.

Tôi thích **nói chuyện** bằng tiếng Hàn.

(2) 그림 그리기를 좋아해요.

Tôi thích **vẽ** tranh.

(3) 국수 먹기를 싫어해요.

Tôi không thích **ăn** phở.

(4) 그 사람을 만나기를 싫어해요?

Bạn không thích **gặp** người đó?

Hai là, động từ được cách với động từ trung tâm bằng đuôi liên kết (chủ yếu là (으)러 và 아/어/여_서). Tuy nhiên trật tự sắp đặt thành tố chính và thành tố phụ trong ngữ động từ của tiếng Việt và tiếng Hàn có thể khác nhau.

Ví dụ:

자러 가다.

Ngủ + 러 đi + 다

Đi **ngủ**.

서서 먹다.

Đứng + 어서 ăn + 다

Ăn **đứng**.

앉아서 공부하다. (**học** làm thành tố chính trong tiếng Hàn)

Ngồi + 아서 học + 다

Ngồi học. (**ngồi** làm thành tố chính trong tiếng Việt)

누워서 자다. (**ngủ** làm thành tố chính trong tiếng Hàn)

Nằm + 어서 ngủ + 다

Nằm ngủ. (**nằm** làm thành tố chính trong tiếng Việt)

2.2.4. Thành tố phụ là tính từ

Tính từ trong tiếng Hàn khi làm thành tố phụ thường được **trạng từ hóa** bằng nhiều cách (xem phần trạng từ).

Ví dụ:

- | | |
|------------|---------------------|
| (1) 크게 말하다 | nói lớn |
| (2) 빨리 먹다 | ăn nhANH |
| (3) 조용히 하다 | giữ yên lặng |

Giống như tiếng Việt, một số tính từ thuộc từ láy diễn đạt tính chất, trạng thái, âm thanh cũng có thể đứng trước làm thành tố phụ cho động từ.

Ví dụ:

- (비가) 부슬부슬 내려요.
 (mưa) lác đác rơi + 어요
 (mưa) rơi **lác đác**.

소근소근 이야기해요.
 Nhẹ nhàng nói chuyện + 어요
 Nói **nhẹ nhàng**.

2.2.5. Thành tố phụ là đại từ nghi vấn

Đại từ nghi vấn khi làm thành tố phụ trong tiếng Hàn cách với động từ trung tâm bằng các tiểu từ như: 을/를, 예, 에서, (으)로...

누구를 찾으세요?	tìm ai?
무엇을 잡으세요?	ăn gì?
어디로/에 가요?	đi đâu?
언제 어디에서 왔어요?	đã đến từ đâu, bao giờ?

2.2.6. Nhiều thành tố phụ

Trong tiếng Hàn, nhiều thành tố phụ có thể xuất hiện cùng một lúc theo mức độ đòi hỏi của động từ trung tâm.

Ví dụ:

친구에게 책을 선물했어요.
Bạn + 에게 sách + 을 tặng + 했어요
Đã tặng bạn sách.

어머니를 앉도록 청해요.
Mẹ + 를 ngồi + 도록 mời + 여요
Mời mẹ ngồi.

손을 주머니에 넣습니다.
Tay + 을 túi + 에 bỏ vào + 습니다
Thọc tay vào túi quần.

항공으로 부모님께 편지를 보냅니다.

Đường hàng không + 으로 cha mẹ + 께 thư
+ 를 gửi + 씁니다

Gửi **thư** cho **cha mẹ** bằng **đường hàng không**.

2.3. Vai trò ngữ pháp của ngữ động từ

- Ngữ động từ thường làm vị ngữ trong câu.

Ví dụ:

어제 나는 돈을 다 썼어요.

Hôm qua tôi đã **xài hết tiền**.

- Ngữ động từ cũng có thể làm chủ ngữ trong câu. Trong trường hợp này, ngữ động từ được chuyển loại thành ngữ danh từ về mặt hình thức nhưng ý nghĩa của một ngữ động từ vẫn được giữ nguyên.

Ví dụ:

베트남 사람은 한국어를 잘 쓰기가 쉽지만 한국말을 잘 하기가 너무 어려워요.

Đối với người Việt, **Viết tốt tiếng Hàn** thì dễ nhưng **nói giỏi tiếng Hàn** thì vô cùng khó.

Hàn quốc에 유학가기는 내 다음 계획할 거예요.

Đi Hàn Quốc du học là kế hoạch sắp tới của tôi.

- Ngữ động từ còn có thể làm bổ ngữ trong câu. Lúc này nó cũng được chuyển hình thức ngữ pháp.

Ví dụ:

부모님은 멀리 여행가기를 좋아하세요.

Ba mẹ thích đi du lịch xa.

3. Ngữ tính từ (형용사구)

- Cũng như danh từ và động từ, trong câu văn, tính từ có khi có hoặc không có từ phụ kèm theo.

Ví dụ:

(1) 날씨가 춥다. Tiết trời (thì) lạnh. (tính từ không có từ phụ kèm theo)

(2) 날씨가 아주 춥다. Tiết trời rất lạnh. (tính từ có một từ phụ kèm theo)

(3) 아마 날씨가 더 추워질 거예요.

Có lẽ tiết trời sẽ lạnh lên thêm. (tính từ có nhiều từ phụ kèm theo)

Tính từ và các từ phụ kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó tạo thành một nhóm gọi là ngữ tính từ. Nói cách khác, *ngữ tính từ là một tập hợp từ có tính từ làm trung tâm và có từ phụ kèm theo.*

- Một ngữ tính từ tiếng Hàn bao gồm các phần sau.

Phần đầu	Phần trung tâm
Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ..	Gốc tính từ (gtt)+ đuôi từ

- (5) 건강하지 않아요. (có thể phủ định -지 않다 và đkt
아요 mang ý khiêm tốn)
(tôi) không khoẻ.

3.2. Phần trước trung tâm của ngữ tính từ

Phần trước trung tâm (còn gọi là thành tố phụ) của ngữ tính từ thường là các trạng từ, danh từ, động từ, tính từ...

3.2.1. Thành tố phụ là trạng từ

So với ngữ động từ thì ngữ tính từ có rất ít trạng từ làm thành tố phụ. Hầu như chỉ có trạng từ chỉ mức độ và trạng từ chỉ sự so sánh đảm nhiệm.

(1) Thành tố phụ là trạng từ chỉ mức độ

Một số trạng từ chỉ mức độ làm thành tố phụ nhìn chung có nghĩa gần giống nhau. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng có phạm vi hoạt động và ý nghĩa khác nhau nhất định.

- 너무 : một mức độ vượt quá mức chuẩn. Có thể dịch: *quá*.
대단히 : một mức độ vừa nhiều vừa lớn hơn hẳn mức bình thường. Có thể dịch: *rất nhiều, vô cùng, vô hạn...*
매우 : một mức độ vượt xa mức bình thường, gần

nghĩa với 대단히, 몹시. Có thể dịch: *quá chừng, vô cùng...*

몹시 : một mức độ tốt bậc mà không thể hơn được, gần nghĩa với 대단히, 매우. Có thể dịch: *tốt độ, tốt cùng, cùng cực...*

무척 : một mức độ vượt xa hơn cái khác. Thường dùng với tính từ chỉ tình cảm, tính tình, gần nghĩa với 대단히 có thể dịch: *rất, hết sức, hơn hẳn, hơn cả...*

아주 : nghĩa giống như 대단히, 매우, 썩.

참 : nghĩa giống như 아주, 정말로, 진실로, 과연... Có thể dịch: *thật là, quả nhiên là...*

꽤 : nghĩa giống như 아주, 매우, 몹시.

Ví dụ:

그분은 너무 점잖다.

Anh/chị ấy **quá** lịch sự.

도와 주셔서 대단히 감사합니다.

Chân thành cảm ơn anh vì đã giúp đỡ tôi.

전화를 받아서 매우 기뻐요.

Nhận được điện thoại của bạn, tôi **vô cùng** vui mừng.

머리가 몹시 아파요.

Nhức đầu **kinh khủng**.

그 학생은 무척 영리해요.

Sinh viên ấy thông minh **tốt đỉnh**.

오늘 기분이 아주 좋아요.

Hôm nay (tâm trạng) tôi **rất** vui.

얼굴이 참 아름다워요.

Khuôn mặt **thật** là đẹp.

이번 여름은 꽤 더워요.

Mùa hè này nóng **ơi** là **nóng**.

(2) Thành tố phụ là trạng từ chỉ sự so sánh

Trạng từ chỉ sự so sánh làm thành tố phụ của ngữ tính từ thường có hai dạng: so sánh hơn và so sánh nhất.

- So sánh hơn:

더: nhiều hơn, mạnh hơn hẳn mức chuẩn.

덜: ít hơn, yếu hơn hẳn mức chuẩn.

Ví dụ:

더싼 것이 있어요?

Có thứ rẻ **hơn** không?

요즘 이 개가 덜 사나워요.

Mấy hôm nay, con chó này **bớt** hung dữ **đi**.

- So sánh nhất:

가장 = 제일 (로), 컷제로

Ví dụ:

이건 가장 빨리 달리는 차예요.

Đây là chiếc xe (hơi) chạy nhanh **nhất**.

베트남에서 저 건물은 제일 높아요.

Toà nhà đó cao **nhất** Việt Nam.

3.2.2. Thành tố phụ là danh từ

- Khi thành tố chính là tính từ chỉ phẩm chất thì danh từ làm thành tố phụ thường chỉ phạm vi thể hiện của phẩm chất đó. Đi liền sau danh từ này thường có các tiểu từ.

Ví dụ:

- | | |
|--------------|-----------------------------|
| (1) 동양 비적인 | đẹp kiểu phương đông |
| (2) 솜씨가 좋은 | giỏi tay nghề |
| (3) 상상력이 풍부한 | giàu sức tưởng tượng |

- Khi thành tố chính là tính từ chỉ hàm lượng thì danh từ làm thành tố phụ biểu thị tiêu chuẩn đo lường được đặt trước thành tố chính.

Ví dụ:

- | | |
|-------------|---------------------------|
| (1) 구 미터 깊은 | sâu 9 mét |
| (2) 삼 톤 무거운 | nặng 3 tấn |
| (3) 돈 적은 | ít tiền |
| (4) 일(이) 많은 | nhiều việc |
| (5) 영화관 가까운 | gần rap chiếu phim |

3.2.3. Thành tố phụ là động từ

Với thành tố phụ trong ngữ tính từ tiếng Hàn là động từ thì động từ đó phải được chuyển loại về hình thức của một danh từ (còn gọi là hình thức danh từ hóa động từ). Với hình thức này, chúng được chia làm hai trường hợp.

- Khi động từ đó có dạng **danh từ gốc Hán**+ 하다 thì khi làm thành tố phụ ta chỉ việc bỏ 하다 đi.

Ví dụ:

공부를 열심히 하는	siêng học
이해가 느린	chậm hiểu

- Khi động từ có dạng **danh từ không thuộc gốc Hán**+ 하다 hay thuộc dạng bình thường **gđt**+ 다 thì ta chỉ việc thay 다 bằng 기.

Ví dụ:

(1) 부서지기 쉬운	dễ vỡ (dễ bể)
(2) 듣기 힘든	khó nghe

3.2.4. Thành tố phụ là tính từ

Tính từ cũng có thể làm thành tố phụ nhằm diễn đạt rõ tính chất của tính từ trung tâm. Tuy nhiên tính từ làm thành tố phụ phải được chuyển loại về hình thức của một trạng từ (xem phần trạng từ phái sinh).

Ví dụ:

(1) 무한히 넓은	rộng thênh thang
(2) 눈부시게 아름다운	đẹp lộng lẫy
(3) 꾸밈없이 즐거운	vui hồn nhiên

3.3. Vai trò ngữ pháp của ngữ tính từ

Ngữ tính từ có thể đóng vai trò như một tính từ. Nó có thể làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc thành phần khác trong câu.

Ví dụ:

- (1) 베트남 겨울의 추움은 추위에 몸이 떨리는 것이다
(ngữ tính từ làm chủ ngữ)

Giá rét mùa đông ở Việt Nam là cái rét cóng người.

- (2) 이 축구 팀에서 누가 제일 잘 해요? (ngữ tính từ làm vị ngữ)

Trong đội bóng này ai **chơi hay nhất?**

- (3) 이 아주 잘 생긴 사람은 네 오빠예요? (ngữ tính từ làm định ngữ)

Người vô cùng đẹp trai này là anh của bạn hả?

C. CÂU - 문장

C. CÂU - 문장

Khi kết thúc một câu nhất thiết phải có những yếu tố kết thúc câu. Có khi yếu tố kết thúc câu được biểu hiện ở ngay vị ngữ, cũng có khi yếu tố kết thúc câu lại là đuôi từ kết thúc câu gắn vào gốc động từ, và có khi yếu tố kết thúc câu được biểu hiện như một đuôi của danh từ.

Đuôi từ kết thúc câu được phân biệt theo hình thức câu, nội dung đàm thoại. Ta có thể phân biệt theo hình thức câu: câu tường thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cầu khiến và hình thức đối thoại tôn trọng hay không cần tôn trọng.

1- Câu tường thuật (서술문 문)

Tùy theo ý nghĩa của câu tường thuật mà đuôi từ kết thúc câu có thể được chia thành nhiều trường hợp khác nhau: Câu tường thuật thông thường, câu tường thuật mang ý hứa hẹn, cam kết, câu tường thuật mang nghĩa xác định và câu tường thuật mang nghĩa cảm thán.

1.1- Câu tường thuật thông thường (일반 서술문)

_ㅂ/습니다, _(으)네, _(는/ㄴ)다, _아/어/여

Trong những đuôi từ kết thúc câu mang tính chất trân trọng, thể hiện ở vị ngữ của câu bình thường thì ㅂ/습니다

là dạng thể hiện tôn trọng nhất, thấp hơn có (으)네, câu nói không cần tôn trọng (ngang hàng) có đuôi từ (는/ㄴ)다 và trong dạng khẩu ngữ dùng 아/어/여요 cho câu biểu hiện lịch sự, và 아/어/여 trong câu nói ngang hàng.

Ví dụ:

비가 옵니다.	Trời mưa (tôn trọng)
비가 오네.	(ít tôn trọng hơn)
비가 온다.	(ngang hàng)
비가 와요.	(khẩu ngữ, lịch sự)
비가 와.	(khẩu ngữ, ngang hàng)
우산 여기 있습니다.	Có dù đây. (tôn trọng)
우산 여기 있네.	(ít tôn trọng hơn)
우산 여기 있다.	(ngang hàng)
우산 여기 있어요.	(khẩu ngữ, lịch sự)
우산 여기 있어.	(khẩu ngữ, ngang hàng)

1.2- Câu tường thuật mang ý hứa hẹn, cam kết (약속 서술문)

Trong câu tường thuật, có trường hợp người nói muốn thể hiện rõ ý kiến của mình để cam kết, hứa hẹn với đối phương. Trong trường hợp đó, ta dùng đuôi từ kết thúc câu _마, _(으)게요, _(으)게. Những đuôi từ mang ý nghĩa cam kết này thường dùng trong văn nói (khẩu ngữ).

Ví dụ:

점심은 내가 내마.

Tôi sẽ trả bữa (ăn) trưa.

이번에는 약속을 꼭 지킬게요.

Lần này tôi sẽ giữ đúng hẹn.

나 먼저 나갈게.

Tôi ra (ngoài) trước đây.

이 잡지 좀 볼게.

Để tôi đọc tạp chí này một tí.

힘든 일은 내가 도와주마.

Tôi sẽ giúp anh trong việc nặng nọc này.

Ghi Chú:

Hiện nay người ta không sử dụng đuôi từ (으)므세.

1.3- Câu tường thuật mang ý xác định (확인 서술문)

Đuôi từ kết thúc câu 지,지요 dùng trong câu tường thuật mang ý xác định thể hiện sự giống nhau trong suy nghĩ của người nói và người nghe. Ở đây ý đồ của người nói không phải để xác định lại nội dung của câu nói là đúng hay sai mà trong trường hợp này người nói không cần câu trả lời.

Ví dụ:

그 도둑 때문에 모두가 불안하지요.

Mọi người bất an vì tên trộm đó đấy chứ.

아이들은 날 늦게 들어오지요.
 Bọn trẻ luôn đến trễ chứ gì.
 여름에는 바닷가 좋지.
 Biển hè đẹp nhỉ.
 우리에게는 희망이 있었지.
 Có hy vọng cho chúng ta rồi chứ gì!
 혼자 살면 편하고 자유롭지요.
 Sống một mình vừa thoải mái vừa tự do nhỉ.

1.4- Câu tường thuật mang ý cảm thán (감탄 서술문)

Có những câu tường thuật mang ý cảm thán, nhưng ở đây người ta dùng đuôi từ kết thúc câu _군, _군요, _구나. Trong trường hợp rất tôn trọng ta dùng _습니다 để thể hiện cảm thán và dùng 아/어/여 trong trường hợp không tôn trọng. Trong trường hợp này ta dùng phụ từ thể hiện cảm xúc để làm tăng thêm ý nghĩa cảm thán. Ta dùng dấu chấm (.) hoặc dấu (!) ở cuối câu.

Ví dụ:

감기가 심하구나.
 Cảm nặng rồi!
 남대문 시장에는 물건이 굉장히 많더군요.
 Hàng hóa ở chợ Nam Tae Mun nhiều vô kể!
 아, 지갑이 여기 있구나.
 A! Ví tiền đây rồi!

음식이 참 맛있습니다.

Món ăn quả là ngon!

차가 밀리는군!

(ôi!) Ket xe!

2- Câu nghi vấn (의문문)

Trong câu nghi vấn, có dạng câu nghi vấn thông thường, có dạng câu nghi vấn dùng từ nghi vấn, có dạng câu nghi vấn mà người nói muốn hỏi xem-đối phương có đồng ý với mình hay không, có dạng câu nghi-vấn mà người nói muốn hỏi đối phương ý đồ của người nói. Và câu nghi vấn dưới dạng xác định, cảm thán, mệnh lệnh.

2.1- Câu nghi vấn thông thường (일반 의문문)

Những đuôi từ kết thúc câu _ㅂ/습니까?, _는/(으)ㄴ가?, _나?, _(-/으)냐?, _(-)니?, _는/(으)ㄴ가요?, _나요?, _아/어/여요?, _아/어/여?... là những đuôi kết thúc trong câu nghi vấn thông thường. Nguyên tắc nói là phải lên giọng ở cuối câu hỏi.

Ví dụ:

병원이 여기서 됩니까?

Bệnh viện cách đây xa không?

비디오를 자주 빌려서 봐요?

Anh thường thuê băng Video xem chứ?

ACB 은행에서 돈을 찾았나?

Anh đã rút tiền tại ngân hàng ACB à?

자전거가 고장이 났니?

Xe đạp đã hư rồi hả?

직장 생활이 재미있느냐?

Sinh hoạt ở nơi làm việc thú vị chứ?

2.2- Câu nghi vấn dùng từ nghi vấn (의문사 의문문)

Ta đặt những từ để hỏi như 누구 ai? 언제 khi nào? 어디 ở đâu? 무엇 cái gì? 어떻게 như thế nào? 어느 nào... để thể hiện câu nghi vấn. Trong dạng câu nghi vấn này, ý nghĩa được phân biệt theo hình thức câu và ngữ điệu. Hay tùy theo cách nhấn mạnh, lên giọng hoặc xuống giọng ở cuối câu mà ý nghĩa của câu được hiểu khác nhau.

Đôi khi những đại từ nghi vấn 누구, 언제, 어디 được dùng trong câu tường thuật như một danh từ (phủ định từ) không phải để chỉ một đối tượng đặc biệt mà thể hiện ý nghĩa thông thường về người, sự vật, nơi chốn, thời gian nào đó. Trong trường hợp này, chúng ta chú ý nhấn mạnh ở vị ngữ, không lên giọng ở cuối câu.

Ví dụ:

A: 누가 왔어요? ➤

Ai đến vậy?

B: 동생이 왔어요.

Em tôi đến.

A: 어디서 헤어졌어요? ➡

Chia tay ở đâu?

B: 그 사람 집 앞에서 헤어졌어요.

Chia tay ở trước nhà người ấy.

A: 아이들이 운동장에서 뭘 해요? ➡

Bọn trẻ đang làm gì ở sân vận động vậy?

B: 축구를 해요.

Chúng đang chơi đá bóng.

2.3- Câu nghi vấn mang nghĩa xác định (확인 의문문)

Người nói muốn hỏi ý kiến của người nghe xem có đồng ý với mình hay không. Trong trường hợp này, chúng ta dùng *지?*, *지요?* hay cũng có khi chúng ta gắn *그렇지요?*, *그렇지?*, *그렇지 않습니까?* vào sau câu xác định thông thường.

(1) Trường hợp dùng *지?*, *지요?*

Ví dụ:

내 발음이 많이 좋아졌지?

Phát âm của tôi tốt lên nhiều chứ?

너무 늦게 전화드렸지요?

Anh đã điện thoại cho tôi quá muộn phải không?

더우니까 시원한 맥주 생각이 나지요?

Do nóng quá nên anh mới nghĩ ra cách uống bia lạnh phải không?

두 사람이 서로 잘 통하는 것 같지요?

Có vẻ như hai người hiểu nhau quá nhỉ?

산에 오르니 시내가 다 보이지?

Đi lên núi nên thấy được toàn cảnh thành phố chứ?

(2) Trường hợp gần 그렇지요?

Lúc này ta phải sử dụng đuôi từ kết thúc câu tương ứng ở hai câu văn.

Ví dụ:

어려울 때 친구가 생각합니다. 그렇지요?

Những lúc khó khăn bạn thường nghĩ đến bạn bè, đúng thế chứ?

여행은 사람을 즐겁게 해요. 그렇지 않아요?

Du lịch làm cho người ta vui thích. Không phải thế sao?

역시 그는 이기적인 사람이다. 그렇지 않아?

Cuối cùng anh ta cũng vẫn là người chiến thắng, không phải thế ư?

오늘 강의는 참 지루했어. 그렇지?

Tiết giảng hôm nay chán lắm phải không?

적당한 휴식은 참 필요한 거야. 그렇지?

Chế độ nghỉ ngơi phù hợp thì rất cần thiết đấy chứ?

Ghi chú:

Cùng là câu hỏi xác định, nhưng trong trường hợp (1) người nói tôn trọng ý kiến của người nghe, muốn nghe ý kiến của người nghe, còn trong trường hợp (2) người nói muốn nhấn mạnh sự đồng tình của người nghe.

2.4- Câu nghi vấn chỉ ý định (의도 의문문)

Trong trường hợp người nói muốn hỏi ý kiến người nghe về việc mình định làm thì ta dùng đuôi từ _라?, _까요? _을까?, không có hình thức tôn trọng quá cao trong trường hợp này.

Ví dụ:

내가 아버지께 말씀 드리랴? -

Con sẽ nói cho ba nhé? -

내가 좀 도와 줄까?

Tôi giúp một tay cho nhé?

시장에는 제가 가니가 올까요?

Tôi đi chợ rồi về nhé?

우산을 빌려주랴?

Tôi cho anh mượn dù nhé?

Ghi chú:

Tùy theo chủ ngữ mà đuôi từ 을까요? mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Nhưng trong ví dụ trên, khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít thì nó thể hiện ý đồ của chủ ngữ, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều thì đuôi từ 을까요? được dùng như đuôi từ kết thúc câu nghi vấn đơn thuần.

2.5- Ngoài ra còn có: câu nghi vấn mang tính chất tường thuật, câu nghi vấn cảm thán, câu nghi vấn mệnh lệnh.

(1) Câu nghi vấn mang ý tường thuật

Hình thức câu này là câu hỏi nhưng không mang ý nghi vấn. Vì muốn nhấn mạnh vị ngữ nên người ta dùng hình thức của câu nghi vấn. Vì thể hiện sự nhấn mạnh nên cũng có khi người ta không dùng hình thức tôn trọng.

Ví dụ:

그렇게 할 일이 없니?

Không có việc làm (theo yêu cầu) như thế ư?

내가 무슨 말을 했다고 그래요? 아무도 안 했어요.

Tôi đã nói những gì mà sao mọi người không trả lời?

아는 사람이라면 인사를 하지 않았을까요?

Nếu đã là người quen thì sao anh không chào?

이렇게 늦은 시간에 어떻게 전화를 합니까?

Thời gian đã trễ như thế này thì làm sao điện thoại đây.

혹시 박선생님이 아니십니까?

Có khi nào không phải là thầy Pak không?

(2) Câu nghi vấn có tính chất cảm thán

Câu này có hình thức của câu nghi vấn nhưng nó thể hiện một cảm xúc mạnh mẽ.

Ví dụ:

어쩌면 목소리가 저렇게 고울까요?

Giọng nói như thế kia thì ngọt ngào biết bao nhiều phải không?

이게 누구야?

Cái này của ai hả?

이게 뭐야?

Cái này là gì hả?

이 얼마나 아름다운 모습이나?

Hình ảnh này quả là tuyệt đẹp nhỉ!

한강 다리가 끊어지다니! 이런 일이 또 있을까?

Việc như thế này xảy ra nữa thì có mà gây cầu
sông Hàn cũng nên đó nhé!

(3) Câu nghi vấn có tính chất mệnh lệnh

Trong trường hợp này ta dùng hình thức câu nghi
vấn để thể hiện mệnh lệnh một cách mạnh mẽ.

Ví dụ:

왜 나한테 화를 내십니까? (화 내지 마십시오.)

Tại sao lại giận tôi? (xin đừng giận)

왜 이렇게 잠을 못 주무세요? (어서 주무세요.)

Tại sao không ngủ được vậy? (hãy ngủ nhanh đi)

9 시인데 안 일어나니? (어서 일어나라!)

Đã 9 giờ rồi! Không về hả? (về nhanh đi)

Đã chín giờ rồi mà chưa dậy sao? (dậy nhanh đi!)

우리 얘기 좀 봐 주시겠어요? (좀 봐 줘요.)

Anh có thể trông giùm con tôi tí không? (hãy
trông giùm tí)

커피 한잔 만들어 주겠어? (만들어 줘.)

Bạn có thể pha cho một ly cà phê không? (Hãy
pha dùm một ly cà phê.)

3- Câu mệnh lệnh (명령문)

Phần lớn câu mệnh lệnh là câu lược bỏ chủ ngữ, chỉ dùng vị ngữ mà thôi.

3.1- Câu mệnh lệnh thông thường (일반 명령문)

Trong câu này ta dùng đuôi từ kết thúc câu (으)십시오, _아/어/여라, _아/어/야요, _게, _지?...

Hình thức “하십시오” là hình thức thể hiện tôn trọng luôn luôn được gắn 시 vào và trở thành dạng (으)십시오. Để thể hiện ý nghĩa khiêm tốn, khiêm nhường người ta gắn trợ động từ 아/어/여 주다 vào trở thành dạng 아/어/여 주십시오 trong đuôi từ kết thúc thể hiện mệnh lệnh.

Trường hợp động từ có dạng tôn trọng như 드리다 hay 여쭙다 thì ta gắn (으)십시오 vào ngay gốc động từ.

Ví dụ:

신청서는 내일까지 내십시오.

Hãy đưa đơn xin phép vào ngày mai.

이 어른께 인사드리게.

Chào người lớn này đi.

제발 싸우지 좀 말아라.

Làm ơn đừng cãi nhau nữa!

꼭바로 가다가 네거리에서 좌회전 하세요.

Hãy đi thẳng rồi rẽ trái ở ngã tư.

애, 텔레비전 좀 틀어봐.

Ê! Bật Tivi lên coi !

3.2- Câu mệnh lệnh có tính đồng ý, cho phép

(허락 명령문)

Trong những câu mệnh lệnh, có một loại câu mà người nói đồng ý cho người nghe thực hiện ý định của mình. Trong trường hợp này ta dùng đuôi từ kết thúc câu **렴**, **려무나** và được dùng trong cách nói không cần tôn trọng.

Ví dụ:

급한 일이거든 뽀뽀를 치려무나.

Nếu có việc khẩn cấp hãy cứ thết lên.

무엇이든지 네 마음대로 하려무나.

Dù là chuyện gì thì hãy cứ làm theo ý bạn.

연락하기 싫으면 그만두렴.

Nếu không thích liên lạc thì cứ thôi vậy.

할 말이 있으면 직접 만나서 하렴.

Muốn nói gì thì cứ gặp trực tiếp mà nói.

휴일이니 청소 좀 하렴.

Hãy cứ quét dọn vì là ngày nghỉ mà.

4- Câu nghi vấn có tính chất mời gọi (청유문)

Khi người nói muốn mời gọi người nghe, bảo người nghe cùng làm với mình ta dùng đuôi từ kết thúc câu **_ (으)버시다**, **_ (으)십시다**, **_ 세**, **_ 자**, **_ 자꾸나**, **_ 아/어/여요**, **_ (으)시지요**, **_ 아/어/여**, **_ 지**.

Chủ ngữ trong câu sẽ là người nói lẫn người nghe, nhưng thông thường ta lược bỏ chủ ngữ và câu trở thành câu chỉ có vị ngữ.

Trong trường hợp người nói nhỏ hơn người nghe thì người ta dùng đuôi từ kết thúc câu (으)십시오, (으)십시오. Nhưng khi ta dùng 시지요 cũng thể hiện ý nghĩa mời gọi nhưng với hình thức tôn kính đối phương (không kể đến người nói)

Ví dụ:

좀더 기다려 봅시다.

Chúng ta đợi thêm tí nữa nhé.

몸과 마음을 깨끗이 하자.

Ta hãy làm sạch tâm hồn và thể xác mình.

오늘은 그만 마시고 일어나세.

Hôm nay chúng ta ngừng uống ở đây và về thôi!

오랜만에 이야기나 하자꾸나.

Lâu quá không gặp, ta hãy nói chuyện nhé.

말씀을 낮추시지요.

Anh đừng nói khách sáo quá. (hãy dùng lời không cần tôn trọng với tôi)

5- Câu trích dẫn (인용문)

Câu trích dẫn là câu mà người nói dùng câu nói của người khác đặt vào trong lời nói của mình để diễn đạt ý nghĩa câu văn. Có hai trường hợp:

Một là người nói sẽ truyền đạt lại lời nói của người khác một cách trực tiếp, lặp lại nguyên văn lời nói của người khác.

Hai là người nói sẽ truyền đạt lại lời nói của người khác một cách gián tiếp và kết thúc bằng lập trường, suy nghĩ của mình. Có một số yếu tố ngữ pháp được thay đổi ở câu trích dẫn loại này.

5.1- Câu trích dẫn trực tiếp (직접 인용문)

Trong trích dẫn trực tiếp, người nói truyền đạt lại nguyên văn câu nói của người khác. Câu văn đó được đặt trong dấu ngoặc kép và sau đó ta dùng _라고 하다, _라고 말하다, _하고 이야기하다 hay _하고 말씀하다.

Ví dụ:

비서는 “손님이 오셨는데요.”라고 했습니다.

Thư ký đã nói rằng: “Khách đã đến rồi.”

간호원은 “주사 맞으세”라고 환자에게 말했다.

Y tá nói với bệnh nhân: “hãy chích thuốc”.

“떠든 사람이 누구냐?”라고 하면서 선생님은 우리 쪽을 보셨다.

Thầy giáo vừa nhìn về phía chúng tôi vừa nói: “ai làm ồn thế?”.

그는 “그 동안 잘 있었어?”하고 웃었다.

Anh ta cười và hỏi rằng: “đạo này cuộc sống tốt chứ?”

형은 우리에게 “빨리 뛰자”하고 소리쳤습니다.

Anh tôi rêu thét giục chúng tôi: “chạy nhanh lên đi!”.

5.2- Câu trích dẫn gián tiếp (간접 인용문)

Trong câu này người nói thay đổi một số yếu tố trong câu như: danh từ chỉ người, thời gian, địa điểm, quan hệ tôn trọng hay đuôi từ kết thúc câu ... theo lập trường của mình để truyền đạt lại lời nói của người khác.

Trong câu trích dẫn gián tiếp người ta dùng đuôi từ kết thúc câu là ㄴ/는다, _(으/는)냐?, _(으)라, 자 (để thể hiện cách nói không cần tôn trọng) và gắn 고 (말)하다 vào sau. Trong trường hợp chỉ có động từ 이다 kết hợp với danh từ thì ta dùng đuôi từ (이)라.

5.2.1- Động từ + ㄴ/는다고 하다.

Ví dụ:

가족이 부산에서 산다고 해요.

Anh ấy nói gia đình anh ấy sống ở Busan.

친구가 도서관에서 나를 기다린다고 합니다.

Họ nói bạn bè đang đợi tôi ở thư viện.

나는 귀국하는 대로 전화한다고 했다.

Tôi đã nói khi nào về nước tôi sẽ điện thoại.

혜리는 인수를 언제까지나 기다린다고 합니다.

Hye Ree nói là sẽ đợi In Soo mãi.

그는 병원에 다니지 않는다고 했다.

Anh ta nói anh ta không làm ở bệnh viện.

5.2.1- Tính từ + 다고 하다.

Ví dụ:

학생들이 시험이 어렵다고 합니다.

Học sinh nói là kỳ thi khó.

형은 나보다 키가 크다고 합니다.

Người ta nói anh tôi cao hơn tôi.

박선생은 회사 월급이 너무 적다고 말한다.

Ông Pak nói lương công ty quá ít.

담배를 피우는 학생이 많다고 한다.

Họ bảo có nhiều sinh viên hút thuốc.

외국 사람들이 서울은 물건값이 비싸다고 한다.

Nhiều người nước ngoài nói vật giá ở Seoul quá đắt đỏ.

5.2.2- Danh từ + (이)라고 하다.

Ví dụ:

저는 김혜리라고 합니다.

Tôi (được gọi) là Kim Hye Ree.

이것을 일본말로 무엇이라고 해요?

Tiếng Nhật gọi cái này là gì vậy?

미안하지만, 지금 뭐라고 하셨어요?

Xin lỗi, bây giờ anh đang làm gì?

그녀의 남편은 회사원이라고 한다.

Cô ấy nói chồng cô ta là nhân viên công ty.

이 물건은 가짜가 아니라고 해요.

Người ta nói hàng này là giả.

Ghi chú:

Thông thường người ta dùng (이)라고 하다 để thể hiện một cách gọi thông thường có ý nghĩa giống như 이라고 부르다, nó được dùng để truyền đạt lại lời nói của người khác. Nhưng cũng có trường hợp người ta dùng nó để nhấn mạnh cho lời nói của chính mình. Ví dụ như câu: 저는 김영수라고 합니다. (Người ta gọi tôi là 김영수).

5.2.3- Động từ + 느냐고 하다.

Tính từ + (으)냐고 하다

Ví dụ:

택시 기사는 나에게 어디 가느냐고 했다.

Tài xế taxi hỏi tôi đi đâu.

나는 그에게 무엇을 찾느냐고 물었다.

Tôi hỏi nó tìm cái gì.

아주머니는 나에게 무엇이 필요하냐고 하신다.

Cô bán hàng hỏi tôi cần gì.

Hàn Quốc에서는 결혼했느냐고 묻는 사람이 많다.

Ở Hàn Quốc, nhiều người hỏi tôi đã kết hôn rồi phải không.

우리는 차가 왜 움직이지 않냐고 물어 보았어요.

Họ đã hỏi chúng tôi tại sao xe không chạy.

5.2.4- Danh từ + (이)냐고 하다.

Ví dụ:

그는 내 이름이 무엇이냐고 물었다.

Anh ta hỏi tôi tên là gì.

그는 종로에 가는 버스는 몇 번이냐고 했어요.

Anh ấy hỏi tôi chuyến xe buýt đi Chongno là chuyến số mấy.

형사는 그들에게 집에 도착한 시간이 몇 시였냐고 했습니다.

Điều tra viên đã hỏi bọn chúng thời gian đột nhập vào nhà.

요즘 유명한 가수가 누구냐고 해서 김건우라고 했다.

Anh ta hỏi dạo này ai là ca sĩ nổi tiếng, tôi đã trả lời là Kim Kon U.

혹시 김 선생이 아니냐고 하면서 인사를 했다.

Anh ta vừa chào tôi vừa hỏi tôi có chắc là anh Kim không.

5.2.5- Động từ + (으)라고 하다.

Ví dụ:

의사는 환자에게 음식을 조심하라고 합니다.

Bác sĩ bảo bệnh nhân là hãy ăn uống cẩn thận.

나는 직원들에게 쉬고 싶으면 쉬라고 해요.

Tôi đã bảo với nhân viên là nếu muốn nghỉ thì hãy nghỉ.

엄마는 딸에게 따라오지 말고 집에 있으라고 했다.

Bà mẹ bảo con gái đừng đi theo mà hãy ở nhà.

공부하라는 말이 정말 듣기 싫다.

Tôi thật sự không thích nghe những lời ra lệnh học đi.

잠깐만 기다리라고 하더니 오지 않는군요.

Anh ta không đến mà lại bảo là hãy đợi một tí.

Ghi chú:

Đuôi từ kết thúc câu “어/아/여라” là đuôi từ kết thúc câu thể hiện mệnh lệnh ở mức độ không cần tôn trọng nhưng khi sử dụng đuôi từ “으 라” thể hiện mệnh lệnh trong câu gián tiếp cần phải chú ý.

5.2.6 Hình thức gián tiếp của động từ “주다” là “달라고 하다” và “주라고 하다”

Tùy theo đối tượng tiếp nhận hành động mà động từ chỉ động tác “주다” được dùng theo nhiều cách khác nhau. Ví dụ đối tượng tiếp nhận hành động là ngôi thứ 1 thì động từ động tác “주다” sẽ được thể hiện là “달라고 한다”. Nếu đối tượng tiếp nhận hành động là ngôi thứ 3 thì “주다” sẽ được thể hiện là “주라고 한다”. Nói một cách khác, trong trường hợp người nói cần một sự vật nào đó cho chính bản thân mình thì dùng “달라고 하다”. Trong trường hợp người nói không cần cho chính mình mà người thứ 3 cần thì dùng “주라고 하다”.

Câu của người nói	_을/를 주십시오	아/어/여 주십시오
Trường hợp người nói cần	_을/를 달라고 하다	_아/어/여 달라고 하다
Trường hợp người thứ 3 cần	_을/를 제 3 자에게 주라고 하다	_아/어/여 주라고 하다

(1) ~ 좀 주십시오.

~을/를 달라고 합니다

영희: “물 좀 주세요” ==>

영희가 물을 달라고 합니다.

Young Hee xin ít nước.

철수: “성냥 좀 주세요” ==>

철수가 나에게 성냥을 달라고 합니다.

Chol Soo xin tôi mấy diêm quẹt.

주희: “그 지우개 주세요.” ==>

주희가 지우개를 달라고 합니다.

Chúng tôi nhờ đưa dùm cục tẩy.

(2) ~ 아/어/여 주십시오.

~아/어/여 달라고 합니다.

영희: “점심 좀사 주십시오.” ==> 영희는 점심을 사 달라고 합니다.

Young Hee nhờ mua dùm cơm trưa.

인수: “책 좀 빌려 주세요.” ==> 인수는 나에게 책을 빌려 달라고 해요.

In Soo mượn tôi sách.

주희: “발 좀 가르쳐 주세요.”

==> 주희는 우리에게 발을 가르쳐 달라고 했어요.

Ju Hee bảo chúng tôi chỉ cho bạn ấy.

(3) ~ 을/를 (다른 사람)에게 주십시오. ~을/를 (다른 사람)에게 주라고 합니다.

승희: “과일을 아이에게 주세요.”

==>

승희는 과일을 아이에게 주라고 합니다.

Seung Hee bảo chúng tôi đưa táo cho bọn trẻ.

- 민호: “맥주를 손님에게 드려요.”
 ==> 민호는 맥주를 손님에게 드리라고 했어요.
 Min ho bảo hãy đưa bia cho khách.
 진우: “친구에게 선물을 주자.”
 ==> 진우는 친구에게 선물을 주자고 합니다.
 Jin Woo đề nghị với chúng tôi là hãy cùng tặng quà.

- (4) ~을/를 (다른 사람)에게 ~아/어/여 주십시오 ~을/를 (다른 사람)에게 ~아/어/여 주라고 합니다.

- 민호: “아이들한테 전화 번호 좀 가르쳐 지.”
 ==> 민호는 아이들한테 전화 번호 좀 가르쳐 주라고 합니다.
 Min Ho bảo hãy chỉ cho bọn trẻ số điện thoại.
 승희: “손님에게 택시 좀 잡아 드리세요.”
 ==> 승희는 손님에게 택시를 잡아 드리라고 했습니다.
 Seung Hee bảo hãy kêu taxi dùm cho khách.
 진우: “여러분에게 교수님 말씀을 통역해 드리세요.”
 ==> 진우는 여러분에게 교수님 말씀을 통역해 드리라고 합니다.
 Jin Woo bảo hãy thông dịch lại lời của giáo sư cho các bạn.

Ghi chú:

Theo nguyên tắc, chúng ta không dùng tính từ trong câu mệnh lệnh nhưng chúng ta có thể dùng trong những trường hợp sau. Khi đó, câu văn thể hiện sự mong muốn hơn là mệnh lệnh.

Ví dụ:

듣기 편하라고 손잡이를 만들었습니다.

Tôi vận nút điều chỉnh âm lượng và bảo hãy tự nhiên nghe.

앉기 편하라고 의자를 놓았어요.

Tôi đặt ghế xuống và bảo xin tự nhiên ngồi.

모두들 시원하라고 에어컨을 켜었다.

Tôi bật máy lạnh lên và bảo mong mọi người được mát.

5.2.7 Động từ + 자고 한다.

Ví dụ:

사무실 사람들이 술 한잔 하자고 합니다.

Hãy bảo các bạn nhân viên văn phòng cùng đi làm một ly nào!

아내가 여행을 가자고 합니다.

Bà xã rủ hãy cùng đi du lịch.

싸우지 말고 이제는 친하게 지내자고 했다.

Có ấy nói là đừng cãi nhau nữa mà hãy cùng thân thiện.

길이 미끄러우니까 오늘은 떠나지 말자고 한다.

Anh ta bảo là hôm nay đường trơn trượt nên đừng đi ra ngoài.

제가 영화 구경을 하자고 말했으니까 극장표는 제가 사겠습니다.

Chị đã bảo là hãy cùng đi xem phim nên em sẽ đi mua vé.

6. Trật tự câu (어순)

Tiếng Hàn thuộc loại ngôn ngữ có trật tự câu: S-O-V (chủ ngữ-bổ ngữ-động từ). Và trong những câu nói có thành phần mở rộng (có nhiều thành phần của câu) thì chúng có hình thức gắn thêm vào trước thành phần chính là những thành phần phụ bổ nghĩa cho thành phần chính (xem phần **Ngữ**). Sau đây là một số ví dụ cơ bản về trật tự câu tiếng Hàn.

Ví dụ:

(1)

ㄱ. 영이가 예쁘다. Young Ih đẹp. (S-V)

ㄴ. 철수가 책을 읽는다. Chol Soo đang đọc sách. (S-O-V)

ㄷ. 영이가 학교에 간다. Young Ih đang đến trường.
(S - trạng từ-V)

ㄹ. 철수가 영이에게 책을 주었다. Chol Soo tặng sách cho Young Ih.

(S - O gián tiếp + O trực tiếp - V)

ㅁ. (그) 예쁜 꽃. Hoa đẹp (ấy). (định từ+ danh từ)

ㅂ. (저) 빨리 달리는 자동차. Xe ô tô đang chạy nhanh
(kia). (định từ+ danh từ)

Tuy nhiên, với tư cách là thứ ngôn ngữ dùng nhiều tiểu từ (từ công cụ), tiếng Hàn có tính linh hoạt tương đối do thể từ đã có các tiểu từ xác định chức năng ngữ pháp (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) gắn vào sau (xem mục Tiểu từ). Sau đây là một số ví dụ cho thấy có thể thay đổi trật tự một số thành phần câu tùy theo ý định của người nói.

Ví dụ:

(2) Chol Soo đang đọc sách.

ㄱ. 철수가 책을 읽는다.

ㄴ. 책을 철수가 읽는다.

(3) Young Ih đang đến trường.

ㄱ. 영이가 학교에 간다.

ㄴ. 학교에 영이가 간다.

(4) Chol Soo tặng sách cho Young Ih.

ㄱ. 철수가 영이에게 책을 주었다.

ㄴ. 철수가 책을 영이에게 주었다.

ㄷ. 영이에게 철수가 책을 주었다.

ㄹ. 책을 철수가 영이에게 주었다.

Nhưng không phải lúc nào cũng có thể tự do thay đổi trật tự của các thành phần trong câu. Trong trường hợp tiểu từ được lược bỏ thì trật tự các thành phần không được thay đổi.

Ví dụ:

(5) Chol Soo đang đọc sách.

ㄱ. 철수가 책 읽는다.

ㄴ. 책 철수 읽는다. (câu sai)

Khi câu có vị ngữ là động từ 되다 hay 아니다 thì có trường hợp không được thay đổi trật tự các thành phần câu và cũng có trường hợp không được lược bỏ tiểu từ.

Ví dụ:

(6)

- ㄱ. 철수가 대학생이 아니다. Chol Soo không phải là sinh viên.
- ㄴ. 철수가 대학생이 되었다. Chol Soo đã trở thành sinh viên.

(7)

- ㄱ. 대학생이 철수가 아니다. Chol Soo không phải là sinh viên. (câu sai)
- ㄴ. 대학생이 철수가 되었다. Chol Soo đã trở thành sinh viên. (câu sai)

Đối với những câu có thành phần mở rộng thì trật tự giữa chúng đã cố định nên không thể thay đổi trật tự.

Ví dụ:

(8) Chol Soo nói (tiếng Hàn) lưu loát.

- ㄱ. 철수의 한국말이 유창하다.
- ㄴ. 한국말이 철수의 유창하다. (câu sai)

(9) Chol Soo hát rất lời cuốn.

- ㄱ. 철수가 노래를 아주 멋있게 불렀다.
- ㄴ. 철수가 노래를 멋있게 아주 불렀다. (câu sai)

Có một số trạng từ làm thành phần mở rộng tương đối được tự do thay đổi vị trí, nhưng những trạng từ bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ làm vị ngữ thì không được thay đổi vị trí.

Ví dụ:

(10) May mắn là Chol Soo đã đến đúng giờ quy định.

- ㄱ. 다행히 철수가 제시간에 도착했다.
- ㄴ. 철수가 다행히 제시간에 도착했다.
- ㄷ. 철수가 제시간에 다행히 도착했다.

(11) Young Ih hát hay.

- ㄱ. 영이가 노래를 잘 부른다.
- ㄴ. 영이가 잘 노래를 부른다. (câu sai)
- ㄷ. 잘 영이가 노래를 부른다. (câu sai)-

7. Phép phủ định (부정법)

Trong tiếng Hàn, có phụ từ và trợ động từ là yếu tố mang tính chất phủ định. Tùy theo nội dung và hình thức của câu và tùy vào đuôi từ kết thúc của động từ kết hợp mà lựa chọn yếu tố phủ định.

7.1. Phủ định 안

Phụ từ 안 và trợ động từ “_지 않다” thích hợp với động từ chỉ trạng thái (tính từ), động từ hành động (động từ).

7.1.1. 안 + động từ/ tính từ

Phụ từ “안” được gắn trước động từ và tính từ để thể hiện tính chất phủ định. Không đặt “안” trước động từ 이다.

Ví dụ:

텔레비전은 안봐요.

Tôi không xem TV.

저는 이제 담배를 안피워요.

Bây giờ tôi không hút thuốc.

나는 추운데 안 추우세요?

Tôi đang lạnh, anh không lạnh ư?

그렇게 중요한 얘기를 왜 안 했지요?

Câu chuyện quan trọng như thế tại sao anh không kể?

나는 시간을 안 지키는 사람이 제일 싫어요.

Tôi ghét nhất là người không tuân thủ giờ giấc.

7.1.2. 안 + 한다

Phụ từ **안** được gắn vào giữa những động từ được hình thành từ danh từ gắn trước **하다**. Khi đó cần thiết gắn yếu tố phụ là tiểu từ đối cách **을/를** vào danh từ ấy nhằm xác định rõ mục đích phủ định.

Ví dụ:

우리 아이는 공부를 안 해요.

Con tôi không học.

알면서 왜 말을 안 하니?

Anh biết sao không nói?

운동을 안 하니까 자꾸 살이 쩌요.

Vì không vận động nên tôi cứ tăng cân.

헤리가 요즘은 우리집에 전화를 안한다.

Dạo này Hye Ree không điện thoại đến nhà tôi.

노력을 안 하는 사람은 성공하기 어렵습니다.

Người không nỗ lực thì khó thành công.

7.1.3. Động từ/ tính từ + 지 않다.

Những động từ có âm dài (gốc động từ có từ 3 âm tiết trở lên) thường không sử dụng yếu tố phủ định 안 mà sử dụng yếu tố phủ định 지 않다. Nhưng đối với tính từ, thường không xét đến âm dài hay ngắn của tính từ mà thường chỉ dùng yếu tố phủ định 지 않다.

Ví dụ:

진수는 신문을 보지 않아요.

Chin Soo không đọc báo.

어두워도 불을 켜지 않는군요.

Dù trời tối tôi cũng không bật đèn đâu.

습기가 많으니까 빨래가 마르지 않아요.

Vì độ ẩm cao nên phơi đồ không khô.

기침은 나지만 열은 많지 않습니다.

Bị ho nhưng không bị sốt cao.

이번 화재로 손해가 적지 않다.

Vụ hỏa hoạn lần này gây tổn thất không ít.

Ghi chú:

1) Bảng 32. So sánh “안” và “지 않다”

	안	지 않다
Loại từ	Phụ từ	Trợ động từ
Động từ	안 + động từ	Động từ + 지 않다
Tính từ	안 + tính từ Không sử dụng 안 với tính từ có âm tiết dài.	Tính từ + 지 않다

Dạng từ 이다		
Ý nghĩa	Thể hiện sự phủ định trực tiếp đối với động từ đi liền sau đó.	Do thể hiện sự phủ định gián tiếp nên nó tạo cảm giác lịch sự và đẳng cấp hơn.
Ví dụ: 하나 사세요. 직원을 만났어요?	안사요. 안 만났어요	사지 않겠어요. 만나지 않았어요.

- 2) Nếu gắn tiểu từ vào sau “지” của “지 않다” thì ý phủ định sẽ được nhấn mạnh hơn.

Ví dụ:

이 물건은 좋지가 않습니다.

Món hàng này không tốt.

옷이 몸에 맞지를 않아요.

Áo này không vừa khổ. (nhấn mạnh)

시험 문제가 어렵지도 않고 쉽지도 않았어요.

Đề thi không khó cũng không dễ.

아무리 기다려도 버스가 오지를 않는군요.

Dù anh đợi như thế nào đi nữa thì xe buýt cũng không đến đâu. (nhấn mạnh)

물론 그 사람이 싫지야 않지요.

Tất nhiên là (tôi) không ghét người đó. (nhấn mạnh)

우리들이 모여서 놀지만은 않아요. 좋은 일도 하지요.

Tất cả chúng ta tập hợp lại không chỉ có chơi mà còn làm việc tốt nữa chứ. (đối chiếu)

7.2. Phủ định 못

Phủ định 못 cũng có 2 loại. Đó là phụ từ 못 và trợ động từ “지 못하다”. Khi những dạng phủ định này đi với động từ chỉ động tác, nó biểu thị khả năng không thể của hành động của người nói. Nhưng khi nó gắn với tính từ, nó biểu thị một sự mong đợi không đạt được của người nói nhưng người ta không gắn 못 vào tính từ.

7.2.1. 못 + động từ

Ví dụ:

친구가 와서 숙제를 못했어요.

Tôi không làm bài về nhà được do có bạn đến.

다리를 다쳐서 못 걸어요.

Tôi không đi bộ được vì chân bị chấn thương.

어제는 시끄러워서 한잠도 못 잤어요.

Hôm qua tôi không ngủ thẳng giấc được do ồn ào.

그는 앞을 못 보는 장애인입니다.

Anh ta là người mù không thấy được.

동네 청년들이 뛰어 갔지만 도둑을 못 잡았어요.

Thanh niên trong làng đã đuổi theo, nhưng không bắt được tên trộm.

7.2.2. Động từ +지 못하다

Ví dụ:

나는 한자가 있는 신문은 읽지 못합니다.

Tôi không đọc được báo có chữ Hanja.

저 봉어는 살지 못할 것 같은데요.

Con cá giếc kia có lẽ không sống nổi.

이 공장 근로자들은 일요일도 쉬지 못하고 일을 합니다.

Mọi công nhân ở xí nghiệp này chủ nhật cũng không được nghỉ mà phải làm việc.

나는 옛날의 그를 잊지 못하고 있다.

Tôi không quên được nó của ngày xưa.

7.2.3. Tính từ 지 못하다

Ví dụ:

요즘에는 깨끗하지 못한 여러 정치인이 있다.

Thời gian gần đây có một số người làm chính trị không được trong sạch.

학생들의 발음이 정화가지 못 합니다.

Phát âm của nhiều sinh viên không được chính xác.

언니만큼 나는 성격이 부드럽지 못해요.

Tôi không được dịu dàng bằng chị tôi.

긴장하면 행동이 자연스럽지 못하다.

Khi căng thẳng thì hành động không được tự nhiên.

남자가 왜 그렇게 썩썩하지 못하니?

Con trai gì mà sao không được nam tính như thế.

Ghi chú:

1) So sánh giữa phủ định “안” và “못”

안	못
Không liên quan đến khả năng hay điều kiện bên ngoài, thể hiện việc không muốn làm.	– Ngoài khả năng hoặc ngoài sự mong đợi. – Khi đi với động từ ta có thể dùng _ㄴ 수 없다 thay cho 지 못하다.

2) Khi 지 못하다 kết hợp với động từ 이다 thì nó thể hiện mạnh mẽ một sự phủ định của tính từ theo công thức : danh từ + 이지 못하다.

Ví dụ:

그 디자이너의 옷은 대중적이지 못하다.

Áo của người thiết kế ấy không được thời trang.

나는 이기적이지 못해서 늘 손해를 봅니다.

Tôi luôn gặp thiệt thòi vì không có được tính cạnh tranh.

3) Cũng giống như “지 않다”, 지 못하다 cũng có thể có những tiểu từ đi sau như:

_지가 못하다 _지는 못하다 _지도 못하다

_지를 못하다 _지야 못하다

7.3. Phủ định của 이다

Trạng thái phủ định của động từ 이다 là 아니다. Trong câu có động từ phủ định 아니다 thường có 2 chủ ngữ.

Một chủ ngữ là chủ ngữ của câu, một chủ ngữ là chủ ngữ đi theo động từ phủ định 아니다. Trong câu đó người ta dùng hình thức sau:

Danh từ + 은/는 danh từ + 이/가 아니다

Ví dụ:

이것은 내 가방이 아니다.

Đây không phải là túi xách của tôi.

우리 아버지는 재벌이 아니에요.

Cha tôi không phải là nhà tài phiệt.

여기는 Đà Nẵng 이 아니고 Hà Nội 에요.

Đây không phải là Đà Nẵng mà là Hà Nội.

이번 사고는 제 잘못이 아닙니다.

Sự cố lần này không phải lỗi của tôi.

그 분의 생각이 순 한국식은 아닙니다.

Suy nghĩ của ông ấy không phải là suy nghĩ của người Hàn Quốc chính gốc.

7.4 Phủ định của 있다

Phủ định của động từ 있다 là 없다

Ví dụ:

지갑에 돈이 한 푼도 없습니다.

Một xu cũng không có trong ví.

결혼은 했지만 아이는 아직 없다.

Đã lập gia đình rồi nhưng chưa có con.

창문을 열어 보니 밖에는 아무 것도 없었다.

Tôi đã mở cửa sổ nhìn ra ngoài nhưng không có (thứ) gì cả.

편지도 없고 전화도 없으니 웬일이지요?

Không (viết) thư cũng không (gọi) điện thoại, có việc gì vậy?

이가 없으면 잇몸으로 먹지요.

Nếu không có răng thì ăn bằng lợi (nướu răng) chứ!

Ghi chú:

Có những trường hợp để nhấn mạnh trạng thái không tồn tại, người ta gắn “지 않다” vào 있다.

Ví dụ:

서울대학교는 신촌에 있습니까?

Trường Đại học Seoul nằm ở Incheon phải không?

아니오, 서울대학교는 신촌에 있지 않습니다.

Không phải, Trường Đại học Seoul không nằm ở Incheon.

7.5. Phủ định 말다

안, 지 않다, 못, 지 못하다 dùng trong câu văn tường thuật và câu nghi vấn, còn trong câu mệnh lệnh phải dùng 지 마십시오, 지 말아라, còn trong câu mời gọi phải dùng 지 맙시다, 지 말자. Nhưng chú ý rằng 지 말다 chỉ gắn với động từ.

7.5.1. Đối với câu mệnh lệnh

Người ta gắn “지 마십시오” vào sau động từ. Trong trường hợp không cần tôn trọng người ta gắn “지 말아라”.

Ví dụ:

떠들지 마십시오.

Xin đừng làm ồn.

놀리지 마세요.

Xin đừng đùa.

웃기지 말아.

Đừng cười.

움직이지 말고 여기를 보아라.

Đừng nhúc nhích mà hãy nhìn vào đây.

나쁜 말은 듣지도 말고 하지도 말아요.

Đừng nghe lời xấu và cũng đừng làm theo (nó).

7.5.2. Trong câu mời gọi (청유문)

Người ta gắn “지 맙시다”, “지 말자” vào sau động từ.

Ví dụ:

건물 안에서 담배를 피우지 맙시다.

Chúng ta đừng hút thuốc trong tòa nhà.

잔다 발에 들어가지 맙시다.

Chúng ta đừng giẫm lên bãi cỏ.

남의 흉을 보지 말자.

Ta đừng nhìn vào khuyết điểm của người khác.

낭비와 사치를 하지 말자.

Ta đừng xa hoa và phung phí.

환경을 오염시키는 행위를 하지 맙시다.

Ta đừng làm ô nhiễm môi trường.

7.5.3. Những từ ngữ thể hiện sự mong muốn, hy vọng như “바라다, 기도하다, 빌다” được dùng làm vị ngữ không những trong câu mệnh lệnh, câu mời gọi mà còn có thể dùng trong câu trần thuật hay câu nghi vấn.

Ví dụ:

애기가 지금 깨지 말았으면 하지요?

Phải chi đứa bé đừng thức giờ này nhỉ!

오늘은 그 친구한테서 전화가 오지 말았으면 좋겠어요.

Phải chi hôm nay người bạn đó đừng điện thoại đến.

다시는 이런 전쟁이 일어나지 말기를 비는 마음 간절합니다.

(mọi người) đang khẩn thiết cầu xin sao cho chiến tranh đừng xảy ra như vậy nữa.

주민들은 전경이 철수하지 말기를 바라는 모양입니다.

Có vẻ như người dân mong rằng đừng bị sơ tán khắp nơi.

그는 피고가 처벌받지 말기를 바란다고 했습니다.

Anh ta nói rằng mong cho bị cáo đừng bị xử phạt.

Ghi chú:

1) Khi câu văn thể hiện sự hy vọng, mong muốn ta dùng “지 말아라” gắn vào tính từ. Và khi muốn nhấn mạnh mong muốn, ta gắn thêm yếu tố 만 vào.

Ví dụ:

아프지만 말아라.

Chỉ mong đừng đau bệnh.

문제가 어렵지만 말아라, 내가 다 맞출 테니.

Mong rằng đừng có vấn đề gì khó, không sẽ chịu hết.

비만 오지 말아다오.

Chỉ mong trời đừng mưa.

2) Trong câu, ta kết hợp 말 và 고 để tạo thành 말고, và dùng 말고 trong câu tường thuật. Khi đó ta có thể lược bỏ tiểu từ gắn vào danh từ đi trước 말고 và có hình thức là “danh từ + 말고” (trong trường hợp này chỉ có một vị ngữ ở cuối câu, thể hiện ý nghĩa cho cả hai mệnh đề).

Ví dụ:

어린이 공원 말고 다른 데로 가자.

Chúng ta đừng đến công viên thiếu nhi mà hãy đến nơi khác đi.

작은 것 말고 저 큰 것을 줘요.

Đừng cho cái nhỏ mà cho cái lớn kia.

시사한 영화 말고 좀 재미있는 걸 보는 게 어때요?

Đừng xem những bộ phim vô vị mà hãy xem thử phim hay này thế nào!

오늘 말고 며칠 있다가 시작합시다.

Ta đừng (nên) bắt đầu từ hôm nay mà vài ngày sau.

빨간 색 말고 파란 색 편을 찾아 봐요.

Đừng cắm hoa màu đỏ mà hãy thử hoa màu xanh.

7.6. Câu nghi vấn mang ý phủ định

Câu nghi vấn là câu hỏi nhằm xác định đúng sai phải trái và mang thái độ trung lập của người nói đối với người nghe trong đó có hai loại: câu hỏi (mang ý) khẳng định và câu hỏi (mang ý) phủ định.

Trong tiếng Hàn, trường hợp trả lời cho câu hỏi khẳng định thì không khác với với các thứ tiếng nước ngoài khác chẳng hạn như yes, no của tiếng Anh, nhưng trường hợp hỏi phủ định thì nó mang đặc trưng chỉ có trong tiếng Hàn. Tức là, tiếng Anh thì căn cứ vào sự thật của sự vật mà trả lời cho câu hỏi còn tiếng Hàn căn cứ vào câu hỏi của đối phương.

Ví dụ: trong câu hỏi khẳng định “trời đang mưa phải không?” có thể trả lời “vâng, trời đang mưa” hay “không, trời không mưa”. “vâng” và “không” có thể được xem là câu trả lời căn cứ vào sự thật của sự vật hay cũng được xem là biểu thị sự đồng ý với suy nghĩ của người hỏi.

Thế nhưng, đối với câu hỏi phủ định “trời không mưa phải không?” mà trả lời “vâng, trời không mưa” hay “không, trời đang mưa” thì “vâng” và “không” lúc này không căn vào sự thật là trời đang mưa hay không mà đây thể hiện sự đồng ý hay không với suy nghĩ của người hỏi. Với lý do đó nên những câu trả lời “không” (아니오) sau đây có thể là câu khẳng định.

Ví dụ:

춥지 않습니까?

Không lạnh hả?

예, 춥지 않습니다.

Vâng, không lạnh,

아니오, 춥습니다.

Không, lạnh.

이거 선생님 우산 아니지요?

Đây không phải là dù của ông sao?

예, 제 우산 아니에요.

Vâng, không phải là dù của tôi.

아니오, 제 우산이에요.

Không, là dù của tôi.

돈 없어요?

Anh không có tiền?

예, 없어요.

Vâng, không có.

아니오, 있어요.

Không, có.

7.7. Câu nghi vấn mang ý xác nhận

Câu nghi vấn mang ý xác nhận khác với câu hỏi khẳng định và câu hỏi phủ định. Đây là câu hỏi yêu cầu người nghe xác nhận nội dung của câu hỏi và cũng yêu cầu xác nhận sự đồng tình hay không. Lúc này thái độ người nói thể hiện trong câu không còn mang tính trung lập nữa. Kết thúc câu hỏi xác nhận phải có dạng là “있지 않습니까?” và “이/가 아닙니까?”. Do nó mang ý đòi hỏi sự đồng ý hay xác nhận nội dung câu nói, nên đây là câu hỏi không thích hợp cho việc hỏi người lớn.

Ví dụ:

내가 아까 말했잖아? (내가 말했다. 그렇지?)

Lúc này không phải tôi đã nói rồi sao? (tôi đã nói rồi. Đúng thế không?)

김치가 맵지 않아요? (김치가 맵습니다. 그렇지요?)

Kim Chi không cay chứ? (Kim chi cay. Đúng thế không?)

돈은 여기 있지 않아? (돈이 여기 있다. 이것 봐.)

Không có tiền ở đây đâu nhé? (không có tiền ở đây. Xem đi!)

명함에 이름과 주소가 있지 않습니까?

Trong danh thiếp không có tên và địa chỉ sao?

혹시 김주영 씨가 아십니까?

Hình như không phải là anh / chị Kim Joo Young đúng không?

7.8. Các phó từ chỉ được dùng trong câu phủ định

Trong các phó từ có một số phó từ chỉ được dùng trong câu phủ định nhằm làm tăng thêm ý phủ định trong câu.

Ví dụ:

(1)

저는 신 음식을 별로 좋아하지 않습니다.

Tôi chẳng thích món ăn chua tí nào cả.

교통은 별로 불편하지 않은데 택시 잡기가 어려웠어요.

Đường xá không bị kẹt (xe) tí nào nhưng lại khó bắt taxi.

(2)

나는 그 사람과 그리 가깝지 않아요.

Tôi không gần gũi đến mức đó với người ấy.

봉사한다는 것이 그리 쉬운 일이 아닙니다.

Phục vụ không phải là một việc dễ dàng **như thế đâu**.

(3)

아직 점심 시간이 안 되었어요.

Vẫn chưa tới giờ ăn trưa.

한국에 온지 일년이 넘었지만 아직 한국말을 못해요.

Đến ở Hàn quốc hơn một năm rồi mà **vẫn** chưa nói được tiếng Hàn.

(4)

전통 예술에 대해서는 전혀 모른다고요.

Tôi **hoàn toàn** không biết gì về nghệ thuật truyền thống cả.

그 친구의 소식은 전혀 듣지 못하고 있습니다.

Tôi hoàn toàn không nghe được tin tức gì của bạn ấy cả.

(5)

그는 요즘에는 통 보이지 않아요.

Dao này (tôi) tuyệt đối không thấy được mặt mũi anh ta.

에이즈에 대해서 오래 동안 연구를 했지만 통 전전이 없어요.

(Người ta) đã nghiên cứu lâu về AIDS nhưng hoàn toàn không có tiến triển.

(6)

좋은 기회는 쉽사리 또 오지 않는다.

Cơ hội tốt thì không **để gì** quay lại.

그의 마음은 쉽사리 흔들리지 않을 거예요.

Lòng dạ của anh ta không để gì dao động.

(7)

유치원 아이들이 여간 귀엽지 않아요.

Trẻ em trong trường mẫu giáo dễ thương lạ thường

전구를 바꿨더니 여간 밝지 않습니다.

Do đổi bóng đèn nên sáng lạ thường.

8. Lời tôn trọng và không cần tôn trọng

Trong giao tiếp, có người nói, có người nghe và có người được nhắc đến. Do đó nảy sinh ra những thứ bậc, cấp bậc trong lời nói của người Hàn: lời tôn trọng và lời không cần tôn trọng. Những thứ bậc này được qui định rõ ràng và có mối quan hệ qua lại được sử dụng linh hoạt tùy theo đối tượng và chủ thể của lời nói thông qua hai trường hợp: tôn trọng / không cần tôn trọng chủ ngữ hoặc chủ thể và tôn trọng / không cần tôn trọng đối tượng.

8.1. tôn trọng / không cần tôn trọng chủ ngữ hoặc chủ thể

Có bốn hình thức tôn trọng / không cần tôn trọng chủ ngữ hoặc chủ thể:

8.1.1. Gắn yếu tố tôn trọng 시 hoặc 으시 vào gốc động từ hay gốc tính từ trong câu. Trong đó, gắn 시 vào

sau âm tiết cuối của gốc động từ/tính từ không có 받침 (phụ âm dưới) và gắn 으시 vào sau âm tiết cuối của gốc động từ/tính từ có 받침.

Ví dụ:

이 분이 기업의 사장이십니다.

Vị này là giám đốc xí nghiệp.

모두들 자리에 앉으십시오.

Xin mọi người hãy ngồi vào ghế.

김 선생은 얘기를 재미있게 하시지요?

Anh Kim kể chuyện thú vị chứ?

오래 기다리시게 해서 미안합니다.

Xin lỗi vì để (anh) phải đợi lâu.

즐거운 시간 되시기를 바랍니다.

Mong rằng ông sẽ có thời gian vui vẻ.

8.1.2. Không dùng lời tôn trọng cho dù chủ ngữ có lớn hơn người nói khi người nghe lớn hơn chủ ngữ.

Ví dụ:

선생님, 이 사람이 제 남편입니다.

Thưa ông, người này là chồng tôi.

할머니, 이 양말을 어머니에게 갖다 줄까요?

Thưa (bà) nội, con mang vợ này tặng mẹ được không ạ?

할아버지, 저기 아버지가 옵니다.

Thưa (ông) nội, Ba con đang đến đó ạ.

교수님, 형이 유학을 떠났습니다.

Thưa giáo sư, anh của em đã đi du học rồi ạ.

어머니, 아범이 돌아와요.

Thưa mẹ, ông già (cách gọi không cần tôn trọng người cha) về.

8.1.3. Không dùng lời để cao cho dù chủ ngữ là nhân vật đáng được tôn trọng khi người nói đứng trên lập trường mang tính khách quan, công khai và không liên quan đến thân thế cá nhân.

Ví dụ:

세종대왕은 백성을 위하여 한글을 만들었다.

Vua Sejong đã tạo ra chữ Hankul cho dân.

윤 장관은 다음과 같이 말했다.

Bộ trưởng Yoon đã nói như sau: ...

김 대통령은 유럽 방문 길에 올랐다.

Tổng thống Kim đã lên đường thăm Châu Âu.

이순신 장군은 위대한 인물이다.

Tướng Lee Sun Sin là một nhân vật vĩ đại.

저것은 임금이 앉던 자리다.

Cái kia là ghế mà vua đã từng ngồi.

8.1.4. Có trường hợp gián tiếp tôn trọng chủ thể bằng cách dùng những danh từ chỉ sự vật được tôn trọng liên quan đến chủ thể.

Ví dụ:

연세가 어떻게 되셨어요?

Ông đã được bao nhiêu **tuổi** rồi ạ?

맥이 어디신가요?

Nhà anh ở đâu ạ?

사장은 돈이 많으신가 보다.

Chắc là giám đốc có nhiều tiền lắm!

사모님은 음식 솜씨가 좋으시다.

Tài làm bếp của Quý phu nhân rất tuyệt.

막 교수님은 따님만 있으시다.

Giáo sư Pak chỉ có **con gái**.

8.2. Tôn trọng / không cần tôn trọng đối tượng

Người nói có thể dùng đuôi từ kết thúc để thể hiện thứ bậc là sự tôn trọng hay không cần tôn trọng đối tượng (đối tượng có thể là người nghe, người được nhắc đến) tùy theo mối quan hệ giữa đối tượng với bản thân người nói. Thứ bậc này được chia ra bằng hai hình thức: quy cách (격식체) và ngoài quy cách (비격식체). Và sự tôn trọng / không cần tôn trọng đối tượng được chia ra làm 5 dạng: 하십시오, 하게, 해라, 해요, 해.

8.2.1. So với hình thức ngoài quy cách thì hình thức quy cách thích hợp hơn, mang tính khách quan hơn. Do

đó, hình thức quy cách được dùng nhiều trong lời nói mang tính công bố, phát ngôn, trang trọng còn hình thức ngoài quy cách được dùng nhiều trong đàm thoại thông thường.

Ví dụ:

감사합니다. (격식체)

Cám ơn. (hình thức quy cách)

고마워요. (비격식체)

Cám ơn. (hình thức ngoài quy cách)

8.2.2. 하십시오 là bậc tôn trọng cao nhất phù hợp với hình thức quy cách và ngoài quy cách.

8.2.3. Dạng 하계 được dùng trong trường hợp người nói khách quan nhìn thấy người nghe có tuổi tác hay địa vị thấp hơn so với người nói, chẳng hạn: thầy so với trò, cha mẹ vợ với con rể, giám đốc lớn tuổi với nhân viên trẻ.

Ví dụ:

나 가네. (tôi đi đây!),

자네 이제 가나? (anh đi ngay bây giờ à?),

어서 가세. (đi nhanh nhé!),

이제 그만 가세. (hãy đứng lại!),

바쁘네. (tôi bận lắm!),

요즘 바쁘는가? (đạo này bận rộn nhỉ?).

8.2.4. 해라 là dạng rất thấp của lời tôn trọng chỉ dùng với trẻ nhỏ hay người dưới.

Ví dụ:

간다 (đi), 먹는다 (ăn), 가거라 (đi đi!), 자거라 (ngủ đi),
살자 (sống), 쉬니? (nghỉ hả?), 오너라 (đến đi), 있거
라 (có).

8.2.5. 해요 là dạng tôn trọng của hình thức ngoài quy cách được hình thành bằng cách thêm 요 vào đuôi kết thúc mang ý không cần tôn trọng 아/어/여. Câu dạng này có 4 loại.

Ví dụ:

앉아요 (mời ngồi). 마셔요 (mời uống). 멋있어요 (hấp dẫn). 돈이에요 (là tiền).

8.2.6. 해 là dạng không cần tôn trọng của hình thức ngoài cách thức và được dùng phổ biến hơn dạng 하게 và 해라.

Ví dụ:

앉아 (ngồi đi).
마셔 (uống đi).
멋있어 (hấp dẫn).
돈이야 (là tiền).

8.3. Một số biểu hiện khác của sự tôn trọng

8.3.1. Trường hợp bản thân động từ mang ý tôn trọng mà không cần thêm 시/으시 vào gốc động từ.

Ví dụ:

먹다 - 잡수시다 (ăn) 자다 - 주무시다 (ngủ)
 있다 - 계시다 (ở) 주다 - 드리다 (cho)
 말하다 - 여쭙다 (nói) 죽다 - 돌아가시다 (chết)
 데려가다 - 모셔가다 (dẫn)

8.3.2. Trường hợp gắn hậu tố 님 vào danh từ chỉ người hoặc chỉ đối tượng được tôn trọng.

Ví dụ:

선생 - 선생님 (thầy) 형 - 형님 (anh)
 누나 - 누님 (chị) 기사 - 기사님 (kỹ sư)
 박사 - 박사님 (tiến sĩ)
 어머니 - 어머니님 (mẹ)
 사장 - 사장님 (giám đốc)
 목사 - 목사님 (mục sư)
 딸 - 따님 (con gái)
 아들 - 아드님 (con trai).

8.3.3. Trường hợp bản thân danh từ mang ý tôn trọng

Những danh từ chỉ sự vật này được dùng để gián tiếp tôn trọng đối tượng cần tôn trọng.

Ví dụ:

사람 - 분 (người) 밥 - 진지 (cơm)
 말 - 말씀 (nói) 병 - 병 환 (bệnh)
 집 - 맥 (nhà) 술 - 약주 (rượu)
 나이 - 연세 (tuổi)

8.3.4. Trường hợp gắn tiểu từ mang ý tôn trọng vào danh từ chỉ đối tượng cần tôn trọng

Ví dụ:

_가/이 _께서 _에서 - 계

8.3.5. Trường hợp dùng danh từ mang ý không cần tôn trọng.
 Những danh từ này thường là những đại từ nhân xưng.

Ví dụ:

나 - 저 (tôi) (선생) - 너 (anh)
 우리 - 저희 (chúng tôi)

9. Bị động từ (피동사)

Khác với tiếng Anh, bị động trong tiếng Hàn không dựa vào quy tắc ngữ pháp mà nó được tạo thành như một động từ phái sinh. Tức là gốc của một nhóm động từ kết hợp tương ứng với các đuôi bị động 이/리/기/히 tạo thành những bị động từ. Do cách tạo bị động từ bằng động từ không theo một quy tắc nhất định nào nên cần phải nhớ từ vựng.

Gốc động từ		Đuôi bị động (피동형 어미)		Động từ bị động
보	+	이	→	보이다
씻	+	기	→	씻기다
팔	+	리	→	팔리다
읽	+	히	→	읽히나

Ví dụ:

남산 위에서 서울 시내가 다 보입니다.

Từ đỉnh núi Namsan có thể nhìn thấy toàn cảnh trung tâm Seoul.

새로 나온 물건이 많이 팔립니다.

Hàng mới ra thì bán chạy.

밖에서 무슨 소리가 들리는 것 같아요.

Hình như ngoài kia có tiếng động gì đó.

결혼 사진이 탁자 위에 놓여 있습니다.

Hình đám cưới được để trên bàn.

벽에 걸린 동양화가 마음에 든다.

Tôi vừa ý với bức tranh Dongyanghwa đang treo trong trường.

Ghi chú:

Ngoài cách tạo bị động từ bằng động từ, ý nghĩa bị động còn được thể hiện ở một số trợ động từ : _아/어/여 지
나, _게 되나.

10. Động từ gây khiến (사동사)

Giống như bị động từ, động từ gây khiến trong tiếng Hàn cũng được tạo thành bằng cách gắn đuôi gây khiến tương ứng _이/히/기/리/우/추/구 vào gốc động từ. Và do cách tạo động từ gây khiến bằng động từ không theo một quy tắc nhất định nào nên cũng cần phải nhớ từ vựng.

Gốc động từ		Đuôi chủ động (사동형 어미)		Động từ chủ động
보	+	이	→	보이다
살	+	리	→	살리다
넓	+	히	→	넓히다
자	+	우	→	재우다
벗	+	기	→	벗기다
낮	+	추	→	낮추다

Động từ gây khiến trong tiếng Hàn được xuất hiện trong một số trường hợp sau tùy theo một số thành phần của câu văn.

10.1. Trường hợp chỉ có một bổ ngữ

dt + 이/가 dt + 을/를 động từ gây khiến

Ví dụ:

형이 동생을 울린다.

Người anh làm người em khóc.

남자 아이들이 나를 자꾸 놀려요.
 Bọn trẻ trai cứ chơi đùa với tôi hoài.
 재미가 붙쌍하니까 죽이지 말고 살려주자.
 Đừng giết con kiến mà ta hãy cho nó sống vì
 trông tôi nghiệp nó.
 하숙집 아주머니가 아침마다 우리를 깨웁니다.
 Bà chủ nhà sáng nào cũng đánh thức chúng tôi.
 설사를 하면 엄마는 아이를 굶깁니다.
 Người mẹ cho con nhịn ăn khi nó bị tiêu chảy.

10.2. Trường hợp vừa có bổ ngữ trực tiếp vừa có bổ ngữ gián tiếp hoặc bổ ngữ gián tiếp là danh từ chỉ người được gắn tiểu từ 에게.

dt + 이/가 dt + 에게 dt + 을/를 động từ gây khiến

Ví dụ:

어머니는 아기에게 우유를 먹입니다.
 Người mẹ cho con uống sữa.
 여자 친구 사진 좀 보여 주세요.
 Hãy cho tôi xem hình của bạn gái.
 그는 나에게 동창들의 소식을 들려 주었다.
 Anh ta cho tôi biết tin tức về các bạn học.
 이 외투를 영수한테 입혀요.
 Hãy cho Youngsoo mặc áo khoát này.
 아이들에게는 책을 많이 읽히는 것이 제일이에요.
 Tốt nhất là cho bọn trẻ đọc sách nhiều.

10.3. Trường hợp cần có một ngữ danh từ khi không có bổ ngữ gián tiếp.

dt + 이/가 dt + 을/를 dt + 에/로 động từ gây khiến

Ví dụ:

어머니는 아이를 의자에 앉혔습니다.

Người mẹ đặt con ngồi vào ghế.

친척 집에서 살다가 기숙사로 옮겼어요.

Đang sống ở nhà bà con thì bị chuyển đến ký túc xá.

미안하지만 오늘 차 좀 태워 주세요.

Xin lỗi nhưng hôm nay hãy cho tôi đi nhờ xe.

이 양복을 세탁소에 맡겨 주세요.

Xin cho tôi gửi nhờ đến tiệm giặt ủi bộ đồ Tây này.

아내는 남편이 선물을 어디에 숨겨 놓았는지 몰랐어요.

Người vợ không biết chồng mình đã giấu món quà ở đâu.

Ghi chú:

- 1) Có một số động từ gây khiến và bị động từ có hình thức giống nhau nên ta có thể dựa vào mạch câu văn (hay nghĩa của câu) để phân biệt đâu là câu bị động đâu là câu gây khiến.

Ví dụ:

보이다 (cho xem), 들리다 (nghe được),

안기가 (ôm được), 읽히다 (cho đọc),

잡히다 (bắt được), 업히다 (cõng được).

- 2) Cho dù hình thức động từ gây khiến có giống hoặc không khác với hình thức bị động thì khi muốn làm rõ hình thức gây khiến ta chỉ cần thêm trợ động từ mang ý gây khiến **어 주다** vào là được.

Ví dụ:

- 보이다 - 보여 주다 (cho xem)
- 씻다 - 씻겨 주다 (cho rửa)
- 들리다 - 들려 주다 (cho nghe) -
- 먹다 - 먹여 주다 (cho ăn)

- 3) Ngoài cách tạo động từ gây khiến bằng cách thêm đuôi gây khiến vào gốc động từ, ý nghĩa gây khiến còn được thể hiện ở trợ động từ **게 하다**.

PHỤ LỤC

BỊ ĐỘNG TỪ THƯỜNG DÙNG (자주 쓰이는 피동사)

Động từ 동사	Đuôi bị động 피동형 어미	Bị động từ 피동사	Nghĩa 뜻
깎다	_이	깎이다	Cắt, giảm
놓다		놓이다	Đặt, để
바꾸다		바뀌다	Thay đổi
보다		보이다	Xem
쌓다		쌓이다	Chồng chất
섞다		섞이다	Trộn lẫn
쓰다		쓰이다	Sử dụng
걸다	_리	걸리다	Gọi (diện thoại)
듣다		들리다	Nghe
몰다		몰리다	Theo đuổi
밀다		밀리다	Đẩy, xô
열다		열리다	Mở
팔다		팔리다	Bán
풀다		풀리다	Tháo, gỡ
감다	_기	감기다	Gội đầu
씻다		씻기다	Rửa
안다		안기다	Ôm
쫓다		쫓기다	Đuổi đi, đuổi theo
찢다		찢기다	Xé rách
먹다	_히	먹히다	Ăn
밟다		밟히다	Giẫm đạp
읽다		읽히다	Đọc
잡다		잡히다	Bắt
접다		접히다	Gấp lại, xếp

ĐỘNG TỪ GÂY KHIẾN THƯỜNG DÙNG (자주 쓰이는 사동사)

Động từ 동사	Đuôi gây khiến 사동형 이미	Động từ gây khiến 사동사	Nghĩa 뜻
끓다	_이	끓이다	Đun sôi
녹다		녹이다	Chảy ra, phân hủy
먹다		먹이다	Ăn
보다		보이다	Xem
죽다		죽이다	Chết
높다	_히	높이다	Cao
눕다		눕히다	Nằm
앉다		앉히다	Ngồi
읽다		읽히다	Đọc
입다		입히다	Mặc
접다		접히다	Gấp, xếp
좁다		좁히다	Chật hẹp
꿇다	_기	꿇기다	Đổi
말다		말기다	Ủy thác
벗다		벗기다	Coi ra, lột ra
숨다		숨기다	Che, giấu
씻다		씻기다	Rửa
옮다		옮기다	Đời đi, lan truyền
웃다		웃기다	Cười
날다	_리	날리다	Bay
돌다		돌리다	Xoay, quay
듣다		들리다	Nghe
살다		살리다	Sống
알다		알리다	Biết
울다		울리다	Khóc
깨다	_우	깨우다	Thức dậy
서다		세우다	Đứng

자다		재우다	Ngủ
타다		태우다	Cháy
낮다	낮	낮추다	Thấp
맞다		맞추다	Đúng
돌다	돌	돌구다	Mọc
일다		일구다	Nổi lên

BẢNG PHÂN BỐ KHẢ NĂNG KẾT ĐÔI CỦA TIỂU TỪ - 1
(조사의 이중 배합표)

Sau Trước	은 은	노 노	모 모	만 만	모양 모양	대 대	지 지	같이 같이	만 만	에서 에서	부터 부터	에서 에서
은/는	/											
노		/										
모	○	○	/						○			
만	○	○		/					○			
모양	○	○	○		/				○			
대	○	○	○			/			○			
지	○	○	○				/		○			
같이	○	○	○					/	○			
만	○	○							/			
에서	○	○	○	○		○	○	○	○	/		
부터	○	○							○		/	
에서	○	○	○		○				○		○	/
앞에서	○	○	○		○				○		○	
예	○	○	○						○		○	
예다가	○	○	○						○		○	
에게	○	○	○		○				○		○	
안테	○	○	○		○				○		○	
모로	○	○	○		○				○		○	
더러	○	○	○		○				○		○	
마다	○	○							○			
준제		○										
까지	○	○	○			○	○		○			
이까지		○										
위까지	○	○						○	○			
하고	○	○	○		○			○	○			
자신	○	○	○						○			
가녕												
(으)로	○	○	○		○				○			
(으)로서	○	○	○						○			
(으)로써	○	○	○						○			
을/를												
이/가												

BẢNG PHÂN BỐ KHẢ NĂNG KẾT ĐỐI CỦA TIỂU TỪ - 2 (조사의 이중 배합표)

Sau Trước	한테서	에	에다가	에게	한테	보고	더러	마다	조차	까지	마저	와/과
은/는												
도												
보다												
만큼								○				
모양												
대로									○			
처럼								-	○			
같이									○			
만						○	○					
에서								○	○	○	○	○
부터												
에게서									○	○	○	○
한테서	/								○	○	○	○
에		/							○	○	○	○
에다가			/					○		○	○	○
에게				/					○	○	○	○
한테					/			○	○	○	○	○
보고						/			○	○		
더러							/		○	○		
마다								/				
조차									/			
까지						○				/		
마저											/	
와/과												/
하고												
서편						○	○		○	○	○	
किन									○	○		
(으)로												
(으)로서									○	○	○	
(으)로써									○	○	○	
을/를						○	○		○		○	○
이/가												

BẢNG PHÂN BỐ KHẢ NĂNG KẾT ĐÔI CỦA TIỂU TỪ - 3
(조사의 이중 배합표)

Sau Trước	하고	서	랑	(으)로	(으)로서	(으)로써	을/를	이/가
은/는			○					
도								
부터								
만큼				○				
모양				○				
대로								
처럼								
같이								
만				○	○	○		
에서	○	○	○					
부터								
예제시	○	○	○					
한데서	○	○	○					
예	○	○	○					
예대시	○	○	○					
에게	○	○	○	○				
한테	○	○	○	○				
모로		○	○					
더러		○	○					
마다	○	○	○					
중사								
까지								
마지								
외/과				○				
하고	!							
서		!		○		○		
랑			!					
(으)로		○		!				
(으)로서				○	!			
(으)로써						!		
을/를							!	
이/가								!

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP HÀN - HÁN HÀN - VIỆT

STT	THUẬT NGỮ HÀN	ÂM HÁN HÀN	THUẬT NGỮ VIỆT
(1)	(2)	(3)	(4)
Từ và hình vị của từ			
1	감탄사	感歎詞	Từ cảm thán
2	격조사	格助詞	Tiểu từ cách
3	고유명사	固有名詞	Danh từ riêng
4	관계언	關係言	Từ quan hệ
5	관형격 조사	冠形格 助詞	Tiểu từ định ngữ
6	관형사	冠形詞	Định từ
7	관형사형 어미	冠形詞形 語尾	Đuôi từ chỉ định ngữ
8	굴절접사	屈折接辭	Phụ tố chấp dính
9	단어	單語	Từ
10	단일어	單一語	Từ đơn
11	대명사	代名詞	Đại từ
12	독립언	獨立言	Từ độc lập
13	동사	動詞	Động từ chung
14	동작동사	動作動詞	Động từ
15	명사	名詞	Danh từ
16	명사형 어미	名詞形 語尾	Đuôi danh từ
17	목적격 조사	目的格 助詞	Tiểu từ chỉ mục đích
18	반복합성어	反復合成語	Từ ghép láy
19	보격 조사	補格 助詞	Tiểu từ bổ khuyết
20	보조동사	補助動詞	Trợ động từ
21	보조사	補助詞	Tiểu từ bổ trợ
22	보조용언	補助用言	Trợ vị từ

(1)	(2)	(3)	(4)
23	보조형용사	補助形容詞	Trợ tính từ
24	보통명사	普通名詞	Danh từ chung
25	복합어	複合語	Từ ghép
26	부사	副語	Trạng từ
27	부사격 조사	副語格 助詞	Tiểu từ chỉ trạng từ
28	분리성	分離性	Tính phân ly
29	불규칙성	不規則性	Tính bất quy tắc
30	사동 접미사	使動 接尾辭	Phu tố gây khiến
31	사동사	使動詞	Động từ gây khiến
32	서수사	序數詞	Số từ chỉ thứ tự
33	서술격 조사	敘述格 助詞	Tiểu từ vị cách
34	성상관형사	性狀冠形詞	Định từ trạng thái
35	수 관형사	數 冠形詞	Định từ chỉ số
36	수사	數詞	Số từ
37	수식언	修飾言	Từ bổ nghĩa
38	실사	實辭	Thực từ
39	양수사	量 數詞	Số từ chỉ lượng
40	어간	語幹	Gốc từ
41	어근	語根	Căn tố
42	어기	語基	Chính tố
43	어미	語尾	Đuôi từ
44	어휘	語彙	Từ vựng
45	연결어미	連結 語尾	Đuôi từ liên kết
46	용언	用言	Từ biến đổi dạng thức
47	의문 관형사	疑問 冠形詞	Định từ nghi vấn
48	의문 대명사	疑問 代名詞	Đại từ nghi vấn
49	의존명사	依存名詞	Danh từ phụ thuộc
50	인칭대명사	人稱代名詞	Đại từ nhân xưng

(1)	(2)	(3)	(4)
51	자동사	自動詞	Nội động từ
52	자립명사	自立名詞	Danh từ độc lập
53	접두사	接頭詞	Tiền tố
54	접미사	接尾詞	Hậu tố
55	접사	接詞	Phụ tố
56	접속조사	接續助詞	Tiểu từ liên kết
57	조사	助詞	Tiểu từ
58	조어법	造語法	Phép cấu tạo từ
59	종결어미	終結 語尾	Đuôi từ kết thúc
60	주격 조사	主格 助詞	Tiểu từ chủ cách
61	지시관형사	指示 冠形詞	Định từ chỉ định
62	체언	體言	Thể từ
63	타동사	他動詞	Ngoại động từ
64	파생어	派生語	Từ phái sinh
65	파생접사	派生 接詞	Phụ tố phái sinh
66	품사	品詞	Từ loại
67	피동 접미사	被動 接尾詞	Hậu tố bị động
68	피동사	被動詞	Bị động từ
69	합성어	合成語	Từ ghép hợp thành
70	허사	虛辭	Hư từ
71	형용사	形容詞	Tính từ
72	형태론	形態論	Hình thái học
73	형태소	形態素	Hình vị
74	호격 조사	號格 助詞	Tiểu từ hô cách

(1)	(2)	(3)	(4)
Câu và thành phần câu			
75	간접 화법	間接話法	Phép tường thuật gián tiếp
76	감탄문	感歎文	Câu cảm thán
77	객체경어법	客體敬語法	Phép đề cao khách thể
78	경어법	敬語法	Phép đề cao
79	과거시제	過去時制	Thì quá khứ
80	관형어	冠形語	Định ngữ
81	구	句	Ngữ
82	내포문	內包文	Câu mở rộng
83	단문	單文	Câu đơn
84	대등절	對等節	Mệnh đề đẳng lập
85	명령문	命令文	Câu mệnh lệnh
86	목적어	目的語	Bổ ngữ
87	문장	文章	Câu
88	문장의 성분	文章의 成分	Thành phần câu
89	미래시제	未來時制	Thì tương lai
90	보고법 (회상법)	報告法(回想法)	Phép hồi tưởng
91	보어	補語	Bổ nghĩa
92	복합문	複合文	Câu phức
93	부사어	副詞語	Trạng ngữ
94	부속성분	附屬 成分	Thành phần phụ thuộc
95	부정문	不正文	Câu phủ định
96	사동	使動	Gây khiến
97	사동문	使動文	Câu gây khiến
98	상	相	Thể
99	상대경어법	相對敬語法	Phép đề cao đối tượng
100	서상법	敘相法	Phép hồi tưởng

(1)	(2)	(3)	(4)
101	서술어	敘述語	Vị ngữ
102	서실법	敘實法	Phép trần thuật
103	시제	時制	Thì
104	예정상	豫定相	Thể dự định
105	완료상	完了相	Thể hoàn thành
106	의문문	疑問文	Câu nghi vấn
107	인용문	引用文	Câu trích dẫn
108	접속문	接續文	Câu liên kết
109	종속절	從屬節	Mệnh đề phụ thuộc
110	주성분	主成分	Thành phần trung tâm
111	주어	主語	Chủ ngữ
112	주체경어법	主體敬語法	Phép đề cao chủ ngữ
113	직설법	直說法	Cách trình bày
114	직접화법	直接話法	Phép tường thuật trực tiếp
115	진행상	進行相	Thể tiến hành
116	청유문	請誘文	Câu thỉnh cầu
117	추측법	推測法	Phép phán đoán
118	통사론	統辭論	Cú pháp học
119	통사적	統辭的	Cú pháp
120	평서문	平敘文	Câu tường thuật
121	피동	被動	Bị động
122	피동문	被動文	Câu bị động
123	현재시제	現在時制	Thì hiện tại
124	화법	話法	Phép tường thuật

Nguồn: dựa theo *Bảng Đối chiếu Thuật ngữ*
Ngôn ngữ tiếng Hàn- Anh- Việt của Th.S Lưu Tuấn Anh

BẢNG TRA CỨU CÁC YẾU TỐ NGŨ PHÁP THEO THỨ TỰ 가, 나, 다

ㄱ

_가	136	겸	70
_거나	241	_고	253
_거나 말거나	242	_고 말다	384
_거늘	243	_ 경/_여	53
_거늘 하물며	243	_고서	256
_거나 말거니	244	_고서라도	256
_거니와	246	_고서야	256
_거든	247	_고 싶다	393
_거든(요)	247	_고 싶어 하다	393
_거들랑	248	_고야 말다	384
_건대	250	_고 있다	397
_건마는	251	_고자	398
_개	427	_곤 하다	399
_계	502	_과	152
_계끔	252	_구나	172
_게서리	252	_균	229
것	62	그래도	429
_것은	63	그래서	431
_것을	62	그러나	437
졌	365	그러니까	439

그러면	443	_기 쉽다	331
그러면서	446	_기야	344
그런데	449	_기에	345
그렇지 않아도	454	_기 위하여	346
그리고	455	_기 위해서	346
_기	330	_기 일쑤이다	333
_관계로	109	_기 전에	126
_그렇지만	452	_기 전에	346
_기/게 마련이다	334	_기 짝이 없다	347
_기가	332	_기 한이 없다	348
_기(가) 쉽다	331	_길	110
_기(가) 일쑤(이)다	333	_길레	345
_기 그지 없다	334	_길레	349
_기는	335	감	71
_기는데요	337	_까지	161
_기는 커녕	336	_깨나	190
_기는 하다	400	_게서	138
_기도	338	끝	110
_가도 하려니와	313	끝에	110
_기 때문에	339	_끼기	54
_기란	339		
_기로	340		
_기로서니	341	_ㄴ	326
_기를	342	_ㄴ 걸	227
_기 마련이다	334	_ㄴ 것	63
_가만	343	_ㄴ 것 같다	64

_ㄴ 관계로	109	_나(요)	235
_ㄴ 감에	71	_나마	299
_ㄴ 끝에	110	_나 마나	298
_ㄴ 다	361	_나 보다	386
_ㄴ 다	492	_나 싶다	395
_ㄴ 다고+인용동사(구)	506	날	111
_ㄴ 다고+인용절	506	_는	155
_ㄴ 담	236	_는	325
_ㄴ 대신	112	_는가 하다	401
_ㄴ 모양이다	117	_는 걸	67, 227
_ㄴ 바	87	_느나	258
_ㄴ 반면에	118	_느라고	261
_ㄴ 법이다	88	_는 것	63
_ㄴ 사이에	119	_는 것 같다	64
_ㄴ 셈이다	120	_는 것이다	110
_ㄴ 셈치다	120	_는 관계로	109
_ㄴ 양	400	_(는)구나	229
_ㄴ 일이 있다	121	_(는)군	229
_ㄴ 적이 있다	94	_는 길이다	110
_ㄴ 정도	122	_는 김에	71
_ㄴ 주 알다	95	_는 날에는	111
_ㄴ चे하다	400, 102	_는답	236
_ㄴ 탓	104	_는 대로	73
_ㄴ 편이다	123	_는 대로	77
_ㄴ 후	125	_는 대신	112
_나	167, 297		

는 데	264	는 한	124
는 도중에	115	니	300
는 동안(에)	78	니까	302
는 듯 마는 듯	79	님	55
는 듯이	79	는 중이다	96
는 듯싶다	81		
는 듯하다	80		
는 마당에	116	다(가) 보니	269
는 바람에	118	다(가) 보면	268
는 반면에	118	다가	267
는 법이다	88	다가도	268
는 법이 있다	88	다 못해	272
는 사이에	119	다손 치더라도	279
는 셈치다	120	다시씩	272
는 수가 있다	93	담	236
는 양	400	대다	113
는 모양이다	117	대로	74
는 정도	122	더라명	280
는 줄 알다	95	대신	112
는 지라	266	더니	274
는 척하다	400	더니만	277
는 체하다	400	더라도	278
는 탓	104	던	328
는 통에	106	던데	281
는 편이다	123	던지	282
		도	158

_도록	284	_르/을 겸	234
_도록 하다	405	_르까 말까	234
도중	115	_르까요	230
_도중에	115	_르 대로	73
_던들	281	_르 듯이	79
동안	78	_르 듯하다	80
_되	285	_르 따름이다	72
_든지	286	_르 때	114
_든지 말든지	286	_르 리가 있다	82
_듯	79	_르 만큼	85
_듯	288	_르 모양이다	117
_따름	72	_르 무렵	86
_때	113	_르 바	87
_들	56	_르 만하다	83
		_르 만하다	403
		_르 법하다	89
		_르 뻔하다	403
		_르 뿐만 아니라	91
		_르 뿐이다	90
		_르 사이에	119
		_르 셈이다	120
		_르 셈치다	120
		_르 수 있다	92
		_르 정도	122
		_르 줄 알다	95
ㄴ			
_르	327		
_르 건가요			
_르 걸	67		
_르 걸 (그랬다)	68, 288		
_르 걸요	227		
_르 것	67		
_르 것 같다	64		
_르 것 없다	69		
_르 것 없다	70		

보어		_어(아,여)야	292
_부터	159	_어(아,여)야 하다	405
_부터 -까지	163	_어(아,여) 오다	384
		_어(아,여) 있다	397
		_어(아,여) 주다	379
		_었(았, 였)구나 싶자	394
사이	119	_었(았, 였)더니	276
셈	120	_었(았, 였) 더라면	280
수	90	_어치	58
_씩	58	_었/았 였을때	115
		_었(았, 였)던	328
		_었(았, 였)던들	281
		_었(았, 였) 으면 싶다	394
		_에 142, 146, 147, 152, 175	
아니다	216	_에게	142, 146
_야	205	_에게서	144
_어(아,여) 가다	379	_에다가	195
_어(아,여) 가지다	391	_에서	144, 146
_어(아,여) 내다	382	_와	152, 172
_어(아,여) 놓다	387	_ (으)ㄴ	326
_어(아,여) 대다	387	_ (으)ㄴ걸 (요)	67
_어(아,여) 도	289	_ (으)ㄴ 관계로	109
_어(아,여) 두다	389	_ (으)ㄴ 끝에	110
_어(아,여) 드리다	384	_ (으)ㄴ 대로	73
_어(아,여) 버리다	382	_ (으)ㄴ 대신	112
_어(아,여) 보다	385		
_어(아,여)서	291		

_(으)ㄴ 들	294	_(으)ㄴ 까요?	230
_(으)ㄴ 모양이다	117	_(으)ㄴ 까 하다	402
_(으)ㄴ 법이다	119	_(으)ㄴ 망정	304
_(으)ㄴ 사이다	120	_(으)ㄴ 때	114
_(으)ㄴ 셈이다	120	_(으)ㄴ 락 말락(하다)	303
_(으)ㄴ 일이 있다	121	_(으)ㄴ 만하다	403
_(으)ㄴ 적이 있다	94	_(으)ㄴ 뿐더러	305
_(으)ㄴ 정도	122	_(으)ㄴ 사이에	119
_(으)ㄴ 지	98	_(으)ㄴ 셈이다	120
_(으)ㄴ 지 알다	98	_(으)ㄴ 셈치다	120
_(으)ㄴ 채	101	_(으)ㄴ 수록	306
_(으)ㄴ 즉	295	_(으)ㄴ 정도	122
_(으)ㄴ 척하다	102	_(으)ㄴ 지라도	307
_(으)ㄴ 탓	104	_(으)ㄴ 가다	381
_(으)ㄴ 편이다	123	_(으)ㄴ 들다	308
_(으)ㄴ 후	125	_(으)ㄴ 오다	308, 381
_(으)나	297	_(으)ㄴ 거든	248, 309
_(으)나마	299	_(으)ㄴ 려고	309
_(으)나 마나	298	_(으)ㄴ 려고 하다	309, 404
_(으)니	300	_(으)ㄴ 려니	310
_(으)니까	302	_(으)ㄴ 려다와	312
_(으)ㄴ	327	_(으)ㄴ 려다가	270
_(으)ㄴ 거예요	62	_(으)ㄴ 려다가 말고	271
_(으)ㄴ 걸	67	_(으)ㄴ 려던	309
_(으)ㄴ 게요	234	_(으)ㄴ 려마는	314
_(으)ㄴ 까 말까	234	_(으)로	149, 151, 152, 185

	ㅈ		ㅎ	
			_하고	173
ㅈ	100		한	124
채	101		_한테	143
_처럼	153		_한테서 -	144
채	102		후	125
			_하	426
	ㅋ			
_커녕	198			
	ㅌ			
탓	103			
터	105			
통	106			
	ㅍ			
편	123			

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. TIẾNG VIỆT

1. **Ahn Kyong Hwan.** 1997. *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. **Bùi Khánh Thế.** 1995. *Nhập môn ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
3. **Cao Xuân Hạo.** 1998. *TIẾNG VIỆT mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.
4. **Cao Xuân Hạo.** 2001. *Tiếng Việt văn Việt người Việt*. NXB Trẻ.
5. **Diệp Quang Ban – Hoàng Văn Thung.** 2002. *Ngữ pháp tiếng Việt (tập một)*. NXB Giáo dục.
6. **Diệp Quang Ban.** 2001. *Ngữ pháp tiếng Việt (tập hai)*. NXB Giáo dục.
7. **Đặng Thanh Yến Linh.** 2001. *So sánh trật tự từ của cụm từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt*. Khoá luận tốt nghiệp đại học.
8. **Đoàn Thiện Thuật – Kim Ki Tae.** 1997. *Nói tiếng Hàn Quốc*. NXB Samji.
9. **Đỗ Hùng Mạnh.** 2001. *Cẩm nang quy tắc biến đổi ngữ âm trong tiếng Hàn*. Công trình đoạt giải nhất cuộc thi “Sinh viên NCKH” cấp Bộ.

10. **IU.V.ROZDEXTVENXKI.** 1998. *Những bài giảng Ngôn ngữ học đại cương* (người định: Đỗ Việt Hùng). NXB Giáo dục.
11. **Lê Đăng Hoan – Kim Ki Tae.** 2000. *Giáo trình tiếng Hàn Quốc cơ sở*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. **Lê Minh Quốc.** 2002. *Hành trình chữ viết*. NXB Trẻ.
13. **Lê Tuấn Sơn.** 1999. *Bước đầu so sánh lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn*. Công trình đoạt giải nhì cuộc thi “Sinh viên NCKH” cấp Bộ.
14. **Nguyễn Đức Dân.** 1999. *Lôgích và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
15. **Nguyễn Tài Cẩn.** 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng – từ ghép – đoản ngữ)*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
16. **Nguyễn Thiện Giáp** (chủ biên). 2003. *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
17. **Thúy Liễu – Bích Thủy.** 2001. *Ngữ pháp tiếng Hàn*. NXB Thanh Niên.
18. **Trần Ngọc Thêm.** 2000. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
19. **Trịnh Mạnh – Nguyễn Huy Đàn.** 1977,1978. *Giáo trình tiếng Việt* (hai tập). NXB Giáo dục.
20. **Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.**1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. 국제교육진흥원. 2000. 한국어1,2,3,4,5,6.
2. 권재일. 1994. 한국어 통사론. 민음사.
3. 백봉자. 1999. 외국어로서의 한국어 문법 사전. 연세대학교 출판부.
4. 연세대학교. 1995. 한국어1,2,3,4,5,6.
5. Ihm Ho Bin, Hong Kyung Pyo, Chang Suk In. 1995. Korean Grammar for International Learners. Yonsei University Press.
6. 임호빈, 홍경표, 장숙인. 1997. 외국인을 위한 한국어 문법. 연세대학교 출판부.
7. 임호빈, 홍경표, 장숙인. 1997. 신개정 외국인을 위한 한국어 문법. 연세대학교 출판부.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản :

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo :

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : Bích Hằng - Quỳnh Trang

Trình bày : Khương Ninh

Đọc & sửa bản thảo : T.S Huỳnh Sang

Bìa : Đông Sơn

Thực hiện liên kết: **DNTN HẰNG HẠNH**

Hiệu sách : 38 - số 19B Võ Văn Tần - Quận 3

In 1.000 cuốn khổ (14,5 x 20,5cm) tại Xưởng in Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. GPXB số 645-2006/CXB/61-96/VHTT do Cục xuất bản cấp ngày 23/8/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 4/2006.

베트남인을 위한
한국어 문법
NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN
DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

được chuyển tác
nhằm làm cho
những người đang học tiếng Hàn
dù ở trình độ nào
cũng đều có thể tìm thấy trong sách
những **giá trị** sử dụng phổ biến:
dễ hiểu, dễ tra cứu
nhưng vẫn bảo đảm được
tính **chính xác, khoa học**.
Do đó chúng tôi chọn
lối diễn đạt đơn giản thường dùng.

Sách có **gần 3.000 câu**
tiếng Hàn thông dụng
được lựa chọn cẩn thận
và chuyển dịch
từ các giáo trình tiếng Hàn
sang tiếng Việt
vừa để làm ví dụ minh họa
vừa có thể sử dụng để giao tiếp thực tế.



Phát hành tại : HIỆU SÁCH 38

19B Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại : 9301403



Giá: 57.000đ